VĂN HỌC

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

cái tật văn chương tào lao
nguyễn hữu liêm
thứ hai tuần sau của văn chương
phạm thị hoài
hậu hiện đại
thụy khuê
người việt trung dung
thu tứ
cửa địa ngục
nguyễn viện

văn
lê minh hà ● hoàng chính ● phạm hải anh
trang châu ● tràm cà mau ● mai kim ngọc

thơ
hoàng bích đào ● trần thiện hiệp ● xuyên trà ● hoàng phố
hồ minh dũng ● đoàn nhật ● nguyễn hoài phương

tin văn
thế quân ● thường quán

210

THÁNG 10 2003

VănHọc

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

Phát hành mỗi đầu tháng

❖

Ban Chủ biên: Mai Kim Ngọc, Thạch Hãn,
Châu văn Thọ, Nguyễn Mộng Giác

Chủ Nhiệm: Châu văn Thọ
Chủ bút: Nguyễn Mộng Giác
Tổng Thư Ký: Thạch Hãn

Đại diện Văn Học ở Âu châu:
Mrs. Lê Tất Luyện, 15 Place Souham, 75013, Paris,
FRANCE
Phone: (33) 1 45 83 19 12

❖

Đại diện Văn Học ở Úc châu
Mr. Nguyễn Khắc Phú, 14 Lester Road, Revesby
NSW 2212, AUSTRALIA
Phone: (02) 9785-0460
Email: phudieuanh@yahoo.com

❖

Đại diện Văn Học ở Houston, Texas
Mr. Ngu Yên, 2005 West Gray # F
Houston TX 77019
Phone: (713) 942-8777

❖

Đại diện Văn Học ở New Orleans, Louisiana
Nguyễn Khánh Hòa
2025 La Quinta Via, Harvey, LA 70058
Phone: (504) 368-4728

Thư từ, bài vở, tiền bạc, xin gửi về **Văn Học**
PO Box 1359 Garden Grove, CA 92842-1359 USA
E.Mail: tapchivanhoc@aol.com
Homepage trên Internet: nhanvan.com/vanhoc.htm
Phone: **(714) 894-8535**

Số đăng ký tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN—0885—128X

Văn Học

số 210 ● tháng 10 2003

VĂN HỌC	2	thư tòa soạn
NGUYỄN HỮU LIÊM	3	cái tật văn chương tào lao
PHẠM THỊ HOÀI	7	thứ hai tuần sau của văn chương
TRẦN THIỆN HIỆP	16	*thăm lại rừng mây*
THU TỨ	17	người việt trung dung
HOÀNG PHỐ	23	*đường tên*
THỤY KHUÊ	24	hậu hiện đại
HỒ MINH DŨNG	54	*xa*
LÊ MINH HÀ	55	tiếng xưa
XUYÊN TRÀ	62	*giả hữu*
HOÀNG CHÍNH	63	khoảnh khắc trăm năm
PHẠM HẢI ANH	71	người tình mất hiếng
ĐOÀN NHẬT	75	*không đề*
TRANG CHÂU	76	người đàn ông của chúng ta
NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG	86	*rừng chiều*
TRÀM CÀ MAU	87	giọt hạnh phúc trong đáy ly
MAI KIM NGỌC	98	hà lan du ký xe đạp
HOÀNG BÍCH ĐÀO	107	*ngậm ngùi kỷ niệm*
DƯƠNG TƯỜNG	108	nhận định về nguyễn viện
NGUYỄN MỘNG GIÁC	109	nhận định về "rồng & rắn"
NGUYỄN VIỆN	126	cửa địa ngục
THẾ QUÂN	139	tin văn
THƯỜNG QUÁN	139	thơ shakespeare tìm được ở thư viện huntington USA
VĂN HỌC	146	hộp thư

Copyright by authors and Văn Học, 2003
Tác giả và Văn Học giữ bản quyền, 2003

Thư Tòa soạn
Văn Học

Văn Học số tháng Mười 2003 có những bài liên quan đến tranh luận văn chương hiện nay ở Việt Nam cũng như hải ngoại, đó là câu hỏi: Tại sao cho đến nay, văn chương Việt Nam vẫn chưa có những tác phẩm có tầm vóc như mong ước của mọi người. Câu hỏi đó, công bằng mà nói, do những người đứng bên lề công việc sáng tạo đặt ra nhiều hơn do chính giới nhà văn đặt ra. Câu hỏi có pha phách một chút thiện chí cổ vũ, và rất nhiều giọng điệu kẻ cả. Giới cầm bút thực sự không bao giờ đặt những câu hỏi này, vì tự thâm tâm, họ biết những giá trị đích thực không phải là kết quả tất nhiên của tài năng, đam mê, kiên nhẫn, may mắn...Có những thử thách còn lớn hơn những thử thách cụ thể trước mắt. Đó là sự thanh lọc nghiệt ngã của thời gian. Người cầm bút thực sự đều biết sợ thử thách ghê gớm ấy, và không dám lớn giọng cao rao, không đặt những câu hỏi lớn. Họ chỉ biết âm thầm cố gắng, và cố gắng hết sức mình. Những bài viết của Nguyễn Hữu Liêm, Phạm Thị Hoài, Thụy Khuê, Thu Tứ , Lê Minh Hà...đều có liên quan gần xa với vấn đề này.

Kể cả những truyện ngắn, truyện vừa (của Nguyễn Viện) và thi ca đăng trên số báo này cũng là những câu trả lời gián tiếp cho câu hỏi đó. Không phải ngẫu nhiên mà *Truyện Kiều* ra đời vào thời đại nhiễu nhương Lê mạt Nguyễn sơ, cũng không phải ngẫu nhiên mà tác phẩm ấy "sống" mãi cho đến bây giờ. Nguyễn Du không viết *Truyện Kiều* để tạo ra tác phẩm lớn. Ông chỉ muốn "mua vui" cho thiên hạ trong vòng "vài trống canh". Nguyễn Du bằng lòng với công việc nhỏ nhoi của mình, chí thành với công việc mình làm, không lớn giọng, không cao rao. Những gì đạt được sau một đời sáng tạo cô đơn và nhọc nhằn, đó là chuyện về sau, ở ngoài tầm tay người viết. Có hiểu như thế, mới thấy những gì chúng ta đọc hôm nay trở nên gần gũi, thân quen.

Văn Học

Cái tật văn chương tào lao

Nguyễn Hữu Liêm

Cái bệnh của học giả, nói như Nietzsche, là không viết lên được gì nếu không dựa trên sự trích dẫn từ kẻ khác. Tính sáng tạo của viết lách trên bình diện tư tưởng là sự nấu nướng những gì có sẵn thành một món ăn mới. Thế còn viết văn? Là đem những vật liệu còn sống, chưa được nấu, để như vậy và chỉ bày biện thành món ăn với thật nhiều gia vị. Cái giá trị của văn chương là phẩm chất tươi mát của sự trình bày. Và cũng đó là cái khuyết điểm lớn của nó: trạng thái sống sượng của sự kiện chưa được nấu nướng, chuyển hóa.

Văn hóa Việt Nam là một thứ phong hóa văn chương: một quá trình dàn dựng sự thể của sự kiện nhân sinh vào một mâm cỗ ngôn ngữ, cho thêm nhiều gia vị, và không được chuyển hóa. Người ăn mâm cỗ văn chương tiếng Việt phải chấp nhận cái tươi mát và sống sượng của cuộc đời làm thực phẩm cho mình. Và dù họ có nhận thấy sự giới hạn và nghèo nàn của thức ăn sống, họ cũng không có chọn lựa nào vì con người và văn chương Việt Nam chưa bước lên tới bình diện tư tưởng để chuyển hóa sự thể sống sượng của sự đời. Người đọc văn tiếng Việt phải ngậm đắng nuốt cay mà nuốt tiếp cái phong hóa văn chương này.

Giá trị của tư tưởng nằm ở bình diện khái niệm và nguyên tắc: tính trừu tượng của ý thức được chuyển hóa từ sự thể trần truồng. Nó như là công việc nấu nướng vốn đòi hỏi nhiệt độ cao của lửa nhằm chuyển hóa đồ ăn sống sang thức ăn chín cho con người. Ẩm thực là một quá trình văn hóa đòi hỏi chuyển hóa từ nấu nướng, dọn ăn, hành vi ăn uống và sự tiêu hóa của thức ăn khi được đưa vào miệng cho đến khi trở thành nhiệt lượng để nuôi sống cơ thể. Khi chúng ta ăn là chúng ta tiếp thu cái

gì đã được chuyển hóa nhằm thúc đẩy một tiến trình tiêu hóa mới trong cơ thể. Cũng như thế, khi chúng ta đi vào thế giới của ngôn ngữ, của sách vở, cái cần thiết là tư tưởng - khi cuộc đời đã được thăng biến trên cơ sở phạm trù. Văn chương Việt Nam thiếu cái đó. Nó cứ dọn những bữa ăn sống và tươi và đổ lên thật nhiều gia vị. Đối với trái cây hay là salad thì được. Nhưng lịch sử và con người Việt Nam là thịt, là cá, là gạo. Nếu không nấu, kẻ ăn chỉ có bị bội thực và ngộ độc. Lịch sử và văn hóa Việt Nam đang bị bội thực và ngộ độc vì khả năng tri thức của dân tộc chỉ dừng lại ở biên giới văn chương - thứ văn chương thuần diễn tả.

Hãy nhìn Việt Nam suốt năm mươi năm qua cho đến hôm nay. Lâu lâu lắm mới có một vài tác giả viết về tư tưởng, nhưng hoàn toàn thiếu sáng tạo, và rồi bị bỏ quên. Trước 1975, ở ngoài Bắc thì chỉ có học thuyết Marx-Lenin,vốn không thể gọi là tư tưởng vì không có tự do tư duy; còn trong Nam thì một chút ít triết học hiện sinh từ Âu Châu nhiễm trùng văn chương bị bày biện vụng về trên các mâm cỗ tràn ngập đồ ăn chưa được nấu, sống sượng và thô thiển. Ngày nay vẫn còn như thế, cái phong hóa văn chương này trở nên một cái bệnh "văn học." Nhìn đâu cũng thấy "văn học" - kể cả những cái gì rất là "vô văn học." Cái phong trào văn học và thi ca này trở thành chất men chính cho thế giới tư duy Việt Nam. Muốn nói một điều gì, người Việt đều nói qua thể dạng văn chương và thi ca và nhân danh chúng là văn học. Các tạp chí nhan nhản khắp nơi ở hải ngoại, kể cả các mạng điện tử, đều cũng chỉ có cái màn kịch - và trò chơi - văn học. Cả một cộng đồng ngôn ngữ tiếng Việt bị chìm đắm và ngột thở trong cái sống sượng và chưa tiêu hóa của những làng xã văn học vốn chỉ làm xanh tươi những luỹ tre và các cụm chuối - chứ không gầy giống và nuôi nổi một gốc cây đa lớn nào.

Với cái tật văn chương, và là một hệ quả từ đó, con người trí thức Việt ở khắp nơi, mang một năng ý lạ: ý chí làm báo. Báo chí là một thứ văn chương: dọn các mâm cỗ chỉ có diễn tả sự kiện còn sống sượng. Tật làm báo cũng như tật viết văn, làm thơ - tham dự vào các trò bát nháo. Đây là cái thói quen thích nhậu nhẹt ở những vỉa hè ồn ào, náo nhiệt mà trong đó, con người với cơn say tràn ngập cảm giác khích động với cái đang là. Đi vào các làng xóm văn chương hải ngoại cũng như trong nước, khi các cụ, các bà văn chương gặp nhau là chỉ có nhậu nhẹt, ồn ào. Và cái phong hóa của họ được thể hiện trên các tờ báo, các tạp chí văn chương: ồn ào với đầy thức ăn chưa được nấu. Ngày nay thì còn nguy hơn với các trang báo điện tử trên mạng. Người Việt mình suy nghĩ

cả năm mà còn chưa viết lên được một câu ra hồn; huống gì bây giờ họ viết lách theo tốc độ của điện.

Người Việt ở ngoài Bắc thì ưa viết văn, người Trung thì làm thơ, người Nam thì làm báo. Viết văn thì mang cái bệnh điểu, bệnh "sâu sắc" của diễn tả bóng gió, nói cay, nói đắng, lấy cái gia vị của ớt, của gừng làm cái ngon miệng - vì thức ăn chính thì chẳng có gì. Dân Bắc viết văn thì cũng giống như ăn một chén cơm gạo sống mà hai phần ba là gừng, là tỏi, là nghệ. Thế mà bà con cứ ào lên mà khen hay. Đọc Nguyễn Huy Thiệp, Nguyệt Dung, Phạm Thị Hoài, hay gần đây, Phạm Hải Anh, thì sẽ thấy điều đó. Dân Trung thì đem cái máu thi ca vớ vẩn biến thành cuộc đời: ý chí đi làm cách mạng và đi tu. Xứ nào càng khổ thì càng nhiều thi sĩ. Các thi sĩ này biến thi ca thành ý chí hiện sinh: các tu sĩ và chính trị gia chỉ là các nhà thơ thất chí với cuộc đời. Dân gốc Quảng Trị, Quảng Nam bị cái bệnh thi ca này nhiều nhất vì không có cái xứ nào vừa nghèo, vừa đầy nhắp các tu sĩ của các tôn giáo, và nhiều con người muốn hy sinh cuộc đời cho cách mạng và chính trị như vậy. Còn dân Nam thì ưa nhậu. Và khi nào xỉn xỉn lên là hay ca vọng cổ. Tôi đề nghị là Sài gòn nên đặt tên cho đúng bản chất của nó và con người ở đó: thành phố Nhậu. Khi nhậu say lên là dân Nam ta nói chuyện làm báo. Vì báo chí là một kiểu nhậu khác - nhậu văn chương.

Nhưng dân Việt cả ba miền, viết văn, làm thơ, hay là làm báo, đều cũng chỉ là một loại: thứ mắc bệnh văn chương. Dân Bắc bây giờ bị đồng hóa bởi dân Nam qua cái bệnh nhậu, bệnh làm báo. Thử hỏi: nếu cái niềm vui duy nhất - và cao nhất - của dân Bắc bây giờ là ngồi bệt xuống chiếu bên bờ đê sông Hồng để ăn thịt chó và uống bia hay rượu đế, thì mần răng mà dân ta có tư tưởng cho được? Không những chỉ ở ngoài Bắc, mà là cả nước, đi đâu cũng là những bàn nhậu ồn ào, ăn tục nói phét, mà ở đó con người hành động thiếu tư cách, thiếu nhân phẩm, hạ cấp. Ở hải ngoại cũng thế, khi các cụ các bà các cô các cậu văn học ngồi lại là biến thành bàn nhậu. Không thấy có hội thảo nghiêm chỉnh, không có bài nói chuyện của những khách được mời. Các xóm văn chương hải ngoại, cũng như trong nước, lấy cái bầy nhầy, vô nghĩa làm vui, làm lẽ sống. Vì vậy, ngay cả ở tầm mức văn chương, các cộng đồng Việt Nam cũng chưa khá lên được. Đừng mong chờ gì ở bình diện tư tưởng.

Đó là chưa kể đi đâu cũng nghe các cô cậu viết văn tiếng Việt lý

luận, trao đổi theo cái phong trào "deconstructionism" và "post-modernism" - tức là "lấy cái thấp để giải thích cái cao." Nhìn đâu họ cũng lấy chuyện dục tính, quyền lợi kinh tế, quyền lực là cái chính để giải thích cho sự việc. Không còn giá trị tinh thần, không còn thế giới của khái niệm và nguyên tắc, không có trực giác về ý nghĩa. Cái sành điệu của trí thức Việt Nam ngày nay là thứ sành điệu văn chương của các bàn nhậu thịt chó ở các vỉa hè ồn ào, dơ bẩn.

Có lần Tô Văn, một nhà báo gốc Bắc, ở Sài Gòn trước 1975, nổi tiếng là ăn thịt chó, uống rượu, hút thuốc phiện, nói rằng, "Hễ ghét thằng nào thì xúi nó làm báo. Hễ nó dính vô nghề báo là nó mang nghiệp vào thân. Chẳng bao giờ nó bỏ được, dù sẽ tan nát gia cang, nghèo, khổ, lao động như là chó." Tô Văn có cái thú là, mỗi buổi chiều, khi báo mới được in ra, đem về phòng, hút thuốc phiện, và đọc bài của mình viết. Và chỉ đọc duy nhất có mỗi bài mình viết. Cái thú đọc bài mình viết trên báo cũng giống như là một cậu thiếu niên mặc áo đẹp nhìn vào gương. Không có gì là mới hay lạ cho đối tượng cả. Nó chỉ là cái ta, cái ngã mạn được xoa nắn. Đó là cái thú văn chương trong vòng lẩn quẩn: lấy cái hiện tại của sự kiện quen thuộc, bày biện nó lại qua một thể tướng hơi khác, để chiêm ngưỡng lần nữa. Trong cái thú này, con người bị chìm đắm vào cái ta, không bước lên hay thoát ra ngoài cái tù túng của cuộc sống bằng tinh thần hay tư tưởng. Vì văn chương thiếu tinh thần và tư tưởng không đánh thức được ai. Nó chỉ ru ngủ thiên hạ - và làm cho mình bị say đắm với chính mình.

Trở lại để trích dẫn Nietzsche lần nữa: "Con gà mà đẻ nhiều thì trứng sẽ nhỏ đi." Cái dở của văn chương Việt Nam là nhiều chữ quá mà không nói lên được điều gì. Văn chương diễn tả làm cho người đọc bị kiệt sức: một múi chanh của sự thể khi vào trong tay của nhà văn Việt thì bị vắt, vắt, vắt, đến nát nhừ nhằm rút ra thêm được chút tàn lực của chất chua, chất chát. Nói tới, nói lui, theo Nguyên Ngọc, thì cũng chỉ lập lại một âm điệu đã nhàm - cái âm điệu bi đát, ai oán, đầy tiêu cực và thiếu tinh thần. Cuối cùng họ chỉ lặp lại chính mình. Cái tật văn chương, làm báo, làm thơ, tiêu hóa thời gian qua cái bận rộn của chữ nghĩa trống rỗng, đang là cái vũng bùn mềm nhũn cuốn hết cả một thế hệ Việt Nam. Thôi đi các anh chị viết văn Việt Nam: hãy tha đi cái múi chanh của sự đời dân tộc. Hãy đứng lên và bước ra khỏi vũng bùn của sự kiện - cái văn chương tào lao - để bước đi.

Nguyễn Hữu Liêm

Thứ Hai tuần sau của văn chương

Phạm Thị Hoài

Trong tất cả những đối tượng được hân hạnh hứng chịu sự bất mãn khôn nguôi của chúng ta, văn chương Việt nam luôn ở hàng số một. Danh mục những sản phẩm made in Vietnam kém chất lượng không đến nỗi ngắn, mà ít mục nào được điểm danh thường xuyên như văn chương. Mười năm nay mỗi lần về tôi đều nghe một bộ phận đáng kể của văn giới và công chúng than rằng văn chương trong nước *dạo này* nhạt nhẽo, xuống cấp, không có gì đáng đọc. Trong cảm giác ngôn ngữ của tôi, *dạo này* là một khoảng thời gian vô tận, chẳng chừa cả thời Nguyễn Du âm thầm viết *Kiều*. Mười năm nằm tốt trong một *dạo này*, và một *dạo này* không có vẻ gì là ngày mai sẽ dứt. Cũng mười năm ấy, văn giới Việt hải ngoại quen dần với nhận định có vẻ cay đắng nhưng không nhất thiết ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng sống của cộng đồng, rằng văn chương Việt ở ngoài nước *hiện nay* buồn tẻ, khủng hoảng, cạn kiệt sức sống. Cảm giác ngôn ngữ của tôi ở đây cũng vậy, *hiện nay* là một khái niệm trùng với đoạn thời gian vài ba thập kỉ về phía trước và về phía sau cái hiện tại. Đem phận mình ra tính thì được một đáp số sáng tỏ: toàn bộ đời viết của tôi, trừ khúc đầu thử bút tập nghề và khúc cuối dọn nghề bằng hồi kí, phần chính còn lại rơi gọn trong một *dạo này* và một *hiện nay* ê chề ấy. Người viết, người phê bình, người đọc, và cả người không hề liên quan đến ba hành vi ấy mà chỉ quan sát, chẳng ai thua ai trong khả năng thất vọng về văn chương nước nhà. Bản thân tôi cũng đã nhiều dịp luân phiên từ bốn vị trí ấy mà tự giày vò mình và kẻ khác. Thất vọng là thứ không bỏ công chăm sóc vẫn sinh sôi, đầu tư vào đó chẳng bao giờ sợ hớ, song một lúc nào đó kẻ đầu tư khôn ngoan sẽ tự hỏi: văn chương Việt nam có quan trọng đến mức ta cứ phải bền bỉ thất vọng về nó như vậy, hay bóng đá Việt nam mới thực xứng đáng hưởng

cái ưu đãi ấy hơn.

Philip Roth, đại gia của một trong những nền văn học có sức mạnh và thế lực nhất hiện thời, văn học Mĩ, người suốt sự nghiệp cầm bút năm mươi năm chưa bao giờ phải lo thiếu độc giả hoặc không được giới phê bình để mắt, khẳng định trong một phỏng vấn vào tháng ba năm nay [1], rằng sự cáo chung của văn chương từ nước Mĩ đã lan rộng khắp hoàn cầu, ba mươi năm nữa là văn chương tuyệt chủng. Khi người phỏng vấn trách ông xem thường mấy ngàn năm của văn học sử, Philip Roth đập lại: Mấy ngàn năm thì đã sao? Lịch sử của khủng long những mấy triệu năm rồi cũng chấm dứt. Mỗi thời đại có kết cục của nó.

Nửa thế kỉ vừa qua không nơi nào sản sinh ra nhiều tác phẩm văn chương có ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống văn học thế giới hơn Mĩ. Lời tiên đoán đen của một nhà văn thành đạt nay đã đi đến đoạn chót đời mình như Philip Roth cũng chỉ nên hiểu như một cách nói, mà những sứ giả của buổi cáo chung lại thường chăm chỉ hơn các đồng nghiệp phía bên kia của họ. Ba mươi năm nữa nòi khủng long cầm bút nhất định chưa tận diệt, cái chết được báo trước nhiều lần ấy hàng năm đều được gia hạn, ít nhất là đến năm 2545, khi cái *Brave New World* - trong đó chúng ta sẽ được nếm mùi sốc điện mỗi khi sờ vào sách và hoa, cho đến khi chừa hẳn - của Aldous Huxley khai trương. Nhưng ta hãy nói thẳng: ngày nay, trong một trăm điều chi phối trực tiếp đời sống của con người hiện đại, văn chương đã tụt xuống hàng 90-100; trong những quyết định trọng đại có thể biến một số phận này thành một số phận khác hay thành một không-số-phận, văn chương hầu như vô can; trong cuộc mưu cầu hạnh phúc của 6 tỉ người trên trái đất, văn chương không hề là giải pháp ưu tiên. Điểm hẹn và điểm đến của thế kỉ vừa bắt đầu này ở đâu, chắc chắn không ở trong nghệ thuật viết văn. Tương lai và văn chương, hai thứ đó tách khỏi nhau ngay khi ta đưa con đến trường và thầm mong nó sau này thà làm thợ hơn làm thơ, thành một kĩ sư cầu đường chứ đừng kĩ sư tâm hồn, giỏi thí nghiệm với những cái ống thủy tinh chứ đừng lắc, trộn và phân hủy những con chữ..., vì nói như George Steiner, một nhà hùng biện khác của buổi cáo chung: giới khoa học kĩ thuật là những ông hoàng hạnh phúc, họ biết rằng Thứ Hai tuần sau còn thú vị hơn Thứ Hai tuần này.

Thứ Hai tuần sau của văn chương không phải là ngày Thứ Hai cuối cùng, tôi còn đủ gan tuyên bố như vậy. Nhưng nó ngắn hơn Thứ Hai tuần

trước. Chiếc áo choàng của văn chương từng trùm hết dáng vóc ta bao nhiêu thế kỉ tuy không rơi cùng nền quốc học khoa bảng truyền thống, song kể từ ấy, vỏn vẹn trong vòng một thế kỉ, qua mỗi thế hệ lại hụt thêm vài gang, hẹp đi vài tấc, thiếu mất vài vạt. Đụp những mảnh cuối cùng còn lại thành món trang sức hay lưu niệm đã là nhiều. Anh Nguyễn Hữu Liêm mong xã hội Việt bỏ cái *phong hoá văn chương, cái tật văn chương, làm báo, làm thơ* và giục văn giới bước ra khỏi *vũng bùn của văn chương tào lao*. Cái lo này có vẻ như lo bò trắng răng. Đất nước một thuở *rũ bùn đứng dậy sáng loà* ấy có những đầm lầy đáng kinh hãi hơn cái *vũng bùn* bé xíu sót lại của văn chương. Sục được nửa bàn chân vào đó là hết, chết đuối trong chậu giặt còn dễ xảy ra hơn. Đừng nhìn thơ trên báo *Nông nghiệp*, truyện ngắn trên báo *Công an* và phê bình văn học trên báo *Sức khoẻ và đời sống* mà lầm rằng văn chương trấn thủ ở mọi trọng điểm. Trang đầu không dành cho nó, và ở cột báo bên cạnh, Mác-Lê-học cũng thở những hơi cuối cùng. Thời đại đã đi theo một tinh thần khác hẳn. Người ta mua *Công an* vì Năm Cam, mua *Sức khoẻ và đời sống* vì SARS, không ai mua *Nông nghiệp*. Khi tạm trú ở mọi nhà là khi văn chương sắp hoàn toàn vô gia cư, lâu đài một thuở của nó đã thanh lí sang chủ khác. Nhà văn thành kẻ ăn mày, độc giả là người bố thí. Cũng đừng nhìn sự nở rộ của ngành công nghiệpVăn với dây chuyền Học văn-Dạy văn-Thi văn ở trường phổ thông, ngành kinh tế mới mẻ đang thu hút toàn bộ tinh hoa của giới nghiên cứu và phê bình văn học nước nhà, mà cho rằng văn chương vẫn vẫy gọi. Nó chỉ là hòn gạch gõ vào cánh cửa lập nghiệp, nói theo cách của Lỗ Tấn [2] , cửa mở rồi thì quăng gạch, không đoái nhìn. Sớm muộn nó sẽ bị những chìa khoá hợp lí hơn thay thế. Tôi không thật hiểu anh Nguyễn Hữu Liêm muốn nói đến văn chương nhân loại nói chung, hay một kiểu văn chương nhất định, hay gộp mọi văn chương của người Việt vào cái *phong hoá văn chương* (?) và *cái tật văn chương*. Nói cách khác: anh chỉ đề cập đến thứ *văn chương tào lao* hay anh cho rằng đã văn chương thì ắt tào lao, hoặc đã văn chương Việt thì ắt tào lao? Các phạm vi khác nhau này không được anh phân biệt thật chu đáo, nhưng bất luận thế nào, cho phép tôi trấn an: đừng lo văn chương kìm chân chúng ta. Hãy lo giữ nó ở thêm một tuần nữa.

*

Trong mọi cố gắng giải thích sự thất vọng của chúng ta với văn chương Việt nam, nhận định rằng văn chương ấy thiếu tư tưởng chiếm một vị trí đặc biệt: nó được đưa ra vô điều kiện và thường được tiếp

nhận cũng vô điều kiện. Nó ít nhiều mang mầu sắc của lời phán xử cuối cùng, nhưng lại là khả năng phán xét trước nhất. Nói cách khác: con bệnh văn chương Việt nam chỉ cần nằm ra là được chẩn đoán rằng thiếu tư tưởng trước khi mắc những chứng hiểm nghèo khác, nhưng không cần mắc những chứng hiểm nghèo khác nó cũng tắc tử, vì thiếu tư tưởng được coi như thiếu máu, mà lại đúng nhóm máu dường không tồn tại ở người Việt.

Để so sánh: Nhận định rằng "ẩm thực Việt nam thiếu tư tưởng" không có hi vọng được đồng tình ở bất kì cấp độ nào, dù vai trò của văn hoá nói chung và một vai trò nhất định của triết lí, thậm chí của triết học, trong những thành tựu ẩm thực là hiển nhiên. Chúng ta sẽ tiếp tục chất từ chè, cháo, phở, cơm đầu ghế và cỗ bàn, thịt chó, nước mắm và rượu quốc lủi ra minh triết, vũ trụ quan và cả nhân sinh quan của phương Đông truyền thống và của riêng dân tộc - tôi từng được đọc một khảo cứu rất đáng yêu về tư tưởng hiện sinh trong sự ăn của người Việt-; chúng ta sẽ không ngừng nâng tâm hồn ăn uống lên cấp quốc hồn, người sành thì trọng tiêu chuẩn này, kẻ ăn máng uống gầu thì đề cao điều kiện kia, song tất cả đều biết rõ, tư tưởng không hề là phương tiện, lại càng không là mục đích của nền ẩm thực nước nhà. Còn văn chương Việt nam, vì sao lời trách nó thiếu tư tưởng lại có thể là một lời trách cần lưu ý?

Thêm một so sánh nữa: Một nhận định có tần số xuất hiện cao khác, rằng văn chương Việt nam thiếu chuyên nghiệp, buộc phải đi kèm lí giải về tính chuyên nghiệp trong văn chương, dù hình dung của chúng ta về điều này thường xa nhau không kém quan niệm của mỗi người về bản chất của nghệ thuật. Có lần ở Hội chợ sách Frankfurt, khi được hỏi bao giờ cái hội chợ sách lớn nhất hành tinh này lấy một nước thế giới thứ ba làm trọng điểm, giám đốc một nhà xuất bản Đức chuyên về văn học các nước Á, Phi, Mĩ Latinh do dự một hồi, xin lỗi nhiều vòng, rồi cho biết: Văn chương các nước bị coi là chậm phát triển ấy có thể hay thật, có thể hết sức quan trọng, không ai nghi ngờ điều đó, nhưng có phần thiếu thao tác chuyên nghiệp. Dường như 99% sách xuất bản ở những xứ còn tương đối lạc hậu ấy không nằm chờ phút nào trên bàn của biên tập viên. Chúng tự do mắc những lỗi mà không một tác phẩm dù tầm thường nào ở đây còn mắc phải. Trong những cuốn tiểu thuyết có thể rất vĩ đại ấy, một nhân vật bị tấn công bất ngờ lúc đang tắm dưới vòi hoa sen có thể rút ngay súng ra để tự vệ. Độc giả khó chấp nhận được là nhân vật đó giắt súng trong người, nghĩa là để nguyên quần áo

và cả súng nữa mà tấm. Việc của biên tập viên là tế nhị đề nghị tác giả cho nhân vật của mình để súng ở đâu đó trong tầm tay, chỉ cần kẻ tấn công không trông thấy là được. Hoặc một nhân vật đang dạo chơi ngoài đồng cỏ mênh mông bỗng nghe bản tin truyền hình buổi tối. Độc giả chắc cũng không chịu hình dung rằng ở xứ ấy, mỗi đồng cỏ đều có ti vi đặt sẵn.Việc của biên tập viên là khéo léo gợi ý rằng, có lẽ đồng cỏ ấy không mênh mông lắm, có thể là một vạt cỏ cạnh nhà, từ đó có thể nghe rõ bản tin nếu tivi trong nhà vặn to hết cỡ. Nhưng nhà văn các nước ấy rất kiêu hãnh, luôn nhấn mạnh quyền tự do sáng tác và hư cấu, đem những trọng lượng khổng lồ của trường phái hiện thực huyền ảo ra làm vật tổ, rồi kinh tởm thói bò sát hiện thực của biên tập viên và cho rằng mình xứng đáng được những nhà xuất bản và biên tập viên có nhận thức văn học cao hơn quan tâm đến. Kết quả như thế nào thì đã rõ.

Các nhà văn nước ta tất nhiên cũng kiêu hãnh và không buộc phải chia sẻ quan niệm khiêm tốn này về tính chuyên nghiệp, nhưng ít nhất đó là một nhận định rành mạch, giới hạn rõ ở phạm vi "thao tác". Còn nhận định về sự thiếu vắng tư tưởng ở văn chương Việt nam lại thuộc loại nhận định không buộc phải rành mạch như vậy. Rất gần với một nhận định khác, rằng văn chương Việt nam không lớn nổi, với thoả thuận ngầm rằng ai cũng hiểu thế nào là lớn và bé, nhận định của tác giả bài *Cái tật văn chương tào lao* cũng dựa trên sự thoả thuận ngầm rằng chúng ta đều hiểu thế nào là *tư tưởng*, hay ít nhất hiểu điều đang bàn tới. Cho phép tôi đứng ngoài thoả thuận ấy.

Tôi không hề dám chắc, cái gọi là *tư tưởng* đang thiếu trong văn học Việt nam ấy thực ra là cái gì. Chủ nghĩa Mác-Lê là cả một hệ tư tưởng khổng lồ, đương nhiên như vậy, không vì việc đã thất bại với tư cách quốc đạo mà nó mất vị trí là một trong những hệ tư tưởng có ảnh hưởng lớn và đáng ghi lại trong lịch sử nhân loại, rút cục thì Nho giáo với hệ tư tưởng của nó cũng từng là quốc đạo của chúng ta một thuở và cũng đã cáo chung. Song lễ tiễn đưa một quốc đạo không bao giờ được cử hành trùng ngày với buổi chia tay toàn bộ hệ thống các giá trị tinh thần mà nó để lại. Cũng không vì tính chuyên chế trong sự tiếp nhận, truyền bá và ứng dụng nó mà chủ nghĩa Mác-Lê bị tước quyền là một thành tựu tư tưởng, rút cục thì rất nhiều chương trong lịch sử Thiên chúa giáo, tôn giáo chỉ cho phép thờ một đấng tối cao, được viết bằng sự không khoan nhượng đẫm máu đối với những kẻ không cùng đức tin. Hệ thống tự tưởng biện minh cho chủ nghĩa phát xít chắc chắn là một

trong những sản phẩm kinh hoàng nhất của nhân loại, song khó mà lập luận rằng nó *vốn không thể gọi là tư tưởng* vì có Lò Thiêu. Nếu *tư tưởng* nằm trong những hệ tư tưởng, hệ ý thức như vậy, dù đang thịnh vượng hay chỉ còn là cái bóng, chúng ta dễ đồng ý với nhau rằng văn chương Việt nam đã và đang tải nhiều tư tưởng, đặc biệt là triết lí xã hội và nhân sinh, tới mức cái khao khát quẳng bớt đi chút ít mà vui với con chữ thuần túy là một khao khát chính đáng, một phản ứng tự nhiên, một nhu cầu giải phóng, dù con chữ chẳng bao giờ thuần túy. Có gì đáng ngạc nhiên, khi thế hệ cầm bút trẻ nhất của chúng ta thà nghịch những trò như nẫng đào tiên, đái vào rượu thánh, đại náo một thiên cung nào đó và chịu chôn dưới trái núi khổng lồ của bản năng, chứ nhất định không nhận cái vòng tư tưởng xiết vào đầu để theo ai lên đường đi làm việc lớn? Kiệt sức vì lên gân tư tưởng, phải vài ba thế hệ liên tiếp cho phép mình quyền nằm khểnh, hoặc quay lưng với những "câu hỏi lớn" và "đại tự sự", những "vấn nạn tư tưởng" và "trăn trở siêu hình", những "nỗi đau nhân loại" và "tiến bộ xã hội", những "suy tư bản thể" và "đối thoại tâm linh", những "ý thức dân tộc" và "đi tìm bản sắc", những "tầm vóc lịch sử" và "viễn kiến tương lai", những "chiều kích tư duy", "độ sâu tư tưởng" và "tầm cao trí tuệ", những "cột mốc của lí trí phê phán" và "bước ngoặt của nhận thức"..., hoặc biến chúng thành đối tượng giải trí, khi ấy nhu cầu về *tư tưởng* mới có thể trở lại như một nhu cầu tự nhiên và căn bản nhất.

Không ngừng tải đạo, trước hết là các quốc đạo, nếu trách chỉ có thể trách văn chương Việt nam suốt lịch sử đã quá chăm chỉ thực hành bổn phận tư tưởng, như thể đó là điều duy nhất có hiệu lực, như thể văn chương là nghệ thuật móc mấy bộ chữ lên những chiếc đinh tư tưởng đã đóng chắc. Cái có mặt quá nhiều thường giống cái thiếu vắng ở chỗ: giá trị hiện diện của cả hai đều bằng nhau. Anh Nguyễn Hữu Liêm đã lấy thừa làm thiếu có lẽ vì như vậy. Nhưng viện dẫn lịch sử văn học Việt nam để bảo rằng nó quá thừa tư tưởng thì cũng chỉ là một cách nói hùng biện. Vấn đề hẳn không nằm ở cái thừa hay thiếu của một thứ không cân đong được trong một thứ không tính đếm được. Nếu không thể tránh dùng chữ *tư tưởng* ấy, câu hỏi giản dị nhưng thiết yếu hơn sẽ là: giá trị tư tưởng của một tác phẩm văn học -chứ không phải của một luận văn triết học, của một chương trình tôn giáo, của một cương lĩnh chính trị, của một phong trào xã hội, của một lối sống, của một cuộc cách mạng kĩ thuật, v.v.- là cái gì? Trả lời được câu hỏi ấy, ít nhất ta biết rằng, nếu một nghị quyết chính trị có nhã ý đem tặng giá trị tư tưởng của nó cho văn

học thì đó là một món quà mà văn học khó từ chối, nhưng đừng đem ra dùng; nếu một nhân vật tiểu thuyết xuất hiện chỉ để thỉnh giảng khoá triết học cắt theo chiều dọc của hắn thì người đọc hãy kiễn nhẫn gấp sách lại chờ hắn xong việc, ra đi, xông vào một tiểu thuyết khác; nếu một bài thơ ngỏ ý chở bạn đến thắng cảnh tuyệt diệu nhất của chân lí cao nhất, bạn hãy đọc nó như một tờ quảng cáo du lịch.

Song đó là một câu hỏi hóc búa mà mỗi thế hệ văn học đều phải đặt lại cho mình. Hô hấp văn chương của thế hệ tôi suốt những năm đi học là hít thở nội dung-tư tưởng. Mọi bài giảng văn đều bắt đầu bằng ý nghĩa nội dung và giá trị tư tưởng của tác phẩm: tư tưởng nhân đạo của Hồ Xuân Hương, tư tưởng chống phong kiến, cường hào của Ngô Tất Tố, rồi lại tư tưởng nhân ái của Victor Hugo, rồi Tolstoi cũng chống phong kiến, và trùm lên tất cả là tư tưởng yêu nước, yêu giống nòi. Đó là phần dương khí. Độc khí và tà khí là những tư tưởng đồi trụy, tư tưởng phản động, tư tưởng lạc hậu, tư tưởng tiểu tư sản, tư tưởng chia rẽ... Nhất cử nhất động diễn ra trong óc, trong tim, trong tâm hồn, trong tiềm thức và vô thức, trong cả thói quen và cảm giác, đều được xếp vào *tư tưởng*. Chúng ta *đấu tranh tư tưởng* với kẻ thù, và *đấu tranh tư tưởng* khi phải quyết định có nên mua một chiếc áo giá nửa tháng lương hay không. Chúng ta *giác ngộ tư tưởng* cho một thành phần chậm tiến, *giải quyết tư tưởng* cho người yêu đang giận dỗi, *đả thông tư tưởng* một người bạn đang do dự trong việc hùn vốn. Khi *các tư tưởng lớn gặp nhau* thì không phải Alexis de Tocqueville (*De la Démocratie en Amerique*, 2ème partie, 1840) gặp José Ortega y Gasset (*La rebelión de las masas*, 1930), mà chẳng hạn là cuộc gặp không hẹn trước của hai kẻ đã gán linh hồn cho bàn nhậu. Dĩ nhiên những cách nói ấy thật thú vị, nhưng khi có thể là đủ thứ, được dùng vô điều kiện như vậy thì *tư tưởng* không còn là một phạm trù đủ độ nét để một thoả thuận ngầm về nó có giá trị sử dụng. Sự phá giá của các khái niệm xảy ra thường xuyên, trong mọi ngôn ngữ. Mỗi thế hệ chịu trách nhiệm cho phần hỏng qua tay mình.

Đòi hỏi tính tư tưởng ở một tác phẩm nghệ thuật luôn là một đòi hỏi về nội dung. Nó rất gần với câu hỏi của chân tường: "Tác phẩm này nói lên điều gì?" Cuối cùng thì mỗi tác phẩm đều nói một hay nhiều điều nhất định, tôi không phủ nhận. Nhưng nó nói bằng ngôn ngữ của nó và dành cho kẻ hiểu ngôn ngữ ấy. Mọi cố gắng chuyển dịch và diễn giải ngôn ngữ nghệ thuật sang những ngôn ngữ khác đều ít nhiều mang sắc thái của một vụ cưỡng hiếp. Susan Sontag, trong essay nổi tiếng *Against*

Interpretation (Chống diễn giải, 1964) miêu tả Franz Kafka như nạn nhân của những cưỡng hiếp tập thể mà thủ phạm ít nhất là ba đạo quân: những kẻ sục vào và rút ra các ẩn dụ về một xã hội quan liêu và phi lí, những kẻ ấn ngập mũi khoan của phân tâm học để phát hiện các ẩn dụ tâm lí tầng sâu, và những kẻ cố đào cho ra các ẩn dụ tôn giáo. Tôi có thể tính thêm vào đó một vụ cưỡng hiếp cá nhân khác, sau phút hưởng lạc đơn phương thì Kafka ngã xuống hai lần, lần thứ nhất cho một thế giới tốt đẹp hơn, và lần thứ hai cho sự cách tân văn học [3]. *Chí Phèo* (1941) của Nam Cao cũng là một ca tranh chấp giữa nhiều xu hướng diễn giải. Điểm yếu nhất của tác phẩm đặc sắc và then chốt này, theo tôi, là ở lời tuyên bố "Tao muốn làm người lương thiện" và câu hỏi "Ai cho tao lương thiện" của Chí, dẫn đến cái chết cho phép câu chuyện khép lại và đồng thời cho phép các đạo quân diễn giải cùng tập kết dưới ngọn cờ của luân lí. Như thể Nam Cao đã tính sẵn giải pháp đó và tìm cách neo con thuyền vừa băng qua một hành trình rất phức tạp của mình tại một cái bến thuộc loại an toàn. Nó sẽ mãi mãi nằm lại đó. Bằng cách dịch và diễn một tác phẩm văn học ra những thông điệp nội dung và tư tưởng, người ta mong nắm bắt và kiểm soát được nó. Bước tiếp theo rất có thể là chi phối và sử dụng nó vào những mục đích không có gì chung với lí do khiến nó ra đời. Chúng ta quả thật không cần lo văn chương nước nhà thiếu tư tưởng. Nếu người sáng tác không đẻ ra tư tưởng thì cũng chưa lấy gì làm tuyệt vọng, và nhà văn Việt không cần mang mặc cảm tội lỗi, rằng mình là kẻ duy nhất chịu trách nhiệm cho cảnh neo bến giả tưởng này. Người diễn giải vẫn còn đấy, sẵn sàng trút vào bát cháo loãng của văn chương Việt tất cả những miếng tư tưởng bổ béo và vừa miệng nào đó. Ăn bằng đầu chứ không bằng lưỡi. Vậy công chúng văn chương nên tuyển một đội ngũ nhà văn hợp nhu cầu dinh dưỡng tư tưởng của mình, hay người viết nên bầu ra một công chúng với cái dạ dày khác?

*

Trong những quan niệm khác thường về văn chương, có lẽ tôi phải xếp quan niệm của anh Nguyễn Hữu Liêm vào hàng đáng ngạc nhiên nhất. Theo đó, tư tưởng là kết quả của quá trình trừu tượng hoá sự vật, sự thể, vật liệu, biến chúng thành những khái niệm và nguyên tắc, còn văn chương dừng lại ở bình diện cụ thể và trực tiếp của các sự thể, sự vật, vật liệu mà không thoát ra được; tư tưởng là hiện thực đã được chuyển hoá, đã chín để trở thành ý thức, có lợi cho tiêu hoá, còn văn chương đơn giản là hiện thực còn sống sít, bất lợi cho tiêu hoá và nguy hiểm cho sức khoẻ cộng đồng.

Trái cây tươi sống có khó tiêu hơn móng giò ninh nhừ không, có lẽ tùy ở đường tiêu hóa và môi trường dinh dưỡng của mỗi người, tôi chỉ không thật hiểu so sánh giữa vật liệu văn chương và thực phẩm thiếu nhất quán nêu trên. Một mặt anh cho rằng thực phẩm trên bàn nhậu văn chương là những thứ chưa qua pha chế, mặt khác anh ghi nhận rằng chúng được nêm rất nhiều gia vị, mà gia vị hiển nhiên là phương tiện pha chế, loại phương tiện rất căn bản, khiến cá thành mắm, cải thành dưa, hạt mơ thành ô mai...Nhưng bất luận thế nào, cho phép tôi bác bỏ sự đối lập vô sở cứ giữa văn chương và tư tưởng đó: Chúng ta đều biết rằng không phải vì nhà dột mà giọt mưa trên mái thành giọt mưa trong văn chương. Quá trình ý thức hoá và trừu tượng hoá bắt đầu ngay khi sự vật được đặt tên. Dùng chữ ghi lại tên sự vật là thêm một bước tiến dài của tư duy và nhận thức. Rồi đến lượt nó, mỗi con chữ là kết quả của muôn tầng chuyển hoá từ cái sự vật ban đầu, và chọn chữ đương nhiên là một hành động của ý thức. Dù bản thân hành động viết của ai đó có thể sơ đẳng, có vẻ như đơn thuần cầm mưa trên mái đặt vào trang văn, thì cái mà William Butler Yeats gọi là *The Great Memory* ít nhất cũng khiến cho giọt mưa hôm nay của nhiều nhà thơ Việt nam có mùi của giọt mưa thu tiền chiến. Ngẫu nhiên dùng chữ *cuộc chiến* là đã thuộc vòng chi phối của kí ức phía Nam. Phía Bắc không bao giờ gọi cuộc chiến tranh chấm dứt năm 1975 là cuộc chiến [4] . Tôi có cảm giác là không một chữ nào trong tiếng Việt còn trùng khít với sự vật mà nó đại diện ban đầu. Và cái hiện thực khách quan, hiện thực bên ngoài -có một thứ như thế chăng?- trước khi rơi vào tay nhà văn Việt đã không còn là chính nó. Trong *Hư cấu thật, hiện thực giả* (2002) tôi đã thử nói về điều đó. Có lẽ chẳng cần lo hiện thực trong văn chương Việt nam còn quá sống sít. Hãy lo bớt xào xáo đi thì hơn. Trong lịch sử văn học Việt, chủ nghĩa hiện thực đến muộn, ở ép, tiếng thơm không được bao nhiêu. Tôi tin rằng nó đáng được đối đãi tốt hơn. Nó không là thứ chủ nghĩa vô ơn nhất.

*

Thứ Hai tuần sau văn chương Việt nam rất có thể đột ngột chuyển hướng, nhận ra điều xưa nay mình thiếu nhất: khả năng giải trí. *Harry Potter* hẳn không là mẫu mực của sáng tạo nghệ thuật nhưng đã chiếm nhiều chỗ trong lòng độc giả hơn Shakespeare; hẳn không là đỉnh cao của tư tưởng nhân loại, nhưng đã đẩy *Kinh Thánh* xuống hàng thứ hai trong số những tác phẩm được in ra nhiều nhất mọi thời. Nếu Joanne K. Rowling là người Việt và *Harry Potter* là sản phẩm Việt, chúng ta sẽ nói gì về văn chương Việt nam?

Trần Thiện Hiệp
thăm lại rừng mây

Lên cao đất đỏ rừng xanh
Phiêu bồng mây lạc vướng cành chiều sương
Đọc câu thơ cổ Thịnh Đường
Ý người Đỗ Phủ còn vương vấn lòng

Gió quay cơn trốt bụi hồng
Thoáng tan vào cõi hư không vô lường
Xin em khơi lửa trầm hương
Nghe thoang thoảng gió đêm trường lời kinh

Thấp cao trong cuộc phù sinh
Âm vang mạch đất tự tình lời quê
Người xưa lìa Sở sang Tề
Cũng đau nỗi nhớ tình quê tháng ngày

Ta về thăm lại rừng mây
Nghe tình thấm đẫm men say rượu cần
Quên điều truy vấn phân vân
Để cho vui trọn căn phần tuổi ta

Tinh sương cành lá chim ca
Đất trời thanh tịnh hương trà thoảng bay
Ban ta ân sủng một ngày
Bước chân dẫm đất rừng mây ngang trời

Phạm thị Hoài @2003 talawas

[1]Berliner Zeitung số 69, ngày 22/23 tháng 3.2003

[2]Lỗ Tấn, Thày Khổng ở Trung Quốc ngày nay, Tạp văn Lỗ Tấn, Trương Chính dịch và giới thiệu, Nxb Giáo dục, 1998

[3]Nguyễn Văn Dân, Kafka với cuộc chiến chống phi lý

[4]Tôi có dịp nói về điều này trong essay Zwiesprache Vietnamesisch (Lưỡng ngôn Việt ngữ), Tạp chí Du, số đặc biệt về Chiến tranh Việt Nam, Zürich, tháng 6/7.1996

Người Việt trung dung

Thu Tứ

Xã hội Trung Quốc tổ chức theo Nho giáo hơn hai nghìn năm. Đạo Khổng bền như thế, hẳn có hợp với người Tàu. Khổng tử đề cao thái độ trung dung. "Trung là không thái quá, không bất cập"(1). "Dung là bất dịch, là không thay đổi"(2). Trung dung nghĩa luôn luôn chừng mực. Vậy người Tàu điển hình ít cực đoan.

Chuyện đơn giản, hợp lý, gần đây bỗng sinh ngờ vực. Vài quan sát ngẫu nhiên một hôm gây thắc mắc. Bèn thử đặt lại vấn đề.

Vạn sự khởi đầu vào một cuối tuần ăn uống khá lăng nhăng, sáng phở bò Tiểu Sài Gòn, trưa lại mì vịt tiềm phố Tàu. Dùng xong bát mì béo ngậy, loanh quanh giây lát giữa đám đông người Hoa trong khu mua sắm, chợt mơ hồ nhận thức có chỗ khác nhau đáng kể giữa hai món ăn cơ bản của hai láng giềng Á Đông. Có phải cùng sợi, nước, thịt, mà phở như thể "nhẹ nhàng", "thanh tao" hơn mì? Phở, thực hiện đúng truyền thống, sao lại như một chọn lựa tiết chế giữa không thịt và thịt? Tô phở, với đĩa rau thơm không thể thiếu, sao lại như cố ý phân biệt mình với bát mì vốn không cần biết đến bất kỳ thứ rau sống nào?

Phở chỉ là một trong nhiều món ngon của dân tộc. Tập hợp tất cả món ăn phổ thông cả nước, nêu đặc tính chung, đem so với cái ăn bên Trung Quốc, thấy gì?

Rõ ràng thực đơn Việt Nam gồm khá nhiều món thịt cá dùng tái, thậm chí sống, với gia vị tươi; trong khi người Tàu luôn nấu thật chín và thường ướp gia vị khô như bột ngũ vị hương.

Trong tác phẩm nổi tiếng *My country and my people*, Lâm Ngữ Đường tiết lộ: "Bí quyết của nghệ thuật nấu nướng Trung Quốc là ở

cách pha trộn hương vị."(3) Ông ví dụ món thịt heo hầm măng và món thịt gà xào cải. Nấu thành công thì hương vị thịt heo / gà ngấm vào măng / cải, hương vị măng / cải lại ngấm vào thịt heo / gà, làm cho cả thịt lẫn rau cùng trở nên "hợp khẩu" hơn. Họ Lâm viết giọng tự tin, nhiệt tình. Ngon hơn hay không, nấu như thế hẳn mọi thứ nguyên liệu đều chín kỹ.

Người Việt Nam cũng không thích ăn đơn hương, độc vị. Nhưng ta có cách pha trộn riêng của ta. Hãy nghe Đinh Hùng, thuở ấy là một thiếu niên ngưỡng mộ Tản Đà, tả thi sĩ tửu đồ dùng bữa: "...nhà thơ bày la liệt những đĩa, những chén nho nhỏ xinh xinh, đựng linh tinh các món gia vị: chút tương vàng óng, chút nước mắm ô long nâu thẫm, những trái ớt đỏ tươi, những quả chanh cốm xanh ngắt, và đĩa rau riếp thái nhỏ điểm lên những cánh rau thơm, rau mùi, rau ngổ hái ngay ở vườn nhà, và đĩa rau muống chẻ non bẽo - thứ rau muống Sơn Tây trắng nõn như ngó cần - không thiếu từ chút hạt tiêu sọ, thêm cả một con cà cuống băm, mấy củ hành hoa, đĩa lạc rang, vài chiếc bánh đa vừng..."(4) La liệt xung quanh Tản Đà, tóm tắt, là ngổn ngộn hương vị rau cỏ tươi sống. Trong tùy bút 'Ăn... mùi', Võ Phiến so sánh gia vị tươi với thành phần của một ban nhạc: "Trong một đĩa rau thơm, mùi nọ lẫn với mùi kia, tôn nhau lên, chế hóa nhau: đó là một cuộc hòa tấu, một bản nhạc mùi."(5) Chỗ lý thú là người Tàu hòa nhạc trong chảo, trong nồi, còn ta tấu ngay luôn trong miệng, khi nhai!

Chẳng cần đông đảo linh đình, miếng thịt bò nhúng giấm chấm mắm nêm kèm khế, chuối chát, hay miếng bê thui tương gừng thêm vài lá ngổ, càng nhai thịt và gia vị càng "tôn nhau", "chế hóa nhau" cách kỳ diệu, ăn ngon... mệt nghỉ.

Người Việt Nam ăn sống hơn người Tàu, vậy họ trung dung ta cực đoan chăng?

Thử xem qua món cá sống *sushi* của người Nhật, một dân tộc Á Đông nổi bật khác. Dân xứ Phù Tang có thể ăn sống gần như tất cả các loài dưới nước, kể cả tôm! Và họ ăn gần như không gia vị: miếng hải sản sống trăm phần trăm, mảnh rong nướng, chút tương cải xanh, chút xì dầu, là toàn thể "ban nhạc". So với món gỏi cá sống của ta, vốn dùng với rất nhiều rau thơm để át vị tanh, thì *sushi* "sống sít" hơn thấy rõ.

Về cái ăn, dường như người Tàu "thái quá", người Nhật "bất cập", chính người Việt mới đích thị "trung dung"!

Ai cũng biết các dân tộc Á Đông thích uống trà. Có lẽ ít người để ý chỗ khác nhau giữa trà Tàu, trà Nhật, trà Việt Nam. Người Trung Quốc

uống trà lâu đời, viết thành sách nổi tiếng: *Trà kinh*. Người Nhật cũng lừng danh thế giới với tập quán trà đạo độc đáo, cầu kỳ. Người Việt, ở đất gốc phía bắc, tuy chẳng sách vở đạo điếc gì, cũng uống trà nhiều như ai. Trà ta - tức chè Thái - có bản sắc rõ rệt.

Trà Tàu chia ba loại chính, chủ yếu phân biệt ở mức độ chế biến, gồm hai giai đoạn ủ và sao. Chế biến kỹ nhất là "trà đen", nước pha màu nâu đậm; chế biến vừa là loại trà Ô Long như Thiết Quan Âm, nước màu vàng sẫm; chỉ sao, không ủ, là "trà xanh", như Long Tỉnh, nước pha vàng nhạt (6). Dù có thuộc loại chế biến nhẹ nhàng nhất, chén trà Tàu vẫn không còn giữ bao nhiêu hương vị của lá trà tươi. Nhất là vị, tuyệt đối không còn chát.

Trà Nhật, ngược lại, hương vị tươi sống gần như... *sushi*! Nhớ đôi lần được dự buổi trà đạo, nâng chén trà, ngắm nghía mà... ngần ngại. Vì loại trà quý của người Nhật có màu xanh lè, xanh như ten đồng, như nước Hồ Gươm! Nhớ trong *Trà đạo*, Okakura Kakuzo có tả "cái chén đựng chất nước xanh lục"(7) mà đệ nhất trà nhân Rikyu dâng lên cho chúa Taiko Hideyoshi. Ôi, màu xanh... rùng rợn! Các loại trà phổ thông màu sắc bình thường hơn, xanh vàng. Trà Nhật gần như không hương, vị chát đậm, hơi tanh (?).

Trà Thái Nguyên của ta, nếu giống tốt, hái đúng lứa, chọn toàn búp và hai lá non sát búp (gọi là hái "một tôm hai lá"), xong đem "xao suốt", tức sao liên tục, một hơi, trên lửa than củi đượm, thì kết quả sẽ... vô cùng rực rỡ. Màu "xanh anh ánh", vị vừa "chát khiêu khích" vừa "ngọt sâu thẳm", hương "hết sức dịu dàng"(8). Cái hương quái lạ, "lúc chén trà đang bốc khói, nâng lên ngang tầm mũi, cứ tưởng như nhà ai vừa mới mở cái nắp vung của một chõ xôi gạo nếp cái hoa vàng."(9) Cái hương ấy, riêng tôi, còn thích thưởng thức cách hoàn toàn không tốn kém là mở nắp lọ chè đưa lên mũi ngửi. A, hương chè, hay chính mộc mạc hương quê.

Xét về độ tươi sống, hiển nhiên trà Việt Nam đứng giữa hai thứ "trà đạo" và "trà kinh".

Ăn, uống, tuy chuyện "phàm tục", thường tình, vẫn thỉnh thoảng được nhắc đến cách đặc biệt trong văn học. Cái "ở" kém thế hơn một chút, hiếm khi chiếm địa vị chủ đề. Mặt khác, nhà cửa lại là khung cảnh sinh hoạt chính của đa số, nên viết gì thì viết, lắm lúc văn gia không khỏi mất đôi dòng về... cái nhà.

Trần Trọng Kim, nhân bôn ba hải ngoại vì lý do chính trị, có dịp quan sát kỹ kiến trúc và lối trang trí nhà cửa bên Trung Quốc. Ông phát

biểu minh bạch: "Nhà cửa ở các làng (...) tối tăm (...) Người Tàu thường ưa ở những cái buồng nhỏ hẹp, khi thấy cái buồng nào rộng, thì họ lấy gỗ ngăn làm mấy phòng nhỏ để mấy người hay mấy gia đình ở chứ không thích những buồng rộng rãi và thoáng đãng. Tôi gặp những người đã sang ở bên ta, (cho) ta làm nhà để buồng là phí đất. (...) Nhà cửa hay (...) có những kiểu trang sức rậm rạp."(10)

Okakura Kakuzo, trong lúc say sưa thuyết giảng về lý tưởng của trà đạo, cũng "lạc đề" qua chuyện... khác: "những cảnh bên trong nhà của người Nhật ngày nay vì quá đơn giản và thuần khiết về lối trang trí, nên có vẻ gần như trống trải đối với người ngoại quốc."(11)

Thế là rõ ràng. Nhà Tàu chật chội, tối tăm, trang trí rườm rà hơn nhà ta. Nhà Nhật lại "trống trải", "thuần khiết" hơn tất cả (có ta). Thế là về cái ở, lạ thay, cũng vẫn người Tàu thái quá, người Nhật bất cập, mà người Việt trung dung.

Bàn nơi ăn chốn ở, tự nhiên nghĩ chuyện vệ sinh. Trần Trọng Kim nhận xét: "Người Tàu gọi tắm là lấy khăn dúng vào nước rồi lau mình chứ không phải là dúng mình vào nước hay là lấy nước dội lên mình."(12) Nước Nhật nổi tiếng có những nhà tắm công cộng sạch sẽ, nam thanh nữ tú tha hồ "dúng mình vào nước" kỳ cọ kỹ càng. Người Việt xưa kia sở trường tắm giếng, kéo gàu, "dội lên mình". Tắm dúng, tắm dội, tắm lau, ô hay, sao trong cái tắm dường vẫn đó đây phân biệt, mà người Việt ta lại cứ tiếp tục chen vào giữa người Nhật, người Hoa!

Tiếng Việt có nhiều từ kép bắt đầu bằng chữ "ăn". Đã nói chuyện ăn uống, ăn ở, hãy thử xem qua chuyện ăn mặc.

Chiếc *kimono* của Nhật, ai cũng biết, chẳng những dài sát đất mà còn gồm mấy lớp, quấn kín, che phủ hoàn toàn thân thể. Áo dài của ta tuy mỏng manh, làm rõ lồ lộ bán thân trên, nhưng gần như không phơi bày da thịt. Xường xám của Trung Quốc may rất bó, nửa trên hoặc cộc tay hoặc sát nách, nửa dưới xẻ cao một bên, phô gần trọn đùi: mặc xường xám như thể mặc áo dài không tay không quần!

Tùy bút Võ Phiến có đôi bài về áo dài (13). Trong đó, theo lối viết miên man quen thuộc, ông bình phẩm cả về trang phục các nước khác; và như vô tình, giới thiệu một định nghĩa của văn hóa. "Trang phục là văn hóa, văn hóa là một cố gắng cải biến thiên nhiên." Từ góc nhìn này, chiếc *kimono* tượng trưng cho cố gắng cực đoan, vì "thiên nhiên" đã hoàn toàn bị che đậy, vì "Thân người chỉ còn như là cái cớ cho sự xây dựng một công trình mỹ thuật." Về cố gắng cực đoan đối nghịch, Võ Phiến chú ý chiếc váy ngắn - thời trang nóng bỏng của Tây phương gần

bốn mươi năm trước. Ông dí dỏm gọi hiện tượng *mini-jupe* là "cuộc phi nước đại trở về tự nhiên". Thiết tưởng xường xám dù chưa hẳn ngon trớn "lồng" lên như thế, cũng vẫn đã bỏ xa lắm cái phong thái "rùa bò" của "công trình mỹ thuật". Đặt giữa hai thứ trang phục Á Đông chống đối nhau kịch liệt, chiếc áo dài Việt Nam, không tránh được, trở thành tiêu biểu cho "sự dung hòa giữa tự nhiên và (cực đoan) văn hóa." Mặc ai nhanh ai chậm, trên đường về nguyên thủy, chiếc áo đơn sơ kỳ diệu của ta cứ ung dung, thủng thỉnh vó câu.

Trường hợp cái mặc, người Nhật chủ trương nhiều, người Tàu thiên vị ít, người Việt lại cố ý lửng lơ.

Ăn, uống, ở, mặc đều ít nhiều thiết thực, liên hệ với nhu cầu thể xác. Ăn chơi nhằm đáp ứng đòi hỏi tinh thần.

Chơi, biết bao nhiêu lối. Nhạc là chơi. Có ai để ý tiếng sáo Nhật nó não nùng, thê lương, ma quái, kỳ dị không sao tả nổi? Tiếng sáo Tàu dường như tương phản, dường như điển hình nghe rộn ràng, ríu rít, tưng bừng, đầy sinh khí (chẳng biết Trương Lương ngày xưa thổi cho quân Hạng Vũ tan hàng là thổi thế nào?). Người Việt Nam thổi sáo khác cả người Nhật lẫn người Hoa: giọng sáo ta khoan thai, bình thản, không buồn... phi lý, không vui bồng bột.

Thơ cũng là chơi. Luật thơ Đường rắc rối, cầu kỳ, luật thơ *tanka* của Nhật đặc biệt đơn giản (14), luật thơ lục bát của ta không dễ không khó.

Có thơ, thường có rượu. Cùng làm bằng ngũ cốc, rượu trắng Việt Nam nặng hơn *sake* của Nhật, nhẹ hơn Mao Đài của Trung Quốc (15).

Về cái nhạc, cái thơ, cái... rượu, dường như ta lại vẫn duy trì thế đứng trung dung?

Vừa rồi, ngon trớn ví dụ liên miên. Tạm nghỉ bút, xem lại, không khỏi giật mình. Băn khoăn e có chỗ lý lẽ chưa đủ thuyết phục. Đắn đo còn những so sánh khác có thể giá trị hơn, liệu nên tiếp tục đưa ra? Ngẫm nghĩ, tự nhắc nên tránh cầu toàn, nên vui nếu may ra chỗ nhận xét của mình cơ bản không đi chệch hướng.

Bấy nhiêu "bằng chứng", dù chưa hoàn hảo, có lẽ đủ cho thấy khuynh hướng đứng giữa của phong cách sinh hoạt Việt Nam. Đứng cách ý nghĩa, không phải vu vơ, ngẫu nhiên. Đứng bền, không thay đổi qua bao nhiêu dâu bể thăng trầm. Lạ chứ.

Kẻ đa nghi dễ mỉa mai: Trung Quốc và Nhật Bản là hai đỉnh cao của thế giới Á Đông. Họ tượng trưng cho hai thái cực. Ta thấp hơn họ,

chẳng đứng giữa thì còn đứng đâu? Chẳng riêng ta, các dân tộc khác ở Đông Nam Á đều thế: chẳng đen chẳng trắng, tai tái, nhờ nhờ, bèn bẹt, lưng chừng. Lạ gì.

Đa nghi như thế e có dễ dãi. Từ đầu đến đây, mới nêu cái *khác*, là cái tuy vậy tương đối dễ nêu. Giờ, chẳng đừng được, phải nói qua chuyện *thấp cao, hơn kém*. Giàu mạnh hơn không có nghĩa văn hóa cao hơn. Đứng giữa vẫn có năm bảy đường. Có cái đứng ngơ ngẩn, tình cờ; có cái đứng đầy biểu lộ, phản ánh nội dung riêng biệt, sâu sắc. Nên đặt vấn đề cách cụ thể, chú trọng đánh giá sản phẩm cuối cùng: Phở, bún bò, chè Thái, rượu Vân, áo dài, tiếng sáo trúc, tiếng đàn bầu, lục bát *Kiều* v.v. có *thấp* hơn món ăn thức uống, y phục, âm nhạc, thi ca của các cường quốc Hoa, Nhật chăng? Có *cao* hơn văn hóa của các anh em Đông Nam Á chăng?

Câu trả lời nằm trong lời tựa danh phẩm *My country and my people*. Vào sách, tác giả cho biết ngay sẽ không bận tâm chứng minh những nhận định rất thuận lợi của mình về nước Tàu, dân Tàu. Ông nhắc nhở: "... sự thực không chứng minh được, mà chỉ có thể cảm thấy."(16) Ông vung bút liệt kê, giảng giải những điều ông cảm thấy về *Ngô thổ dữ ngô dân*, rồi dõng dạc... chấm hết.

Lâm Ngữ Đường luận chí lý về bản chất của sự thực, và ông hành xử đích đáng. Có điều, ông được hưởng lợi thế. Trung Quốc, dù đôi khi sa cơ nhục nhã, vẫn đường đường nền văn minh cổ duy nhất còn tồn tại trên thế giới. Làm người Tàu, ông thừa tư cách để hùng hổ. Lạ, nước Việt Nam trên trường quốc tế chưa từng chiếm vị trí nổi bật, vậy mà làm người Việt, sao tôi cũng nhất định hùng hổ như ông!

CHÚ THÍCH:

(1) Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê, *Đại cương triết học Trung Quốc*, quyển hạ, nxb. Xuân Thu tái bản ở Hoa Kỳ, tr. 383.

(2) GC & NHL, sđd, tr. 394.

(3) Lâm Ngữ Đường, *My country and my people*, nxb. John Day, Hoa Kỳ, in lần thứ bảy, 1935, tr. 340.

(4) Đinh Hùng, *Đốt lò hương cũ*, nxb. Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1971, tr. 27.

(5) Võ Phiến, 'Ăn... mùi', *Tùy bút I*, nxb. Văn Nghệ, Hoa Kỳ, 1986, tr. 82.

(6) Theo tài liệu của công ty trà Thiên Nhân, Đài Loan.

(7) Okakura Kakuzo, *Trà đạo* (bản dịch của Bảo Sơn), nxb. Xuân Thu tái bản ở Hoa Kỳ, tr. 136.

(8) Lê Minh Hà, *Thương thế,... ngày xưa*, nxb. Văn Mới, 2001, tr. 90.

(9) Nguyễn Hà, *Hà thành hương và vị*, nxb. Văn Hóa Thông Tin, Việt Nam, 1999, tr. 145.

Đường Tên
HOÀNG PHỐ

thuyền
treo
chính giữa
tâm thơ
nào hay
ván đã bao giờ bỏ đi
ngẩn ngơ
gõ
cái ngu si
trang kinh
hối hận
qui y nỗi buồn
đường tên
xẻ
dọc
mưa nguồn
cắm
vào chớp bể
giục
cuồng phong quay

(10) Trần Trọng Kim, *Một cơn gió bụi*, nxb. Vĩnh Sơn, Sài Gòn, 1969, tr. 153.

(11) OK, sđd., tr. 73.

(12) TTK, sđd., tr. 154.

(13) VP, sđd., tr. 24, 30.

(14) Basil Hall Chamberlain, *Japanese things*, nxb. Tuttle, Hoa Kỳ và Nhật, in lần thứ 20, 1994, tr. 374.

(15) Rượu *sake* hiệu Hakutsuru: khoảng 30 độ. Rượu Nếp Mới: khoảng 60 độ. Rượu Mao Đài: 106 độ.

(16) LNĐ, sđd., tr. xiii.

Hậu Hiện Đại

Thụy Khuê

Thuyết hậu hiện đại-postmoderne, tuy ra đời cách đây hơn hai mươi năm, nhưng đối với độc giả Việt Nam, dường như vẫn còn là vấn đề thời thượng. Một đề tài dễ gây tranh luận, tuy được nói đến rất nhiều, nhưng nếu muốn tìm một chuyên luận giải thích rõ ràng, tường tận, không dễ. Có người cho rằng đó là một chủ nghĩa, một trường phái, có người cho đó là một lý thuyết suông. Phần đông những người bênh vực lý thuyết này, thường xem nó như một chủ thuyết văn học mới nhất, vượt xa những trường phái, chủ thuyết văn học «cũ» như: lãng mạn, siêu thực, hiện sinh đã «lỗi thời». Postmoderne mặc nhiên trở thành «postmodernisme», một «chủ nghĩa văn học» có khả năng hướng dẫn sáng tạo cho toàn bộ những ngành nghệ thuật avant-garde thời này. Đối với người đọc bình thường, một số câu hỏi được đặt ra: có một thứ *chủ nghĩa hậu hiện đại* thật không? Và nếu có, thì chủ nghĩa ấy có những đường hướng sáng tác như thế nào? Những chữ *hậu hiện đại* nghĩa là gì? Có từ bao giờ? Do ai đề xướng? Nội dung tư tưởng của từ *hậu hiện đại?* ... Tựu trung, những câu hỏi cơ bản về bất cứ một khái niệm văn học hay triết học nào.

Bài viết này thử tìm cách trả lời những câu hỏi trên đây, trình bầy với bạn đọc một *chân dung hậu hiện đại* từ nguồn phát xuất, tức là từ lý thuyết hậu hiện đại của Jean Francois Lyotard.

Để độc giả dễ dàng theo dõi, trước khi đi vào nội dung vấn đề hậu hiện đại, chúng tôi xin đưa ra một số chú thích quan trọng về:

- Nguồn gốc danh từ hậu hiện đại.
- Hành trình tư tưởng của JF Lyotard.
- Việc dịch một số danh từ trong sách của Lyotard.

Nguồn gốc danh từ

Danh từ postmoderne, hậu hiện đại, xuất hiện trong cuộc tranh luận triết học, từ năm 1979, cùng với sự ra đời của cuốn *La condition postmoderne* (Điều kiện hậu hiện đại) của Jean Francois Lyotard, thật ra, đã được dùng từ trước trong nhiều lãnh vực khác nhau.

Ngay từ năm 1861, nhà khoa học và triết gia Pháp, Antoine Augustin Cournot, đã nói đến khái niệm *hậu lịch sử* (post-histoire) trong cuốn *Traité de l'enchainement des idées fondamentales dans la science et dans l'histoire* (Chuyên luận về sự liên kết những ý tưởng cơ bản trong khoa học và sử học). Trong cuốn sách này, Cournot nhắc đến giả thuyết của Hegel về sự hoàn tất (hay kết thúc) lịch sử ở thời điểm hiện đại, để gián tiếp chỉ định những gì xảy ra sau đó là hậu lịch sử. Sang thế kỷ XX, từ 1934, một số tác giả khác như Arnold J. Toynbee, Oswald Spengler, Alexandre Kojève, G. Benn và Arnold Gehlen đã lấy lại khái niệm *hậu lịch sử* này trong các chuyên luận khảo sát lịch sử, triết học, triết lý lịch sử, nghiên cứu thi học của họ.

Một mặt khác, cũng năm 1934, nhà phê bình văn học Tây Ban Nha, F. de Onis trong cuốn *Antologia de la poésia espanola e hispanoaméricana* đã dùng danh từ *postmoderne* để chỉ định sự vượt qua (dépassement) *chủ nghĩa hiện đại (modernisme)* những năm 1905-1914. Nhưng muốn biết sự *"vượt qua"* này là gì, thì có lẽ phải trở lại khái niệm *chủ nghĩa hiện đại* trước đã. Từ *hiện đại* thường dùng trong nghĩa đối lập với *truyền thống*, và thuật ngữ *chủ nghĩa hiện đại-modernisme* chỉ ba phong trào hoàn toàn khác nhau: (ở đây chúng tôi không kể đến những chữ chủ nghĩa hiện đại mà người ta hay dùng một cách chung chung giống như chủ nghĩa tiến bộ, khá bừa bãi, và thường vô nghĩa.)

- **về tôn giáo**, *Modernisme* là *phong trào cải cách tôn giáo*, nhằm mục đích hiện đại hóa đạo thiên chúa, cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chỉ toàn bộ những lý thuyết và khuynh hướng có mục đích làm mới việc chú giải thánh kinh, cải tổ học thuyết xã hội và quản trị giáo hội, sao cho phù hợp với nhu cầu khoa học của thế kỷ XX; đặc biệt cuộc khủng hoảng tôn giáo dưới thời đức giáo hoàng Pie X (1903-1914) ở Pháp và ở Ý. Những tư tưởng cải cách này, bị nghị định Lamentabili và sắc lệnh Pascendi của giáo hội kết án nghiêm khắc năm 1907.

- **về văn học**, *Modernisme (Modernismo)* chỉ trào lưu văn học phát xuất từ châu Mỹ la tinh năm 1890, của một số nhà văn, nhà thơ,

viết tiếng Tây Ban Nha mà người khai phá là Ruben Dario (Nicaragua), muốn thoát khỏi ảnh hưởng Tây Ban Nha, nhưng lại nghiêng về nhóm Thi sơn (Parnasse), (Thi Sơn do Théophile Gautier đề xướng, tập hợp trong một thi tuyển ba cuốn, tác phẩm của những nhà thơ rất khác nhau như: Gautier, Leconte de Lisle, Baudelaire, Banville, Heredia, Sully Prudhomme, Verlaine, Mallarmé, Coppée,... nhưng có cùng một chí hướng: chống lãng mạn, chủ trương đổi mới hình thức, đề cao quan niệm vô ngã trong thơ và nghệ thuật vị nghệ thuật) và nhóm Tượng trưng (Symbolisme) của Pháp.

- Ngoài ra, *Modernisme*, còn chỉ phong trào văn chương nghệ thuật ở Brésil, phát sinh từ São Paulo năm 1922, tìm những chủ đề thiên nhiên và văn hóa dân tộc.

Tóm lại chữ *hậu hiện đại* năm 1934, de Onis dùng để chỉ phong trào văn học Tây Ban Nha – châu Mỹ la tinh, từ 1905 đến 1914, chủ trương vượt qua *chủ nghĩa hiện đại- Modernismo*, không dính dáng gì đến chữ *hậu hiện đại* mà JF Lyotard dùng sau này.

Postmoderne trong văn học Mỹ

Danh từ *postmoderne*, còn được dùng ở một bối cảnh khác, không liên hệ gì với postmoderne của de Onis ở Tây Ban Nha, trong sử học và phê bình văn học ở Mỹ thập niên 60, để chỉ những tác giả sinh vào khoảng thập niên 30 (thế hệ nhà văn sau Ernest Hemingway, William Faulkner, Erskine Caldwell,...) chủ trương cách tân tiểu thuyết với những đặc điểm: *châm biếm* và *tìm một ngôn ngữ văn chương mới*, như John Barth, Donald Berthelme, Robert Coover, William Gass, John Hawkes, Kurt Vonnegut, v.v...

Đối với John Hawkes (sinh năm 1925, tại Stanford), kẻ thù đích thực của tiểu thuyết là: tình tiết, nhân vật và đề tài. Để chống lại lối viết hiện thực, ông đưa ra một hình thức tiểu thuyết độc đáo, dựa trên hai yếu tố: châm biếm và kinh hoàng. Trong cuốn *The cannibal (Kẻ ăn thịt người)* in năm 1949, Hawkes khắc họa hình ảnh một nước Đức quái đản trong tưởng tượng, trước thế chiến thứ nhất và cuối thế chiến thứ hai, với những nhân vật dị kỳ, phế thải, một thế giới dã man, tàn bạo, "ăn thịt người", thế giới của ác mộng mà hiện thực không còn chỗ đứng. Trong cuốn *Whistlejacket (Nhiếp ảnh gia và người mẫu,* tạm dịch theo tựa tiếng Pháp *Le photographe et ses modèles)* (1988), ông tả một họa sĩ, muốn vẽ cho thật chính xác bức tranh ngựa, đã mổ ngựa để giảo

nghiệm cơ thể; muốn vẽ chân dung hai mẹ con, bèn tìm cách mổ moi (trộm) thân xác một người mẹ chết vì sinh nở, để vẽ cho sống động. Tác phẩm của ông toát ra một thứ ngôn ngữ văn chương lạ kỳ, rùng rợn, mê sảng, một không khí ngụ ngôn thi ca khốc liệt.

William Gass (sinh 1924) cho rằng: tiếng nói theo ta khắp nơi, trong sinh hoạt thầm kín của nhục dục và trong giấc ngủ; ngôn ngữ là hồng tâm của tim người, và ông đã sáng tạo những cách viết, những giọng điệu đặc biệt, văn phong huyền ảo, với những truyện ngắn lạ kỳ đầy hoang tưởng.

Robert Coover (sinh 1932), dùng thủ pháp xáo trộn lịch sử, kể lại và di chuyển việc xử tử Rosenberg vào thời điểm chiến tranh lạnh và cao điểm của phong trào Mac Carthy. Phác họa một chân dung Nixon đầy nọc độc. Nghi ngờ tất cả những version chính thức của thực tại. Coover bẻ chéo thực tại "chính thức" để tạo ra một thực tại khác với cảm quan độc đáo của mình.

Kurt Vonnegut (sinh 1922) đặt những câu hỏi hóm hỉnh: Tại sao chúng ta lại ở trên trái đất này? Ta có thể làm gì được ở đây? Ta biết gì về thế giới này? Trinh thám giả tưởng là đất dụng võ của ông, ông thích so sánh trái đất với những hành tinh khác để tìm hiểu cõi "vũ trụ buồn" của chúng ta. Cố tình pha trộn châm biếm với ngây thơ giả đò, Vonnegut tưởng tượng ra một xã hội mà những người cầm quyền là những nhà bác học và quần chúng trở nên "vô dụng". Ông tạo ra những tình tiết ly kỳ giữa các thiên thể, hành tinh Tralfamadore dùng những gì mà trái đất gọi là di tích lịch sử như Vạn lý trường thành để gửi thông điệp. Để giễu cợt "tương lai nhân loại", ông đặt những câu hỏi lẩn thẩn như "người để làm gì?", "làm sao yêu được đám người vô dụng?"

John Barh (1930), nhận thấy tất cả đều đã "nói rồi", đều đã múc sạch, để tránh lập lại, ông đề xướng nền "văn chương cạn kiệt", coi sự đạp đổ văn chương như một phương cách sáng tạo tân kỳ và sống động. Đập phá những ngõ cụt của văn chương hiện đại và sự sói mòn của các hình thức kể chuyện, ông đưa ra cách viết mới, chủ yếu dựa trên hai yếu tố: chế giễu và cợt nhả. Cuốn *Giles goat boy* (Giles, đứa bé dê) trình bầy một sườn truyện chính (nếu có thể gọi là truyện) nằm ngổn ngang giữa những thư từ, bài tựa, bài viết... Người đọc được biết: sở dĩ có những linh tinh, bừa bãi này là do "lỗi" của tác giả: một cái máy tính "điên"; nhưng rồi độc giả cũng mò mẫm hiểu được "câu chuyện": một vị giáo sư–văn sĩ tên là J.B , giống hệt hai chữ John Barth viết tắt, được giao nhiệm vụ viết lại chuyện đấng cứu thế: George Giles-đứa bé dê, nửa người nửa thú; mẹ người, cha máy tính. *Giles, đứa bé dê*, dày 700

trang, nhái lại tất cả các giọng điệu ngôn ngữ, tất cả các cách kể chuyện và còn sáng chế ra một cái máy tính khổng lồ "điên", nuốt tất cả các nhân vật.

Tính cách *châm biếm* cực kỳ này phát triển mạnh mẽ trong kiến trúc hậu hiện đại những năm 60-70, tạo ra những công trình tân kỳ như nhà kính "lộ thiên" giữa sân bảo tàng viện Louvre, và đôi khi kỳ cục như trung tâm văn hóa Pompidou ở Paris, vượt ra ngoài tất cả những khuôn khổ trường phái đã có.

JF Lyotard lấy lại những chữ *hậu hiện đại* này và cho nó một nội dung khác, và có lẽ đó là một trong những lý do mà sau này, người ta dễ dàng móc nối lập thuyết của Lyotard với các tác giả được gọi là hậu hiện đại nói trên, để lập ra một trường phái văn học đầu Ngô mình Sở: chủ nghĩa hậu hiện đại, và đưa vào "chủ nghĩa" này, tên những nhà văn nổi tiếng khác mà tính chất đặc dị trong tác phẩm khá cao như Samuel Beckett, Alain Robbe –Grillet, Jorge Luis Borges, Philippe Sollers, v.v...

Lý thuyết hậu hiện đại của JF Lyotard

Trở về với hậu hiện đại của Lyotard, lý thuyết này khởi nguồn từ hoàn cảnh xã hội, chính trị và văn hoá Pháp, mùa xuân năm 1968.

Sự nổi dậy của sinh viên Pháp xuân 68 -mà Lyotard là một trong những người thầy đã đóng góp tích cực- đã dẫn đến cuộc "cách mạng văn hóa toàn cầu", chống lại tất cả những hình thức thủ cựu, áp đặt của các chế độ văn hóa, chính trị cũ, đặc biệt ở Pháp dưới thời hai tổng thống De Gaulle và Pompidou. Người ta cần một không khí dễ thở hơn, cần tự do hơn, cần những cái mới, tìm mọi cách sáng chế ra những chủ đề tân kỳ, những chữ mới lạ, bởi tất cả đều trở nên cũ kỹ, "phản tiến bộ".

Trong bối cảnh ấy, cuốn *Điều kiện hậu hiện đại* của Lyotard ra đời, do nhà xuất bản Minuit ấn hành tại Paris năm 1979. Đây là một cuốn sách triết học bàn về *thân phận tri thức (condition du savoir)* thời nay, thời mà khoa học và tin học đã nắm *"chủ quyền tuyệt đối"* trên mọi lãnh vực thông tin và *tri thức* trở thành một món hàng thương mại trao đổi.

Lập luận của Lyotard dựa trên hai bản lề: Một mặt gắn liền với luận cứ của Hegel về sự hoàn tất lịch sử ở thời hiện đại và mặt kia với sự suy tàn của các dự trình tư tưởng về một tương lai giải phóng con người; nói cách khác, Lyotard muốn đả phá những ý thức hệ (trong quá khứ và hiện đại) có tham vọng giải phóng con người.

Theo Lyotard, chúng ta đang sống trong thời *hậu hiện đại*, thời mà tất cả những lý thuyết có từ thời Ánh sáng, đều đã bị đổ vỡ (thời kỳ Ánh sáng là thời điểm văn hóa Tây phương phát triển mạnh, đặc biệt ở Pháp, thế kỷ XVIII, với những nhà tư tưởng như Rousseau, Voltaire, Montesquieu, Diderot v.v...), và xã hội tin học đã biến đổi vận mệnh của *tri thức*, cuốn sách của ông có tiểu tựa: *Rapport sur le savoir (Báo cáo về tình hình tri thức)* – tất nhiên là trong xã hội hiện hành.

Theo ông, *tri thức*, trước đây, ở thế kỷ Ánh sáng cũng như dưới thời Mác-xít, được hiểu như một sứ điệp truyền bá tư tưởng giải phóng con người, hoặc như một lý tưởng bất vụ lợi. *Tri thức* bây giờ, ở thời đại tin học này, trở thành một món hàng tiêu dùng, buôn bán, cung cấp lợi nhuận như những hàng hóa khác, nó đã thoát khỏi bản quyền của con người. Lập luận này gặp sự đồng cảm nơi triết gia Đức Jurgens Habermas, trước tiên, trong bài tham luận *La modernité: Un projet inachevé* (Hiện đại: một dự trình dang dở), 1980, rồi sau Habermas mở rộng thành những chuyên luận trong khuôn khổ đọc lại triết học, từ Nietzsche: *Le discours philosophique de la modernité* (1985) (Trường triết lý về hiện đại) và *La pensée post métaphysique* (1989) (Tư tưởng hậu siêu hình).

Lyotard và "chủ nghĩa hậu hiện đại"

Nếu nhìn lại quá trình nguồn gốc danh từ postmoderne trên đây, có lẽ người ta sẽ thận trọng hơn khi nhắc đến những chữ hiện đại và hậu hiện đại. Khi đem những tác giả này, tác giả kia, xếp vào khuôn khổ *«chủ nghĩa hậu hiện đại»* của Lyotard, là đã đi ra ngoài khái niệm hậu hiện đại, theo nghĩa Lyotard. Xin nhấn mạnh rằng Lyotard dùng chữ postmoderne, mà không dùng chữ postmodernisme, vì lập thuyết của ông chống lại các văn bản lớn, các lập thuyết lớn, tức là các thứ «chủ nghĩa».

Còn nếu muốn nói đến một *chủ nghĩa hiện đại* trong văn chương, thì cần phải xác định chủ nghĩa hiện đại nào: trào lưu văn học Tây Ban Nha- châu Mỹ la tinh cuối thế kỷ XIX, chịu ảnh hưởng của các nhóm Thi Sơn và Tượng trưng, hay là trào lưu văn học ở Brésil, ra đời năm 1922, tìm những chủ đề trong thiên nhiên và văn hóa dân tộc?

Khi nói đến những tác giả thuộc *chủ nghĩa hậu hiện đại*, cũng cần xác định: chủ nghĩa hậu hiện đại nào? Có phải chủ nghiã hậu hiện đại mà giới phê bình Mỹ, những năm 60, dùng để chỉ định những tác giả sinh ra khoảng 1930, mà tác phẩm có những yếu tố *châm biếm* và *làm mới văn chương?* Nếu là đường lối hậu hiện đại đó, thì chỉ là sự

trùng tên nhưng không cùng nội dung với lý thuyết hậu hiện đại của JF Lyotard, ra đời gần ba mươi năm sau. Phần đông những nhầm lẫn, có lẽ đã đến từ sự đồng hoá hai khái niệm khác nhau, nhưng cùng tên này làm một.

Ngoài ra, Lyotard tránh né những định nghĩa và chủ nghĩa, bởi khi nói đến chủ nghĩa là phải xác định một lập thuyết chính xác, với những tuyên ngôn. Và đó chính là những cái mà Lyotard gọi là métarécit, grand récit (siêu văn bản, văn bản lớn) mà ông muốn đánh đổ. Sự mâu thuẫn này sẽ được trình bày rõ hơn trong phần phê bình lý thuyết của Lyotard.

Hành trình tư tưởng của Lyotard

Jean Francois Lyotard (1924-1998), triết gia Pháp, sinh ngày 10/8/1924 tại Versailles. Đậu thạc sĩ triết học năm 1950, sau đó dạy trung học ở trường Constantine (Algérie) từ 50 đến 52. Trở thành trợ giáo (assistant) tại Sorbonne năm 1959 và giảng viên (maitre assistant) tại đại học Paris X (Nanterre) năm 1966. Từ 1973, trở thành giáo sư (professeur) ở Paris VIII và các đại học khác ở Mỹ. Trong hai năm, từ 84 đến 86, JF Lyotard kế tiếp Jacques Derrida trong ghế chủ tịch Viện triết học quốc tế (Président du collège international de philosophie), do Derrida sáng lập và làm chủ tịch từ 1983.

Ngay từ 1954, Lyotard đã gia nhập nhóm *Socialisme ou barbarie* (Xã hội hay dã man) do Lefort và Castoriadis cùng những chiến hữu Đệ Tứ Quốc tế thành lập từ 1949.

1964, nhóm này bị phân liệt, Lyotard tham dự việc thành lập nhóm *Pouvoir ouvrier* (Quyền lực thợ thuyền) đến 1966, bỏ.

Tại đại học Nanterre, 1968, Lyotard lúc đó là giảng viên, đã hoạt động đắc lực cho phong trào "22 tháng 3" (Mouvement du 22 mars), khởi sự cuộc "cách mạng văn hóa" mùa xuân năm 68.

Là tác giả của 34 tác phẩm triết học và văn học nhưng JF Lyotard không có chỗ đứng tương đương như Jurgens Habermas trong triết học hiện thời. Bộ từ điển tác phẩm văn học thông dụng của Pháp chỉ lưu lại cuốn *Le différend* (Bất Đồng) trong số đầu sách của Lyotard được mô tả trong từ điển. Còn *La condition postmoderne* (Điều kiện hậu hiện đại), ít được độc giả chuyên môn quan tâm, sách do Minuit (một nhà xuất bản phát hành số lượng giới hạn) in lần đầu năm 79, nhưng đến hơn hai mươi năm sau (2003), mới tái bản. Một hiệu sách lớn như FNAC khu Montparnasse ở Paris, người bán hàng cho biết một năm khá lắm cũng

chỉ bán được một, hai cuốn.

Những tác phẩm chính: *La phénoménologie* (Hiện tượng luận) (1954), *Discours, figure* (Phát biểu, hình tượng) (1971), *Dérive à partir de Marx et Freud* (Phiêu lưu từ Marx và Freud) (1973), *Economie libidinale* (Điều tiết nhục dục) (1974), *La condition postmoderne* (Điều kiện hậu hiện đại) (1979) và *Le différend* (Bất Đồng) (1983).

Con đường tư tưởng của Lyotard có thể chia làm hai giai đoạn:

Thời kỳ đầu, chịu ảnh hưởng của triết học Husserl và Merleau-Ponty (*La phénoménologie*, 1954), chủ nghĩa mác-xít và phân tâm học (*Dérive à partir de Marx et Freud*, 1973), JF Lyotard trong cuốn *Discours, Figure*,1971, cố gắng vượt qua giới hạn của hiện tượng luận, ông dựa trên lý thuyết của Freud, về những ham muốn không ý thức được trong vô thức của con người, để thiết lập một thứ *"thẩm mỹ mang tính chất hình tượng"* (beauté figurale) với những đặc tính rời rạc, đứt khúc, *không nối kết* (non liée), *man dại* (sauvage) tiềm ẩn trong nghệ thuật hiện đại.

Khi nhấn mạnh đến vấn đề cường độ của *tinh lực nhục dục* (énergie libidinale) tức là đến khía cạnh *điều tiết* (nhục dục) trong phân tâm siêu hình của Freud, Lyotard muốn đề xướng ra một thứ *"siêu hình học tinh lực"* (métaphysique énergétique) trong cuốn *Economie libidinale* (1974) (Điều tiết nhục dục).

Riêng về lập thuyết *"Mỹ học hình tượng"* (Beauté figurale) được ông áp dụng trong khi phân tích tác phẩm một số họa sĩ đương đại như Duchamp, Newman, Asami, Monory, v.v...

1975, đánh dấu ngõ quặt lớn trong tiến trình tư tưởng của Lyotard: đột nhiên, bỏ hẳn triết lý nhục dục, bởi vì -sau này ông cho biết- nó không cho phép ông đặt vấn đề với *sự bất công* (l'injustice), không cho phép ông điều tra về *thân phận tri thức*, chất vấn *tính chính đáng của các grands récits* (siêu văn bản).

Chịu ảnh hưởng của Wittgenstein, Lyotard quay sang nghiên cứu những *récits* và những *jeux de langage* (trò chơi ngôn ngữ) mà số lượng hằng hà, không thể liệt kê, tổng kết, để kéo chúng vào một đơn vị duy nhất dưới sự "điều khiển" của một thứ métalangue (siêu ngôn ngữ) hoặc một métarécit (siêu văn bản) có tính cách toàn diện.

Hành động chấp nhận uy quyền của một grand récit, Lyotard gọi

là chấp nhận sự *"khủng bố của lý thuyết tư biện" (la terreur spéculative)*, của lập luận thuần lý và ông cho đó là sự *"bất công tuyệt đối" (l'injustice absolue)*.

Hậu hiện đại chống lại sự bất công ấy, chống sự độc tài của các lập thuyết trong các *siêu văn bản* (métarécit), chủ trương bảo tồn và phát huy tính chất đa dạng của các trò chơi ngôn ngữ trong các *vi văn bản* (petits récits).

Hai cuốn sách tiêu biểu cho lập thuyết này, cũng là hai tác phẩm chính của Lyotard là *La condition postmoderne* (Điều kiện hậu hiện đại), (1979) và *Le différend* (Bất đồng), (1983).

Một số danh từ

Tác phẩm của Lyotard dựa trên một số danh từ chủ chốt, nếu không nắm vững nội dung sử dụng của tác giả thì khó có thể đi xa hơn trong việc tìm hiểu tác phẩm. Đó là những chữ récit, métarécit, grand récit, petit récit, légitime, légitimation, savoir, jeux de langage, v.v.

1. **Récit, grand récit, métarécit, petit récit.**

Récit, nghĩa tiếng Pháp là *relation écrite ou orale de faits réels ou imaginaires (liên hệ viết hoặc nói của những dữ kiện thực hay tưởng tượng)*. Như vậy, récit trong nghĩa rộng, chỉ toàn bộ những gì *viết* hoặc *nói* đến bất cứ một vấn đề nào. Tóm lại *récit là tất cả những thể loại văn bản và phát biểu*. Récit có thể là một câu văn, một lời nói, một câu chuyện kể, một câu thơ, một truyện ngắn, một truyện dài, một tiểu luận, một huyền thoại, một cổ tích, một lập thuyết triết học..., đó là nghĩa mà Lyotard sử dụng. Khi tạm dịch *récit* là *văn bản*, là đã đánh mất nghĩa *nói* trong chữ récit: ví dụ văn chương truyền khẩu. Vì vậy, chúng tôi sẽ sử dụng cả hai chữ: *văn bản* và *récit*. Tuy nhiên, trong bối cảnh mỗi câu mỗi đoạn, récit mang những nghĩa riêng, phù hợp với văn cảnh, chúng tôi có ghi chú thêm tiếng Việt.

Những chữ *grand récit, métarécit* (có nơi dịch là đại tự sự, siêu ký thuật, truyện lớn, truyện kể vĩ đại v.v...), được Lyotard dùng để chỉ định những lập thuyết lớn như những tư tưởng chủ đạo thời Ánh sáng, hệ thống triết học Hegel, hệ thống triết học Karl Marx, tạm dịch là *siêu văn bản*, nhưng không phải là cách dịch duy nhất, đôi khi ông dùng những chữ métarécit, métadiscours trong nghĩa mỉa mai, châm biếm, chúng tôi sẽ diễn dịch khác nhau, tùy ngữ cảnh.

Và chữ *petit récit*, ông chỉ tất cả những cách lập ngôn *"bé"* của

con người như: chữ, câu, lời ăn, tiếng nói..., tạm dịch là *vi văn bản*, để đối chiếu với *siêu văn bản*.

Mục đích của JF Lyotard là trình bầy tính cách áp đặt của các *siêu văn bản* trên các *vi văn bản*, các tư tưởng "lớn" trên các tư tưởng "nhỏ", nói một cách nôm na là tình trạng cá lớn nuốt cá bé trong sinh hoạt tri thức của con người, trong thời quá khứ và hiện đại. *Điều kiện hiện hữu của hậu hiện đại là phải đánh đổ sự bất công sâu xa ấy.*

2. **Légitime** cũng là một chữ chủ chốt trong lập thuyết Lyotard. Ông cho rằng những chế độ văn hóa và tư tưởng liên tiếp từ xưa đến nay, tranh nhau địa vị *légitime*, tức là cái thẩm quyền, cái địa vị chính đáng, chính thống, chủ yếu. Ví dụ những *Grands récits* như triết thuyết của Hegel hoặc triết học Mác-xít, đã từng giữ địa vị chính thống, có thẩm quyền, trong đời sống tư tưởng Tây phương. Chúng ta có thể kể thêm hệ thống tư tưởng Nho giáo, trong đời sống Đông phương.

3. **Savoir**: biết, *tri thức* , toàn bộ kiến thức về một vấn đề. Nhiều nơi dịch lầm là kiến thức (connaissance)

4. **Jeux de langage** (các trò chơi ngôn ngữ). Chữ của nhà triết ngữ học Wittgenstein chỉ những quy tắc khác nhau trong cách lập ngôn. Ví dụ mỗi kiểu nói, viết như: hỏi, kêu, tán thán, cầu khẩn, van lậy, xác định, phủ định, v.v... đều có những luật lệ lập câu khác nhau; y hệt như chơi cờ, có phép: cờ tướng, cờ thí, cờ gánh, cờ hùm, cờ người... khác nhau, mỗi trò chơi bao nhiêu quân cờ, cách di chuyển như thế nào, sắp đặt quân cờ ra sao, v.v..., ngôn ngữ cũng vậy.

I- La condition postmoderne (Điều kiện hậu hiện đại)

Trong cuốn *Au juste* (Đúng ra) viết cùng với JL Thébaud, in năm 1979, Lyotard cũng đã trình bày lập thuyết: muốn đánh đổ sự «độc tài» của những métarécit, méta-langage (siêu văn bản, siêu ngôn ngữ) tượng trưng sự «bất công tuyệt đối» thì phải bảo tồn tính chất đa dạng của các «trò chơi ngôn ngữ» trong các petits récits (vi văn bản).

Cuốn *La condition postmoderne* Điều kiện hậu hiện đại, đặt quan điểm này trong bối cảnh lịch sử hiện đại và "hậu hiện đại", tiếp tục khai triển lập thuyết này và coi nó như điều kiện sống còn của tri thức trong xã hội hiện tại.

1- "Định nghĩa" hậu hiện đại

Trong phần mở đầu, Lyotard xác định ngay mục đích của cuốn sách bằng những dòng:

"Chuyên luận này có đối tượng là thân phận của tri thức trong

những xã hội phát triển nhất. Ta quyết định gọi nó là "hậu hiện đại" (Cette étude a pour objet la condition du savoir dans les sociétés les plus développées. On a décidé de la nommer "postmoderne") (trang 7)

Đó là "định nghĩa" đầu tiên về postmoderne của Lyotard: *postmoderne là thân phận của tri thức trong những xã hội phát triển nhất.* Ông giải thích tiếp: Chữ postmoderne này đã được các nhà xã hội học và phê bình văn học sử dụng ở Châu Mỹ, nó chỉ định tình trạng của văn hóa sau những biến đổi đã ảnh hưởng đến những luật chơi (règles de jeux) của khoa học và văn học nghệ thuật từ cuối thế kỷ XIX. Nhưng ở đây, Lyotard chỉ muốn khoanh tròn vấn đề trong bối cảnh khủng hoảng récits mà thôi, và ông lập luận rằng: Khoa học, tự nguồn, đã xung đột với récits (truyện kể). Nó dùng chuẩn mực cũ kỹ để xếp các loại récits vào chung một rọ, thoát thai từ những cổ tích hoang đường.

Khoa học tự định lấy luật chơi, tự dựng tiêu chuẩn, tự khoác lên mình lớp áo chính danh (légitime) gọi là triết học, và khi những đỉnh cao phát biểu (métadiscours) này lại dựa vào những đỉnh cao tư tưởng (métarécit) như *Biện chứng tinh thần* (La dialectique de l'esprit) hay *Giải luận giác quan* (L'herméneutique du sens) v.v... thì người ta gọi đó là moderne (hiện đại, tiến bộ). Người ta đã chính thống hóa (légitimiser) tri thức bằng một thứ métarécit (đỉnh cao luận thuyết) được coi như triết lý của lịch sử. Và như thế, công lý đã đồng hóa *grand récit* (luận thuyết lớn) với *chân lý* (la vérité).

Lyotard viết: *"Nói một cách giản dị nhất, người ta coi "postmoderne" là sự không tin vào những métarécits (luận thuyết lớn)."* (En simplifiant à l'extrême, on tient pour "postmoderne" l'incrédulité à l'égard des métarécits) (trang 7)

Đó là "định nghĩa" thứ nhì về postmoderne.

Tóm lại, trong lời mở đầu, Lyotard đưa ra hai "định nghĩa" hay hai tính chất của hậu hiện đại khác nhau:

-Hậu hiện đại là thân phận của tri thức trong những xã hội phát triển nhất.

-Hậu hiện đại là sự hoài nghi các siêu văn bản.

Mục đích cuốn *Điều kiện hậu hiện đại* là trình bầy hai hàm ý trên đây.

Tác phẩm chia làm 14 chương:

Chương 1: Xác định phạm vi khảo sát: số phận tri thức trong xã hội vi tính hóa.

Chương 2: Xác định vấn đề: sự chính thức hóa hay chính thống

hóa (la légitimation).
Chương 3: Xác định phương pháp phân tích những trò chơi ngôn ngữ.
Chương 4: Giao thế hiện đại.
Chương 5: Viễn ảnh hậu hiện đại.
Chương 6 và chương 7: Tri thức trần thuật (savoir narratif) và tri thức khoa học.
Chương 8: Chức năng trần thuật và sự chính thống hóa tri thức.
Chương 9: Những văn bản của sự chính thống hóa tri thức.
Chương 10: Sự mất thẩm quyền (la délégitimation) của các siêu văn bản.
Chương 11: Nghiên cứu và sự chính thống hóa nghiên cứu dựa trên thành tích.
Chương 12: Giáo dục và sự chính thống hóa giáo dục dựa trên thành tích.
Chương 13: Khoa học hậu hiện đại: sự nghiên cứu những bấp bênh, vô thường (les instabilités).
Chương 14: Chính thức hóa bằng ngộ luận (lý luận sai) (paralogie).

Nội dung 14 chương trên đây có thể chia thành một số những tiêu đề chính như sau:

1-Trình bầy số phận của tri thức trong các xã hội vi tính hóa.

2-Chứng minh tính cách áp đặt của khoa học đối với văn bản trong quá khứ và hiện đại.

3-Hậu hiện đại là tình trạng mất thẩm quyền của các siêu văn bản và sự hiện hữu của các vi văn bản.

4-Khoa học hậu hiện đại dựa trên sự nghiên cứu những bấp bênh, vô thường, để cho những cái gọi là *sai*, cũng sẽ được quyền sống như những cái được gọi là *đúng*.

*

Đây là một cuốn sách triết học mà tác giả trình bày chặt chẽ dòng tư tưởng chủ lưu của mình: Đả phá những hệ thống lập thuyết đã có sẵn. Tố cáo tình trạng khoa học -dựa trên những phương pháp luận cứng ngắc -tự xem mình là chính danh, để phán xét đúng, sai một cách máy móc. Phê phán "văn minh vi tính" đã giúp cho đường lối chính thống này phát triển: cái gì được mã hóa (numériser, digitaliser) để đưa vào máy móc vi tính sẽ được giữ lại, cái gì không mã hóa được sẽ bị đào thải. Lyotard biện hộ cho một tinh thần bình đẳng giữa những cái "lớn"

và cái "bé", giữa những lý thuyết lớn, nhỏ, giữa những truyện lớn, truyện nhỏ, giữa những văn bản lớn, văn bản nhỏ, bằng một lập thuyết đi từ sự khảo sát bản thể của ngôn ngữ. Điều mà ông đòi hỏi là quyền sống của những cái mà ông gọi là vi văn bản.

Trong chương đầu, ông khoanh vùng phạm vi khảo sát vào số phận của tri thức trong những xã hội vi tính hóa, Lyotard xác định "thời điểm" hậu hiện đại, đồng thời đưa ra "định nghĩa" thứ ba về hậu hiện đại: "*Giả thiết làm việc của chúng tôi là tri thức đã thay đổi phận vị (statut), từ khi xã hội đi vào thời điểm được gọi là hậu kỹ nghệ và văn hóa đi vào tuổi được gọi là hậu hiện đại. Ở châu Âu, sự chuyển tiếp này, ít ra,đã bắt đầu từ cuối thập niên 50, đó là thời kỳ hoàn tất kiến thiết Châu Âu sau thế chiến.* (trang 11)

Ở đây, Lyotard đã xác định yếu tố thứ ba về hậu hiện đại: thời kỳ được ông gọi là hậu hiện đại, bắt đầu từ cuối thập niên 50, ở Âu châu, thời kỳ mà tri thức bắt đầu thay đổi phận vị.

2-Thân phận tri thức

Theo ông, từ cuối thập niên 50 trở đi, những phương pháp khoa học và kỹ thuật sắc sảo và tân kỳ nhất đều dựa trên căn bản ngôn ngữ, đặc biệt như ngữ âm học và các lý thuyết về ngữ học, như sự dịch thuật và chuyển tải các thứ ngôn ngữ thông thường sang ngôn ngữ máy móc, như vấn đề lưu trữ các kho dữ kiện và truyền thông tin học vv...

Sự biến chuyển kỹ thuật này, gây khó khăn lớn cho tri thức cả về nghiên cứu lẫn truyền đạt: qua những giai đoạn chuyển thể như thế, từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ kia, bản chất của tri thức không còn nguyên vẹn nữa. Một kiến thức (connaissance) chỉ được đưa vào những kênh truyền thông mới và trở thành "dùng được" nếu người ta có thể "phiên dịch" hay mã hóa nó thành lượng số thông tin (quantités d'information). Như vậy, chắc chắn rằng một phần của tri thức, cái phần không thể mã hóa được, sẽ bị bỏ rơi, và hướng đi của nền nghiên cứu mới, trong thời đại tin học này, sẽ tùy thuộc vào điều kiện phiên dịch (hay điều kiện mã hóa) trong ngôn ngữ máy móc (trang 13).

Những "nhà sản xuất" tri thức, cũng như những người "tiêu dùng" tri thức ngày nay, bắt buộc phải có phương tiện phiên dịch để chuyển tải tri thức trong việc quảng bá cũng như học tập. Với sự độc quyền của tin học thì chỉ có một thứ "tri thức" được chấp nhận, thực sự ngự trị, được chính thức hóa, qua ngả tin học.

Sự kiện này dẫn đến chỗ: người ta đã khai trừ *cái biết* (tri thức) ra

khỏi *người biết*, đến nỗi *kẻ biết* có thể bị truy tố về kiến thức của mình. Tri thức, như thế trở nên một sản phẩm trao đổi, mua bán, để tiêu thụ trong một quy mô sản xuất mới trong đó tri thức sẽ không còn là cứu cánh của chính nó, và cùng một lúc, nó mất đi cái giá trị sử dụng.

Trong thời điểm hậu kỹ nghệ, hậu hiện đại này, khoa học phát triển trong lòng những bộ máy sản xuất của các quốc gia, và như thế tri thức hơn lúc nào hết, trở thành phương tiện tối ưu để đạt lợi tức tối đa, đạt những thành quả tối đa. Trong sự thương mại hóa tri thức toàn cầu này, nước nào nắm được phương thức sản xuất và truyền bá tri thức mạnh nhất, sẽ làm chủ trái đất.

Do đó, vấn đề tri thức, ở thời buổi tin học, hơn lúc nào hết,vẫn nằm trong tay nhà cầm quyền.

Xã hội hiện đại trước đây được chia làm hai mô hình:

- Xã hội cơ khí, kiểu Talcott Parsons, dựa trên sự chạy đua thành tích và lợi nhuận để phát triển.
- Xã hội mác-xít dựa trên nguyên tắc đấu tranh giai cấp để giải phóng con người.

Sự thất bại của hai mô hình xã hội này mà lý thuyết đều dựa trên phương pháp luận của thế kỷ XIX, đưa đến câu hỏi: Thân phận của tri thức trong xã hội kỹ nghệ tân tiến ra sao? Và ông trả lời:

Tri thức chỉ có giá trị khi nó không dính liền và hòa tan với bộ máy khổng lồ của xã hội mà phải là một nguyên tắc phản đối. Nói cách khác, tri thức phải tự lựa chọn một trong hai con đường: đồng nhất hay đối đầu, vận hành (xã hội) hay phê phán (xã hội). Những quyết định thường rất khó, hoặc bất kỳ, tùy tiện. Muốn thoát khỏi tình trạng này, người ta tìm cách phân biệt hai loại tri thức: một loại tích cực, có thể sử dụng trong những kỹ thuật sản xuất; và một loại có tính cách phê phán hay dẫn giải, có nhiệm vụ kiểm tra những "giá trị", những "mục đích", và ở vị thế đó, nó là trở lực cho tất cả mọi hình thức lạm dụng tư tưởng.

Đại lược đó là bộ mặt của tri thức hiện đại.

3-Nguyên tử hoá xã hội

Lyotard không chấp nhận bộ mặt ấy và ông đưa ra viễn ảnh hậu hiện đại: phủ nhận giải pháp "chia đôi tri thức" vừa nói ở trên, bởi nó vẫn còn tùy thuộc vào ý niệm chia rẽ, đối lập, đương đầu, không phù hợp với cách sống "hậu hiện đại".

Ảnh hưởng triết ngữ học của Wittgenstein và cấu trúc luận, Lyotard đề nghị cách tiếp cận xã hội như tiếp cận ngôn ngữ. Theo ông, xã hội

có cấu trúc như một cấu trúc ngôn ngữ. Liên hệ xã hội cũng là liên hệ ngôn ngữ. Trường hợp Robinson Crusoé là một ví dụ hiển nhiên: nếu sống một mình không ai trò chuyện, không hỏi đáp, thì không có liên hệ, không có xã hội.

Đặt vấn đề *"nguyên tử hoá xã hội"*, Lyotard cho rằng: mỗi người là một "nguyên tử" của xã hội và những *nguyên tử người* này bị đặt ở giao điểm của những liên hệ thực dụng; y luôn luôn giữ vị trí của kẻ đứng giữa bùng binh, đón nhận thông điệp ngôn ngữ từ khắp nơi gửi về. Ở vị trí đó, y bị đánh động, bị di chuyển, bởi những thông điệp ngôn ngữ mà y nhận được hay y gửi đi, trong một chuyển động không ngừng. Cuộc sống tập hợp tất cả những cặp phạm trù đối tác ngôn ngữ: vị trí của hai kẻ đối thoại giống như vị trí của hai đấu thủ, trên một võ trường, mỗi đối tác sẽ phải chịu đựng những *cú (coup)* đánh trực tiếp, khiến y phải dao động, phải di chuyển, không chỉ ở địa vị người nghe mà còn ở cả địa vị người nói và nội dung thông điệp nữa, những *cú* nói ra sẽ bị những *cú* phản hồi. Cái *"đấu trường ngôn ngữ"* ấy chính là hình ảnh của mối liên hệ xã hội (trang 34), có khả năng làm thay đổi tương quan lực lượng giữa hai địch thủ; nhưng điều đó không quan trọng, điều quan trọng là các đấu thủ phải tạo được những *cú mới* (tức là những phát biểu mới) hoàn toàn bất ngờ (trang 33). Đó là cách thay đổi bộ mặt xã hội mà nhiều nhà xã hội học cũng như những nhà ngữ học hoặc triết ngữ học đã đề cập đến .

Sự *"nguyên tử hóa xã hội thành những hệ thống mềm dẻo của của các trò chơi ngôn ngữ"* là một điều kiện của hậu hiện đại, đồng thời được Lyotard xem như một phương thuốc điều trị những bệnh nhức nhối, quan liêu của hiện đại.

Ông cho rằng, để chữa chứng bệnh quan liêu, cứng ngắc của thời quá khứ và hiện đại mà xã hội được biểu trưng qua những siêu văn bản (luận thuyết lớn), trong đó con người được xác định dưới những nét chung chung của cái gọi là "ta" hay "chúng ta", thì, triệt để không thể chấp nhận *cái ta* bao trùm lên tất cả đó: không có một thứ phát biểu nào có thể gọi là phổ quát cho tất cả mọi người. Xã hội được dệt trên một mạng lưới gồm hằng hà sa số những phát biểu hay những vi văn bản, trong những trò chơi ngôn ngữ khác nhau. Xã hội được gọi là hậu hiện đại với điều kiện nó phát huy tính chất đa dạng, tính chất hằng hà sa số, không đếm được của vi ngôn ngữ. Phải tạo ra một trật tự mới, trong đó tất cả mọi trò chơi ngôn ngữ đều có quyền hiện diện, và quyền *ngộ luận (paralogie)* tức là nói sai cũng phải được tôn trọng.

4-Thực chất của tri thức récit

JF Lyotard cho rằng: căn bệnh trầm trọng của thời quá khứ và thời hiện đại là bệnh *thẩm quyền*, hay là vấn đề chính thức hóa, chính thống hóa tri thức. Và thủ phạm hàng đầu đã gây ra căn bệnh này là *khoa học*. Để chữa căn bệnh ấy thì phải tìm hiểu tận nguồn: thế nào là *tri thức récit* (văn bản, văn chương) và thế nào là *tri thức khoa học*? Tại sao khoa học lại tự cho mình có thẩm quyền phán đoán, tự đưa ra những hệ thống lập luận để giám định cái đúng, cái sai của récit (văn bản), trong khi récit (văn chương, văn bản) không có tham vọng phán đoán ai hết.

Để trả lời câu hỏi này, trong chương 6 của *Điều kiện hậu hiện đại*, Lyotard mô tả những đặc điểm của *tri thức trần thuật* (savoir narratif). Vấn đề ở đây được giới hạn trong trường hợp những truyện bình dân, cổ tích hoặc văn chương truyền khẩu, và ông bàn đến tính chất thực dụng của tri thức truyện kể. Theo ông, truyện kể đã có vai trò quan trọng trong sự hình thành tri thức cổ truyền.

Truyện bình dân, cổ tích, tự chúng đã mô tả những nét tiêu cực hay tích cực của xã hội, phản ánh những gì được chế độ xã hội chính thức công nhận. Ví dụ truyện cổ tích phương Đông thường đề cao những giá trị: trung, hiếu, tiết, nghĩa của xã hội Đông phương cổ truyền.

Vì vậy, những truyện bình dân, cổ tích, một mặt, định nghĩa những tiêu chuẩn thẩm quyền của xã hội mà chúng phản ánh, ở đây là: trung, hiếu, tiết, nghĩa; đồng thời đánh giá những thành tích mà các nhân vật trong truyện đã đạt được trong xã hội ấy: người trung hiếu, tiết nghĩa; kẻ bội bạc, gian hùng v.v...

Hình thức truyện kể, khác với những hình thức phát biểu khác của tri thức: bởi vì truyện kể, tự nó đã đa dạng, hàm chứa nhiều trò chơi ngôn ngữ khác nhau. Qua các cách xếp đặt câu văn, lời ăn tiếng nói, tự nó đã có tính cách biểu thị toàn diện xã hội. Ngoài ra, sự truyền đạt truyện bình dân, luôn luôn tuân theo những quy luật xác định đời sống thực tế của xã hội mà truyện ấy phát xuất.

Ví dụ người Cashinahua bao giờ cũng bắt đầu câu chuyện bằng: *"Đây là chuyện của... tôi vẫn được nghe như thế, và bây giờ tôi sẽ kể cho bạn, bạn hãy lắng nghe..."* và kết luận bằng câu: *"Đến đây chấm dứt chuyện của... Người đã kể cho bạn nghe tên là..."* Cách kể chuyện như thế cho thấy rằng người kể chuyện (dù chuyện do anh ta bịa ra) cũng cứ nói: đây là chuyện anh ta nghe được và kể lại, nhân vật chính có thể là người kể (và cũng là người nghe lại), và người đang nghe cũng sẽ là người kể (trong tương lai)... do đó, *người kể, người nghe, nhân vật,*

có thể cùng kiêm một nhiệm vụ. Điều này xác nhận một triết lý sống và cũng là mối tương quan xã hội của người Cashinahua: *Biết nói, biết nghe* và *biết hành động*. Đó là bản chất *tri thức xã hội* của họ trong đời sống cộng đồng và chỉ qua cách *họ truyền đạt truyện kể* ta cũng có thể biết được.

Khía cạnh chót của văn chương truyền khẩu và cũng là khía cạnh quan trọng nhất: đó là chúng có sức tác động trên thời gian.

Thật vậy, những hình thức truyền khẩu như: ca dao, tục ngữ, hát ví, hát vè, hát ru, bài hát trẻ con, đánh đồng, đánh chắt... thường tuân theo một lề luật, một tiết điệu đặc biệt, phù hợp với lễ nghi hoặc một sự tích, điển cố nào đó, đã có từ xưa, thời mà récit phát xuất. Chúng ta có thể lấy một ví dụ trong văn chương truyền khẩu của Việt Nam chẳng hạn, ví dụ những câu đồng dao của trẻ con như: *"nu na nu nống, cái cống nằm trong, con ong nằm ngoài,..."* hoặc *"chi chi chành chành, cái đanh thổi lửa, con ngựa chết chương,..."*. Những lời hát này đã gắn bó với một sự tích nào đó có từ xưa, đối với chúng ta bây giờ chúng rất khó hiểu, gần như những lời thần chú vậy, thế mà người ta vẫn nhớ và truyền tụng lại, tại sao?

Lyotard cho rằng một lời nói hay một câu hát, được truyền khẩu từ đời này sang đời khác (tức là có khả năng tạo *biến cố trên thời gian*) khi chúng có *nhịp điệu (mètre)* vượt lên trên *giọng điệu (accent)*. Thời gian khi ấy sẽ không xóa bỏ chúng (vì không có nghĩa) mà trở thành đồng lõa, ngăn cản bộ nhớ truy lùng ý nghĩa để gửi chúng vào quên lãng. Chúng tự tạo ra biến cố *vượt thời gian*, nói cách khác, thay vì bị thời gian cuốn vào quên lãng thì chính những câu hát này lại có khả năng làm tan biến thời gian đi, để ở lại: chúng trở thành phi thời gian.

Những trường hợp truyền khẩu như vậy, chứng tỏ, một văn bản hay một vi văn bản có khả năng tự chính thức hóa lấy mình qua ngả dân gian, để tồn tại (trang 43).

5-Tri thức khoa học

Sau khi xác định bản chất của tri thức văn chương (truyền khẩu) trong chương 6, ở chương 7, Lyotard viết về thực tế của tri thức khoa học, ông chứng minh rằng tri thức khoa học, ngược lại, không đi qua ngả chính thức hóa dân gian ấy, mà tự chính thức hóa bằng biện pháp khai trừ.

Đối với một phát biểu văn chương, dù truyền khẩu hay văn bản, ai cũng có thể đọc, nghe, bàn cãi... Nhưng đối với một phát biểu khoa

học, thì cả người nói lẫn người nghe đều phải có cùng một trình độ, mới có thể bàn cãi được, tức là phải có một sự cân bằng trí tuệ, bình đẳng về kiến thức: người không có "thẩm quyền" và trình độ khoa học thì không bàn cãi chuyện khoa học được.

Nếu so sánh thực tế khoa học với thực tế văn chương, người ta thấy những khác biệt sau đây:

1. Tri thức khoa học không công nhận các trò chơi ngôn ngữ; phương pháp của nó là loại trừ. Một phát biểu khoa học chỉ được công nhận là đúng qua ngả biện luận và chứng minh. Nhà bác học là người tìm ra một phát biểu đúng và loại những phát biểu khác.

2. Tri thức khoa học, do đó, đã khai trừ các trò chơi khác của ngôn ngữ mà sự hòa hợp tạo nên mối tương quan xã hội. Ở tri thức khoa học chỉ có sự hòa hợp giữa các giới chuyên môn, khoa bảng. Vì vậy, một cá nhân bình thường, tức là một *nguyên tử của xã hội* làm sao có thể đạt được "thẩm quyền khoa học"?

3. Ngay cả trong nghành nghiên cứu, thẩm quyền cũng chỉ dành cho một người: người phát biểu.

4. Nhưng một phát biểu khoa học, dù đã được giới khoa học chính thức công nhận, vẫn có thể bị xét lại: Cái gọi là tri thức khoa học hôm nay, một sớm một chiều có thể bị những phát biểu ngày mai lật đổ hoàn toàn.

5. Vì vậy luật chơi khoa học khác hẳn luật chơi văn chương, ngôn ngữ: Tri thức văn chương, không đòi hỏi phải được chính thức công nhận, qua ngả biện luận và bằng cớ, tức là nó không đòi hỏi sự chính thống hóa đến tự bên ngoài. Tri thức văn chương, nhất là văn chương truyền khẩu, tự vượt thời gian, tự chính thức hóa lấy qua ngả dân gian. Nó coi sự không hiểu các vấn đề khoa học là bình thường, và coi tri thức khoa học như một khía cạnh khác trong gia đình tri thức văn hóa nói chung. Khoa học, ngược lại, không như thế. Nhà khoa học tra khảo tính cách đúng đắn của récit, đặc biệt các truyện thần thoại, cổ tích v.v... và nhận thấy chúng không trải qua các giai đoạn lý luận và thử nghiệm, bèn xếp chúng vào loại man dại, bán khai, kém phát triển, hủ lậu, vong thân, phát xuất từ dư luận, phong tục, thế quyền, thành kiến, dốt nát, không tưởng... Những récit, đối với khoa học, chỉ là những loại ngụ ngôn, thần thoại, hoang đường, để cho đàn bà, con nít đọc và nghe. Người ta lại còn tìm cách rọi "ánh sáng khoa học" vào những "tối tăm" ấy để văn minh hóa chúng, giáo hóa chúng, làm cho chúng "phát triển". Sự bất bình đẳng này xuất phát từ quan niệm "khai phá" của cái gọi là đế quốc văn hóa (impérialisme culture) Tây phương, tự cho mình quyền

cầm đầu, quyền chính thống (trang 48).

6-Sự chính thống hoá tri thức khoa học bằng văn bản

Sau khi vạch rõ "tội trạng" của khoa học trong chương 7, ở chương 8 Lyotard nói đến vai trò của truyện kể và sự chính thống hóa kiến thức. Ông cho rằng:

Mặc dù khoa học chối từ récit, khinh bỉ các biện pháp văn bản như truyện kể nói chung, nhưng vẫn không ngần ngại sử dụng chúng. Ví dụ rõ nhất: một nhà bác học, vừa phát minh ra một cái gì đó. Ông sẽ được các đài phát thanh, truyền hình phỏng vấn. Ông nói gì trên đài? Ông không thể nói về nội dung khoa học của cái mà ông vừa phát minh cho khán thính giả nghe, vì chẳng ai hiểu gì cả. Ông bắt buộc phải thuật lại, rằng ông đã phát minh ra làm sao, trong điều kiện nào, và như vậy là ông phải *kể một chuyện*, tức là ông vẫn phải dùng *tri thức trần thuật* (savoir narratif) để quảng bá công việc của mình. Hơn nữa, ông còn phải dùng *récit-văn bản* để viết bài thuyết minh công trình nghiên cứu, ấy là không kể, ông lại còn phải dùng đến văn bản để xin ngân quỹ thực hiện...

Những tác phẩm như *Đối thoại (Les dialogues)* của Platon hoặc *Phương pháp luận (Discours de la méthode)* của Descartes (hồi ký, tiểu thuyết tư tưởng); là những bằng chứng hùng hồn về sự dùng văn bản để chính thức hóa tri thức khoa học. Còn đầy rẫy những ví dụ về sự chính thống hóa tri thức khoa học bằng văn bản, nhưng tiêu biểu nhất là bộ *Bách khoa toàn thư về khoa học triết lý-Encyclopédie des sciences philosophiques* của Hegel, in năm 1817. Bộ sách này trình bầy một cách có hệ thống học thuyết của Hegel và được in ra cho sinh viên đại học dùng. Cách chính thống hóa một hệ tư tưởng như thế, JF Lyotard gọi là tinh thần tư biện trong đại học: đem một siêu văn bản ra để giáo hóa quần chúng (tương tự như ở phương Đông với học thuyết Khổng Tử).

Hậu hiện đại chống lại sự chính thống hóa các siêu văn bản như thế và đề nghị một hướng đi khác. Hướng đi này dựa trên tình trạng mất thẩm quyền của khoa học và do đó của các siêu văn bản.

7-Sự mất thẩm quyền của khoa học

Lyotard cho rằng: tình trạng mất thẩm quyền này nhen nhúm ngay từ cuối thế kỷ XIX, với mầm mống hoài nghi phát xuất từ trong lòng những siêu văn bản: Chính trong văn bản tư biện, Hegel đã ngấm ngầm thú nhận sự hoài nghi của mình về kiến thức thực chứng. Thực vậy, khoa học thực chứng không phải là một tri thức và hệ thống tư biện

muốn bác bỏ nó. Hệ thống tư biện hoài nghi tri thức khoa học và chứng minh rằng tri thức này chỉ xứng đáng là tri thức, nếu người ta chấp nhận tiền đề của nó mà thôi.

Ví dụ: Hãy xem một luận chứng tư biện sau đây: " *Một phát biểu khoa học chỉ được xem là tri thức, nếu nó nằm trong một quá trình phát sinh chung, và chỉ như thế mà thôi" (un énoncé scientifique est un savoir si et seulement s'il se situe lui- même dans un processus universel d'engendrement).* Lời phát biểu này, chỉ có giá trị, nếu người ta chấp nhận tiền đề *"có một quá trình phát sinh chung". Tiền đề* này luôn luôn là điều kiện tối hậu cho bất cứ một phát biểu, một biện chứng khoa học nào. Nếu không có tiền đề thì không có trò chơi biện chứng và khoa học rơi vào chỗ vô nghĩa.

Nhưng Lyotard cho rằng: nếu người ta hiểu *tiền đề* theo một nghĩa hoàn toàn khác, trong bối cảnh hậu hiện đại, thì nó lại có thể chấp nhận được và ông đề nghị *"tiền đề trong nghĩa hậu hiện đại là một nhóm quy luật phải chấp nhận để chơi trò chơi tư biện"* (trang 64), với phát biểu này, JF Lyotard muốn hạ bệ khoa học và biện chứng khoa học xuống ngang hàng với những trò chơi ngôn ngữ khác. Ông viết: *"Khoa học giữ vị trí riêng của mình trong cuộc chơi, nó không có thẩm quyền gì cả trên các trò chơi ngôn ngữ khác."* (trang 66). Theo ông, tất cả những trò chơi ngôn ngữ, hằng hà sa số, đa dạng, đã dệt nên mối tương quan xã hội: vô vàn cách nói, cách viết, cách lập ngôn khác nhau, tạo nên những luật chơi khác nhau, trong ngôn ngữ.

Lyotard lấy lại câu nói của Wittgenstein để ví ngôn ngữ của chúng ta như một thành phố đã có từ xưa; tất cả những đường cong ngõ quặt, phố nhỏ phố lớn, nhà này nhà khác, đời này đời khác... chen chúc nhau; có những chữ mới đến thay chữ cũ, cũng như những nóc nhà mới đè lên những nền móng đã đổ nát, điêu tàn... Và bây giờ, người ta có thể thêm vào những ngôn ngữ máy móc, ngôn ngữ điện tử... nữa. Vì vậy, không thể xác định một luật lệ chung nào cho "các mái nhà ngôn ngữ", cũng như không thể có một thứ "siêu ngôn ngữ" bao trùm lên tất cả. Do đó, không thể lấy một thứ mốc, một thứ định đề khoa học nào để quyết định cái đúng, cái sai, trong văn bản. Cũng không thể dùng lợi nhuận, hoặc căn cứ vào thành tích, tiêu chuẩn để đánh giá văn chương (trang 67).

Ngành giáo dục, từ trước đến nay, vẫn chỉ dựa trên những tiêu chuẩn của siêu văn bản để đào tạo ra những thành phần gọi là élite, ưu tú có nhiệm vụ quản trị xã hội. Hậu hiện đại không chấp nhận tất cả

những giải pháp có tính cách áp đặt và cục bộ như thế. Hậu hiện đại đề nghị một hướng đi mới, trong đó các vi văn bản có thể nẩy nở, phát triển, trong điều kiện bình đẳng với các siêu văn bản. Khoa học hậu hiện đại sẽ là sự nghiên cứu những bấp bênh, vô thường của đời sống. Ở đây không còn khái niệm đúng, sai, có thẩm quyền, không có thẩm quyền mà cái lớn, cái nhỏ, đều có thẩm quyền trong mỗi địa hạt, mỗi trò chơi ngôn ngữ của chúng. *Ngộ luận (paralogie)* hay nói sai cũng là một thẩm quyền, *bất đồng* ý kiến cũng là một thẩm quyền.

Trong cuốn *Le différend (Bất đồng),* JF Lyotard phân tích bản chất của các trò chơi ngôn ngữ và đòi hỏi tinh thần tôn trọng sự *"bất đồng"* như điều kiện sống còn của ngôn ngữ.

II- Bất đồng-Le différend

1983, bốn năm sau khi *Điều kiện hậu hiện đại* ra đời, JF Lyotard cho xuất bản cuốn *Le différend-Bất đồng*, vẫn do nhà Minuit phát hành tại Paris. Cuốn sách này đào sâu thêm lý thuyết hậu hiện đại.

Trong cuốn *Bất đồng*, JF Lyotard dùng bản thể học và hiện tượng học để phân tích bản chất của các trò chơi ngôn ngữ trong các vi văn bản, gián tiếp trả lời câu hỏi: thế nào là hậu hiện đại?

Tác phẩm thể hiện sự gặp gỡ giữa hai dòng chính của triết học hiện đại: Triết học phân tích ngôn ngữ, gốc Anh, ảnh hưởng Wittgenstein và triết học thường gọi là đại lục hay hiện sinh, ảnh hưởng hiện tượng luận của Husserl và bản thể luận của Heidegger.

1-Yếu tố khảo sát: câu

Bất đồng đặt trọng tâm trên sự phân tích những cách hành ngôn cơ bản mà Lyotard gọi là *câu (phrase)* và cách bố trí chỉnh lý *câu*.

Trước hết, ông giải thích cái tựa *Le différend-Bất đồng*, nghĩa là gì? –*Bất đồng* khác với *kiện tụng, tranh chấp (litige)* ở chỗ đây là một cuộc tranh chấp mà giữa đôi bên, không thể tìm ra một giải pháp ổn thỏa, nếu dùng cách phân xử hợp lý với bên này thì bên kia không chịu, vì hai bên không cùng một luật chơi và *bất đồng là tính chất cơ bản của ngôn ngữ*. Cái tựa *bất đồng* muốn nói rằng: không thể đưa ra một luật chơi chung, một thứ siêu ngôn ngữ để áp dụng cho mọi cách hành ngôn được.

Đối tượng nghiên cứu hiển nhiên nhất là *câu*. Vì câu là thực thể

duy nhất không thể chối cãi được: xác nhận có *câu* không cần tiền đề, vì *câu* đã chứa sẵn tiền đề ở trong *«hồ nghi có câu, tức là đã làm một câu» (douter qu'on phrase est en tout cas phraser)* mà *im lặng cũng là một câu (se taire fait phrase)* (trang 9), im lặng là đang làm câu, là sẽ nói. Một câu có thể chứa nhiều câu và ngược lại, nhiều câu (đôi khi) cũng chỉ hàm chứa một câu thôi.

Những nhận xét trên đây cho thấy rằng: Một câu, dù là tầm thường nhất, cũng được xây dựng trên một số quy luật, tạm gọi là những quy chế câu (régimes de phrases) khác nhau: lý luận có quy chế lý luận, mô tả có quy chế của mô tả, quy chế kể chuyện khác quy chế chỉ thị, v.v... Hai câu ở hai quy chế khác nhau, không thể «thông dịch» được: ví dụ không thể chuyển thể từ một câu lý luận sang mô tả, cũng không thể dùng quy luật lý luận để mô tả hoặc không thể rút từ một kiến thức khoa học ra một bài học chính trị, hay đạo lý gì.

Nhưng người ta có thể *xắp xếp bố trí (enchainement)* câu, theo một trật tự nào đó, để dùng chúng vào những việc khác nhau, như dậy học hoặc viết văn, làm thơ hay tán gái, tranh biện hay kiểm điểm, v.v...

Tóm lại, không có quy tắc ngôn ngữ chung chung, mà mỗi cách nói, có đối tượng là một ý tưởng, một dụng ý riêng biệt. Vấn đề chính là việc *bố trí, sắp đặt* làm sao cho các cách nói ấy, thành câu, thành văn. Chẳng hạn, đột xuất có một ý tưởng nẩy ra trong đầu, thì phải xếp nó vào đâu? đặt trước, đặt sau, câu vừa viết như thế nào? theo quy luật nào? theo ngữ thuật nào? Hiển nhiên là chẳng có một quy tắc, luật lệ nào, có thể định trước những cách kết hợp ngôn ngữ hữu hiệu để làm thành câu, thành văn, để có thể khỏa lấp được cái gọi là «khoảng trống ngôn ngữ» giữa những câu những chữ. Do đó, Lyotard xác định *«bố trí câu là cần thiết, còn bố trí thế nào là do ngẫu nhiên»* : người nói, người viết, đi từ chỗ ngẫu nhiên, «không luật» để tạo ra «luật chơi»ngôn ngữ của mình.

2-Tính bất đồng của ngôn ngữ

Bất đồng chính là *tình trạng bất đồng nằm ngay trong lòng một câu mà ta đang nghĩ*, nói rõ hơn tức là ý nọ đối chọi với ý kia. Và khi viết hoặc nói là phải tìm cách *bố trí* làm sao cho hai ý ấy- dù đối chọi nhau -vẫn có thể nói ra hoặc viết ra được; tức là không để cho ý nọ «thắng» ý kia, ý nọ triệt tiêu hay loại trừ ý kia, bởi vì, dù chúng bất đồng, nhưng không thể xác định được ý nào đúng, ý nào sai. Nhất là những giây phút yên lặng, chính cái thời khắc yên lặng ấy, cũng là một câu; và *«câu yên lặng»* này thường để chờ đón hoặc đang cầu cứu đến

một câu khác đang nghĩ hay chưa nghĩ ra.

Lyotard đã dùng bản thể học để phân tích ngôn ngữ, ý chính của ông ở đây: *Ngay trong bản thể ngôn ngữ đã có tính chất bất đồng*. Một người, trong khi phát biểu, không thể lấy lý lẽ, biện luận, biện chứng để loại trừ những ý khác nhau trong đầu mà phải chấp thuận chúng, rồi tìm cách sắp xếp, bố trí chúng theo một trật tự nào đó, thành câu. Lyotard đặt tính chất đặc biệt này của ngôn ngữ trong quá trình lịch sử từ thời cổ Hy Lạp đến ngày nay, để chứng minh sự thất bại của tri thức khoa học, lấy *«đúng»* làm đích, và loại trừ những gì được gọi là *«sai»*, tự chính thống hóa bằng phương pháp loại trừ. Sự thất bại của lý luận khoa học, dẫn đến sự thất bại của các siêu văn bản (siêu luận thuyết), vì đã dùng biện chứng như một phương pháp luận khoa học, nhân danh cái *«ta»* hoặc *«chúng ta»* nghĩ hộ mọi người.

Hậu hiện đại đề nghị: nếu muốn nói đến một chính sách, một đường lối chung cho *câu* hay là *vi văn bản* thì cái chính sách, đường lối ấy, từ nay, phải là việc *«công nhận luật bất đồng»*, để cho những cái gọi là *«lỗi»*, là *«trái»* cũng được quyền hiện diện.

Bất đồng được Lyotard định nghĩa lại một lần nữa là tình trạng bấp bênh, lập lờ, đồng thời cũng là khoảnh khắc mà trong đầu ta đang có cái gì đó, muốn nói ra, muốn làm thành câu mà chưa xong. Tình trạng im lặng này, Lyotard gọi là *«câu âm»*, chưa ra đời, nhưng nó có thể dẫn đến một *«câu dương»*, tức là câu sẽ nói, ta thường gọi tình trạng ấy là mới cảm thấy mà chưa tìm ra chữ, ra lời (trang 29).

Phải kiên trì lắm, mới tìm được cách bố trí một câu có khả năng diễn tả trung thực mối *bất đồng* ngay trong tình cảm của mình và nếu diễn tả được, tức là sự kiện tình cảm đã báo động trước cho ta, không phải là vô ích. Và đó cũng là mối thách thức cho văn chương, triết lý và cả chính trị nữa: làm sao diễn tả được những *bất đồng* trong tư tưởng của mình qua những *phương ngôn (idiome)* mới.

3-Dạng thức «sách» hậu hiện đại

Cuốn *Bất đồng* tập hợp những *phương ngôn* mang tính chất bất đồng trong nội dung tư tưởng: Cả thảy có 264 phương ngôn, đánh từ số 1 đến 264, thuộc loại nhận xét hoặc ghi chép những ý tưởng hay những lời giải chú, về một vật thể hay sự thể. Đây là một thứ *tiểu luận «câu»*, ghi chép những ý đặc biệt mà trong nội dung của chúng đã tiềm ẩn sự bất đồng, những *«câu»* hay những *phương ngôn* ấy được đánh số và xếp đặt thành từng nhóm, nhưng độc giả nên đọc theo thứ tự đã đánh số.

Dạng thức *«sách»* như cuốn *Bất đồng* là dạng thức rất *«hậu hiện đại»*. Chúng ta thử đọc một vài phương ngôn (mà nội dung có thể tóm lược) như sau:

1-Người ta bảo rằng con người là một sinh vật biết nói, nhưng bị đặt trong hoàn cảnh không thể nói được những gì đã xẩy ra trong trong quá khứ, bởi vì, phần lớn những người đã sống qua giai đoạn ấy đều đã chết rồi, những người sống sót chỉ làm chứng được phần tối thiểu. Vậy làm sao biết được những gì đã xẩy ra trong quá khứ? hay quá khứ chỉ là hệ quả những tưởng tượng của người kể? v.v...

2-Tôi đã đọc và phân tích hàng ngàn tư liệu. Tôi đã tham khảo ý kiến biết bao người, nhưng vô hiệu. Chỉ có một chứng nhân duy nhất, thoát khỏi phòng hơi ngạt Đức quốc xã, dám quả quyết đã thực thụ trông thấy phòng hơi ngạt. Nhưng nhìn thấy phòng hơi ngạt chưa đủ, còn phải chứng minh rằng phòng này đã hoạt động, tức là nó có giết người. Chứng cớ duy nhất về việc này là mình phải chết vì hơi ngạt trong phòng này; nhưng nếu đã chết thì làm sao lại có thể là chứng nhân được? v.v...

Đại loại, đó là những *«câu»*, những *vi văn bản*..., chứng tỏ tính chất vô biên của các trò chơi ngôn ngữ, tính chất bất đồng tiềm ẩn trong bản thể ngôn ngữ và dẫn đến kết luận: không thể có cái gọi là siêu văn bản, siêu ngôn ngữ làm mẫu mực cho toàn thể. Vũ trụ ngôn ngữ không chỉ gồm thâu những điều đã nói, đã viết ra, mà còn bao trùm cả những khoảnh khắc im lặng, những điều chưa nói, hoặc không thể nói, hoặc không bao giờ có thể nói ra được...

JF Lyotard cho rằng: trong thế kỷ tương lai (tức là thế kỷ XXI) sẽ không còn có gì được gọi là *sách* nữa, cuốn *Le différend* của ông chỉ là một *«mớ»* chữ may mắn được nhà xuất bản nhận in. *Bất đồng*, theo ông, sẽ là cuốn *«sách»* cuối cùng, ở thời điểm «cáo chung» của những cái gọi là sách. Sau này, cái gì được gọi là «sách» sẽ chỉ là đối tượng được in của một cuốn phim, một cuộc nói chuyện hay một chương trình télé v.v...tóm lại là những gì đã được quảng bá trên các kênh truyền thông đại chúng, rồi sau in ra, sẽ được gọi là «sách». Điều đó phù hợp với quan điểm hậu hiện đại của ông, vì không có văn bản lớn nữa, tức là những gì được viết có đầu đuôi, có hệ thống nữa, mà chỉ có vi văn bản, tức là những mảng ý nghĩ, mảng đối thoại, những câu nói, những câu đang nghĩ... Cuốn sách sẽ là một «mớ» những câu đã được nói ra, đang đợi những câu khác sẽ đến... trong phim, trong các cuộc phỏng vấn, hay trong một hoàn cảnh nào đó...

III- Phê bình lý thuyết của Lyotard.

Như trên chúng tôi đã nói, lý thuyết hậu hiện đại của JF Lyotard đã nẩy mầm từ cuộc «cách mạng văn hóa» mùa xuân 68, ở Pháp, với mục đích đánh đổ tất cả những gì cổ hủ, cũ kỹ, có tính cách áp đặt, trong hệ thống chính trị quan liêu và giáo dục lỗi thời của Pháp dưới thời De Gaulle và Pompidou; sau mở rộng thành cuộc phản kháng toàn diện xã hội đương thời. Vì vậy, trọng tâm của lý thuyết hậu hiện đại này, gắn bó với hoàn cảnh lịch sử của Pháp thập niên 70-80, tác giả đã dành phần cốt lõi của cuốn *Điều kiện hậu hiện đại*, để đả phá nền giáo dục có tính cách hàn lâm nói chung, chủ trương đào tạo ra những thành phần élite, để quản trị xã hội, phục vụ giai cấp lãnh đạo.

Về phương diện văn học, lý thuyết này hầu như không có liên hệ gì với các tác giả avant garde của Mỹ, những năm 60, mà nó nhấn mạnh đến tính chất bất đồng của ngôn ngữ, và biện hộ cho mọi quyền phát biểu.

JF Lyotard là tác giả của 34 tác phẩm triết học và văn học, nhưng JF Lyotard không có chỗ đứng tương đương như triết gia Đức Habermas, trong nền triết học hiện thời. Cuốn sách duy nhất có thể «lưu lại cho hậu thế» của ông là cuốn *Le différend*, còn cuốn *La condition postmoderne*, có tham vọng đặt những «điều kiện» cho một xã hội hậu hiện đại, không có địa vị phổ biến ở Pháp, lý thuyết hậu hiện đại của ông cũng không được giới văn học Pháp chú ý, sử dụng. Danh từ hậu hiện đại hầu như vắng mặt trong ngôn ngữ sáng tác cũng như phê bình ở Pháp.

Ngược lại, lý thuyết hậu hiện đại của JF Lyotard cũng như déconstruction của Derrida (chúng tôi sẽ nói đến trong một dịp khác) được «xuất cảng» sang Mỹ, trước tiên, được giới đại học Mỹ trọng dụng, sau trở thành một hiện tượng thời thượng «toàn cầu». *«Mục lục của Books in Print cho thấy không có tựa hoặc sách về hậu hiện đại xuất bản từ 1978 đến 1981, nhưng có 14 cuốn xuất bản năm 1988, 22 trong năm 1989 và 29 trong năm 1990. Theo Humanities Index, không có cuốn nào giữa những năm 1980 -1983, nhưng lại có tổng cộng 241 cuốn từ năm 1987 đến 1991»* (Trích bài *Thuyết hậu hiện đại và văn hoá đại chúng*, của Dominic Strinati, Nguyễn Thị Ngọc Nhung dịch, tạp chí Thơ, số 19, trang 162). Hiện tượng này khá thông thường: không thành công ở quê hương, nhưng lại thành công ở nước ngoài.

Nhưng điều đáng chú ý và cũng đáng ngại ở đây là: sự thành công ở nước ngoài này của Lyotard, không xây dựng trên lập thuyết của ông, mặc dù tên Lyotard vẫn được nêu lên hàng chủ soái; nhưng người đọc tinh tường khó tìm ra dấu vết lý thuyết của ông trong «chủ nghĩa hậu hiện đại» ; ngược lại, tất cả những gì được coi như «mới lạ», đều thấy hiện diện trong chủ nghĩa thời danh này: "*Tất cả những cái gọi là «tiểu thuyết hậu hiện đại» của J. Fowles, J. Barth, A. Robbe–Grillet, R. Sukenick, F. Sollers, J. Cortazar và nhiều người khác, không chỉ là sự mô tả những sự kiện và thể hiện những chân dung nhân vật tham dự vào các sự kiện đó, mà còn là những bàn luận rộng rãi về quá trình viết tác phẩm đó. Trong khi đưa vào các lớp lang tự sự những chấm phá lý luận, các nhà văn khuynh hướng hậu hiện đại không ít khi dựa vào uy tín của Roland Barthes, Jacques Derrida, Michel Foucault và các nhà lý luận hậu cấu trúc và hậu hiện đại khác, tuyên bố trong «những điều kiện mới» mình không có khả năng viết «theo lối cũ», tức là viết theo chủ nghĩa hiện thực truyền thống.*

Khi nói về nghiên cứu văn học của chủ nghĩa hậu hiện đại như một khuynh hướng riêng trong phê bình, không bao giờ được quên rằng, như một quy tắc , chứ không phải chỉ như một ngoại lệ, trên thực tế những đại diện của nó bổ sung cho nhau bằng những loại hoạt động khác nhau. Thí dụ, hai nhà tiểu thuyết A. Robbe–Grillet và John Barth còn là tác giả của những cuốn sách lý luận về chủ nghĩa hậu hiện đại có uy tín, trong khi đó thì các nhà lý luận «thuần túy» như M. Blanchot và U. Eco là tác giả của những tác phẩm nghệ thuật» (trích bài *Chủ nghĩa hậu hiện đại*, của Ilin, do Đào Tuấn Ảnh dịch, trong cuốn *Các khái niệm và thuật ngữ của các trường phái nghiên cứu văn học ở Tây Âu và Hoa Kỳ thế kỷ 20,* trang 389, do I.P Ilin và E.A Tzurganova chủ biên, Đào Tuấn Ảnh, Trần Hồng Vân và Lại Nguyên Ân dịch, nxb Đại học quốc gia, Hànội, 2003). Sở dĩ chúng tôi chọn trích tác giả này, vì cách viết của Ilin tiêu biểu cho lối viết khá thịnh hành về hậu hiện đại hiện nay: không những người ta «đưa» phần lớn các tác giả nổi tiếng đương thời vào danh sách hậu hiện đại, hoặc ảnh hưởng đến hậu hiện đại mà đặc biệt, riêng Ilin, còn tin rằng A. Robbe – Grillet đã viết những «cuốn sách lý luận về hậu hiện đại» có uy tín nữa. Sự lầm lẫn điển hình này, chỉ là một thí dụ nhỏ, trong toàn bài viết rất dài, đầy dẫy những sai lầm của Ilin; có thể rất đơn giản: khi viết mục từ hậu hiện đại, Ilin đã không tham khảo sách Pháp, đặc biệt sách của Lyotard, mặc dầu có chỗ ông viết: «*Hầu như tất cả các nhà lý luận hậu hiện đại đều nhấn mạnh ý nghĩa của công trình Vận mệnh hậu hiện đại của J.F. Lyotard*

đối với sự hình thành hệ thống quan niệm của họ» (trang 392, Đào Tuấn Ảnh dịch); vì vậy ông đã chép lại những ngộ nhận của người khác: tôn Lyotard là *cha đẻ* của một lý thuyết, một chủ nghĩa văn học, bao gồm những nhà văn sáng tác *trước khi* lý thuyết của «chủ nghĩa»đó ra đời, lầm lẫn này dẫn đến sự đồng hóa *tiểu thuyết mới* của A. Robbe –Grillet với *hậu hiện đại* và coi một số triết gia và nhà phê bình có những tư tưởng hoặc cách hành văn đặc dị của Pháp là hậu hiện đại.

Một chú thích thêm về hai tác giả thường được «đem» vào danh sách hậu hiện đại: Samuel Beckett và Roland Barthes. Tác phẩm của Beckett (chịu ảnh hưởng ít nhiều của Kafka và Joyce) chủ yếu dựa trên *Voix* (tiếng nói). Một tiếng, những tiếng, nhiều tiếng, như Tiếng Người, vô danh, vô nghiã, vô vị... vọng lên từ bất cứ một không gian nào, không biết nói gì, mà cứ phải nói lải nhải như con người triền miên nói, như tiếng nói cất lên trong *L'Innommable* (Tàn mạt), 1953:*»Vậy phải tiếp tục, tôi đành tiếp tục, phải nói, còn tiếng, còn nói, tới khi nào chúng tìm ra tôi, tới khi nào chúng nói với tôi, khổ lạ lùng khổ. Tàn mạt hoàn toàn. Không còn Tôi, không còn Có, không còn Là, không còn chủ từ, không còn túc từ, không còn động từ. Không còn phương tiện tiếp tục...»* đó là thân phận tàn mạt, bi đát, nực cười và cực kỳ phi lý của con người bị kết án chung thân: phải nói. Có lẽ vì tính chất độc đáo này, mà Beckett đã được liệt kê vào danh sách hậu hiện đại, kéo theo cả Kafka lẫn Joyce chăng?

Ngoài ra, những tác phẩm cuối đời của Roland Barthes như *Fragments d'un discours amoureux* (Khúc tình), 1977 và nhất là *La chambre claire* (Căn phòng sáng), in năm1980, vài tuần trước khi Barthes mất, dù có viết lối fragment (gồm những chương ngắn, đứt đoạn), nhưng giới phê bình Pháp cũng không liên kết chúng với postmoderne của Lyotard (*Điều kiện hậu hiện đại* ra đời năm 79 và *Bất đồng* 83) và cho đó là một chúc thư văn học chứa đựng những tìm kiếm sau cùng của Barthes về «mối liên hệ nhân chủng giữa cái chết và hình ảnh» trong một cách nhìn mới.

Từ *postmoderne – hậu hiện đại* của Lyotard, khi sang Mỹ, mặc nhiên biến thành *postmodernisme – chủ nghĩa hậu hiện đại*. Rất có thể vì người ta (hay chính Lyotard) đã đồng ý ghép chung lý thuyết của ông (ra đời năm 79) với thuật ngữ *hậu hiện đại* mà những nhà phê bình văn học Mỹ đã dùng trước đó gần hai mươi năm (thập niên 60), để chỉ một số nhà văn có tính cách khai phá trong văn học Mỹ đương thời như J Barth, J Hawkes, R Coover, D Berthelme, W Gass, K Vonnegut... với

những yếu tính đặc biệt: ít nhiều chịu ảnh hưởng chất phi lý và châm biếm của Samuel Beckett; chịu ảnh hưởng tính rời rạc, «đứt đoạn» récit, truyện không có chuyện, truyện không có tình tiết, nhân vật, trong tiểu thuyết mới của Alain Robbe –Grillet; tính hoang tưởng, huyền hoặc trong tiểu thuyết châu Mỹ la tinh, để tạo ra một học thuyết đầu Ngô mình Sở, được coi như trường phái văn học tân kỳ nhất hiện nay; đem bỏ chung một rọ hậu hiện đại, tất cả những nhà văn, nhà phê bình, triết gia của thời trước và thời này có những nét đặc dị, trong văn phong và tư tưởng: như Nietzsche, như Kafka, Joyce, Beckett, Robbe -Grillet,....

Hiện tượng này có thể xem như một trường hợp «xuất cảng» tri thức và «tiêu dùng» tri thức một cách bừa bãi, mà Lyotard đã đả phá trong *Điều kiện hậu hiện đại*, khi ông nói đến những «tác hại» của xã hội vi tính hóa: người ta đã loại *cái biết* ra khỏi *người biết* và cho nó một nội dung khác và «nạn nhân» ở đây lại chính là Lyotard, và thủ phạm không phải là vi tính. Cũng rất có thể Lyotard thích vai trò «chỉ đạo» này, ông được cầm đầu một «chủ nghĩa», nhất là đóng vai ông tổ. Dù sao chăng nữa, việc lập nên một «chủ nghĩa» tức là đã có ý muốn đưa ra một thứ «siêu văn bản» đóng khung trong khuôn khổ, đường lối, chủ nghĩa, là điều tối kỵ đối với Lyotard và nếu ông chấp thuận điều này, thì thật sự là ông đã mâu thuẫn với chính mình. Tóm lại, không thể có chủ nghĩa hậu hiện đại, theo tinh thần hậu hiện đại của JF Lyotard, một tinh thần tự do, đòi hỏi sự phá vỡ các chủ thuyết, các siêu văn bản.

Tại sao lý thuyết hậu hiện đại của Lyotard, lại không phát triển được ở Pháp? Câu hỏi này có thể đưa đến một câu hỏi khác: Phải chăng, Pháp là một nước có nhiều kinh nghiệm với những học thuyết mới, những phong trào thời thượng, cho nên giới văn học ở Pháp nhậy cảm hơn, họ loại ngay những gì có tính cách giai đoạn?

Dù sao chăng nữa, lập thuyết của Lyotard, dẫu chặt chẽ thế nào, vẫn có một số giới hạn cần được nêu ra :

-Trừ cuốn *Bất đồng*, Lyotard đã thật sự đưa ra được những cái mới, trong cách phân tích bản thể của ngôn ngữ và làm hiển hiện tính chất bất đồng, ngay trong nội dung ngôn ngữ. Ngược lại, những vấn đề ông nêu ra trong cuốn *Điều kiện hậu hiện đại - La condition postmoderne*, mặc dù với lập luận sắc bén, vẫn không có tính chất khai phá, phần lớn là những điều người ta đã biết rồi:

- Sự đánh đổ những biện chứng, hoặc các học thuyết lớn, như triết học Hegel, Nietzsche đã làm một cách toàn diện hơn và văn chương

hơn, cách đây hơn hai thế kỷ: ông đả kích toàn bộ triết học Tây phương, từ Socrate đến Hegel, có lẽ vì thế mà Nietzche được hân hạnh vào danh sách hậu hiện đại chăng?

- Việc lên án các lập luận khoa học, lên án sự áp đặt của thẩm quyền khoa học trên các récits có phần cường điệu, thực tế có lẽ không đến nỗi bi quan như thế, khoa học và văn chương vẫn «sống chung» trong những điều kiện tương đối tốt, bởi không ai có thể bỏ qua các phương pháp nghiên cứu khoa học khi tìm hiểu những nền văn hoá xưa và nay xuyên qua văn bản, cũng như khoa học chưa bao giờ lấy quyền phủ quyết để giám định cái đúng, cái sai trong văn học.

- Trong khi lên án khoa học đã khai trừ biện pháp récit, Lyotard tích cực biện hộ cho các phương pháp kể chuyện. Nhưng ông lại «loại trừ» chuyện kể, trong kiểu mẫu «sách» hậu hiện đại của ông.

- Những nhận định của ông về tác hại của xã hội vi tính hóa đối với tri thức mặc dù có những điểm đúng, nhưng toàn bộ lập luận không tránh khỏi phiến diện. Hơn hai mươi năm sau khi lý thuyết của ông ra đời, người ta lại càng thấy sự bảo thủ của cha đẻ lý thuyết hậu hiện đại, ông đã phê bình một cách gắt gao xã hội vi tính hóa, nhưng chỉ nhìn thấy những điểm tiêu cực của nó, mà không nhận ra những nét tích cực của tin học đối với văn chương, văn hóa nói riêng, và tri thức nói chung trong việc quảng bá cũng như học tập, mà chắc chắn, ngày hôm nay, những «nhà hậu hiện đại», theo dấu vết của người thầy này, nếu đọc kỹ ông, họ sẽ không khỏi ngạc nhiên, trước thái độ tụt hậu của Lyotard đối với tiến bộ «hậu hiện đại nhất» của loài người trong thế kỷ XX: sự vi tính hóa xã hội.

- Sự kết án khoa học, dẫn đến thái độ hoài nghi và loại trừ những phương pháp khoa học; đến đề nghị bác bỏ sự phân biệt *đúng, sai;* đến việc biện hộ cho *ngộ luận*, cho quyền *nói sai*, tất cả đều rất logic, nhưng một câu hỏi được đặt ra: có thể «ngộ luận» với những điều «sai thật» được không?

- Điểm mâu thuẫn nhất ở đây là ông đã sử dụng biện chứng để đánh đổ những cái mà ông gọi là hệ thống tư biện, trong các siêu văn bản. Ông dùng phương pháp luận của Descartes, dùng hiện tượng luận của Husserl, bản thể luận của Heidegger, dùng triết ngữ học của Wittgenstein vv... để lập luận. Vậy những hệ thống tư tưởng này nên gọi là gì? nếu không phải là những «siêu văn bản», và *chính lập thuyết của JF Lyotard, về một viễn ảnh hậu hiện đại, cũng lại là một thứ «siêu văn bản»* đẻ ra từ những siêu văn bản trên đây. Cho nên, đề nghị đánh đổ siêu văn bản có phải là một đề nghị thiết thực hay không tưởng?

Người ta đã từng dùng Hegel để đánh đổ Hegel, dùng Karl Karx để đánh đổ Karl Marx, nhưng rồi vẫn không bỏ được cả Hegel lẫn Karl Marx, trong các phương pháp luận.

Rút cục, *điểm đáng chú ý nhất của hậu hiện đại là đã chứng minh được tính bất đồng trong bản chất của ngôn ngữ*: nhưng đề nghị của JF Lyotard về những cuốn «sách» tương lai, gồm một «mớ» chữ như cuốn *Bất đồng*, thật khó thực hiện, vì nhiều lý do:

1- Khi đề nghị bất cứ một mẫu mực lý thuyết hay văn chương nào, hậu hiện đại cũng ngừng là hậu hiện đại, bởi nó đã đi ngược với «điều kiện» hậu hiện đại mà cha đẻ nó đặt ra.

2- Giới hạn récit, văn chương, văn bản, dưới hình thức *vi văn bản*, hay fragment, câu, đoạn... vừa không tưởng, vừa đi ngược với «điều kiện hậu hiện đại», bởi vì vô tình đã giới hạn các «trò chơi ngôn ngữ» dưới *một* hình thức phát biểu.

3- Lập thuyết đánh đổ siêu văn bản của Lyotard,với chủ đích khuyến khích con người nên can đảm bước qua cái cũ, để khai phá cái mới, đôi khi bị *ngộ nhận* thành: hậu hiện đại chủ trương xóa bỏ tất cả những gì đã có từ trước để lập nên một «chủ nghĩa phi nền tảng». Những nhà văn «hậu hiện đại», mọc từ một vùng đất đã được quét sạch mọi tàn tích của truyền thống và hiện đại; với hai bàn tay trắng, họ sẽ sáng tạo ra những tác phẩm hậu hiện đại, hoàn toàn mới lạ, không còn dính líu gì với những tác giả, những trào lưu tư tưởng «cũ». *Ngộ nhận* này, một mặt, gây hoang mang trong tinh thần người sáng tác, cho họ mặc cảm mình lỗi thời, tụt hậu, mất sự hồn nhiên viết theo cảm nghĩ, kỹ thuật riêng của mình; một mặt khác, đưa đến niềm tin ngây thơ là văn hóa có thể mọc lên từ một khoảng trống, người ta có thể sáng tác từ chỗ không cần biết những gì đã có trước, tức là, có thể Polpot-hoá văn chương, xoá sạch, để đi lại từ đầu, mà không sợ bị rơi vào tình trạng «diệt chủng».

4-Biện chứng *ngộ luận* mà Lyotard đưa ra để bênh vực những cái được gọi là *«sai»* cũng có quyền hiện diện, thực ra là một tư tưởng bao dung, bênh vực cái yếu, đòi quyền bình đẳng giữa những cái lớn, cái nhỏ, giữa siêu văn bản và vi văn bản; một ý niệm nhân bản, đòi quyền «sống» cho những điều không thể thổ lộ được, chứng minh được,

Xa
HỒ MINH DŨNG

Chỉ em biết, biển lúc nào xa sóng
Buổi vuốt mắt bờ bãi đến chung đau
Sông với núi ngàn năm còn khóc thét
Phía không em, không có chỗ chôn nhau.
Cắt rốn sóng, bằng dao cùn ngày ấy
Buổi tình xa, tìm mãi đã quá lâu.

Chỉ em biết, lúc dời đô quạnh quẽ
Đành bỏ quên gốc sứ nhỏ sau vườn
Cành lá rụng giữa mịt mù sơn thiếp
Một tấc gang mà vạn lý muôn trùng.

Atlanta 8.08.03

như trường hợp những người đã chết trong lò thiêu, không thể «nói» lên được tội ác diệt chủng của Đức quốc xã. Và một luận điểm khác của Lyotard về bản chất ngôn ngữ: chẳng có cách kết hợp ngôn ngữ nào «có sẵn», mà mọi kết hợp đều do ngẫu nhiên:(người nói, người viết) đi từ cái ngẫu nhiên, cái «không luật» để đặt ra «luật chơi»của mình. Nhưng điều đáng tiếc là hai biện chứng *ngộ luận* và *không luật* này của JF Lyotard nhiều khi được kết hợp và diễn giải một cách khá tùy tiện, đưa đến những luận điểm đại loại như: hậu hiện đại chủ trương không còn đúng, sai, muốn viết thế nào thì viết, không ai có thể đưa ra một mẫu mực gì về văn chương nghệ thuật để đánh giá các tác phẩm «hậu hiện đại».

Những hiện tượng này cho thấy, một lý thuyết, dù chặt chẽ đến đâu, nhưng nếu bị suy diễn và sử dụng một cách vội vàng, cũng có thể đưa đến những hậu quả bất ngờ.

Thụy Khuê
Paris tháng 2 -8/2003

Tiếng xưa

Lê Minh Hà

...Nghe trong gần gũi cảm biết về xa xôi, của những chân trời không bao giờ đến được cùng nhau mãi mãi còn đâu đó...

Bắt đầu từ đâu?

Có thể bắt đầu từ đâu?

Từ một tiếng gà xáo xác. Ừ phải, bao người đã nhớ âm thanh này, luôn luôn là của những xa xưa.

Những xa xưa tuổi bé, theo bà, xa bố mẹ, tiếng thành phố thở bặt đi hoang mang trong mù dâng cuồn cuộn mặt sông buổi sáng, trong những chiều bảng lảng từ sân kho hợp tác ngóng về hướng núi một màu tím phớt ai hoài.

Phía đó: Đằng rừng. Nơi đấy, ai cũng gọi phía nam là đằng xuôi, phía tây: đằng rừng. Những đằng rừng sương buông kín một thời buổi gieo neo, như vẫn bình yên lắm. Có con bé con quay lưng về phía thành phố, nghe tiếng mình thở dội trên sân kho hợp tác đã vãn người, nghe tiếng bà vẳng từ giữa xóm gọi về cơm tối, thấm thía một hoàng hôn không ánh điện, không tiếng bố và tiếng mẹ, không có tiếng đũa bát cả nhà vang vui vẻ quanh mâm.

Tôi đã có cho riêng tôi một tiếng gà trưa từ những ngày tháng đó. Cô quạnh mà an vui. *Cục ta cục tác, vừa đau vừa rát.* Từ dưới bếp vọng lên tiếng bà lầm bầm rủa con mái già chỉ giỏi dáo dác suông tình mà không đẻ được lấy một qủa trứng xiu xiu nào gọi là cho có. Cái con mái già lắm chiến công chống cầy chống cáo bao nhiêu lần bị bà dọa cho vào nồi nước sôi trưa nào cũng làm náo động xóm vắng ven sông. Nghe tiếng gà cục tác bất chợt những trưa xuân, chợt nhận ra cơn tức ngực đã qua, hơi thở nhẹ đi thơ thới, nhìn ra vườn chuối, không còn thấy mấy ả gà nạ dòng đang trong giai đoạn độc thân đứng rùn rẩy bên gốc, biết

màn mưa ấm lây phây từ đêm qua sáng đã được trời đất vén lên rồi, và bếp nhà nhà đã ngàn ngạt mùi khói rạ. Thò tay vào túi áo bông bốc nắm bỏng nếp đứa bạn cùng lớp cho từ buổi chiều qua, trái tim bé thơ dưng không như lỗi nhịp. Nhớ tiếng chổi khua trên mảnh sân chung ở khu tập thể, nhớ cũng một trưa mưa ấm, trời đất bỗng hừng lên, làng bên đê có con chim nào trỗi giọng, và ngoài phố xa lại vẳng tiếng rao mời.

Những tiếng rao trưa, Hà Nội, một thời vườn trong phố.

Nhịp xưa có còn?

Tôi biết dòng đời Hà Nội giờ sôi cuộn hơn bao giờ hết. Đội ngũ người bán hàng rong xuống đường đông đảo lắm so với một thời Hà Nội của tôi, nhọc nhằn mà dịu dàng. Cái nhọc nhằn vẫn đó. Dịu dàng? Còn chăng dịu dàng?

Dịu dàng như tuổi ấy, bắt đầu con gái tóc dày má ấm, qua phố vắng, biết đằng sau, trong quán nước nghèo có những con mắt nhìn theo. Trưa nào rất xa, đạp xe từ trường tít trên Cầu Giấy về, người bâng lâng trong cơn đói định kì, chợt nghe tiếng rao bánh đúc âm âm dọc hành lang thông thống gió, vội vàng chạy ra gọi với chị hàng bánh bụng chửa áo chật da khô và tóc xơ. Tiếng rao bánh đúc cắt đôi cô hàng xóm quy mô lừng lững mà có cái giọng đến là vẽo vọt đang *mưa vẫn mưa bay*... một trưa mùa hạ, nóng nung người, bỗng dưng có điện, cái quạt tai chuột quên tắt từ đêm bắt đầu lại một vòng quay lờ đờ ân huệ, xa rồi, đôi lúc lại ngỡ lòng như con sông chậm dòng nặng nỗi.

Tôi yêu tiếng rao bánh đúc âm âm qua trưa Hà Nội, trong từng ngõ nhỏ, trên mỗi tầng nhà tập thể. Thứ bánh đúc đổi gạo, bảo ngon thì thực không ngon, cứng mình quá, nồng vôi qúa, hạt lạc kẹ ú tim trong miếng bánh không đủ bùi đủ ngọt, bì sao được bánh đúc chợ làng sơ tán năm xưa, trắng mát và mềm mịn, cái bùi cái béo nhẫn nhịn và rất luyến. Thế nhưng cái nhớ qua ngày tháng vơi đầy nào có khác nhau. Nhớ mặt và nhớ dáng. Sao bao nhiêu chị hàng bánh đúc đi qua kí ức tôi lại chỉ một sắc ấy và dáng ấy. Bao giờ cũng cái nón úp trên đầu, đơn giản là để chống trời, chẳng hất hay nghiêng làm duyên một chút gọi là cho có. Bao giờ cũng đôi dép lê sản phẩm nhựa tái sinh của một hợp tác xã thủ công nghiệp nào một thời và hai ống quần bạc bụi phố phường, quăn quăn ở mỗi khoeo chân lúc đứng lúc ngồi xắt bánh, rót tương. Bao giờ cũng vậy, đôi tà áo hớt, nước da khô và đôi mắt ngời ngời của người bụng mang dạ chửa. Bao giờ cũng vậy, bàn tay ngón gầy và cứng chắc chẳng bao giờ đủ sạch khi xắt bánh, cẩn trọng vuốt đồng bạc vừa mới nhận rồi lật cái vỉ buồm đặt vào đáy thúng. Và, bao giờ cũng vậy, chữ *e* trong từng âm đã bẹp hơn một chút, giọng người ven đô.

Bánh đúc. Kê. Bánh tro. Rượu nếp. Bánh tro của người từ mạn thành Sơn xuống, người bán sẽ sàng lột lá, chiếc bánh mỏng, giòn đấy mà mềm, trong vắt một màu tro ấm quệt ngang đĩa mật óng vàng hoa nắng, ăn vào một trưa xuân muộn, tháng ba ư, như rét như không. Tôi chưa từng nghe tiếng rao của hàng bánh tro. Toàn tiện chuyện với cô hàng xóm mà ăn hương ăn hoa, một hôm ra ngõ, thấy hàng bánh tro đi ngang, cũng lại một người đàn bà còn trẻ trẻ, hay một cô con gái mới chớm xuân thì, dáng đi khổ khổ. Có âm thanh nào im lặng quá, trong tôi.

Hàng kê thì khác. Gần trưa còn vương chút gió hây hẩy từ ban sớm, đột ngột ngân một tiếng *kê...e...e...e...e...* dài. Chị hàng kê hay đi qua ngõ nhà tôi tính mềm mỏng mà không xởi lởi. Ai gọi thì đã bước chậm lại chậm thêm một chút, dừng chân xúc kê vàng, thêm chút đường trắng rải đều lên miếng bánh. Bánh đa kê, chỗ giòn chỗ ỉu, đường với kê bùi và ngọt đều rất nhẹ mà rất quện, không gợi thèm mà gợi nhớ bao lâu, cũng chả biết đến bao giờ, một tiếng rao dài và cụt. *Kê...e...e...e...e*, và nắng.

Hàng quà rong, mà là bánh trái, rất hay gặp là mấy chị bánh dày chay. Bánh dày từng chiếc bé bé kẹp vào nhau trong miếng lá chuối tươi xanh cứ mỡ lên. Nhân bánh chỉ là đỗ và đường cát, nhưng trên mặt từng chiếc bánh còn lấm tấm bột đỗ xanh. Đỗ vàng đắm thắm, bột trắng lành lành, lá xanh hơ hớ. Chị hàng bánh quen chân len lách từng ngõ nhỏ, dừng nơi đầu chợ, tiếng rao chỉ nghe rõ hai tiếng *ai... dày...* Món quà nhường nhịn và chân chỉ ấy thế mà đắt khách, chẳng cứ các bà các cô. Đầu cầu thang một nhà cao tầng kia, giữa ngõ chẳng bao giờ vắng, người ta túm tụm quanh đôi quang thúng của chị hàng. Nhãng đi một chốc, lại bất chợt vang tiếng *ai... dày*. Không hiểu sao, đặc biệt ấn tượng với tôi là tiếng hàng quà rao như thế, trong trưa.

Không độc quyền giọng đàn bà là hàng bánh mì. Hồi còn vất vả, bánh mì bán thay gạo, không thấy hàng bánh mì rong. Muốn ăn chơi thì hoặc ghé hiệu bánh mì đối diện rạp Đại Nam, bánh mì tươi lại còn ủ trên một cái lò tự tạo, giòn tan, chút bơ, chút ba tê, xúc xích, thịt xa xíu nữa, và rưới đẫm ớt chưng tùy khả năng của lưỡi và môi. Không thêm hành, cà chua, dưa chuột và rau thơm gì cả. Chẳng thể biết bánh mì của hàng này quyến rũ bởi cái gì. Bơ? Ba tê? Xúc xích? Hay là ớt nhỉ. Ớt của hàng chưng sao mà khéo, đỏ óng ánh, cay đến là cay thơm đến là thơm. Chỉ có điều nhà hàng chắc là đông nên hơi kiệm lời vồn vã cầm chân khách. Bây giờ, hàng bánh này đã có cạnh tranh chưa?

Mua bánh mì ăn vội thay bữa trưa nhiều lúc từ trường về quá muộn,

ngày xưa tôi hay ghé luôn vào mấy hàng bánh mì ở bến xe hay trước cửa hàng gạo đầu khu tập thể. Mấy người đàn bà ngồi chầu hẫu bên thúng bánh. Thấy khách đi chậm lại là đồng loạt nhão nhác, đồng thanh cào khan cào vã vào mua. Có chị hàng bánh mì mặt tròn, da bánh mật, tóc dày búi chặt, mi rậm và buồn. Chả hiểu duyên gì mà bao giờ chị cũng chọn cái bánh mì phồng ấm nhất cho tôi, vốn rất ngại mặc cả và chọn lựa. Rồi chị lại còn kể, hối hả, trong khi bàn tay tìm bánh thì nhiều lúc chững hẳn. Một vùng quê. Người chồng còn trẻ mà mắt đã mờ. Đứa con trai đầu lớp mười hai chỉ mong vào đại học, sáng đến trường chiều thay người cha giờ chỉ còn biết lần sờ quanh quẩn trong nhà, xốc vác giúp bố mẹ đắp đổi qua ngày. Người mẹ thì ngồi đây, bên thúng bánh, từ lúc còn chưa tắt đèn đường, nhớn nhác chạy hàng khi phòng thuế hay công an phường tới. *'Chị cũng cố thế này cho cháu hè này đủ tiền ra Hà Nội học thêm mấy buổi, không nó tủi. Rồi còn em nó nữa, cũng phải cố cho học chứ biết làm sao. Mình nhà quê ra đây cực lắm, cứ bị bắt nạt giành chỗ cô ạ.'* Sau này, tôi gặp người đàn bà ấy ở bao nhiêu phố khác, lại đòn gánh đổi vai, bán bánh giò. Chị bây giờ ở đâu? Có còn một mình khuya sớm vỉa hè bươn chải cho chồng con, việc làng việc họ, cho giỗ chạp, cho chữ nghĩa. *'Chị tên là Diệu em ạ.'* Chị tên là Diệu.

Đấy là khi hàng bánh mì rong đã bung ra tứ tung rồi. Đội ngũ bán bánh mì có lẽ đông đảo nhất trong lĩnh vực bán rong. Đủ mặt. Đàn ông. Đàn bà. Người già. Con trẻ. Tiếng rao va nhau chan chát đầu ngõ, góc phố. Cái thúng bánh chênh vênh trên đầu người này vừa lừng lững ra khỏi ngõ, đã lại thấy một thúng bánh khác bên sườn người bán hàng khác khấp khởi đi vào. Độ ấy, có người đàn ông già mắt đục giọng khàn hay ghé cửa nhà tôi, ngồi xệp xuống nơi ngưỡng cửa. 'Xin cô cốc nước. Trời oi quá, hụt cả hơi.' Trời oi quá. Bữa bữa không thể thiếu bát canh rau. Ai ăn bánh mì suông được. Mà những người bán bánh mì thì một cái ngõ đuôi chuột nhà tôi thôi, hết ra lại vào, từ sáng cho tới đêm khuya.

Cũng là một hàng bánh mì, nhưng hồi ấy, cả lũ chúng tôi cứ hỏi nhau, rồi lại giục nhau mua thử xem đó là cái gì. Bán hàng, một người đàn ông dáng đậm, quân phục phẳng phiu không quân hàm quân hiệu, dắt chiếc xe đạp nữ sạch bóng, túi to phình đằng sau. Trông hệt một ông thiếu tá về hưu được vợ sai phái việc gì. *'Tuyệt vời. Trên cả tuyệt vời.'* Nghe mãi mới ra lời rao lạ. Và chẳng hiểu đó là hàng gì. Rút cục qua bọn trẻ con mấy trường tiểu học mới biết *trên cả tuyệt vời* là bánh mì, làm thành thanh nhỏ và dài như cái đòn gánh. Quả là một phát minh thời ấy của lò bánh. Nhưng tuyệt nhất là lời rao, qua chất giọng ấy, trầm, âm vang, tự tin.

Có một lời rao, đúng hơn, một câu hỏi tôi nghe trong rất nhiều ngày phiền muộn và khổ sở. Và nhớ mãi: *Giường này mua không*? Hàng: bánh mì. Người bán: Bà y tá già được tiếng mát tay tiêm, chọc ven và đủ thứ thủ thuật khác ở khoa hồi sức cấp cứu cách nhà xác chẳng bao xa. Bà mới về hưu. Gấp lại chiếc áo trắng, áo ngắn đời thường và thúng bánh mì cắp ngang hông, người y tá già và giỏi bắt đầu ngay một sự nghiệp mới. Có bao nhiêu tinh mơ chông chênh trong phòng bệnh trắng toát, tôi đã nghe tiếng bà rao cùng cả câu hỏi thăm bệnh tình những người dở sống dở chết nơi này. Như bao ngày tháng cũ mà tôi từng biết. Lại nhớ những đêm người bạn thầy thuốc hai tay khoát vạt áo choàng trắng, từng bước chậm kể về gia cảnh, và *' Khứ niên kim nhật thử môn trung...'* say sưa. Ngoài kia trong đêm cây thao thức trở màu. Buổi sáng, nhìn qua khung cửa sổ, người mải mốt lại qua trên con những con đường nhỏ dọc ngang trong bệnh viện. Mưa phẩy qua mùa, ngưng lúc nào mắt cận thị nhìn không rõ. Rồi bất chợt nắng hừng lên. Có chàng trai không quen qua đường rất vội, tà áo khoác phồng căng gió. Xuân quá. Tràn mắt người ốm dậy một màu nắng xanh ngơ ngác. Hồ nghi không dám nhớ, đêm mùa, sự tin cậy đã cho nhau. *'...Hà xứ khứ...'* Năm tháng rất xa. Năm tháng trở về. Trong nỗi nhớ bà y tá già, tiếng cả và bóng lệch lệch cùng thúng bánh. Biết mình lại đủ sức quẩn thảo với những bình thản mà không bao giờ là vô tâm trong lòng mình, với ngày tháng lúc chậm lúc nhanh lúc dài lúc ngắn. Bởi trong hành lý đến với ngày mới có điều ấy, nguyên vẹn và thiết tha. Những lời xót đắng. Những lời thẳm sâu. Một đời vời vợi. Một đời ơn nhau.

Cũng đầy ấn tượng, nhưng hay vào lúc chiều muộn muộn, là tiếng rao giò dầy của một người trai trẻ. Trang phục: quần áo lính, nhưng không phong độ như người đàn ông bán tuyệt vời, người bán hàng là chàng trai độc nhất chăng trong đội ngũ bán hàng (quà) rong khi đó. 'Giò dầy'. Tiếng rao cao, không có dấu huyền, hụt hẫng. Toàn bộ âm vang nằm trong thanh không của hai chữ *gio day*, đột ngột phực lên trên những ồn ào bụi bặm. Khắp các phố. Tôi mua hàng của anh tại Lò Đúc lúc xế chiều. Muộn một chút, dọc đường đi dạy thêm, đã lại nghe tiếng rao đó ở mạn Cửa Đông Hàng Đậu. Người bán hàng đội thúng giò với bánh trên đầu, tay ve vẩy, chân thoăn thoắt. Trông và nghe đều lạ. Lạ thế, anh có đắt hàng không?

Rất bình thường, bao mưa nắng nhiều đời nay đã rất bình thường, mà vẫn gợi. Là tiếng rao của hàng tào phớ. *Phớ*... Hàng tào phớ chẳng hiểu sao chỉ thấy đàn ông bán, không phải là ông lão, cũng không phải là trai trẻ, đến nỗi tôi đâm nghi ngờ chất lượng khi một buổi chiều nghe

tiếng rao đó qua giọng đàn bà. Ông hàng tào phớ hay dừng gánh trước ngõ nhà tôi, bốn nhăm tư? hay năm mươi? người vất vả thường trông già hơn tuổi, tóc húi cua, quần áo nâu già, cứ như từ trong tiểu thuyết Tự Lực Văn Đoàn bước ra, hai đầu đòn gánh là hai cái thùng gỗ nâu xỉn xỉn. Bọn nhóc con được mẹ nhồi cho xong bát cháo sườn hay bát phở là tấp tểnh sà sang hàng tào phớ. Ông hàng mở thùng, cầm cái vỏ trai hớt nhẹ, mấy lát thôi, rồi nghiêng chai nước đường. Thế là đủ cho mấy bà mẹ trẻ tin rằng con mình đã thừa béo bùi ngọt nhạt cho đến bữa cơm trưa. Tào phớ ăn béo mà thanh, ngọt mà không lợm, ít nhiều giống như sữa đậu nành, hay những cô con gái không duyên sắc lắm, đủ tận tụy và thông thái, đủ hiền hậu và nhí nhảnh, có thì bao nhiêu cũng được, nhưng ít được thèm được nhớ. Song tôi lại thích nhìn ông hàng tào phớ. Chừng mặt trời đã cao, khi hàng quà sáng bắt đầu dọn dẹp, ông tào phớ cất gánh lên vai, đi sâu vào ngõ, đôi thùng lúc lắc theo tiếng rao cao và dài. Ông hàng đó đã một lần làm tôi phục sát đất. Vừa đậu gánh thì có thằng ranh con tinh tướng lao xe máy từ phố vào trong ngõ, người ăn người bán líu quíu dạt sát bờ tường. Thùng tào phớ kềnh càng bị cái xe quệt phải. Tào phớ long chân, không còn mịn mặt mát mắt. Người bán hàng mặt tái. Ai cũng ái ngại, ai cũng sẵn sàng ăn giùm ông cho hết gánh. Nhưng: '*Bà con có lòng tốt thì ăn hộ cho tôi, không phải của sông của bể, đổ đi tội trời. Nhưng mà tôi không lấy tiền ai cả. Tôi không lấy.*' Tôi đã ăn, tôi đã nhìn, tôi đã nghĩ. Đã giật mình. Sự lương thiện, sự tự tôn nghề nghiệp này mình dám có, hay chưa?

Những năm sau này, các cửa hàng gạo mậu dịch qua đợt cải tiến từ sổ sang bìa, rồi chẳng trống chẳng kèn im ỉm đóng, trưa trưa hay nghe tiếng rao của những hàng gạo từ ngoại thành vào. Người bán gạo thường là con gái, chồng con chưa không biết, nhưng trông dáng còn son lắm. Không còn quang gánh nữa. Các cô hàng xáo thời nay thồ gạo bằng xe đạp. Mà thồ thật khoẻ. Ai gọi là nhảy phắt xuống, miệng nói tay chìa nắm gạo làm bằng, rồi san gạo, cân gạo, cứ là thoăn thoắt. Chỉ bực một nỗi là đôi lúc có cô hàng gạo cân điêu qúa. Dặn ông chồng trẻ nghe tiếng rao thì gọi vào đong hộ cho vợ lưng thùng gạo. Cô hàng chắc tay múa miệng múa, ông chồng chắc đứng đực người, đến lúc xe đi rồi mới ớ cổ thông báo cho vợ hay là một cân gạo hình như chỉ gần tám lạng. Nhưng mà thôi, vẫn là cái sướng của thời nay, là đến lần sau nếu cô hàng gạo ấy đi ngang thì nhất định phải gọi vào mắng cho mấy mắng, rồi có đong gì thì mới đong, mà yên tâm lần này thế nào cân gạo cũng dôi, mà cô hàng thì sẽ không có cái động tác quăng sổ gạo và đôi hồi gì lại. Như những mùa cổ tích, nào đã xa xôi gì.

Hàng gạo qua thì hàng chiếu lại. Ngồi chấm bài bên khung cửa sổ, nhìn người bán chiếu chân thấp chân cao đi ngang, đã có lần tôi tự hỏi giả dụ thời tao loạn đổi đời mìnhcó làm nổi cái nghề này mà vắt mũi đút miệng hay không. *Ai chiếu đơi* thì có thể rao, nhưng hàng thì chắc khó lòng khuân theo nổi. Nặng quá. Hai ba cặp chiếu đội trên đầu, một cặp lật bật trên vai. Người bán chiếu, không biết ở miền nào ra với phố phường này, đi khắp hang cùng ngõ hẻm, ai gọi thì ghé vào, hạ món hàng cồng kềnh xuống, đưa tay quệt mồ hôi mặt, rồi gỡ ra cho người hỏi sờ từng đường cói, đãi giọng chê bôi. May thì bán được một chiếc, ít ai lại mua một lúc cả đôi. Không may, thì lại cuốn chiếu đội đầu, cong cổ đứng lên rồi bước, gửi tiếng rao về phía trước. Tấm chiếu mua về nằm sà sã, thâm mặt, đứt cói thì đem vứt, có ai nghĩ tới những bước bùn lầy của người trồng cói, cắt cói, những mồ hôi của người dệt chiếu và bán chiếu. Chỉ mới nghĩ tới bước người đi bán chiếu đã nặng hết cả lòng rồi. Nghĩ, cũng có ra cháo ra cơm được cho ai, khi mình luôn luôn là kẻ vô tích sự dù vô hại. Thôi. Thôi.

Biết vậy mà lòng vẫn chạnh cái nỗi trời đày. Đã ba mươi năm có lẻ rồi, tôi vẫn buồn buồn tưởng tới một dáng người bao trưa bao chiều âm thầm phố vắng lọc cọc xe bò kéo, đi về phía ô Đống Mác. Ông cụ đi chậm chậm, cái đòn gánh không nhún nhảy như trên vai mấy bà đi chợ huyện hay mấy chị gánh tơ xuống trại tằm vẫn cho tôi nhộng sấy năm xửa năm xưa. Cái đòn gánh thẳng đuỗn, ngay đơ trên vai ông, mà thứ hàng ông gồng gánh hàng ngày đâu có nhẹ, là những chiếc làn làm từ sắt phế liệu. Vóc gầy trông bộ quần áo ta màu chàm bạc, sạch sẽ phẳng phiu, chòm râu thưa, mắt nhìn hiền hậu và xa vắng, dáng tự tại giữa phố phường của ông lão tiết lộ một điều gì rất lạ, không ăn nhập gì với gánh hàng thô nặng mà chả mấy người mua của ông. Rồi 1975. Rồi Hà Nội bắt đầu xanh xanh đỏ đỏ những rổ rá lồng bàn làn nhựa. Ông lão thôi đi về trên phố cũ lúc nào không nhớ nữa. Chỉ nhớ năm đó tôi vừa tốt nghiệp đại học, nho nhoe xin việc ở báo Phụ Nữ, có lần đi lấy tin dưới mạn ô Đống Mác, tôi đã lân la hỏi về ông cụ không rõ tuổi tên và địa chỉ cũng không. Ông lão từ đâu lại xóm nghèo không biết, sau hoà bình lập lại, ngày ngày đi rong phố với món hàng nghèo và nặng nuôi người vợ liệt, lặng lẽ tháng ngày. *Bà lão mất rồi, ông lão cũng mất rồi chị ạ.* Chị cán bộ phụ nữ phường thong thả kể. Lòng tôi gió, từ bao mùa lặng im, về bao cuộc đời lặng im.

Phố rất hiền, ngõ rộng, quen từ tuổi bé. Rồi ngõ chật dần, bởi những bàn ghế và quang gánh, và những mặt người vừa xởi lởi vừa đăm chiêu. Toàn những bác những cô hàng xóm gần hàng xóm xa cả. Bao người

Giả hữu

XUYÊN TRÀ

Ngọt như mật,
đắng như hoàng liên
Khi vui hoan lạc,
khi điên tâm rồ
Nỗi đời gió tạt mưa xô
Thời kinh Bát Nhã
tâm Bồ Tát thơm
Nỗi người đã cạn nguồn cơn
Từ trong Ngũ Uẩn
căm hờn trổ hoa
Sắc, không, vọng nghiệp la đà
Chân mây. Một bóng quê nhà. Có. Không.

trong số đó tôi biết từ khi họ còn con gái, rồi lên tuổi mẹ, tuổi bà. Bao người trong đó đã đi qua trọn vẹn thời bao cấp, đã âu lo khi tuổi già nhà máy ít việc dần. Và cái ngày nhận sổ lương hưu với họ là thêm một chút dấn vốn để bắt đầu một sự nghiệp mới với những lo âu mới, vì chồng, vì con, vì cháu. Gánh cháo sườn, gánh bún, chõ xôi, nồi ngô luộc... Nghe lao xao mỗi sáng tiếng mời chào, biết, chắc không ai tuổi ấy lại hình dung cho mình một tuổi già vất vả như thế này, lòng vẫn ấm những đam mê.

Mùa hạ có người rao bán bột sắn dây. Gần tết lại có người đi long rong mời mua chè hay măng miến. Tôi không bạo mồm được với những hàng rong nếu mua phải bột sắn dây giả, chè mốc hay là miến sắn, nên đắt rẻ gì cũng ra hàng ngoài phố. Nhưng mà tôi thích, ngày năm tận, một hôm đang trong cơn ốm chợt nghe chao trong gió ngoài kia một tiếng rao dài. Lại muốn cùng người và mùa xuân, đi.

Thành phố giờ phình ra, sôi sục. Thành phố giờ như cái bễ khổng lồ, thổi gió về những miền hiu hắt, hút tuột người từ nơi đó ra với vỉa hè. Hàng rong chắc nhiều lắm lắm. Nhưng những tiếng rao kia, không phải giọng người Hà Nội, liệu ngoài thông tin mặt hàng còn có những vang âm nào?

Có. Khi nào chẳng có. Khi nào nơi ấy lại vắng những lòng người như gió, thổi vào mình mọi nỗi, để rồi tự vang vọng lại, âm thầm!

Lê Minh Hà

Khoảnh khắc trăm năm

Hoàng Chính

Nắng mùa hạ óng vàng loang lổ mặt đường. Nắng pha mầu trên da. Năm nào cũng vậy, hết một mùa, da vẫn chưa nhả nắng. Người đàn ông mở hé cửa kính xe. Bây giờ là mùa hạ. Hãy nhắm mắt hình dung một bầu trời biếc xanh, trong vắt. Mùi hương dịu dàng của tóc. Nhắm mắt để thấy thật gần, thật rõ một mùa hạ; những mùa hạ đã qua. Gió lồng lộng níu những sợi tóc người con gái chằng qua vai chàng.

"Em thích đi đâu bây giờ?" Chàng hỏi.

Nàng đặt hai bàn tay lên đùi, chớp mắt, tần ngần, "Đưa em đi mua ít trái cây nghe."

Chàng biết trước nàng sẽ trả lời như thế. Nàng đã trả lời như thế bao nhiêu sáng thứ bẩy có nhau. Những trái táo mầu nâu bóng, những trái cam vàng óng sáng lên những sắc mầu trong một vùng nhạt nhòa hai mầu đen, trắng. Nàng ăn trái cây như loài chim. Sáng thứ bảy, chợ Farmers mở từ sáu giờ sáng. Thì đi mua trái cây vậy.

Giờ sớm, chợ đông. Lúc xuống xe, tiếng nói chuyện lao xao, từ xa vẳng lại, nghe như tiếng vo ve của một bầy ong vỡ tổ.

"Em thèm trái xoài tượng quá, anh ơi." Nàng suýt soa, những bước chân díu lấy chân chàng. Chàng ngừng lại kéo người con gái vào bóng mát, cho một chút nắng đọng lại trên những sợi tóc đổ dài xuống một bên lưng. Chàng thì thầm cho một mình chàng nghe. Em nhỏ nhắn, mỏng manh tới mức những bước chân chim tưởng chừng sẽ không để lại dấu vết gì ngay cả khi bước đi trên cát biển. Đám người đi chợ sớm, xô đẩy nhau chạm vào lưng chàng. Chàng vẫn đứng lặng, như người bệnh bị thôi miên. Đôi mắt long lanh. Đôi môi hồng mịn ướt. Thèm quá một nụ hôn. Trăm ngàn hình ảnh chập lên nhau trong trí tưởng tượng chàng. Nàng cười nói xôn xao. Nàng buồn, làm biếng đến cả nhướng con mắt

ngó chàng. Đời sống là bài thơ tự do thật dễ thương. Bây giờ nàng đang vui, tíu tít như con chim mới ra ràng. Tháng năm. Vẫn còn là mùa xuân hay đã đầu mùa hạ chàng cũng không rõ, nhưng gió hiu hiu và lá những cây phong bên đường trổ xanh biếc một góc trời.

Chàng dắt nàng đi quanh co giữa những lối đi đầy di dân đủ mầu sắc, đến từ những phương trời xa tít tắp.

"Đố em mấy người đó nói tiếng gì?"

Nàng ngẫm nghĩ vài giây, "Tiếng Tây Ban Nha."

Chàng dừng lại, vuốt những sợi nắng trên tóc nàng, "Sao em biết?"

"Hồi đó em học chung mấy người nói tiếng Tây Ban Nha."

"Chà!"

"Cái gì?"

"Có quen ai không vậy ta!"

"Thì có cái tên bác sĩ Cuba đó..."

Chàng bóp ngón tay nàng.

Bụi nắng nhòe con phố. Nàng chỉ về phía quầy hàng trái cây, "Nhìn kìa anh. Trái xoài, anh ơi! Chua thấy thèm!" Nàng suýt soa làm nước miếng chàng ứa ra ở những chân răng. Chàng muốn chọc nàng rằng chưa thử sao đã biết chua, nàng đã kéo những ngón tay chàng, lướt đi.

Tiếng những hợp âm tây ban cầm chùng chập trỗi lên từ khoảng pha trộn của tiếng rì rào phiên chợ, len lỏi qua từng đám người gãi nhẹ tai chàng. Và tiếng hát loáng thoáng vọng lại, nhấp nhô như những thân sóng đã loãng, đã bạc nhược khi trải dài trên bãi cát.

"Em nghe tiếng đàn không?"

Nàng bấm móng tay vào ngón tay chàng, "Nghe."

Chàng kéo nàng len lỏi trên lối đi hẹp giữa những quầy cá. Mùi tanh nồng đượm không khí. Con cá trê ngo ngoe mấy sợi râu. Bầy cá giếc giẫy bần bật trên chiếc phản kim loại nhầy nhụa chất nước đỏ ngả mầu xanh lục.

Ông già hát dạo quần áo *jean* xanh bạc mầu, ngồi dựa lưng vào bức tường xám xịt, tay vẩy đều những hợp âm tây ban cầm vui nhộn. Làn da nhăn mầu nâu trổ đồi mồi loang lổ. Chòm râu xám rung rinh như thể được đính hờ vào chiếc cằm nhọn bởi một đốm keo công nghiệp đắt tiền. Mũi giầy ba-ta gõ nhịp trên nền xi măng đen xỉn. Giọng hát khô và đục.

"Anh hiểu ổng hát gì không?"

"Không. Còn em?"

"Anh không hiểu làm sao em hiểu chớ!"

Đôi tình nhân cười với nhau. Lời hát họ không hiểu nổi một chữ,

nhưng cái rộn ràng của tiếng đàn làm hai người vui như tết. Ngỡ chừng họ đang dắt nhau đi trong vũng nắng, buổi chợ phiên miền thơ ấu nào.

Thiên hạ ném những đồng xu vào cái thùng đựng đàn, phát ra tiếng lạch cạch. Nàng nhìn những đồng một xu mầu nâu xỉn. Có nhiều đồng hẳn bay mất luôn cả cái hình chân dung Nữ Hoàng.

"Tội nghiệp ông già quá anh há! Có tài đàn hát vậy mà không dùng được. Anh nhìn cái thùng đàn của ổng kìa. Toàn những đồng *penny* thì làm sao sống."

Chàng bóp vai nàng thay cho câu trả lời. Rồi chàng níu nàng lại gần, hôn nhẹ lên dòng tóc nâu đen.

Nàng rụt cổ, co vai. Chân mày khẽ nhăn cái cau có dễ thương. Chàng dịu dàng xoay đầu nàng lại, nâng khuôn mặt trái xoan của nàng lên. Hôn đặm lên môi nàng. Nụ hôn giữa thanh thiên bạch nhật.

"Cái bà đó nhìn anh kìa!"

Nàng thì thào nhắc, nhưng không quên hôn lại chàng. Nàng hôn, mắt nhắm mắt mở, hai má đỏ hồng như thấm rượu.

"Trời ơi, anh nhiều chuyện quá!" Nàng thấp giọng, thổi vào tai chàng câu trách móc.

Chàng nghịch ngợm, "Anh hôn em chứ anh có hôn con gái bà ấy đâu mà sợ."

"Trời ơi! Nói nhỏ chút đi cho em nhờ coi."

Chàng ngẩn người ra, tần ngần đếm những giọt nắng mật ong đang nhảy múa trên dòng tóc nâu đen và chàng bâng khuâng tự hỏi không biết đó là những giọt nắng hay là những giọt hạnh phúc chỉ bắt gặp tình cờ trong một phút giây ân sủng nào đó.

"Ông già đàn cũng hay anh há!" Nàng thúc nhẹ khuỷu tay vào cạnh sườn chàng, đánh thức chàng khỏi cơn mộng mị.

Chàng lơ đãng nhìn ông già. Trong lòng cái thùng đựng đàn vênh vẹo rải rác những đồng một xu tội nghiệp; những đồng *penny* không còn giá trị gì nữa. Người ta cần tới một xu tư để đúc ra một đồng *penny*. Điều này chàng đọc trên báo cách đây mấy hôm.

"Chờ em ở đây nghe."

Nàng dặn dò. Nàng biết tính chàng như thể hai người đã sống với nhau từ kiếp nào. Nàng biết chàng mê tiếng đàn. Tây ban cầm, dương cầm, vĩ cầm, đại hồ cầm. Luôn cả cây lục huyền cầm và cây độc huyền cầm cổ tích. Thế giới âm nhạc quyến rũ chàng, như mắt môi nàng huyền hoặc. Nàng biết chàng có thể ngồi đờ người ra cả tiếng đồng hồ, mắt dán vào những ngón tay đang rải ra trong không gian chuỗi âm thanh

réo rắt.

Chàng nhìn nàng, lặng thinh mấy giây, khẽ đưa tay gỡ những sợi tóc vướng một bên má nàng, dạt sang một bên vai. Rồi mỉm cười.

"Nhớ cẩn thận."

Chàng chấm câu bằng một cái nheo mắt đầy ẩn ý.

"*I know, sir.*"

Nàng gửi lại cho chàng một nụ cười. Chàng loay hoay tìm chỗ ngồi. Những băng ghế không còn trống. Sáng thứ bẩy, phố đông, chợ sớm lao xao thiên hạ. Hai cô gái *Mennonite* mặc áo đen, đội khăn đen trông giống hệt những nữ tu đi ngang qua trước mặt chàng. Chàng ngơ ngác nhìn theo. Một gia đình Bắc Âu đi ngược chiều hai cô gái, lướt qua trước mặt chàng. Chàng đứng ép sát vách tường nhường lối cho họ. Cặp vợ chồng đứng tuổi và cô gái tóc vàng ngả sang mầu đỏ. Cô gái lững thững bước theo cặp vợ chồng. Lúc cô đi sát qua trước mặt chàng, chút hương của tóc, của mùa hạ thoảng qua rất nhẹ trong không khí. Chàng đoán họ là người Bắc Âu bởi mầu tóc và khuôn mặt xương dài, mang dấu vết những người *Viking* huyền thoại. Rồi lại một nhóm khác với người đàn ông cao lớn, râu tóc xồm xoàm, người đàn bà xồ xề, mặc chiếc váy xòe ra choán hết cả lối đi, bầy con năm đứa ríu rít một ngôn ngữ lạ xen lẫn những từ Anh ngữ.

Chợt người đàn ông ngồi ở băng ghế xéo phía trước ông già hát dạo đứng lên, chàng bước nhanh về phía đó, vội vàng suýt đụng phải người đàn bà tóc đen khệ nệ ôm một thùng xoài vàng tươi, (những trái xoài của nàng.) Người đàn bà lẩm bẩm gì đó nhưng chàng không nghe được vì tiếng xì xầm ấy chìm hẳn vào tiếng đàn *guitar* hùng hồn và giọng hát sôi nổi của ông già hát dạo.

Ông già ngước lên nhìn chàng. Chàng khẽ gật đầu chào. Ông già nheo mắt với chàng, miệng vẫn không ngừng những câu hát lạ lùng. Âm điệu du dương của bài hát đem chàng đến những xứ sở xa xăm nào đó, nơi những con sơn dương nhảy loi choi bên sườn núi. Điệu nhạc lên xuống nhịp nhàng rồi la đà như sương mù vắt ngang vách núi. ở đoạn điệp khúc, ông già ngâm nga ì ầm trong cổ họng khiến chàng hình dung ra được cả một thân suối quanh co, nơi ông già hát dạo mấy mươi năm về trước đang dắt tay một người con gái. Chàng không thấy rõ mặt cô gái nhưng chàng nhìn thật rõ mầu đỏ thắm của đôi môi và mầu thẫm của chiếc khăn quàng cổ mầu rượu vang đỏ.

Ngồi nghe ông già hát nhưng thỉnh thoảng chàng vẫn dáo dác nhìn. Chiếc bóng mỏng mảnh của người con gái chàng yêu thấp thoáng, ẩn hiện trong đám đông. Lúc nàng vòng qua khu bán thịt cá, chàng giật

mình thấy một gã thanh niên tóc đen bám dính theo nàng. Thiệt tình. Bọn đàn ông, con trai lưu lạc xứ người, thấy phụ nữ đồng hương, hai con mắt mở lớn tưởng chừng sắp rách ra ở hai khóe rồi đeo theo, nhùng nhằng ám người ta. Thỉnh thoảng nàng kể cho chàng nghe về lũ thanh niên trong thành phố. Chàng gọi bọn họ là những cái đuôi.

Bóng nàng lẫn trong đám đông, chìm vào khu bán trái cây, rồi thấp thoáng hiện ra bên khu bán thịt nguội. Cái đuôi Việt Nam loáng thoáng phía sau. Một làn gió nhẹ hất mùi tanh lên mũi chàng. Một lát chàng lại thấy nàng hiện ra ở khu bán rau cải. Cái đuôi không còn bám theo nàng nữa. Bản nhạc cũng vừa hết. Chàng quay đầu lại, hân hoan vỗ tay theo đám đông. Cái đuôi Việt Nam lẵng nhẵng ấy làm chàng mất đi một đoạn - không biết buồn hay vui - về người con gái miền núi và người thanh-niên-ông-già-hát-dạo hai mươi mấy năm trước nơi xứ sở nào đó ở Đông Âu núi non hùng vĩ.

Vừa quay đầu tìm kiếm, chàng bắt gặp bóng nàng. Nàng ngoi ra khỏi đám đông, vẫy tay với chàng. Và không quên cười với chàng. Nụ cười thổi vào lòng chàng nỗi hân hoan. Chàng bỗng muốn hát cho nàng nghe một bài hát có những lời tỏ tình rất ngọt, dù đã nói cho nhau nghe không biết bao nhiêu lần những lời yêu thương.

Chàng chậm rãi đứng dậy, bước về phía ông già hát dạo. Ông già ngưng vặn cái chốt điều chỉnh dây đàn, ngước lên, nụ cười quanh co trên những nếp nhăn.

"Chào ông."

Ông già chào lại chàng.

Chàng sôi nổi, "Ông đàn hay quá. Vừa rồi chắc là một bài hát về tình yêu."

Ông già nhướng mắt nhìn chàng, "Sao cậu biết?"

"Tôi đoán."

Những ngón tay ông già bấm hợp âm la thứ trên cần đàn, và những ngón của bàn tay phải rải lên chùm dây một dải âm thanh phiền muộn.

"Cậu muốn hát một bài cho vui không?" Ông già vừa nói vừa tháo dây đeo ở vai, chìa cây đàn sang cho chàng.

Chàng mừng rỡ đón lấy. Phiến gỗ cần đàn còn ẩm mồ hôi tay ông già hát dạo.

"Ngồi xuống đây." Ông già nhường chiếc ghế gỗ cho chàng. Những con mắt bàng quan dán lên chàng. Mười ngón tay chàng bắt đầu run. Hai đầu gối đột nhiên mỏi rã rời. Chàng ngóng cổ nhìn đám đông xăm xoi tìm hình bóng thân quen. Chàng cần thấy nàng, dẫu thấp thoáng như một vạt sương, để lấy lại sự thanh thản và bình yên trong tâm hồn.

Nàng đâu đó trong khu bán hoa tươi. Chàng nhớ những bông hồng đỏ thẫm thỉnh thoảng đem đến, cắm trên bình hoa ở phòng khách nhà nàng. Cánh hồng nhung mịn còn đọng những giọt nước li ti như những giọt sương.

"Hát một bản nhạc tình đi." Ông già khuyến khích. Tiếng Anh của ông có giọng lai một ngôn ngữ Đông Âu nào đó. Những nếp nhăn hai đuôi mắt ông co dãn nhịp nhàng theo môi cười. Thời gian làm phai mầu con mắt nâu và trải lên tròng trắng những đường gân máu ngoằn ngoèo.

Cái ngại ngùng làm chàng bắt đầu bài hát bằng những tiếng thì thầm. Bản tình ca Việt Nam quen thuộc. Chàng biết rõ tiếng đàn đã át đi những lời ca, nhưng chàng ngại tiếng nước mình sẽ làm khách thập phương dị ứng.

Chợt bóng nàng hiện ra ở khúc quanh dẫn vào khu bán thịt sống. Tóc thả ngang vai chảy xuôi vào lòng chàng con suối bình yên. Giọng chàng lớn dần, như thể tận cuối chợ, nàng có thể nghe được những lời thân ái. Đám đông tụ lại trước mặt chàng. Lần đầu tiên có một gã thanh niên châu Á ôm đàn hát dạo. Chàng hít thở thật sâu để những lời ca vươn lên trên những tiếng động lao xao của phiên chợ, để tiếng đàn lướt trên tiếng ồn ào của những câu trả giá, đến với nàng, nói với nàng rằng, em thấy không, chỉ cần em yêu anh là anh có thể làm được bất kỳ điều gì trên thế gian.

Những lời hát làm xao xuyến lòng chàng. Những lời ru, những câu hò hẹn. Năm tháng xanh xao. Đợi chờ muôn kiếp. Thiên hạ bao quanh, tò mò nghe anh hát, thiên hạ không hiểu một chút gì những lời tình anh đang rêu rao, như vậy mà lại hay, bởi vì anh chỉ hát cho một mình em.

Bỗng dưng chàng thấy người thanh niên tóc đen hăng hái bước về phía nàng. Ơi cái tên không công ăn việc làm. Cái tên theo nàng như gã khùng, như quỷ dữ ám nàng; như bọn *Mafia*, như những tên anh chị trong phim tập xã hội đen Hồng Kông. Người ta đi đâu cũng bám theo tới đó. Chàng cố kèm tiếng hát nhưng đầu óc phân tán. Những lời ca sôi nổi chạy đua với thời gian, chạy đua với nỗi buồn, chạy đua với tình địch tới bến bờ hạnh phúc.

Tới điệp khúc thì nàng về đến. Đôi mắt trẻ thơ mầu nâu sững sờ ngắm chàng. Cái đầu nghiêng nghiêng. Tóc đổ một bên vai. Nụ cười đọng ở khóe môi. Nàng đặt bọc trái cây xuống, mở bóp, lấy tờ giấy năm chục mầu đỏ bỏ vào thùng đàn đặt dưới chân chàng. Những con mắt ngơ ngác nhìn chàng, rồi những con mắt chăm chú ngắm nàng. Tiếng vỗ tay trổi lên. Chàng thấy người ta lùa tay vào túi quần. Chàng thấy những

người đàn bà mở nắp ví đựng tiền. Tiếng vỗ tay trộn lẫn tiếng tiền cắc lộp độp rơi vào thùng đàn. Những tờ bạc giấy chao lượn trong gió nhẹ trước khi đáp xuống lòng cái thùng đàn bọc vải nhung sờn rách.

Ông già sững sờ. Đôi mắt kéo mây ngơ ngẩn nhìn quanh.

Chàng thấy những mắt nhìn lạ lẫm của người đồng hương. Có cả con mắt thấp thoáng của người thanh niên tóc đen hồi nãy bám theo nàng. Chàng đắm đuối ngắm nàng. Nàng cười, bước tới một bước, đặt bọc trái cây dưới chân chàng rồi lững thững bước đi, như một khách nhàn du. Chàng xoay qua cười với ông già đang gõ nhịp vào chiếc mũ nhựa mầu vàng cũ kỹ.

Xong bài hát, chàng vội vã trả đàn cho ông già hát dạo. Những ngón tay xương xẩu của ông già chỉ xuống cái thùng đàn đựng đầy tiền. Chàng vừa lắc đầu vừa gỡ sợi dây đeo ra khỏi một bên vai, đôi chân hăm hở bước. Ông già cuống quýt níu áo chàng.

"Phải chia đôi chứ."

Chàng lại lắc đầu. Ông già nắm nhúm tiền trong lòng bàn tay xương. Mấy đồng tiền cắc lọt qua những kẽ tay, rơi xuống, lăn vòng vo trên nền xi măng ẩm ướt.

"Thế này còn nhiều hơn tôi đứng hát suốt một mùa hạ năm rồi." Ông già sôi nổi với cơn xúc động.

Chàng cười nhưng con mắt rõi theo bóng nàng đã lẫn vào đám đông muôn ngàn mầu sắc.

"Thỉnh thoảng ghé tôi chơi. Mình sẽ lập một ban nhạc đa văn hóa nổi tiếng." Giọng ông già khàn khàn. Chàng gật đầu, rồi tất tả đuổi theo bóng nàng, bởi vì cái đuôi tóc đen vẫn bám sát nàng như bóng ma. Nghe tiếng ông già loáng thoáng về bọc trái cây gì đó, chàng vội vã ném lại cái vẫy tay quấy quá.

Chàng chạy vòng qua quầy hàng thịt nguội đón đầu nàng. Vòng ôm mở ra và nụ hôn khép lại giữa lòng chợ.

Ơi, đôi môi nàng mềm và ấm biết chừng nào!

"Anh hát cho em đó!"

Nàng vừa ngậm môi chàng vừa thì thầm, "Em biết."

Lúc hai người tách ra khỏi nụ hôn, chàng thấy cái đuôi tóc đen đang loay hoay lựa miếng đùi cừu đỏ sậm. Chàng nghe được cái giọng Việt Nam nói tiếng Anh ngượng ngập. "*How much?*"

Ra khỏi khu chợ, hai người bước vào vũng nắng trong như thứ pha lê đất tiền, nàng thì thầm, "Anh hát hay chớ. Vậy mà em đâu có biết..."

"Mai này," Chàng ngước nhìn khoảng trời xanh thẳm lênh đênh mấy cụm mây trắng nõn, lòng lâng lâng cánh diều gối đầu trên trăm ngàn cơn gió hạnh phúc, "Mai này, dù có nghèo mạt rệp, anh cũng sẽ không để em phải buồn, phải khổ." Rồi chàng nhìn sâu vào mắt nàng, "Anh sẽ đi hát dạo, nuôi em..."

Nàng cười hiền, "Nói gì xui thấy mồ!"

Chàng ôm vai nàng thì thầm; như hai người vẫn quen thì thầm, "Cái đuôi theo em hồi nãy tức cười quá. Dân Việt mình có bao giờ ăn thịt cừu đâu mà bày đặt hỏi giá."

Nàng lại cười, thật hiền. Trăm năm trong khoảnh khắc. Hạnh phúc ở chung quanh, hạnh phúc trong đáy tim, hạnh phúc trong đáy mắt, hạnh phúc ở đầu những môi hôn. Chàng hít một hơi dài, nén không khí xuống thật sâu, như cho bớt ngộp vì đắm chìm trong hạnh phúc. Mùa hạ vàng son. Những mùa hạ chỉ có một lần trong suốt một đời người.

Rồi chàng thở ra, thật dài, "Chiều nay ông già hát dạo về nhà, kể chuyện cho ai đó nghe, em biết ông ấy sẽ nói gì không?"

Nàng bóp nhẹ những ngón tay chàng, nghiêng đầu chăm chú chờ nghe câu trả lời. Đó là một trong những cái đáng yêu của nàng: bao giờ cũng lắng nghe.

"Ông ấy sẽ nói giống như anh nói bây giờ là hạnh phúc có thật, dẫu chỉ trong một phút giây..."

Hoàng Chính

Thứ sáu 01 tháng 08, 2003

THƯ CẢM TẠ

Hồi trung tuần tháng Tám, tôi phải trải qua một cuộc giải phẫu gan khá nguy hiểm nhưng sau đó sức khoẻ của tôi đã dần dần bình phục. Nhiều bạn văn và bạn đọc nghe tin, đã điện thoại, gửi email đến thăm hỏi. Trong thời gian nhập viện cũng như thời gian tĩnh dưỡng hồi sức tại nhà, tôi không thể trực tiếp trả lời các lời thăm hỏi của quí bạn được, nhưng vô cùng cảm kích trước lòng ân cần lo lắng của quí bạn.

Nay sức khoẻ của tôi đã khả quan hơn. Nhân cơ hội tạp chí Văn Học tháng Mười 2003 được gửi đến quí bạn văn và bạn đọc, tôi xin gửi lời cảm tạ đến tất cả quí bạn xa gần, và cầu chúc quí bạn được dồi dào sức khoẻ.

Nguyễn Mộng Giác

Người tình mắt hiếng

Phạm Hải Anh

Nhớ về chuyến viễn du Mỹ, Pháp và Đức

Một ông sao sáng
Hai ông sáng sao
Kìa ba ông sao sáng

Con bé nằm ngửa mặt ngắm những chấm sao đang hiện dần. Buổi tối mất điện, vòm trời như rộng hơn và sao sáng hơn. Thành phố những khối nhà đen im lìm, vỉa hè biến thành bãi hóng gió. Chiếu, ghế bạt, mảnh nilon, giường xếp người ngồi nằm ngổn ngang, quạt nan quạt giấy phành phạch. Ối ông Sở Điên Nặng ơi, bao giờ thì ông cho lại điện, giời nóng quá thể thế này. Phiến đá lát vỉa hè cả ngày phơi nắng hấp hơi hôi hổi sau lần chiếu trải, mồ hôi tươm ướt lưng. Giá mà tắm được một cái thì mát. Nhưng mà ông Nhà máy nước cũng lúc tắc lúc tịt, đến gáo nước dội chân còn phải dè sẻn, mất trước mất sau múc trộm từ thùng phi nhà hàng xóm. Thức cả buổi trưa nắng mới hứng được chậu nước, hồi chiều đã rửa rau nước một, vo gạo nước hai, rửa bát nước ba, xong rồi đổ hắt ra mà cọ sân cho bớt nóng, còn gì nữa đâu. Gió lướt qua những tán bàng rì rào. Bầu trời đã thẫm hẳn từ lúc nào, nhìn rõ chòm sao Bắc đẩu hình cái gáo sáng rực. Bên kia là dải Ngân Hà nhấp nhánh chảy ngang trời. Con bé với tay lên, tưởng tượng sẽ lấy cái gáo Bắc đẩu, vục xuống sông Ngân múc từng gáo dội xuống mặt đất trận mưa sao mát lịm. Tay con bé không chạm tới chòm Bắc đẩu mà gạt nhầm phải hai vì sao lẻ. Chúng lắc lư, chạm vào nhau rực sáng. Con bé không biết nó vừa chứng kiến cái giây phút gặp gỡ duy nhất của hai vì sao cách nhau cả nghìn năm ánh sáng. Nó cứ tưởng chúng cùng sáng mãi như thế. Mất nó đựng đầy ánh sáng, cay xé. Mỗi mất mang theo một ngôi

sao rụng, lạc về hai hướng ngược nhau. Đấy là mùa hè mất điện năm một ngàn chín trăm bảy

Lúc ấy tôi chưa biết em, người tình mắt hiếng. Nơi tôi ở, về đêm thành phố sáng chói đèn, những con thiêu thân rối mắt không biết phải lao đầu vào đâu mà chết.Tôi tắm vòi hoa sen, nước xả lênh láng ngập sàn nhà tắm ký túc xá, đôi khi tắc nghẹt vì những chùm tóc dài ngắn xoăn thẳng đủ màu bịt kín ống thoát nước. Học bổng sinh viên của tôi đủ cho những bữa ăn có thịt, cho thuốc lá, bia bọt, sách vở, vé xem phim giá rẻ và đôi chuyến nghỉ hè đi bụi. Sau này, khi ôm em trong tay kể về những ngày tháng ấy, tôi thường nghĩ nó thú vị hơn bây giờ, có thể vì hồi ấy, tôi mơ ước nhiều thứ hơn. Những giấc mơ đẹp không phải cho tôi mà cho cái phần đất hình chữ S mỏng manh đang hứng bom rơi đạn nổ bên kia bờ đại dương.Tôi đã chỉ cho em căn phòng nhỏ ở tầng hầm một ngôi nhà cũ kỹ. Căn phòng quét vôi hồng, trần vách nham nhở, nóng ngộp hơi trong mùa hè, nhưng cách âm rất tốt. Có cả một sân khấu nhỏ để ban văn nghệ tập suốt đêm, hát những bài tranh đấu đến khàn giọng mà không sợ hàng xóm than phiền. Biểu tình chống chiến tranh, dán áp phích cổ động, họp hành, quyên góp ủng hộ. Còn gì mà tôi không làm để góp phần giải phóng quê hương. "Khi anh mơ ước giải phóng em thì em chỉ mơ có điện và có nước." Em cười khúc khích "Anh không biết mùa hè đang cắt điện, mất nước mà có lại thì hạnh phúc thế nào đâu. Cả phố hò reo vang dậy!" Người tình mắt hiếng, khi tôi ăn bánh mì, uống rượu vang với thịt bò bít tết thì em đang xếp hàng mua rau muống già của mậu dịch. Khi tôi mặc quần jeans, áo len áo khoác ấm áp ôm đàn hát thâu đêm lửa trại thì em mơ mua được đôi dép nhựa mới thay cho dép cao su quai thô cắt xước da chân. Khi tôi thừa mơ ước thì em thiếu cái ăn. Em với tôi chỉ chung nhau những bài hát. Văn Cao da diết đêm đông, Đoàn Chuẩn mùa thu thương khăn san bay lả lơi trên vai ai, Chế Linh sướt mướt xuân này con không về, giọng Khánh Ly thênh thang buồn vỡ nắng thủy tinh. Em tựa nhẹ vào tôi, cặp mắt hiếng long lanh. *Suối mơ, bên rừng thu vắng, dòng nước trôi lững lờ ngoài nắng*. Em hát. *Hỏi đá xanh rêu bao nhiêu tuổi đời, hỏi gió phiêu du qua bao đỉnh trời*. Em hát. *Khi cất lên tiếng ca gửi về người yêu phương xa, ta át tiếng gió mưa thét gào cuộn dâng phong ba. Giữ lấy đức tin bền vững em ơi, giữ lấy trái tim ngời chói yêu đời*. Em hát. *Trường Sơn đông, Trường Sơn tây, bên nắng đốt, bên mưa quây, em giang tay, em xòe tay, chẳng thể nào mà xua tan mây*. Em hát. *Hà Nội mùa thu, cây cơm nguội vàng, cây bàng lá đỏ, nằm kề bên nhau, phố xưa nhà cổ, mái ngói thâm nâu*. Em hát. Nhảy

cóc từ bài này sang bài khác, khi rã rời khi náo nhiệt. Miên man như nước trôi, như thể không phải là hát mà bị cuốn vào dòng sông trăm con sóng vỗ. Tôi cũng hát theo em, ngất ngư trôi ngược về thời tuổi trẻ của tôi và tháng năm thơ ấu của em. Người tình mắt hiếng, chưa bao giờ tôi có một đêm như vậy. Những vì sao đã rụng từ bầu trời mơ ước của tôi cháy lại trong cặp mắt em. Đôi mắt hiếng chứa cả buồn vui.

Em ngoan ngoãn đi theo tôi sau buổi đầu quen biết. Tôi đã không ngờ em nhận lời dễ dàng như thế. Em ngồi im lặng ở băng ghế bên cạnh tôi, thỉnh thoảng mỉm cười. Tôi không biết em nghĩ gì, tôi chỉ thích cái cách em ngước mặt lên nhìn tôi và hỏi "Nó có cao không?" khi tôi kể về nơi sắp đến. Em đứng bên bờ vực, gió dữ đến mức tôi sợ em bay vụt đi như một cánh diều mỏng, nhưng em lại thích. Em lấy tay gạt tóc xòa kín mặt, mắt mở to nhìn như nuốt lấy Đại Vực phía dưới. Không phải khe núi thông thường mà là đất mở thênh thang một tầng trời mới. Lớp lớp đỉnh núi bị san bằng ngọn, nối vào nhau trong trò chơi xếp hình của tạo hóa. Xa xa dòng sông mỏng như một sợi kim tuyến lấp lánh. Nắng chiều đậm nhạt giát vàng lên những vách núi xói mòn phô màu đất đỏ. Tôi thấy tôi với em bé tí xíu, lạc vào vô tận. Trời ở dưới chân và trời ở trên đầu. Những con khủng long rướn mình bứt lá trên ngọn dương xỉ cổ thụ, từng dòng sông nham thạch đỏ lừ lừ trôi, núi băng rùng mình tan vỡ, cơn đại hồng thủy cuốn phăng sự sống, xé núi thành hai mảnh như xé mẩu bánh mềm, quẳng về hai phía Tôi và em đã ở đâu, đã là gì trong cơn hỗn mang ấy? Mà có thật là đã diễn ra tất cả những chấn động đó, bom đạn, máu, nước mắt, cơn đói, quá khứ của tôi, của em, những bài hát rơi lạc vào thinh không? Yên tĩnh. Tôi nghe gió đập lá thông va nhau xào xạc, mùi nhựa thơm tinh khiết. Em từ từ quay lại. Tôi thấy cặp mắt hiếng của em thu cả trời cao và đáy vực với hình tôi chơi vơi trong đó.

Tôi muốn hỏi em về đời sống riêng tư, nhưng em không kể. Với tôi, quá khứ của em dừng ở hình ảnh con bé còm nhom đêm mất điện nằm ngóng sao trời. Tôi đưa em dạo Las Vegas, đèn màu sáng rực thay sao. Tháp Effel Paris, đầu nhân sư Ai Cập, thần Tự do Hoa kỳ, thành quách La Mã, lâu đài Trung Hoa chen chúc nhau, hoan hỉ, màu mè. Em ngửa đầu ngắm vòm trời điện tử kết bằng triệu bóng đèn chớp nháy, nở ra muôn vạn cánh hoa sặc sỡ, hình khối chuyển động điên cuồng theo tiếng nhạc. Em chạy theo chụp ảnh lia lịa cảnh cướp biển tấn công Đảo Châu Báu. Em ngất ngây chiêm ngưỡng những cột nước lả lướt phun

múa trong nhạc. Khi ấy, em hoàn toàn quên tôi đang ở cạnh. Em trở lại làm con bé con lạc vào thế giới đồ chơi, cái thế giới mà thuở bé em chưa từng có. Tôi không biết đến những đồ chơi em đã tự làm, búp bê công chúa khâu bằng giẻ vụn, những lâu đài giấy xếp từ cỗ bài tam cúc đã sờn, ngọn đèn lồng bằng giấy trang kim, quả bóng tennis trụi lông xin được chúng tan nát sau một trận bom. Tôi không biết em đã sướng đến nghẹt thở khi được ôm con búp bê thật đầu tiên bằng nhựa cứng, tóc sơn vàng hoe, mắt xanh với cặp lông mi nilon chớp chớp thẳng đơ. Khi ấy, tôi đang mải miết với những dự án nghiêm túc làm đổi thay đất nước. Sau rồi, tôi quay ra kiếm việc, mua nhà, thay xe. Từ lúc nào, tôi đã bỏ quên thế giới đồ chơi, nơi mọi cái đều lộn xộn, sặc sỡ, nhẹ tênh, nơi người ta có thể hư hỏng, phá phách với nụ cười hồn nhiên, vô tội. Người tình mắt hiếng, em rong chơi qua các phòng casino, bỏ tiền vào máy nhấn lia lịa và cười khanh khách khi thua. Tôi đưa em vào khách sạn Aladin, cây vàng cây bạc rủ những chùm quả thủy tinh lóng lánh. Tượng thần đèn nhìn tôi chăm chú, tôi mong ông ta có đủ phép màu để nhập tôi với em làm một.

Việc đầu tiên em làm khi vào phòng là kéo rèm, mở toang cửa sổ. Em lục trong túi mẩu gỗ trầm. "Hôm nay là ngày rằm, " em nói, "mình sẽ đốt trầm đón trăng lên." Bằng cách nào em luôn [illegible] theo ký ức những ngày lễ tiết, như thể trong máu em tuần hoàn cả hai dòng lịch âm dương. Tôi nhớ hôm ấy em mặc chiếc áo lụa tím, tóc chảy như nước xuống eo lưng. Trong khói trầm bay, em lặng lẽ phiến gương xưa cổ, hiện dần bóng mẹ tôi áo dài lên chùa ở miền quê ngoại xa xăm tôi chưa một lần về. Tôi thấy tôi nhảy nhót tắm mưa, cơn mưa nhiệt đới bong bóng vỡ ràn rụa trên sân gạch đỏ. Tôi thấy con ếch xanh cắn câu theo tay giật bay vút lên trời, những con tôm trong suốt đánh càng lạo xạo trong giỏ tìm đường thoát. Tôi thấy triền dốc xưa, tôi đạp xe hụt hơi theo dấu tà áo trắng. Đêm nồng hương thiên lý, tôi ôm đàn hát riêng tặng một người. Tôi cũng thấy tôi ngày trở về ngơ ngác. Thành phố quê hương nhỏ lại, những mặt người nhìn tôi lạ lẫm. Hàng phượng xưa bị cưa cụt, đường mới mở xe gắn máy ầm ầm phun bụi Người tình mắt hiếng, nơi tôi ra đi lại là nơi em sẽ quay về.

Đêm ấy trong căn phòng khách sạn, những ngón tay em giữ chặt từng nút áo khi tôi muốn cởi ra. Tóc em xổ xuống dòng thác hương nhấn chìm tôi mê mệt. Tôi nhớ sau cơn hồng thủy, tôi và em dạt ra hai phía như hai vách đá hoang vu. Đại Vực lừng lững giữa chúng ta, mất em

không đề

sen hồng một
đoá phù vân tình
em ở với gụi gần hư vô
bể dâu quê cõi mịt mờ mưa
về nỗi nhớ vật vờ cõi không sầu
tôi lời hát mùa đông ra đi tôi mắt
mênh mông vô thường tôi đời huyễn hoặc
đêm trường thẳm xa
tôi bước lên đường
vô
vi...

đoàn nhật

thảng thốt hai vì sao lạc. Người tình mắt hiếng, em sợ gì, tôi với em có bao điều chung để nhớ. Những câu hát nối hai quá khứ, dù của tôi không giống của em.

Tôi không biết bằng cách nào em đã ra đi. Tôi không giữ được em, tôi biết. Ngay cả khi em nằm trong vòng tay tôi, khi em hòa giọng hát với tôi. Người tình mắt hiếng, em đã từng tặng tôi chiếc nhẫn ước. Tôi xoay nhẫn cầu xin đêm Aladin bất tận, để tôi được mãi mãi xiết em vào lòng như ôm giữ một giấc mơ. Nếu tôi ước điều thực tế hơn, em có ở lại không? Có lẽ em cảm biết trong đời thật, tôi chẳng thể chọn em. Tóc tôi bắt đầu lốm đốm bạc và tôi yêu sự bình yên. Hôn thê của tôi hiện giờ có cặp mắt hồ thu, nơi đáy mắt ấy, tôi đọc được tình yêu dịu dàng, êm ả. Ngôi nhà của chúng tôi chật dần lên với những tiện nghi, tôi không biết đến cái gọi là phiêu lưu nữa. Đôi khi, chỉ đôi khi thôi, tôi chợt thức lúc nửa đêm. Nhìn ra ngoài cửa sổ, một vòm sao rực sáng. Lúc ấy tôi nhớ em, cặp mắt đựng hai vì sao rụng, đưa tôi lạc về những hướng ngược nhau. Người tình mắt hiếng, có bao giờ tôi gặp lại em?

Amsterdam 17/07/03

Người đàn ông của chúng ta

Trang Châu

Đây là sản phẩm của tưởng tượng. Mọi trùng hợp ngoài đời đều ngoài ý muốn của tác giả.

Chị Nga,

Mình cảm ơn chị đã tiếp mình chân tình trong thời gian mình ở Montreal. Trong nỗi buồn trước một sự mất mát, mình có được một niềm vui, vui ở chỗ điều mình lo lắng đã không xảy ra. Thật tình khi quyết định đi Montreal mình lo lắng không biết chị sẽ phản ứng ra sao trước sự xuất hiện bất ngờ của mình. Mình có nghe biết chút ít về chị nên hy vọng chị không phản đối sự có mặt của mình, duy mình không dám tin vào sự niềm nở của chị. Nhưng chị Nga đã tiếp mình ân cần cởi mở. Buổi tối ngồi uống trà ở nhà chị, có mặt cả chị Kim, khi có dịp nói về anh Thế, mình cảm thấy, trong ba người đàn bà đã từng liên hệ với anh Thế, chị là người hợp với anh nhất. Rất khách quan, mình không nghĩ chị là người đẹp nhất, mình cũng không nghĩ chị là người giỏi nhất, nhưng trong ba người mình nghĩ chị là người hiểu anh Thế nhất.

Trong thư chị hỏi mình nguyên nhân nào đưa đến sự đổ vỡ giữa mình và anh Thế. Sau 12 năm sống chung, sự đổ vỡ giữa mình và anh Thế có nhiều nguyên nhân. Sau khi xảy ra biến cố, cái biến cố như giọt nước làm tràn ly, những nguyên nhân được nêu lên phía mình lẫn phía anh Thế lại có vẻ giống nhau. Anh Thế trách mình đua đòi, bỏ bê gia đình và không chung tình. Mình trách anh Thế phung phí tiền bạc, không chăm sóc gia đình và cũng không chung tình. Bây giờ nhìn lại thấy cả hai đều đúng khi trách nhau.

Chị Nga chắc có nghe nói trước kia mình là hoa hậu, mình hát hay

và mình đã từng là tài tử điện ảnh. Hai chữ hoa hậu đã bám sát ba phần tư cuộc đời của mình. Lúc nào, bất cứ ở đâu mình muốn mọi người thấy mình đẹp và quyến rũ, lúc nào mình cũng nghĩ anh Thế lấy được mình là một diễm phúc cho anh. Ngay cả sau khi ly dị với anh mình vẫn nghĩ anh Thế cầm trong tay một viên ngọc quí mà không biết giữ. Mình thích là người của đám đông, của những buổi tiệc, những lần trình diễn văn nghệ. Anh Thế cũng là người của đám đông, nhưng đám đông của anh là những sinh hoạt văn hóa xã hội, những hội thảo chính trị đấu tranh. Bây giờ nhìn lại, người này trách người kia bỏ phế gia đình đều có lý cả.

Anh Thế có nghề nghiệp vững chắc, có lợi tức cao nhưng anh không chịu mở chung chương mục với mình. Anh nói mình không biết quản lý tiền bạc. Hàng tháng anh đưa cho mình một số tiền và phải nhìn nhận số tiền anh đưa rất rộng rãi. Ngoài việc lo cơm nước cho gia đình, phần tiền còn lại mình dành cho chưng diện. Cách ăn mặc của mình nhiều khi gặp phản ứng của anh Thế. Phản ứng không phải vì cái áo đắt tiền mà vì anh Thế cho cái áo không kín đáo hoặc màu sắc anh không ưng ý. Mình phản ứng lại với lý luận ăn mặc phải hợp thời trang. Bởi lý do nầy, có những buổi sinh hoạt, họp mặt anh Thế để mình đi một mình, nhưng anh che giấu sự không bằng lòng bằng cách nại cớ anh bận đi sinh hoạt. Được đi một mình như thế mình lại cảm thấy thoải mái hơn, và khoảng cách giữa hai người cứ lớn dần dần ra. Nhưng nếu mình tiêu pha cho phục sức thì anh Thế lại đóng góp không ngừng cho những sinh hoạt của anh. Việc làm động trời nhất của anh Thế là mang cái nhà cấn cho nhà băng lấy tiền mở một quán ăn để kiếm lời giúp một tổ chức đấu tranh. Cho nên mình trách anh Thế hay anh Thế trách mình về phung phí tiền bạc cả hai đều đúng cả.

Còn vấn đề không chung thủy, mình nghĩ bất cứ cặp vợ chồng nào mà cứ mỗi người một ngã hoài cũng có lúc không người này cũng người kia gặp một đối tượng mà nếu đem ra so sánh đều thấy trội hơn, tốt hơn vợ mình hay chồng mình. Không hiểu ở với chị Nga như thế nào chứ ở với mình giữa anh Thế và mình không có đối thoại và nếu có cũng chỉ là độc thoại. Nhất là khi anh Thế nổi nóng. Mỗi lần giận dữ anh Thế nói rất lớn tiếng và nói rất đau. Anh có chữ để đay nghiến mình. Mình biết mình không đấu lý lại với anh nên chỉ im lặng ngồi nghe, nén bực tức, nén giận mà nghe. Có điều những lúc đó mình không bao giờ hối hận chuyện đã làm cho anh Thế nổi giận. Bây giờ ngồi nghĩ lại mình mới nghiệm ra đó là một cách mình trả thù anh. Anh Thế có khá nhiều phụ

nữ ngưỡng mộ và mình có một số bạn trai. Khi anh Thế nắm được bằng chứng mình đã để một người đi quá giới hạn tình bạn thì chuyện đổ vỡ tất nhiên phải xảy ra. Đàn ông chịu đựng kém khi biết đàn bà ngoại tình, có thể vì tự ái họ cao. Chị Nga cứ nhìn các giống thú thì biết: các con đực húc nhau gãy sừng đổ máu có khi đến chết chỉ để dành hay độc chiếm con cái chứ ít khi mình thấy hai con mái lộ liễu tranh nhau một con trống. Nhưng đàn bà chúng mình lại biết chủ động trong thế thụ động. Chúng mình là một loài chồn "hữu xạ tự nhiên hương" mà đàn ông , có vợ hay không có vợ , ở lứa tuổi nào, ở địa vị nào cũng bị mùi hương trời sinh của đàn bà làm cay mũi hết.

Chị Nga ạ, nếu chỉ được chọn một nguyên nhân thôi để giải thích một cách gần sự thật nhất sự đổ vỡ giữa mình và anh Thế thì mình thấy thủ phạm chính là sự phóng khoáng bẩm sinh của anh Thế và của cả chính mình nữa.

Diễm

Chị Nga

Cám ơn chị đã tiếp chị Diễm và tôi rất lịch sự. Quả đất quả là tròn và bé. Tôi vẫn ngỡ giữa chị và tôi chỉ có "kỳ thanh" chứ không bao giờ có thể có "kỳ hình". Nhưng rồi vì anh Thế mà chúng ta lại có dịp giáp mặt nhau. Và không ngờ sự giáp mặt đó là cơ hội tạo nên một sợi dây liên lạc. Quả thật tôi có chút ngại ngùng khi chị ngỏ ý mời chị Diễm và tôi về nhà dùng trà và hàn huyên, nhưng sau đó tôi nhận lời vì tò mò muốn biết con người đã thay tôi làm người bạn đời của anh Thế một quãng đường dài gần gấp ba lần quãng đường tôi đi với anh ấy. Có cơ hội trao đổi cùng chị vài mẩu chuyện về anh Thế tôi không ngạc nhiên khi thấy chị tìm được cuộc sống lâu bền bên anh Thế. Một cuộc sống mà tôi cũng từng mong mỏi nhưng tiếc thay không đạt được. Tôi là người sống với nguyên tắc, lý trí tôi mạnh nên tôi không để tình cảm chi phối. Mà chuyện đàn ông đàn bà, chuyện vợ chồng thường được xây dựng trên một nền tảng nghiêng về tình cảm nhiều hơn lý trí.

Trong thư chị có hỏi tôi nguyên nhân nào khiến tôi chia tay với anh Thế sau 7 năm sống chung. Tôi chia tay vì anh Thế đã không tôn trọng những điều anh đã hứa với tôi. Tôi quen anh Thế một năm sau khi anh ly dị chị Diễm. Anh đang gặp khó khăn lớn về tài chánh. ngoài tiền phụ cấp cho chị Diễm, anh còn nợ thuế, nợ nhà băng thêm vào đó tiền lời

nhà băng, tiền phạt trễ thuế ngày càng chồng chất. Anh Thế là người kiếm ra tiền nhưng không biết cân nhắc chi thu. Anh ngay thẳng và rộng rãi. Tôi cảm kích sự ngay thẳng của anh nhưng tôi không đồng ý sự rộng rãi của anh, sự rộng rãi mà dưới mắt một người quản trị tài chánh nhiều kinh nghiệm như tôi, tôi cho là thái quá, là lãng phí. Khi gặp tôi anh Thế đang lãnh hậu quả của sự rộng rãi của anh.

Chị Nga ạ, đến giờ này tôi vẫn còn có lúc tự hỏi anh Thế yêu tôi thật sự hay chỉ phục tôi? Còn tôi, tôi cũng đôi lần tự hỏi tôi ở với anh Thế vì đến lúc tôi cần một người đàn ông hay thật sự tôi thấy anh hơn tất cả những người đàn ông đang vây quanh tôi lúc đó? Lấy lý trí mà xét anh Thế có nhiều khuyết điểm hơn ưu điểm để làm một người chồng tốt. Suốt thời gian sống với anh Thế tôi cứ bị dằn vặt về sự chọn lựa của mình. Có thật sự tôi chọn không lầm hay là vì anh Thế xuất hiện đúng lúc trong vai một người bị hoạn nạn nhưng đầy tiềm năng, làm tôi vừa thương cảm vừa tin tưởng?

Trước khi bắt tay vào việc giúp anh Thế giải quyết các món nợ, tôi có đưa ra mấy điều kiện trong đó chính nhất là anh Thế phải từ bỏ tất cả các sinh hoạt văn hóa xã hội chính trị của anh. Tôi thấy đó là nguyên nhân chính làm anh Thế hao tốn thì giờ và tiền của. Anh Thế đã hứa. Nhưng rồi tôi phải chia tay với anh, khi biết anh vi phạm, không phải vi phạm điều kiện chính, anh vi phạm một điều kiện khác: anh không trung thành với tôi. Với một người có lý trí mạnh như tôi, dĩ nhiên tự ái rất cao, thì sự sứt mẻ tình cảm đó là một vi phạm to lớn. Nhưng điều làm tôi ngạc nhiên anh Thế không chối cãi, chỉ lẳng lặng ra đi. Với thời gian, nhìn lại sự việc, suy gẫm hành động của anh Thế, tôi mới nghiệm ra hành động không chung tình của anh chỉ là cái cớ để anh thoát ra khỏi sự kìm tỏa của tôi, để được tự do bay trở vào bầu khí quyển thích hợp cho hai buồng phổi và tâm não anh, đó là những sinh hoạt văn hóa xã hội chính trị. Trong thời gian dài ở với chị, tôi nghe nói anh Thế hăng say hoạt động gặt hái được tiếng tốt trong cộng đồng và nghe nói chị luôn luôn sát cánh hỗ trợ anh.

Chị Nga ạ, tôi nghĩ ở đời biết là một chuyện mà có thay đổi được điều mình biết hay có nên thay đổi nó hay không lại là một chuyện khác. Tôi biết nhưng không thay đổi được người đàn ông của chúng ta. Cũng như đến giờ nầy tôi biết hạnh phúc nhiều khi chỉ là hiệu quả của một thứ nhiệt tình để thích nghi mà thôi. Có lẽ những mẫu người đàn bà

có lý trí mạnh như tôi, biết, nhưng buồn thay và tiếc thay, không thể chấp nhận thứ nhiệt tình để thích nghi đó.

Kim

Thưa chị Diễm

Cám ơn chị đã hồi âm mau chóng thư em. Em xin thưa ngay với chị là chị nhận xét rất đúng: em không phải là người đẹp nhất, chị mới là người đẹp nhất; em cũng không phải là người giỏi nhất, người giỏi nhất chắc chị cũng đồng ý là chị Kim. Riêng khi chị viết em là người hiểu anh Thế nhất thì em rất mong là như thế. Theo em muốn hiểu một người đàn ông, người đàn bà phải tự tìm hiểu mình trước. Em có đọc một bài nghiên cứu về não bộ giữa hai phái đưa đến khác biệt thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và cả giác quan thứ sáu.Và bài khảo cứu đi đến kết luận: "bản chất đàn ông thời ham muốn quyền hành, thành tựu, nhục dục, đàn bà lại thích giao thiệp, ổn định và tình yêu thương. Quan hệ trở nên vô cùng khó khăn khi mỗi bên từ chối chấp nhận rằng họ không nghĩ như ta, không muốn làm như ta, không có cùng một ước mơ, một ý thích, một tham vọng."(1). Câu hỏi được đặt ra cho em là làm sao dung hòa hai bản chất tương phản để chung sống?

Trong thư chị có nhận xét giữa anh Thế và chị không có đối thoại. Chị chỉ ấm ức ngồi nghe mà không nói vì nghĩ rằng mình không nói lại anh. Anh Thế như chị đã biết là một người bộc trực, nóng tính, và đúng như chị nhận xét khi nổi nóng anh hay lớn tiếng, giọng anh gay gắt, mai mỉa nghe rất khó chịu. Nhưng em thấy người nóng tính thường mau nguôi giận. Vào những lúc như thế em thường tránh tranh cãi phải trái với anh. Em chỉ nói: "ý em có khác với ý của anh, nhưng cứ làm theo ý của anh trước đi, nếu không được sẽ thử làm theo ý em.". Câu nói nhường bước đó quả có tác dụng mạnh. Mỗi lần nghe em nói thế anh dịu giọng ngay và khá nhiều lần anh âm thầm làm theo ý của em trước. Em nghĩ muốn đánh ngã đàn ông mình phải dùng thế nhu đạo nghĩa là làm cho đối tượng ngã bằng cách ta ngã trước và trong khi ngã lôi đối tượng ngã theo.

Những lúc ngồi bên nhau tâm sự, em gợi cho anh Thế nói những đề tài anh thích nói và em ngồi nghe, thỉnh thoảng chêm vài câu khích lệ những dự tính vị tha của anh. Những người đàn ông say mê những công việc mà người đời hay gọi, với ngụ ý vừa thương hại vừa chê cười, là

vác ngà voi, thường thường hay xao lãng công việc nhà. Em vui vẻ cáng đáng công việc đó. Nhưng nếu cáng đáng mà cầu nhầu là tách rời quan điểm của anh Thế. Khi anh Thế cáng đáng một công việc ngà voi, anh quan niệm người thân của anh cũng phải chia sẻ cái tinh thần ngà voi với anh, nghĩa là không có quyền đòi hỏi một ân huệ, một biệt lệ nào cả. Anh thường khẳng định giá trị của một việc thiện là đừng bao giờ nghĩ tới sự biết ơn, sự đền bù. Em hỗ trợ hết mình sự dấn thân của anh Thế nhưng cạnh chừng không để anh phung phí. Em là một cộng sự viên đắc lực của anh trong những sinh hoạt gây quỹ.

Em vừa nhận thư của chị Kim. Cuối thư chị viết một câu làm em suy nghĩ: "Tôi biết hạnh phúc nhiều khi là hiệu quả của một thứ nhiệt tình để thích nghi.". Và chị Kim nói chị biết thế nhưng chị không thể chấp nhận thứ nhiệt tình đó. Phần em, có lẽ em có sẵn trong máu thứ nhiệt tình để thích nghi đó. Bởi đâu? Em không nhớ triết gia nào đã nói một câu mà em cho rất đúng với trường hợp của em. Triết gia ấy nói: "trong tình yêu luôn luôn có một người yêu và một người được yêu.". Trong cuộc sống chung 20 năm với anh Thế, luôn luôn em là người yêu và anh Thế là người được yêu. Nếu thời gian 20 năm chung sống trong đầm ấm và mặn nồng được cho là hạnh phúc thì hạnh phúc đó, trong trường hợp của em và anh Thế, có được nhờ cái thế chênh lệch diệu vợi đó. Em cho nhiều nhưng không thấy mình thiệt, anh Thế nhận nhiều mà không phải mặc cảm mang ơn.

Em nhớ mãi buổi tiệc cưới cách đây 20 năm, nơi em gặp anh Thế lần đầu. Cái bàn nằm cuối phòng ăn tận trong góc. Bàn có 4 cặp vợ chồng và hai người lẻ loi là anh Thế và em. Vì đi một mình bị ghép ngồi chung hay vì bà mẹ của chú rể quen cả anh Thế lẫn em cố ý sắp cho 2 tâm hồn đang cô đơn ngồi gần nhau thì em không rõ. Chỉ biết em chấm ngay anh Thế vì nụ cười hiền và cách nói chuyện dí dỏm nhưng nhẹ nhàng của anh. Chính anh Thế đã tạo không khí vui tươi cởi mở cho cả bàn ăn. Anh Thế đã gọi điện thoại cho em sau đó. Phần tiếp nối diễn tiến rất nhanh. Chỉ sau hơn một tháng quen biết, em dọn về ở chung với anh.

Thưa chị Diễm

Vào một dịp khác chúng ta sẽ nói về con người của anh Thế ở khía cạnh sâu kín hơn từ nụ cười đến tiếng thì thầm bên chăn gối, để thử xem

bản chất ham muốn nhục dục của đàn ông và bản chất tìm kiếm tình thương của đàn bà xung khắc đến độ nào và xem trong đó còn chỗ đứng nào cho một sự hòa hợp để thăng hoa?

Nga

Chị Diễm thân,

Tuần trước em nhận được thư của chị Kim. Chị ấy nhận xét về anh Thế giống y như chị nhận xét. Và em cũng hoàn toàn cùng một nhận xét đó. Anh Thế là một người đàn ông thích làm tình. Nhưng làm tình để thỏa mãn một nhu cầu sinh lý hay làm tình như một phương cách biểu hiện tình yêu? Quan điểm của chị Kim là cần phải có một bối cảnh gợi tình. Người đàn ông phải dễ thương, phải ân cần, phải biết cách làm người đàn bà cảm thấy được yêu thương thì họ mới có ham muốn làm tình. Chị Kim viết cho em rằng trong 7 năm sống chung với anh Thế chị đã từ chối anh nhiều lần khiến anh bực tức. Nhưng mặt khác chị cũng xác nhận khi có được điều kiện như chị mong muốn làm tình với anh Thế là một điều thích thú, là những giây phút khó quên trong đời.

Phía chị trong quan hệ tình dục với anh Thế chị hành xử cách khác. Chị đã viết cho em: "thích hay không thích khi anh ấy muốn là mình cho. Mình là người có thể xác nhạy cảm. Được kích thích một hồi mình cũng thích theo. Những năm đầu chung sống, tuy anh Thế còn vụng về, mình rất thích thú, dù hiếm khi đạt được cao độ của khoái cảm. Về sau anh Thế rành rõi hơn nhưng tiếc thay lúc đó liên hệ vợ chồng đã rời rạc nhất là từ khi mình có một người tình lén lút. Phải thú thật những gặp gỡ lén lút cho mình khoái cảm hơn những lúc gần anh Thế. Với mình làm tình là một cách biểu hiện tình yêu. Khi tình yêu vắng bóng thì thích thú cũng không còn. Những lúc đó chấp nhận đòi hỏi sinh lý chỉ là bổn phận cùng lắm là một sự chịu đựng."

Chị Diễm thân,

Đầu thư chị viết như thế nhưng cuối thư chị lại viết: "Bây giờ nghĩ lại mình đã bỏ mất cơ hội để sống lại tình yêu như thuở ban đầu với anh Thế. Đó là thời điểm anh Thế bị khủng hoảng nặng về tài chánh. Một hôm anh ngỏ ý muốn mình kiếm một công việc gì làm tạm trong một thời gian để đỡ giùm gánh nặng chi tiêu. Mình từ chối không những từ chối đi làm mà còn quay mặt luôn với anh về mặt tình cảm. Và khi anh Thế muốn giảm phần tiền hàng tháng anh đưa cho mình, mình bất mãn

và trở nên lạnh lùng với anh. Mình bắt người tình của mình bù đắp vào phần hao hụt đó. Dĩ nhiên ông ta nhận với hân hoan vì ông ta biết làm được cử chỉ đó mình lệ thuộc vào ông ta nhiều hơn. Bây giờ nhìn lại mình tự hỏi tại sao lúc đó mình có thể chịu một người đàn ông thua sút chồng mình về mọi mặt. Có lẽ ông ta chỉ hơn anh Thế một điểm: ông ta biết đánh trúng vào chỗ yếu của mình. Người đàn bà đẹp nào cũng luôn luôn thích được ca tụng. Ông ta luôn luôn ca ngợi nhan sắc mình, coi mình là thần tượng, là hoa hậu của lòng ông. Mình lúc đó cũng đã 32 tuổi rồi, nghĩ lại thấy sao mình nông nỗi thế! Ly dị rồi trong mấy năm đầu mình tung hoành dữ dội. Mình tưởng được hoàn toàn tự do bay nhảy đời mình sẽ lên hương ghê gớm. Nhưng rồi mình chạm phải một thực tế phũ phàng. Đàn ông vây quanh mình rất nhiều nhưng họ chỉ muốn coi mình là một trạm nghỉ chân thôi. Và Nga ạ, từ mấy năm nay mình là một trạm nghỉ chân không người ghé."

Chị có hỏi em:"Thế còn Nga? Chắc chắn Nga có bí quyết riêng để sống 20 năm hạnh phúc bên anh Thế?" Chị nói đến hai chữ bí quyết làm em sợ vì danh từ nghe to tát quá. Có thể khi gặp nhau, anh Thế với cái tuổi năm mươi và em với cái tuổi bốn mươi, cả hai, nhất là anh Thế, đã nếm đủ mùi của cuộc sống nên phần nào mệt mỏi mà đằm tính lại chăng? Em cũng không dám chắc nếu gặp anh Thế vào thời chị hay thời chị Kim em có sống được với anh giống như em sống với anh sau này không? Chỉ biết đời em chỉ có hai mối tình chia ra đều nhau mỗi mối tình 20 năm. Từ 19 đến 39 tuổi em sống êm thấm với người chồng đầu cho đến khi anh mất vì một tai nạn xe hơi. 20 năm sau em sống với anh Thế. Nếu phải so sánh thì mối tình đầu ngăn nắp hơn, mối tình sau sôi nổi hơn. Người chồng đầu của em là dòng sông còn anh Thế là biển cả.

Chị Kim có nói với em có thể cuộc sống của chị và anh Thế không kéo dài được thêm nữa một phần do chị. Chị Kim muốn anh Thế trở nên người chồng như chị muốn chứ chị không chịu sống với anh Thế như anh đang là. Em chọn yêu anh Thế như anh đang là. Như chị Diễm cũng biết anh Thế có những cố tật của anh. Anh là người có những lúc thích cô đơn. Anh thích ngồi yên lặng một mình trong phòng không muốn ai quấy rầy, kể cả vợ anh. Có lúc anh lại lái xe đến một quán nước gọi một ly cà phê rồi ngồi đó hàng giờ nhìn xe cộ qua lại bên ngoài. Hỏi anh, anh chỉ mỉm cười trả lời: "Thỉnh thoảng anh thích đối thoại với chính mình.". Chị Kim viết cho em là chị rất khó chịu cái tật này của anh Thế nên chị kiếm cách nhờ anh làm việc này việc khác trong nhà và có lúc

anh Thế nổi nóng to tiếng với chị. Phần em, em chỉ tìm cách xem mình phải làm gì trong thời gian anh Thế ngồi tĩnh tâm như vậy, một công việc không quấy rầy sự yên tịnh của anh. Rồi một hôm bỗng nhiên em tìm ra được một câu nói, một câu nói tầm thường thôi, làm anh Thế cảm động. Mỗi lần thấy anh ngồi im trong phòng, em hé cửa thấp giọng hỏi nhỏ: "Anh cần sự yên tĩnh phải không, để em tắt cái ti vi.". Và tối hôm đó lần nào cũng như lần nào, chập chờn trong giấc ngủ em nghe anh Thế trở mình nhớm người đưa tay vuốt tóc em, hôn nhẹ mấy cái lên má lên môi em rồi nằm xuống ngủ tiếp. Em nghe lòng tràn đầy sung sướng. Một hạnh phúc lớn đôi khi lại được tạo nên bởi những cử chỉ nhỏ nhặt, kín đáo.

Em có cái thú hay tìm đọc những câu danh ngôn rồi mang ra áp dụng vào đời sống mình. Em không nhớ ai đã nói câu này: "Đừng khinh những lỗ nhỏ, một lỗ nhỏ có thể làm đắm cả một con thuyền.". Vấn đề đặt ra cho một đôi vợ chồng là khi xuất hiện cái lỗ nhỏ đó, ai là người đóng vai bít nó. Theo em người yêu nên luôn luôn đóng vai xung phong đừng chờ đợi người được yêu làm công việc đó. Người yêu làm sẽ dễ dàng đạt được sự hài hòa vì khi làm cho người mình yêu, người yêu thường làm với một tâm hồn thanh thản. Việc anh Thế ngồi tịnh tâm hằng giờ trong phòng là tạo ra một cái lỗ nhỏ cho nước tràn vào và câu nói tắt ti vi của em đã trám ngay cái lỗ đó. Không biết có phải vì em biết vui vẻ trám hết những lỗ nhỏ như thế mà con thuyền chở anh Thế và em đã lành lặn trôi xuôi 20 năm trên dòng đời?

Anh Thế còn một tật khác là hay nổi nóng. Chị và chị Kim đều xác nhận anh Thế hay nổi nóng bất chợt. Chị Kim phản ứng lại rất mạnh còn chị thì phản ứng thụ động. Em thì em tập nhìn anh Thế dưới một lăng kính tích cực: Người dễ nóng ắt cũng dễ nguội. Rồi em tập không phản ứng chống lại cơn giận của anh. Phản ứng chống vào lúc đó cũng như đổ dầu vào lửa. Chị và chị Kim đều biết sau mỗi cơn giận, anh Thế muốn làm lành bằng cách gì rồi. Bằng cách khi lên giường anh lân la đòi làm tình. Ý anh Thế muốn qua cử chỉ đó anh muốn làm hòa hay gián tiếp anh nhận lỗi. Chị Kim cho biết chị chống đối kịch liệt vì tính chị hay giận dai và sự giận hờn do đó kéo dài có khi đến một hai tuần. Chị thì em biết, còn giận hay không giận chị cũng để yên cho anh Thế hành động. Phần em ban đầu em cũng như chị. Về sau em thấy anh Thế làm cử chỉ đó với tất cả thiện chí nên em đổi thái độ. Em không làm lành trước nhưng khi anh Thế có ý muốn làm lành thì em nguôi giận ngay. Em có cảm tưởng

đặt mình lên giường anh Thế muốn trút hết những bực tức giận dỗi ra khỏi giường và anh muốn em cũng hiểu ý anh và làm theo anh. Em tập dần dần theo anh Thế và cảm thấy thú vị. Chiếc giường trở nên một tấm thảm nhiệm mầu nằm lên đó là tìm được cảm thông và hoan lạc. Rồi có lúc rất buồn cười em mong những cơn giận của anh Thế vì em biết ngay trong đêm đó tình yêu sẽ cuồng nhiệt hơn. Vô tình em tạo được hai thành quả lâu bền đó là sự gắn bó và sự bao dung của anh Thế. Ngụp lặn trong một biển tình dạt dào như thế, anh Thế hầu như không còn để ý đến ai khác ngoài vợ mình. Em trở nên vừa một người vợ vừa một người tình. Mặt khác anh Thế cũng hầu như không để ý đến những thay đổi thể chất bất lợi của em sau thời mãn kinh. Đôi khi trong lúc gần gũi em than thở sự biến đổi thể chất của mình thì anh Thế ôm siết em vỗ về: "Có sao đâu em, tâm hồn mình luôn luôn trẻ trung thì lúc nào cũng tuyệt.".

Nhưng chị Diễm ơi, trời chỉ cho em hưởng hạnh phúc bên anh Thế đúng 20 năm. Anh Thế đột ngột ra đi khi vừa chẵn 70 tuổi, cái tuổi ngày xưa được gọi là lão, ngày nay ở xứ tân tiến này, đàn ông vào tuổi đó vẫn còn được xem như còn phong độ. Trận bão tuyết tai hại đã cướp mất anh Thế. Sau một buổi đào xới tuyết để mở một lối đi, anh kêu mệt vào phòng nằm nghỉ, để rồi không bao giờ tỉnh dậy. Em vô cùng cảm động khi hay tin anh Thế mất, cả hai chị đều đến chia buồn với em, cả hai chị còn nhận lời về nhà em uống trà để cùng nhau nhắc lại những kỷ niệm về anh Thế. Em có cảm tưởng anh Thế ra đi nhưng đã biến thành một sợi dây vô hình gắn bó ba chúng ta lại. Hai chị vẫn không quên anh Thế, tuy mỗi người nhớ theo mỗi cách. Và em tin anh Thế tuy không nói ra nhưng trong thâm tâm anh, hình ảnh của hai chị cũng không phai và em chắc với con người giàu lòng vị tha như anh Thế, anh chỉ ghi nhớ trong lòng những gì tốt đẹp về hai chị.

Bây giờ cả ba chúng ta đang là những quán trọ. Chị đang buồn vì quán không người thăm, không biết quán chị Kim đang có khách viếng hay không, chứ quán em, em sẽ vĩnh viễn đóng cửa. Em sẽ bắt chước anh Thế tìm lạc thú trong những buổi ngồi im lặng, im lặng không phải để đối thoại với chính mình đâu, im lặng để hồi tưởng, để sống lại và để tiếp tục sống những giây phút thần tiên của 20 năm qua bên anh Thế.

Nga.

(1). Phạm Hữu Trác "Đường vào tình yêu", Truyền Thông số 7, chủ đề: Phụ Nữ, tháng 03, 2003.

Nguyễn Hoài Phương

Rừng Chiều

Tặng Đ Q

Ta gặp em một chiều trong rừng
Áo hở rốn, váy ngắn, hút thuốc
Tóc vàng xoăn xoăn râu ngô già
Hai mắt vu vơ nhìn đi đâu

Bên kia núi mặt trời xuống rồi
Nháo nhác, chim tìm nhau từng hồi
Dòng nước hững hờ trôi dưới cầu
Đi đâu, về đâu, em, bây giờ?

Gió nhẹ đưa khói thuốc khen khét
Cót két kẹo cao su nhạt hoét
Mắt xanh đầy trời mây vô hồn
Lững thững bước trên bờ đá hẹp

Vắt vẻo đung đưa nhịp gỗ nhỏ
Chợt thấy ai dưới vũng nước xoáy
Ngơ ngác mắt mình trông mắt mình
Nhếch mép nở nụ cười hoang dại

Rừng mơ màng vàng lá xáo xác
Dích dắc chữ chi đường gập ghềnh
Áo vàng thấp thoáng sau lối ngoặt
Đi về đâu rừng chiều mông mênh

Đi về đâu màn đêm buông rồi
Lạnh lẽo lắm áo cộc váy cộc
Có đủ ấm mấy hơi thuốc ngắn
Có khoảng không nào cô đơn hơn.

Giọt hạnh phúc trong đáy ly

Tràm Cà Mau

Ông già Nam chống hai cái nạng, khập khiễng lê từng bước chậm chạp và khó khăn trên hè phố đông người tấp nập. Đầu ông nghiêng về một phía, vì cái cổ không đỡ nổi chiếc đầu hói tóc lưa thưa láng bóng. Mỗi bước đi tới là kết quả của nỗ lực cố gắng liên tục. Thế nhưng miệng ông đang huýt sáo vang vang bài hát "Cầu sông Kwai" và ánh mắt lóe sáng tia vui cười. Ông cứ kiên nhẫn ì ạch từng bước đi tới. Một người bạn cũ chận ông lại hỏi:

"Có chuyện gì không, mà trông có vẻ hân hoan vui thú vậy?"

" Có chứ! Trời đất hôm nay ươm nắng vàng tươi đẹp, không khí dịu dàng, mát mẻ ôn hòa. Được sống thêm một ngày như thế nầy, mà không hân hoan vui thú, thì có phải là phí của trời đất cho hay không?"

" Lãng xẹt. Thế mà tôi cứ tưởng ông trúng số độc đắc, hay vừa có tình yêu mới."

Ông Nam cười ha hả và nói:

" Nầy, sao anh mau quên thế? Nhớ cái thời còn đi tù cải tạo, ước mơ được một lần đi trên con đường phố, bước trên một con đường ngoài trại tù, như một ước mơ hoang đường trong truyện thần tiên. Bây giờ có tự do, thân thể không bị quản thúc, có no ấm, không còn đói khát thèm thuồng từng củ khoai, miếng sắn. Lại sống trong một thế giới tự do, có an toàn, sinh mạng không bị de dọa, nhân phẩm không bị chà đạp. Nghĩ đến thế thôi, cũng đã vui lắm rồi."

Bạn ông Nam ngần ngại hỏi :

" Thế thì hồi nầy ông hết bệnh rồi sao?"

"Bệnh kinh niên, làm sao mà hết được? Nhưng cứ chấp nhận cái bệnh như một phần của đời sống, thì thấy dễ chịu. Dẫu cho mắt đã mờ, nhưng vẫn còn thấy được cảnh vật, sinh hoạt, tai đã lảng, nhưng vẫn còn

nghe được lời nói của bà con, bạn bè, nghe được tiếng chim hót, tiếng nhạc du dương, chân què cụt, nhưng còn lê bước đi đây đi đó được, và xương cốt đau dần, nhưng còn chịu được, thì phải vui, và biết ơn trời đất, cho mình còn được như hôm nay. Không nhận thức được điều nầy, là một thiếu sót lớn"

Người bạn nhìn ông với ánh mắt thương hại nói tiếp:

" Sao mà ông lạc quan quá đáng. Có lẽ vì ông không phải chịu những rắc rối, khó khăn, muộn phiền, khổ đau của cuộc đời đang đè nặng, nên mới lạc quan như vậy chăng?"

" Ai mà không có những khó khăn, rắc rối, âu lo hàng ngày? Ai mà không có một niềm đau âm ỉ trong lòng. Nhưng bên cạnh những bất hạnh đó, còn có nhiều phước hạnh khác. Cứ nhìn vào bất hạnh, mà không nhìn vào phước hạnh nên mới khổ. Ông chưa nghĩ kỹ thôi, chứ tàn tật như tôi, so với nhiều người khác, thì còn được nhiều may mắn lắm lắm. Có những người mắt không còn thấy ánh sáng, ước mơ một phút mở mắt ra thấy được người thân thương, có người nằm bẹp dí trên giường không di chuyển được, họ thèm một phút trên đường phố như chúng ta hiện tại, có những người đang đói khát, tù tội, họ thèm được một phần ngàn cái hoàn cảnh hiện tại của chúng ta hôm nay. Mình có, có hết, mà không biết hân hoan, không biết đón nhận và cám ơn trời đất, thì có tội, và tội lớn lắm đó. Một ngày kia mất đi những thứ nầy, thì tiếc quay quắt và ân hận sao ngày xưa mình có mà không biết sung sướng."

Ông Nam kéo ông bạn vào quán cà phê bên góc đường, kêu hai ly cà phê đen và nói chuyện đời. Ông bạn nói:

" Nếu ai cũng nghĩ như ông, thì đời nầy không có đau khổ, không có muộn phiền. Ông quan niệm cái hạnh phúc giản dị quá."

" Đúng, hạnh phúc là cái giản dị nhất, khi nào cũng có thể tìm được, cảm được, nếu mình muốn. Ông có thấy hôm nay chúng ta được ngồi đây với nhau như thế nầy là hạnh phúc hay không? Hạnh phúc quá đi chứ. Những niềm vui nhỏ nhoi, những hạnh phúc đơn giản, gom góp lại thành ý nghĩa của cuộc sống. Chứ ông quan niệm thế nào là hạnh phúc?"

Ông bạn cười đáp:

" Được giàu sang tột đỉnh, được danh vọng ngất trời, được quyền uy quán thế."

" Thế thì ông sẽ không bao giờ có được hạnh phúc cả. Giàu sang, danh vọng, quyền uy, hầu như ai cũng mong muốn. Nhưng đó là ngọn nguồn của khổ đau, của bất hạnh, cho chính người muốn có các thứ đó. Và là nguyên nhân gây tai họa cho con người chung quanh. Đó, ông

thấy không, vì tham vọng mà gây ra chiến tranh, cả ông và tôi phí mất tuổi thanh xuân trong cuộc chiến triền miên, và phí cả thời sung sức trai tráng trong tù đày. Bao nhiêu người chết chóc, bao nhiêu nhà tan cửa nát, bao nhiêu người thành tàn tật như tôi."

Hớp một ngụm cà phê, ông Nam nhìn bạn cười và nói tiếp:

" Ông hãy nhìn thiên hạ hấp tấp, vội vã như đang chạy đuổi thời gian, những khuôn mặt căng thẳng như đang nặng ưu tư lo lắng vì cuộc sống bình thường, vì cơm áo. Uổng quá. Mọi người đáng ra phải cảm được cái sung sướng, cái hạnh phúc mà họ đang có, và có thực, và tạm quên đi những khó khăn, những bực bội, để tận hưởng cái ân sủng trời đất ban cho. Thể xác họ lành lặn, nhưng tâm thần họ có thể đang tật nguyền, vì nếu không tật nguyền, thì sao mà nét sầu muộn, lo lắng hiện rõ ra trên mặt, không che giấu được. Có phải người dân trong xứ nầy chưa chịu nhiều bất hạnh, nên chưa biết quý những hạnh phúc bình thường chăng ?"

Người bạn ông Nam không muốn nghe những điều quá lạc quan đó, ông kiếu từ, vì còn nhiều việc phải làm, phải thanh toán gấp hôm nay.

Ngồi trong quán, ông Nam nhìn những giọt cà phê cứ thong thả rơi, thời gian cứ lặng lẽ chuyển di, và nắng vàng lên cao dần dần, hơi ấm hắt lên hè phố. Ông mở tờ báo ra, lướt qua các tin tức chính, rồi lật vào các trang trong, xem biếm họa, chuyện cười, thỉnh thoảng ngước mắt, nhìn ra hè phố, nơi có hàng trăm cái chân đang loang loáng, tất tả ngược xuôi ngang qua. Dù xương cốt đang đau nhức, và ngồi không vững trên ghế, ông Nam thật sự thấy sung sướng, thảnh thơi , nhẹ nhàng, và thấy mình đang hạnh phúc hơn nhiều người khác trên quãng phố nầy. Ông không có gì để lo lắng cả, cũng không hò hẹn ai, không có một chương trình gì quan trọng, không một việc làm cấp bách. Ông đang có hạnh phúc, cảm được hạnh phúc, thứ hạnh phúc đơn giản, nhưng tràn đầy và có thực. Ông ngửa cổ hớp ngụm cà phê, cái ngon chạy qua cổ họng, cái ngọt ngào mềm lưỡi. Mỉm cười, ông nhìn một gã thanh niên mặt mày tối sầm như mây ám ngồi bên kia, vướng vất cả một trời ưu tư, khổ sở. Tội chi mà như thế nhỉ, ông muốn nói với qua bên kia bàn cho cậu thanh niên, cái ý nghĩ của ông, mà ngại, không dám.

Khi cửa thư viện mở, ông khoan thai lê chân nặng lọc cọc bước ra khỏi quán. Cẩn thận gói cái bánh ngọt trong giấy, khi đi ngang qua một kẻ không nhà tóc tai bờm xờm, hôi hám đang ngồi ở góc đường, ông dừng lại chào hỏi, và đưa cái bánh mời ăn. Ông nói :

"Bánh còn nóng ông bạn ơi. Hôm nay tôi mua cho ông một cái, mai

mốt có tiền ông nhớ đãi tôi lại nghe!"

" Cám ơn. Nhưng tôi cần thêm một đồng để mua ly cà phê buổi sáng "

Ông Nam lục túi, đưa cho ông già không nhà một đồng bạc nhàu nát. Ông cười thầm ông già ăn mày, là đã xơ xác đến vậy, mà còn giữ thói phong lưu. Cả hai ông đều vui cười. Làm được một việc thiện nho nhỏ trong ngày, đem lại cho ông già ăn mày lang thang một chút vui, ông Nam thấy lòng ông cũng vui hớn hở. Ông mua một chút hạnh phúc riêng cho chính ông. Mua rất rẻ. Ông nghĩ rằng, cho sướng hơn nhận. Ông Nam thầm nhận thức, ông còn may mắn hơn nhiều người trong thành phố nầy.

Vào thư viện, ông ngồi xuống bên khung máy vi tính, lùng tìm sách mới, sách lạ. Với ông, tìm sách trên máy dễ dàng hơn, vì ông không cúi thấp, hoặc với lên cao được. Khi chọn được một số sách, ông ngồi nán lại đọc thoáng qua từng cuốn, chọn lọc thêm lần nữa. Sách nào đáng mượn, mới bõ công mang về nhà. Mỗi tuần ông ghé thư viện một lần mượn và trả sách, băng nhựa phim tài liệu, dĩa nhạc. Ông xem thư viện như tủ sách của nhà. Ông nghĩ rằng, đọc cho đến chết, cũng chưa hết kho sách nầy. Sách, băng nhạc, dĩa nhạc chứa đầy trong cái túi vải làm người ông càng nghiêng hơn về một phía.

Ông đi ngược lên đường số 9, nơi có nhiều tiệm tạp hóa, tiệm bán thức ăn Á Đông. Ông vào từng tiệm, thong thả nhìn và quan sát những món hàng mới, hàng cũ, và so sánh giá cả với các tiệm trong vùng. Nhiều bà nội trợ phải giật mình mỗi khi nghe ông Nam bàn chuyện giá cả, đắt rẻ của từng tiệm trong thành phố nầy. Ông mua thêm một ít trái cây, mùa nào thức đó, chỉ khi nào giá thật rẻ, ông mới ăn.

Xế trưa, ông Nam đón xe buýt đi về nhà. Khi ngang qua công viên thành phố, thấy hoa anh đào nở rộ, nắng vàng lung linh, cây xanh mướt, ông đổi ý xuống xe, vào công viên chơi. Ngồi bệt trên thảm cỏ xanh tươi mềm như nhung, trong bóng mát, dưới gốc anh đào hoa đang nở rộ ngợp trời , ông nhìn ngàn vạn cánh hồng rơi rụng như mưa hoa bay, hồng trời hồng đất. Ông nằm xuống trên tấm thảm cỏ xanh, cho hoa rơi phủ dầy người. Dễ chi có được một ngày sung sướng thảnh thơi, nhàn nhã, khoan khoái và đẹp đẽ như thế nầy? Đàn chim biển cánh trắng, bay ngang trời kêu nhau khản giọng, liệng sà xuống bên bờ hồ nước trong xanh tìm mồi. Nằm trên cỏ, ông Nam móc ổ bánh mì trong cái bị vải, xé vụn, chia cho lũ chim một phần. Đàn chim ào ào xao xác bay đến bao quanh ông đớp mồi. Ông Nam cứ nghĩ như đang sống trong truyện thần tiên của thời thơ ấu. Sung sướng xẻ chia ân điển cùng trời đất vạn vật. Ông quên

mất cái nhức nhối của xương cốt kinh niên hành hạ ông, và cất tiếng hát nho nhỏ, vừa đủ cho riêng ông nghe mà không làm lũ chim sợ hãi. Nắng lăn tăn thả xuống thảm cỏ ngàn vạn vòng tròn lốm đốm rung rinh. Mắt ông Nam nặng trĩu, bỗng chợp đi một giấc ngắn, rất ngắn mà vô cùng say và ngon. Gió mát rượi từ dưới lòng hồ đưa lên. Ông Nam gọi là của trời cho, phước phần của thiên nhiên ban cho trong một ngày đẹp trời. Không biết tận hưởng là phí phạm. Ông có điều kiện để tận hưởng, và biết cái hạnh phúc đơn sơ để hưởng. Nhiều người thương hại ông Nam, vì thấy ông tật nguyền, họ tưởng ông khổ sở, than thân trách phận vì thiếu may mắn, vì thiếu sức khỏe. Nhưng họ không biết ông đang thực sự cảm thấy sung sướng hơn họ. Vì ông thấy được cái hạnh phúc, cái ân huệ của trời cho. Ông biết chấp nhận cái phần không may mắn, cái sức khỏe yếu kém, như một điều không thể thay đổi được. Cứ vui, được sống thêm một ngày là vui rồi. Nhất là một ngày bình an, không đói lạnh, không bị đe dọa, không bị tù đày. Ông không sá gì cái bệnh nhức xương kinh niên, xem nó thân thiết như một phần của cuộc sống. Có than vãn, kêu ca thì cũng cứ bệnh, cứ đau, cứ nhức, mà chấp nhận và vui sống, thì thấy đời đẹp hơn, vui hơn. Vài ba người đang tập thể dục theo lối chạy bộ ngang qua, ông Nam cất tiếng chào, và họ chào lại vui vẻ. Có đủ chân mà chạy bộ cũng sướng, vui, mà thiếu chân để chạy, thì cũng khỏe, nằm phè ra đây, nhìn cái hạnh phúc của thiên hạ, và hưởng lây cái vui của người khác. Gió mát vẫn mơn man trên da thịt.

Ông Nam thuê một căn phòng trong cái nhà của người quen, hai vợ chồng chủ nhà mở sạp hàng bán ở chợ trời. Họ ra đi từ khi trời đất còn tối đen, trước bốn giờ sáng, và trở về khi mặt trời vừa tắt. Đứa con gái đã lớn, đi học xa, mỗi năm về vài ba lần. Phòng ông Nam có lối đi riêng, nhưng ông thích dùng lối vào bằng cửa chính hơn, vì khỏi phải chống nạng cực khổ đi quanh. Bếp dùng chung. Ông Nam thường nói đùa với hai vợ chồng chủ nhà rằng, ông mới thực sự là chủ căn nhà, vì suốt ngày ông sống trong nhà nhiều hơn, hưởng dụng tiện nghi trong nhà nhiều hơn. Vợ chồng chủ nhà xem ông như anh em, có cái gì ngon, cũng để dành cho bác Nam. Khi ông Nam cần đi đâu, mà đường xe buýt không thận lợi, hai vợ chồng vui vẻ chở ông đi ngay. Có ông Nam ở chung, họ cũng thấy đời sống vui hơn.

Ông Nam vào bếp, lục rau, thịt, tôm trong tủ lạnh, nấu một tô hủ tiếu lớn. Trong tô có cua, tôm, sò, cá mực, thịt, rau cải. Một tô đầy vun, có nước màu đỏ, có hành xanh, mùi thơm bốc ngát mũi. Ông vặn nhạc êm dịu, vừa ăn vừa nghe trong tiếng đàn tiếng hát nhẹ nhàng vang vang. Ông biết tận hưởng cái ngon của thức ăn, và tự làm lấy mới vừa ý.

Sau bữa ăn, ông lên giường dánh một giấc ngon lành, có tiếng nhạc từ máy thâu thanh êm ái vọng vang như lời ru riêng cho ông ngủ. Thời gian vẫn êm đềm trôi đi. Ông vẫn nằm ngáy, và mỉm cười trong giấc mơ. Khi đã no giấc, ông thức dậy, với tay lấy cuốn sách trên đầu giường đọc. Ông là con mọt sách của thư viện, bao nhiêu sách mới của thư viện đều có bàn tay ông sờ mó vào. Ông Nam ít khi mua sách, vì ông cứ nghĩ rằng, hai cái thư viện gần nhà trong thành phố nầy, là các tủ sách riêng của ông. Muốn đọc khi nào cũng được, sợ không đủ thì giờ mà thôi.

Ông Nam thường tự hào là đã đi du lịch toàn thế giới, ông đi du lịch hàm thụ, qua các phim tài liệu, qua các đài du lịch trên truyền hình. Dù chỉ du lịch hàm thụ, nhưng ông còn biết nhiều, thấy rõ và thấy chi tiết hơn cả những người đi du lịch thật sự. Người ta đi cực khổ, đi xa, tốn tiền, quay phim, lựa chọn, tìm hiểu; ông chỉ nằm nhà duỗi người ra mà hưởng cái phần công khó của kẻ đi quay phim, tìm hiểu. Ông cho là còn hơn vui hơn được đi thật. Vừa nằm xem phim, vừa ăn bánh ngọt, uống cà phê, vừa có nhạc nhẹ nhàng văng vẳng, ông Nam thấy mình sung sướng, nhàn nhã hơn cả các bậc phú gia thế giới.

Khi mặt trời đã nghiêng bóng về phương tây, ông dậy, vui vẻ chuẩn bị cho bữa cơm chiều. Ông hát những lời vu vơ như em bé. Buổi chiều rơi nhè nhẹ. Ông Nam thích ăn ngon và thích nấu nướng. Ông thường theo dõi, học cách nấu ăn trên đài truyền hình, và ông nấu được những món cầu kỳ, đặc biệt. Qua lời dạy của đầu bếp, ông suy nghĩ làm sao cho ngon hơn, cho hợp với khẩu vị của ông hơn, và ông biết chế biến thêm theo hương vị của món ăn cho thêm đậm đà, hoàn hảo. Đã chịu tàn tật như thế nầy rồi, ông không cần kiêng cữ chi nữa. Cứ ăn ngon, cứ hưởng cái béo, bùi, ngọt, mặn, cho sướng. Không tội chi liêng cữ, sống mà thiếu vui, thiếu sướng. Cái gì cũng kiêng cữ cả, thì uổng lắm. Mà có chết thì cũng vui, vì đã đã tận hưởng cuộc đời.

Lâu lâu đi qua chợ, thấy lòng ngon, ông mua về, tỉ mỉ công phu cạo rửa sạch sẽ, cắt, ướp từng miếng lòng, rồi nấu một nồi cháo lớn. Ông kêu điện thoại cho vợ chồng chủ nhà, vui vẻ bảo chiều nay đừng mua thức ăn vì đã có cháo. Ông hăng hái mời thêm vài người bạn thân thiết nữa.

Thế là chiều hôm đó, năm bảy người ngồi quanh một nồi cháo lớn, và hai dĩa lòng vun, có đủ màu sắc của tim, gan, cật, ruột, dồi trường, phổi. Một dĩa rau, hai tô nước mắm pha theo lối riêng của ông Nam. Trên bàn còn có cả chục lon bia đã ướp lạnh. Hai vợ chồng chủ nhà, ông Nam, và vài bạn bè tận hưởng cái tài nấu cháo lòng có một không hai của một tài hoa nấu ăn. Cháo của ông nấu công phu và vệ sinh. Những

miếng lòng bỏ vào miệng nhai giòn tan, mà mềm, hương vị ngon ngọt đậm đà. Nước cháo thanh. Hạt gạo còn nguyên. Bà vợ chủ nhà thường khen : " Cả nước Mỹ nầy, không ai nấu cháo lòng ngon bằng cháo bác Nam, mà có lẽ cả bên Việt Nam mình nữa" Nghe vậy, ông Nam cười sung sướng, giải thích tỉ mỉ cách làm lòng, cách rửa lòng, ướp lòng, và phải nêm nếm, canh ngọn lửa, canh thời gian nấu, không để cho chín quá, thành dai nhách, hoặc làm hạt cháo ra nhựa, mất bớt cái ngon. Nghe lời khen, ông Nam cũng thấy trong lòng vui, hăng hái, lạc quan hơn. Một buổi chiều có bạn bè chung quanh, có món ăn ngon, và mọi người vui vẻ, là đủ cho ông Nam cảm thấy hạnh phúc tràn đầy. Không cần mơ ước những thứ xa xôi chưa có. Ông biết nắm bắt lấy cái hạnh phúc ít oi, nhỏ nhất trong hiện tại, mà vui hưởng.

Trước khi đi ngủ, ông Nam nằm xem truyền hình, ông thích những chương trình du lịch, khám phá, y khoa và vạn vật thiên nhiên. Đôi lúc, nếu có phim hay, thì ông theo dõi, thưởng thức. Thường ông chìm vào giấc ngủ lúc nào không biết, và để đèn sáng cho đến khuya.

Buổi sáng khi nắng vàng xuyên song, chiếu lên giường, đánh thức ông dậy. Nghe xương cốt đau nhức mà ông mừng vì biết hôm nay còn sống. Ông học được điều nầy trong một cuốn sách Mỹ. Nằm yên nghe lũ chim ríu trít kêu trên tàng cây bên hè nhà. Lòng ông cũng mở rộng theo tiếng chim ca đón bình minh. Nằm đây, ông thấy chính ông hoàn toàn tự do, thong dong, không hò hẹn chi ai, không có việc chi gấp gáp cần làm, không bổn phận, không trách nhiệm, không lo lắng gì cả. Hoàn toàn thoải mái, thong dong, tự tại. Trong lúc mọi người, ai cũng vùi mình trong cơm áo, ai cũng có nỗi khổ riêng, có mối âu lo riêng, có hoài bão, ước vọng chưa thành, mà ông thì hoàn toàn bằng lòng với cái hiện tại, sung sướng với những gì đang có, không mơ ước xa hơn, không tham vọng. Có người cho rằng ông Nam còn thoát tục hơn cả những vị cao tăng, vì những vị nầy còn ước vọng được đắc đạo, được về cõi lạc phúc, miền miên viễn. Đồng thời còn có rất nhiều thứ lo lắng nực mùi trần tục, đó là cái tình trạng tài chánh của ngôi chùa họ đang tu, còn phải chìu chuộng nịnh nọt khách thập phương. Phần ông Nam, với cái trợ cấp tàn phế của chính phủ cho hàng tháng, ông thấy quá đủ, dư ăn dư tiêu. Lúc nào ông cũng có một số tiền mặt để đự phòng khi khẩn cấp. Ông ăn tiêu thoải mái, không hà tiện. Mỗi lần đi chợ, ông đủ sức mua những loại thịt ngon nhất, rau ráng tươi nhất, mùa nào thức đó. Ông không thích ăn những món trái mùa, vừa đắt vừa không ngon. Khi có ai mời ông một món mà ông nghĩ là không ngon, ông thường lắc đầu từ chối, và nói rằng không ăn vì sợ uổng cái miệng. Để miệng, để bụng mà

ăn các thứ ngon hơn. Những khi chợ có đợt bán rẻ các loại sò, tôm hùm, cua, ông mua về, làm thức nhấm, mời một người bạn đến nhà, cụng ly, nhâm nhi, nói chuyện đời chơi. Cùng một số tiền trợ cấp đó, nhiều người than van thiếu thốn, ngặt nghèo, buồn khổ, tủi thân, thì ông Nam thấy ông phong lưu dư dả. Ông Nam thường nói: "Bao nhiêu cũng dư, mà bao nhiêu cũng thiếu. Cái dư và cái thiếu nó nằm trong tâm, chứ không phải tính trên con số. Muốn được thật nhiều, thì không bao giờ đủ. Bằng lòng với cái mình có, thì khi nào cũng dư. Nhiều tiền mà vẫn cảm thấy thiếu, tức là khổ, ít tiền mà thấy dư, thì là sướng".

Mỗi sáng thứ bảy, ông Nam dậy sớm, đón xe buýt ra chợ trời đi dạo chơi xem thiên hạ mua bán, và tham dự vào cái sinh hoạt hỗn độn muôn màu của thứ chợ trao đổi hàng hóa của dân nghèo. Vào chợ trời, ông không cần mua vé, thường thường khi đi ngang qua cổng vé, ông đưa bàn tay ra, người gác cổng vỗ mạnh vào lòng tay ông, cả hai cùng cười, và ông bước vào. Như con rùa chậm chạp nặng nề, ông đi vòng quanh các sạp bán hàng. Ông để ý nhìn những món hàng đặc biệt, và ông có đủ kinh nghiệm để đánh giá các món hàng hiếm quý, có giá, mà thiên hạ ưa chuộng. Ông mua cái đồng hồ Thụy Sĩ cũ không chạy được, chừng một hai đồng, mua món nữ trang cũ năm đồng, mua vài thứ khác nữa mà ông biết có giá, bỏ vào cái bị đeo bên hông. Khi đi ngang qua sạp của anh chàng bán và sửa chửa đồng hồ cũ, ông chìa cái đồng hồ vừa mua được ra cho xem và hỏi:

" Sao, cái đồng hồ nầy chừng bao nhiêu thì mua được?"

Anh chàng bán và sửa đồng hồ cũ cầm nghiêng cái đồng, nheo mắt nhìn, xem xét kỹ càng, rồi nói:

" Chừng hai chục đồng thì mua được"

Ông Nam cười khà khà:

" Tôi mua được với giá hai đồng thôi."

" Bán lại cho tôi hai chục đồng đi!"

" Không" Ông Nam trả lời ngắn gọn.

" Thế thì ông muốn bao nhiêu?"

" Giá vốn, hai đồng thôi"

Anh chàng bán đồng hồ mừng rỡ, vui vẻ, nhận cái đồng hồ, đưa bàn tay đánh vào bàn tay ông Nam một tiếng bốp, rồi móc hai đồng trả cho ông Nam. Cả hai cùng cười vui vẻ. Ông Nam thấy trong lòng hớn hở, vui lắm, vui hơn hơn là bán được với giá năm, bảy chục đồng. Mấy tuần sau, anh bán đồng hồ thì thầm với ông Nam rằng, cái đồng hồ đã được lau chùi sạch sẽ, chạy tốt, và đã bán được cho người quen hai trăm đồng. Người ta năn nỉ quá, nên mới bán với giá đó.

Cũng trong ngày ấy, ông Nam mang chiếc nhẫn mua được, đến cho bà người Mỹ bán nữ trang trong chợ trời, và nói đùa:

"Tôi đem chiếc nhẫn nầy, đến xin hứa hôn với em gái bà đây!"

" Xong rồi, em tôi sẽ nhận lời cầu hôn của anh. Anh định bán bao nhiêu đây?"

" Năm đồng, tôi mua được bên kia với giá năm đồng. Rẻ hay đắt?"

" Tôi trả cho anh mười đồng"

" Không, năm đồng thôi, tôi lấy lại giá vốn. Không lấy lời."

Bà bán nữ trang cố nài ép, nhét mười đồng vào túi áo ông Nam, ông cứ gạt đi, và nhất định bán năm đồng thôi, nếu bà không chịu thì phải trả lại chiếc nhẫn.

Ông lại khấp khểnh chống gậy đi, đến gian hàng bán đồ điện tử, dừng lại, đưa tay đánh chập vào bàn tay anh chàng Mỹ gốc Phi Châu đang bán hàng, cả hai cùng cười ha hả vui vẻ, ông hỏi:

" Nếu có một cái hộp đổi đài, nối với máy truyền hình, bán với giá ba đồng thì anh nghĩ sao?"

" Chớp liền ngay chứ, đâu để cho người khác mua mất!"

" Thế thì anh xuống dưới hàng thứ ba, bên góc trái, có ông Tàu bán hàng, đội nón rộng vành mà mua. Tôi hỏi, ông ta nói không biết là cái hộp gì, đòi bán ba đồng thôi."

" Nầy, anh làm ơn đứng đây trông hàng cho tôi, tôi chạy xuống mua cái hộp nghe."

Không cần chờ ông Nam chịu hay không, anh Mỹ hấp tấp chạy đi mua hàng. Khi về, anh hớn hở khoe là mua được với giá hai đồng thôi. Anh nói cho ông Nam biết là cái hộp có thể bán được năm chục đồng, rất nhiều người cần mua.

Cứ thế, ông đi quanh chợ, mách mối cho ông nầy, bà kia, để họ mua đi bán lại kiếm lời. Nhờ đó mà ông quen biết với đông đảo bạn hàng bán chợ trời. Hầu như người nào cũng có chút ân nghĩa với ông Nam. Ông đi mua niềm vui, mua hạnh phúc, mua sự tử tế, mua tình thân thiết, mà không tốn một xu nhỏ. Ông nói với một người bạn thân rằng, mình mua đi bán lại, có thể kiếm được ít chục đồng, nhưng không quý bằng cái tình mua được trong đám dân tứ xứ nầy.

Đi đến gian hàng của một ông người Mỹ già bán đủ thứ lặt vặt, hàng hóa đủ loại chất đầy trên tấm vải lớn trải trên sân, ông Nam chào hỏi vui vẻ. Ông nầy cho biết từ lâu rồi, hàng hóa bán ế ẩm, cứ mang đi, chuyển về, tốn tiền thuê chỗ, tốn tiền xăng di chuyển, tốn thì giờ, ngồi ngáp hoài mỏi miệng, chán quá, muốn đem đống hàng nầy đổ vào thùng rác cho khỏe. Ông cười Nam hỏi:

" Ông có muốn bán hết cái đống hàng nầy trong buổi sáng nay không?"

" Muốn chứ! Làm cách nào? Chỉ có phép lạ mới bán hết mà thôi "

"Ông hãy để bảng, một đồng một món hàng, và rao lên cho thiên hạ nghe. Cứ thử xem sao."

Sau khi thu giấu bớt mấy món hàng có giá trị cao, ông bán hàng kiếm được miếng bìa lớn, ghi một đồng mỗi món hàng, và cùng ông Nam ngoác miệng rao inh ỏi :

" Một đồng mỗi món hàng, một đồng thôi, rẻ lắm. Mua vô, mua vô!"

Khách chợ trời ùn ùn đổ lại, lục lọi đống hàng hóa trên sân. Ông bán hàng thu tiền không kịp, ông Nam phải phụ giúp , thu tiền những khách hàng khác. Trong vòng vài tiếng đồng hồ, đống hàng hóa trước kia chất đầy vun trên sân, bây giờ chỉ còn lưa thưa những cuốn sách, những đồ dùng rách nát, không ai muốn rước về cho thêm rác trong nhà. Ông Mỹ bán hàng chạy ra, ôm lấy ông Nam mà cười, gọi đùa ông là ông thầy. Ông bán hàng chia tiền bán được hàng hóa cho ông Nam, ông gạt đi và nói rằng:

" Không nhận, tiền nầy là của ông. Tôi không có quyền nhận."

" Nhưng nếu ông không cho ý kiến, thì chắc tôi phải giữ ba cái thứ quỷ quái nầy mãi đầy trong xe. Thôi, hôm nào rảnh, tôi mời ông đi ăn nhé."

" Được, đi ăn cho vui thì được"

Ông Nam la cà trong chợ trời, từ gian hàng nầy qua gian hàng khác suốt buổi sáng. Nói vài câu bông đùa với người nầy, người kia. Có khi khách hàng tưởng ông là người bán, hỏi giá, ông cứ ra giá mà không cần hỏi người chủ bán hàng. Những khi bán được giá, chủ gian hàng rối rít cám ơn ông. Có khi gặp người quen đi mua hàng, thấy họ nói chuyện vui vẻ với ông Nam, chủ gian hàng bảo rằng: "Người nhà ông Sam thì chỉ bán nửa giá thôi". Ông Nam tự đặt cho ông cái tên Mỹ là Sam, chú Sam, cho thiên hạ dễ nhớ. Từ lâu, ông Nam thành một người khách hàng đặc biệt của khu chợ trời nầy, những người bán hàng, xem ông như một người bạn vui vẻ, thân thiết và có nhiều tình nghĩa. Có khi ông mua hàng, người bán không nhận tiền, bảo rằng, nếu mua cho chính ông, thì họ biếu, mà mua cho người khác, thì họ chỉ lấy đúng giá, khỏi mặc cả.

Từ nhiều năm trước, vì một chuyện xích mích nhỏ, bà vợ đã bỏ ông ra đi. Ông nghĩ rằng, khi hết giận bà sẽ quay về. Ông tìm bà để hàn gắn, nhưng bà nhất quyết không chịu. Ông chợt nhận ra rằng, nguyên nhân gia đình gãy đổ không phải vì chuyện nhỏ kia, mà đó chỉ là giọt nước

cuối cùng làm tràn ly. Bà đã chịu đựng, đã cực khổ vì ông quá lâu, quá nhiều, vì cơ thể tàn tật, vì tài chánh yếu kém, và tương lai khó khăn trước mắt. Ông hiểu, phải có thứ tình yêu thâm đậm nào đó, mới đủ hy sinh cho nhau, đồng cam chịu khổ khi hoạn nạn. Ông không buồn giận bà, ông cũng không buồn tình đời. Cũng không đau đớn vật vã than van. Mỗi khi nghĩ đến vợ, ông ôm đàn gảy tưng tưng mà hát, lời hát ông tự đặt:

" *Lầm to. Em tưởng ta nghèo. Bỏ đi như ngọn gió vèo thu bay. Trong ta châu báu chất đầy. Kho tàng hạnh phúc, tháng ngày thư an...*"

Nhờ nghe lời khuyên của một người bạn, rằng sau khi gia đình đổ vỡ, phải biết vui vẻ làm lại cuộc đời mới, đẹp hơn, tươi vui hơn, và hạnh phúc hơn cuộc đời cũ, không tội chi mà buồn phiền và làm hư hỏng những tháng ngày còn lại. Ông đứng dậy, mạnh dạn làm lại cuộc đời, làm cho mỗi ngày sống có chan hòa niềm vui, có thanh thản trong tâm hồn, tạo niềm vui cho chính mình, cho người chung quanh.

Mỗi tuần một lần, ông Nam vào viện phục hồi thăm một người bạn bị tê liệt toàn thân nằm chờ ngày về nước thiên đàng. Ông đem sách báo vào cho bạn, ông ngồi chơi vài tiếng, kể chuyện vui. Ông làm quen và nói chuyện, an ủi những người bất hạnh trong viện. Ông thấy ông còn quá nhiều may mắn hơn những người tê liệt nầy, mà sung sướng cho hoàn cảnh của ông.

Nhiều đêm thức giấc, quàng tay qua không có vợ nằm bên, ông giật mình, lòng chợt nhói đau. Nhưng rất mau sau đó, ông lại cám ơn bà đã bỏ ông ra đi, nhờ bà bỏ đi, ông mới có được cái an nhiên tự tại, cái sung sướng nhàn nhã và thong dong như bây giờ. Nhiều bạn bè đã ví ông với một ông tiên nho nhỏ. Nếu còn bà, thì bây giờ, dù có tàn tật, bệnh hoạn, khó khăn, ông cũng phải đi làm, vì là bổn phận, để nuôi dưỡng cái hạnh phúc mong manh của gia đình. Ông ý thức rằng, trong cái mất, cũng có cái được. Trong cái rủi có cái may. Chấp nhận cái không thể thay đổi được trong đời. Những lúc nầy, lòng ông vui sướng, mỉm cười và ngủ lại trong giấc an bình. Ông lẩm bẩm hát, không biết hát thật hay hát trong giấc mơ: "*Lầm to. Em tưởng ta nghèo. Bỏ đi như ngọn gió vèo thu bay. Trong ta châu báu chất đầy. Kho tàng hạnh phúc, tháng ngày thư an...*"

Tràm Cà Mau

Nhà văn Song Thao vừa hoàn thành một website riêng trên Internet. Kính mời quí văn hữu và bạn đọc thăm website **www.songthao.com**

Hà Lan Du Ký Xe Đạp

Mai Kim Ngọc

(tiếp theo kỳ trước)

2. Những con đê và dăm chuyện linh tinh khác...

Tôi đã viết trong bài trước về Hà-Lan, chú trọng vào mùa hoa xuân tại vườn Kukenhoft và hội chợ Floriade. Tôi đã có dịp kể cho bạn đọc sự tích hoa tu-líp người Thổ mang từ Trung Đông do về trồng, và từ đấy du nhập vào Hà Lan để trở thành sự say mê của cả một dân tộc. Sự say mê ấy, vì tính trọng thương của người Hà, đã là gốc nguồn của một cơn khủng hoảng thị trường, đầy đủ với đầu cơ tính trữ, khan hiếm giả tạo, và sự phá sản của những người nhẹ dạ mà lại nặng lòng tham. Tôi đã kể hoa tu-líp không những đẹp mà củ hoa còn có khả năng nuôi sống người, và trong thế chiến thứ hai đã được dùng để cứu đói khi Amsterdam bị cắt tiếp tế. Và cảnh người mù đi xem hoa tình cờ được chứng kiến trong vườn Kukenhoft đã làm tôi xúc động. Tôi cũng ghi nhận cảm nghĩ sơ giao về người Hà Lan, về ngôn ngữ bộc trực không cần khéo léo có khi thô lỗ như trường hợp anh chủ tàu, mặc dầu tâm địa không hẳn là không dễ mến... Tất nhiên là bài du ký 'cỡi ngựa xem hoa' ấy đã thiếu sót rất nhiều. Tôi muốn ghi thêm trong bài này một số chuyện tôi nghĩ nếu không chia sẻ với bạn đọc thì hóa ra phần nào lãng phí công lao đi thăm đất nước Hà Lan.

Trước tiên là ngôi nhà của danh họa Rembrandt. Chuyện tranh vẫn không hoàn toàn ra khỏi chuyện hoa, tuy Rembrandt không trồng hoa và không đầu cơ củ hoa. Ông cũng không tạo cho tu-líp một chỗ đứng lớn trong hội họa, như đồng hương Van Gogh đã tạo cho hoa quỳ. Ông còn khác với Van Gogh, là ngay lúc sống đã thành công về tiền tài cũng như danh vọng. Khách hàng ông gồm những bậc quý tộc hay trưởng giả

của Hà Lan. Nhân sĩ thành Amsterdam mà chưa được Rembrandt vẽ truyền thần là một thiếu sót lớn. Trong đám nhân sĩ ấy có một thầy lang mê hoa đến chỗ cho mình là hoa, và chính thức đổi tên là Tulp (từ Hà Lan cho tu-líp). Bác sĩ Tulp thuê danh họa Rembrandt vẽ chân dung chính mình. Làm nghề y, ông chọn bối cảnh cơ thể học viện cho bức tranh, do đó tác phẩm '*Bác sĩ Tulp Giảng Dậy Môn Cơ Thể Học*' ra đời. Dù xuất xứ là tranh đặt hàng, tác phẩm nhờ tài nghệ tuyệt vời của Rembrandt vẫn trở thành kiệt tác. Bác sĩ Tulp không tu luyện phép tiên mà được trường sanh bất tử nhờ bức tranh ấy.

Chuyện danh họa Rembrandt làm tôi thấy phải xét lại một thành kiến của mình về nghệ thuật gọi là 'đặt hàng'. Tôi vẫn đinh ninh là nghệ sĩ không được vụ lợi, thậm chí cũng không được kiếm lợi nữa. Nghệ sĩ chân chính làm nghệ thuật vì nghệ thuật và sẵn sàng chịu đói chịu khổ khi sáng tác. Rembrandt xem ra đã phá thông lệ này. Ông không quản ngại vẽ tranh theo đơn đặt hàng của giới trưởng giả quyền quý đương thời, vậy mà tranh ông vẫn để đời. Phải chăng trong môi trường trọng thương của Hà Lan, nghệ sĩ không e thẹn khi làm nghệ thuật để kiếm một đời sống phong lưu sung túc. Được thù lao hậu hỹ, nghệ nhân vẫn là nghệ nhân, và nghệ thuật vẫn là nghệ thuật.

Còn nữa, tôi khám phá ra mình rất thích tranh Rembrandt, dù không có kiến thức cũng như huấn luyện về hội họa. Tranh ông vẽ những phong cảnh hay con người hoàn toàn xa lạ với văn hóa Việt Nam, vậy mà ngắm tranh, tôi đã xúc động mạnh. Đồng quê Hà Lan mà tôi nghe êm ả như cảnh hoàng hôn trên sông Tiền. Bà cụ da trắng phương phi dưới đèn trong tranh ông, lại làm tôi nhớ bà bác họ gầy guộc già nua ở làng thời thơ ấu. Hiện tượng tâm lý gần như vô lý, và tôi không hy vọng ai cắt nghĩa được. Làm gì có người đã thạo tranh Rembrandt lại quen biết bà nhà quê châu thổ sông Hồng nửa thế kỷ trước. Mấy ai được thấy tranh phong cảnh của Rembrandt mà cũng đã từng được ngắm cảnh chiều xuống trên dòng Cửu Long. Đang suy nghĩ liên miên, tôi trở về thực tại nhờ lời bàn của Brenda, cô hướng dẫn viên. Cô vô tình đồng vọng với điều tôi đang suy nghĩ. Cô nói:

"Ông ạ, Rembrandt khi vẽ cảnh, thì cảnh là phụ mà cái chính lại là ánh sáng và bóng tối giao thoa với nhau trên cảnh ấy. Còn tranh chân dung của ông ta, năm phút sau khi xem xong tôi đã quên mất khuôn mặt người mẫu. Vậy mà cuộc sống và tâm sự của y lại nhớ mãi như của người thân..."

Tôi không nghĩ câu nói có sẵn trong cuốn du lịch chỉ nam cô đọc tối qua, hay trong cuốn băng nhựa viện bảo tàng cho khách xem tranh

mượn. Tuy nhiên, tôi thỏa mãn với lời giải thích của cô. Tôi ngạc nhiên và thích thú một cách lộ liễu. Hiểu lầm thái độ của tôi, cô phân trần:

"Tôi chế ẩu ra mà nói đấy... Ông muốn sửa thì sửa."

Có lẽ cả cô và tôi cùng nhớ lần cô cường điệu về gốc nguồn bông tu-líp mà bị đoàn viên chỉnh. Riêng tôi, tôi còn nhớ lại một câu cường điệu khác cô phát biểu cũng nhân dịp ấy, là quá câu nệ với sự chính xác có thể mắc vào tiểu tiết mà làm cho sự thật bớt thật, bớt đúng đi. Phần còn lại của ngày hôm ấy không có chuyện gì đặc biệt xảy ra.

*

Ngày thứ năm của chương trình, chúng tôi tham quan hệ thống đê điều của Hà Lan. Brenda cho hay chúng tôi sẽ đạp xe *lên* vùng biển. Phải nói là *lên*, vì ở xứ này, nước cao hơn đất. Ruộng nương, đồng cỏ, làng mạc, phố xá thấp hơn sông hồ. Và sông hồ lại thấp hơn biển. Chuyện nghịch lý như vậy hiện hữu được là nhờ hệ thống đê vĩ đại, cùng với hệ thống bơm nước vĩ đại không kém.

Chúng tôi đạp xe dọc theo những sông đào lớn nhỏ tạo thành một mạng lưới giao thông thủy bộ. Hôm nay hoa vẫn còn đấy, nhưng chúng tôi đã bớt mê hoa và có dịp ngắm cảnh thôn dã của Hà Lan. Từ bờ đê những đồng cỏ xanh rì chạy thoai thoải xuống cho đến chân trời để dừng lại một chân đê khác. Đó đây những đàn cừu hay bò gặm cỏ, tưởng như bò này cỏ này cừu này đã có từ bao giờ. Những trang trại trù phú, những hàng cây đại thụ, những khu rừng không khai phá trên những ngọn đồi nhỏ, những hồ nước rợp bóng cây nơi đàn bạch nga lững thững bơi, những quãng sông dài ẩn hiện qua rặng lau sậy lơ thơ, tất cả gợi lên ý niệm an bình và trường cửu... Tại một điểm dừng, có người phát biểu:

"Cảnh thiên nhiên đẹp quá."

Cô hướng dẫn bắt lấy đề tài vừa được nêu lên:

"Cảnh thiên nhiên nào đâu? Tất cả là hoàn toàn do tay người tạo ra đấy".

Và cô bắt đầu kể lịch sử của miền đất thấp này. Tuy ai cũng biết qua công trình trị thủy của Hà Lan nhưng có lẽ vì tối hôm trước thấy cô đã ngồi lại phòng ăn soạn bài đến khuya nên mọi người vẫn lắng nghe, tin rằng sẽ được biết thêm nhiều điều mới. Cô bảo một phần ba diện tích Hà Lan là lấy lại từ đầm lầy hay cửa sông. Tại sao phải *lấy lại*? Là vì trong hơn mười thế kỷ đầu của tây lịch, biển Bắc đã lấn vào đất một diện tích trên ba ngàn cây số vuông. Biển mới mang tên biển Nam, với ý nghĩa là phần nam của biển Bắc. Rặng đồi cát nguyên thủy nằm dọc duyên hải trở thành một quần đảo phân chia hai vùng biển mới cũ.

Cô khoe tổ tiên cô từ thủa hồng hoang đã thạo nghề trị thủy. Mới

đầu là để ngăn biển lấn thêm, về sau để đòi lại những vùng đã bị ngập. Người ta xây đê nhỏ khoanh những đầm lầy thành vùng rồi bơm cạn để lấy đất. Cũng cái đà ấy, người ta xây những con đê lớn hơn khoanh biển thành hồ rồi thành khu dinh điền. Con đê lớn nhất rộng hơn cây số và dài 30 cây số xấn 3000 cây số vuông biển làm thành một biển hồ nhân tạo. Rồi nước mặn được bơm ra khơi, thay thế bằng nước ngọt từ sông Ijssel liên tục chảy vào. Lâu dần hồ biến thành hồ nước ngọt. Đê phụ tiếp tục được xây để lập những khu dinh điền mới. Hơn 1500 cây số vuông trở thành làng mạc ruộng vườn, và hồ co lại còn phân nửa. Nông dân có đất canh tác, thị dân có đất làm khu giải trí... Chỉ có ngư nghiệp phải thiệt thòi trong lúc chuyển tiếp. Nhiều ngư phủ già quen đánh cá biển phải bỏ nghề, tuy một thế hệ ngư phủ trẻ chuyên đánh cá nước ngọt xuất hiện...

Cô đưa đoàn qua hơn 30 cây số đê. Cảnh vừa đẹp vừa vĩ đại. Trung bình đê cao hơn mặt biển 8 thước tây, rộng dư cho con xa lộ hai chiều, thêm một con đường dành riêng cho xe đạp. Vệ đường, hoa trồng cũng như hoa dại, vàng có tím có, như hai dải khăn màu song song chạy đến chân trời. Khoảng giữa đê có đài kỷ niệm vinh danh tập thể cho tất cả những công nhân đã góp phần xây đê. Ngoài ra còn có một tấm bảng đồng đánh dấu chỗ Đức quốc xã chỉ còn 18 ngày trước khi bại trận đã phá đê cho biển tràn vào. Chỉ nhờ sức hộ đê không mệt mỏi của dân Hà Lan mà vùng dinh điền bị ngập lại được tát cạn, và ruộng tu-líp lại nở hoa ngay mùa xuân hòa bình đầu tiên.

Đáng chú ý là trên mặt con đê này, cũng như trên cả hệ thống đê điều hơn 2500 cây số của Hà Lan, tôi không thấy và không nghe nói có tượng đài nào ghi công cá nhân anh hùng dựng nước hay giữ nước. Tôi vẫn mong thấy tượng đài của Cornelis Lely một danh nhân của Hà Lan tôi đã sưu tầm ít nhiều khi sửa soạn cho cuộc tham quan. Ông là kỹ sư kiêm chính khách, kiêm cha đẻ của công trình trị thủy biển Nam vĩ đại của Hà Lan. Trực tiếp hay gián tiếp, sự nghiệp của ông đã mang lại cả ngàn cây số vuông ruộng vườn, nuôi sống hàng triệu con dân. Phải chăng tôi chưa đi đủ mà cũng chưa đọc đủ để biết chỗ để tượng đài cho những danh nhân như vậy...

Sau cùng tôi cũng tìm được một tượng đài liên hệ đến việc trị thủy. Tượng vinh danh nhân vật chính của một biến cố xảy ra năm 1865. Sự việc đậm hương vị của huyền thoại nhi đồng cứu quốc. Chuyện rằng một em bé Hà Lan tên là Hans Brinker, con nhà nghèo, bố bỗng lâm trọng bệnh. Em đi thi trượt băng, mong đoạt giải nhất để đem tiền thưởng về giúp cha mẹ. Hy vọng thật là mỏng manh, vì em chỉ có đôi guốc gỗ

để trượt băng, quá cổ lỗ so với những đôi giày tân kỳ vừa nhanh vừa gọn bằng kim loại của đối thủ. Vậy mà sự nghiệp vĩ đại đã đến với em. Buổi tối trước hôm thi trượt băng, em có việc qua đê bỗng nghe chân đê có tiếng nước róc rách. Là dân Hà Lan, em biết mọi tai nạn vỡ đê đều bắt đầu bằng một lỗ dò bé nhỏ. Em hiểu mình phải làm gì. Nhanh như cắt, em chạy tới đút ngón tay bé nhỏ của em vào lỗ đê dò. Mới đầu em sung sướng nghĩ mình đã chận lại nạn đê vỡ, và chỉ lát nữa người lớn qua đê sẽ thay thế em hoàn tất việc bảo vệ thành phố.

Nhưng đêm mỗi lúc một khuya mỗi lúc một lạnh. Tay em tê dần, bắt đầu bằng ngón tay đút vào lỗ đê. Cái tê lan lên cánh tay, lên khuỷu tay, lên vai, và tỏa ra cả cơ thể. Vậy mà em bé không chịu bỏ cuộc, cắn răng ở lại hộ đê cho đến khi có người đến tiếp cứu. Em ôm lấy con đê vĩ đại, nhất quyết không rút ngón tay ra, không cho biển lợi dụng cái lỗ đê dò mà tràn vào tàn phá thành phố.

Kết cục êm đẹp và có hậu như một truyện nhi đồng hay. Em bé được cứu sống, chỗ đê dò được hàn lại, và thành phố thoát hiểm. Tất nhiên chuyện túng bấn của cha mẹ em cũng được giải quyết êm thấm, vấn đề đã trở thành quá nhỏ so với sự nghiệp cứu cả thành phố của em. Sau cùng Hà Lan dựng tượng Hans Brinker bằng đồng cao ba bốn thước tây, đang quỳ xuống nhét ngón tay trỏ vào lỗ đê dò. Tượng dựng năm 1950 trên khúc đê ngang làng Spaarndam, khoảng 5 hải lý phía bắc Haarlem, vinh danh không những em trai Hans Brinker mà tất cả thiếu nhi Hà Lan có lòng yêu nước...

Mặc cho cơn mưa đá đầu xuân, tôi dừng lại sờ mó tượng và chụp tấm hình. Cái rét lạnh một vài phút trên mặt đê dãi gió thấm gì với cái can trường của em bé suốt đêm đông quỳ ở chân đê. Không những có ý nghĩa, câu chuyện đẹp và lãng mạn. Cái bé nhỏ của em Hans đối chọi với cái vĩ đại của con đê, của biển cả. Trận hồng thủy mà chận được bằng ngón tay bụ bẫm của một em bé trai. Tất cả đẹp như chuyện thần thoại...

Sự thật là chuyện thần đồng Hà Lan chính là một chuyện thần thoại. Bé Hans không có thật, và không ai chận được nạn vỡ đê bằng ngón tay bụ bẫm của trẻ thơ đút vào hông đê. Bé cũng như kỳ công của bé là do trí tưởng tượng của một góa phụ Mỹ mà vì hoàn cảnh phải trở thành tiểu thuyết gia. Góa phụ tên Mary Elizabeth Mapes sanh tại New York và chết cũng tại New York. Khi luật sư Dodge chồng bà qua đời, bà phải viết truyện nhi-đồng để nuôi con. '*Hans Brinker, hay đôi pa-tanh bạc*' xuất bản 1865 là cuốn truyện thứ hai của bà. Sách tái bản cả trăm lần, và bà được ghi công là đã đem lại cá tính Mỹ cho truyện nhi đồng Mỹ,

và giải phóng văn học nhi đồng Mỹ khỏi ảnh hưởng của Anh. Bà được xếp ngang hàng với nhà văn lớn Mark Twain về phương diện này.

Hàng triệu trẻ em Mỹ đã đọc Hans Brinker. Lớn lên sang Hà Lan du lịch, chúng hỏi thăm về cậu bé. Nhân vật hư cấu của Mary Mapes Dodge đã sống một cuộc sống thật. Nó còn thật hơn cả nhà văn nữ đã sinh thành ra nó. Sau cùng nhà nước Hà Lan cho dựng tượng Hans Brinker, ở ngay con đê đầu tỉnh Haarlem. Câu nói *'tiểu thuyết bắt chước cuộc đời'*, có người đã nói ngược lại một cách làm duyên là *'cuộc đời có khi bắt chước tiểu thuyết'*. Trường hợp nhà văn Mary Mapes Dodge và em bé Hans Brinker đã chứng minh là sự việc này quả thật đã xảy ra.

Tôi suy ngẫm về việc tại sao người Hà Lan xây tượng Hans Brinker? Phải chăng họ đã quá sốt ruột vì đám du khách Mỹ cứ hỏi thăm về em bé cho bằng được. Hay vì du lịch là một nguồn lợi tức quan trọng cho kinh tế quốc gia, và du khách đã muốn thì nhà nước Hà Lan cũng sẵn lòng chiều, chuyện tượng đài thực tiễn như mọi chuyện khác dân tộc trọng thương này thường làm. Dù sao thì sự việc cũng nói lên cái nét mỹ học của cuộc đời, không phải nơi bản chất bức tượng mà ngay tại tâm hồn con người, là mặc dầu những chai sạn phải có khi khôn lớn người ta vẫn muốn giữ cái ngây thơ của ngày đọc cuốn truyện nhi đồng trong sáng và có hậu.

Hans Brinker làm tôi bỗng nhớ đến những thần đồng thần tượng của quê hương. Tất nhiên là có Phù Đổng Thiên Vương. Cậu bé sanh ra không chịu bò, không chịu đi, hình như cũng không chịu nói chịu cười. Đã tưởng là oan trái, nhưng thời đến thần tượng vuốn vai thành người to lớn, cầm gươm sắt cỡi ngựa sắt đi dẹp giặc Ân. Xong việc, cậu bay về trời... Gần hơn, có lẽ cùng thời với Hans Brinker, ta có huyền thoại Kim Đồng, em bé liên lạc trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Cả hai thần tượng đều liên hệ đến việc giữ nước cứu nước bằng chiến tranh. Không có thần đồng hộ đê trị thủy, tuy vấn đề đê điều là vấn đề quốc sách của cha ông, suốt chiều dài lịch sử, ít nhất từ nhà Lý đến giờ. Có lẽ nước ta chuyện giữ nước ám ảnh hơn chuyện dựng nước. Mà cũng có lẽ lịch sử trị thủy ông cha ta đã xấn từng cục đất bằng mai bằng thuổng để đắp lên là công lao của cả dân tộc, nên chẳng thể quy cho một mình lãnh tụ anh minh nào...

Tôi lại suy ngẫm tại sao Hà Lan lại không xây tượng đài Cornelis Lely trên con đê lớn nhất khoanh biển Nam thành hồ nước ngọt vĩ đại? Tại Cornelis không muốn, hay dân chúng không chịu phí tổn cho ngân sách quốc gia? Dù sao sự việc có thể nói lên là tôn vinh lãnh tụ, thực cũng như hư, không phải là điều quan trọng của đất nước này...

*

Ngày thứ 6 là ngày cuối của cuộc du lịch bằng xe đạp. Như thường lệ chúng tôi thức giấc tại một bến nước mới. Hai đứa trẻ con thuyền trưởng lại ra chào mọi người và theo vú ra xe đi học. Thực đơn điểm tâm sáng nay vẫn ngon lành như mọi ngày. Thuyền trưởng vẫn nói đùa nhưng nghe bớt thô hơn, có lẽ vì chúng tôi đã quen tai với ngôn ngữ của anh ta.

Chúng tôi thăm một cối xay mà sở du lịch Hà Lan tân trang lại cho du khách xem. Mọi người tất nhiên đã thấy hình ảnh cối xay từ trước khi sang Hà Lan. Gần tuần nay, cối xay gió vẫn xuất hiện đó đây trên đường ngắm cảnh của đoàn, khi thì đứng lặng bên bến sông, khi thì in lên nền trời những cách quạt khổng lồ bất động như một chức năng không còn nữa. Lại gần, mỗi cánh quạt dài như cánh buồm mười thước tây. Cối xay gió là một công sự lớn như tòa nhà ba tầng. Bên trong cối, ngay cạnh trục quay và then máy là phòng ngủ cho cha mẹ và con cái, cùng với phòng ăn, phòng khách, đầy đủ đồ đạc gia dụng. Nghề chủ cối thường cha truyền con nối. Họ ra đời, lớn lên, đẻ con, nuôi con, dậy lại nghề cho con, tất cả trong lòng cối xay. Đó là trường hợp của chủ cối xay chúng tôi thăm viếng hôm nay. Ông gốc gác chính tại chiếc cối xay này, chỉ có điều bây giờ ăn lương của sở du lịch thay vì tiền công xay bột cho dân làng.

Ông chủ cối cho hay cối xay gió đã hữu dụng cả ngàn năm qua ở Âu châu, và nhất là ở đất nước này. Xuất hiện có lẽ từ thời tiền sử khi có người chợt thấy sức gió là một nguồn năng lượng thiên nhiên, cối không những dùng để xay lúa mì mà còn để làm mọi chuyện cần đến sức lực. Nó hữu dụng như con trâu Việt Nam. Nhưng đó chỉ là cách nói, và thật ra nếu có người cày voi, thì con voi cũng chưa xứng để ví với cối xay gió... Ông kể khi cối xay chạy, gỗ nghiến gỗ kẽo kẹt không ngưng, rung và ồn như trên một chiếc thuyền buồm lớn. Sinh nghề tử nghiệp, cối xay nào cũng có ít nhiều tai nạn có khi chết người, vì vô ý vướng vào một bộ phận di chuyển. Nguy hiểm nhất là khi đang gió lớn mà hỏng bộ thắng hay không gom buồm lại được, cánh quạt cứ quay tít và xé nát tất cả công sự của cối.

Có thời Hà Lan có hơn vạn cối xay, bắt sức gió để tát cạn hàng tỷ mét khối nước và tạo ra phần lớn lãnh thổ hiện hữu. Nhưng sau thế chiến thứ nhất, động cơ nổ đã được phát minh, và cối xay gió mỗi ngày mỗi ít dùng hơn tuy công cuộc trị thủy vẫn tiếp tục. Hiện giờ cối chỉ còn xót lại vài chiếc dùng như di vật lịch sử để thu hút du khách. Chủ cối bảo ông nghe nói ở Ca Li, vì người ta lưu tâm đến ô nhiễm môi sinh mà cối xay gió đã tái xuất hiện trong dạng thức những chiếc chong chóng vĩ đại

bằng kim loại nhẹ đang mọc lên như nấm tại những bãi gió lớn gần sa mạc. Tôi đã thấy bãi gió ấy ở gần Palm Springs. Với kho nhiên liệu trái đất mỗi ngày mỗi cạn, biết đâu đây không là giải pháp cho tương lai, và lịch sử khoa học kỹ nghệ trở lại khởi điểm thành một vòng kín.

Hai cảnh cuối cùng chúng tôi thăm viếng là ngôi nhà Ann Frank và một giáo đường chui. Chuyện Ann Frank thì ai cũng biết qua, nhưng được thăm tận chỗ căn nhà của cô gái Do Thái bất hạnh là chuyện đáng làm. Cô gái sinh năm 1929 tại Đức, theo cha sang Hà Lan tị nạn vì thấy cơ nguy bài Do Thái của Hitler. Được ít năm, Đức Quốc Xã chiếm Hà Lan, và bắt đầu hành hạ Do Thái như họ đã hành hạ tại những nơi khác. Tháng 7 năm 42 gia đình cô cùng 4 người Do Thái bạn trốn trong một căn phòng bí mật tại xưởng thực phẩm của cha cô. Tháng 8 1944, gia đình cô bị bắt và giải đi trại tập trung. Cô bị bệnh qua đời tháng 3 năm 1945, mấy tuần trước khi trại tập trung được đồng minh giải phóng. Cha cô sống sót và tìm thấy cuốn nhật ký của con gái mà mật vụ Đức Quốc Xã bỏ lại sau khi lục soát. Ông cho xuất bản dưới tên '*Nhật ký của cô gái nhỏ*'. Sách thành công tức thì, và hơn nửa thế kỷ sau vẫn còn người đọc. Văn chương cô gái gãy gọn mạch lạc, thật là quá sớm cho một cô bé. Ý thức nhân bản rất cao, cô gái viết những câu như '*Dù sao đi nữa, tôi vẫn tin là người ta bản tâm tốt lành*'. Cha cô tuyên bố là đã giữ nguyên văn bản thảo, và bản thân ông không biên tập thêm chút gì vào tác phẩm của con. Tuy nhiên một văn bản mới đã dịch sang tiếng Anh xuất hiện năm 1955 dày hơn trước 1/3. Sự sai biệt này chưa được hoàn toàn giải thích. Phải chăng đây là âm mưu của dư đảng Đức Quốc Xã reo rắc ngờ vực cho tác phẩm, hay ngược lại mọi chuyện liên hệ đến thân phận con người, vì lý do này nọ, dù có thật cũng ít khi được mười phân vẹn mười.

Nếu chuyện Ann Frank tiêu biểu cho sự kỳ thị tôn giáo cực đoan và tàn bạo của Đức Quốc Xã, thì nhà thờ chui của Amsterdam lại điển hình cho đức tính dễ dàng của dân Hà Lan về vấn đề này. Nhà thờ này thuộc một dòng nữ tu Thiên Chúa Giáo, gồm những phụ nữ đồng trinh hay góa bụa mà sinh hoạt chính là săn sóc kẻ già nua. Thời cải cách tôn giáo mấy thế kỷ trước, khi đạo của họ bị cấm và nhà thờ cũ của họ bị tịch thu để làm nhà thờ tin lành, họ dời sang khu phố ngay trước mặt để thờ phụng chui. Có tiếng là chui, nhưng thật ra ngôi nhà ba bốn tầng bài trí không khác gì một giáo đường, cũng bày hình chúa và các thánh, cũng sơn son thếp vàng, cũng hương đèn khang trang. Chỉ có khác là trên mái không có thập tự và cổng ngoài không treo bảng. Mặc dầu lộ liễu như vậy, nhà thờ chui không bao giờ bị nhà nước đóng cửa, và các tu sĩ

không hề bị bắt bớ hành hạ. Thật là đúng với cách Hà Lan, là ta sống thoải mái mà cũng để cho người sống thoải mái.

*

Khi đoàn về đến bến, chị bếp phụ kiêm vú em đã đón hai đứa bé từ trường học về. Chị đang rỡ những thùng hàng hóa mới mua ra khỏi thùng xe, và chị vợ thuyền trưởng cũng xuống phụ mang những gói hàng lên tàu. Thực phẩm đủ loại gồm nước ngọt, thịt cá, phó mát, bánh mì, cà phê, bia chai, rượu chai, chắc đủ cho hai chục người trong một tuần. Tất nhiên là có chocolat bột để pha cho trẻ con cuối ngày khi từ mưa đạp xe về...

Thực phẩm này là cho đoàn xe đạp sắp đến, và chúng tôi sực nhớ đêm nay là đêm cuối mình cùng ngủ trên tầu. Ngày mai trong đoàn mới sẽ có người tới sớm và như chúng tôi sẽ được gửi tạm hành lý cho đến lúc chính thức lên phòng. Họ cũng sẽ được chủ tầu thuyết minh nhưng chuyện nên và không nên làm ở Hà Lan nói chung và trên tàu nói riêng, tất nhiên với lời căn dặn là đừng uống nước trong nhà tắm... Tôi biết anh chị chủ tàu cũng như cô vú em kiêm phụ bếp sẽ không bịn rịn về cảnh chia tay với chúng tôi, cũng như họ đã không bịn rịn cảnh chia tay định kỳ với du khách nói chung.

Nhưng tôi cảm thấy bịn rịn. Thật ra tôi không bịn rịn với riêng ai hay chuyện gì, dù là hoa cỏ, đê điều, chim muông, khu dinh điền, nhà thờ chui, tranh Rembrandt, ông thủ tướng hiện tại đi làm bằng xe đạp, ông chính khách kiêm kỹ sư gần đây hoạch định ra con đê vĩ đại biến biển thành hồ... Tôi bịn rịn với cái ý niệm chung tiết ra từ tất cả đất nước Hà Lan, người cũng như cảnh. Ý niệm ấy là sức mạnh của sự mơ ước. Chính giấc mơ một miền đất sống đã làm dân Hà Lan tát cạn biển Bắc mà dựng lên quê hương. Và cũng chính một giấc mơ tương tự, đẹp như thần thoại nhi đồng đã cho phép con người từ hư không tạo ra em bé Hans Brinsker mà ngón tay bụ bẫm đã chận nổi nạn hồng thủy.

Cái đặc thù ở đây là mọi chuyện từ đẹp cho đến to lớn, cho đến chu đáo, cho đến tấn bộ ngăn nắp, cho đến khoan dung với người cũng như với mình... tất cả đều được thi hành với sự thản nhiên, bình thường đến chỗ gần như tầm thường.

Villa Park, tháng 4, 2003.

Tìm đọc, tìm mua gia phả, tập truyện đầu tay của *Trần Trị-Chi*
Tạp chí Văn xuất bản. Sách dày 280 trang. Giá 12 MK.
Liên lạc: Diana Tran, One Washington Square, San Jose CA 95192
Phone: 408-868-9675. Email: trantrichi@hotmail.com

Ngậm ngùi kỷ niệm

HOÀNG BÍCH ĐÀO

Nhớ mùa thu Paris
Lá vàng mang sầu tía
Thương mùa đông tàn tạ
Trắng một màu xót xa...

Nhớ mùa xuân tuyết rơi
Thương ai bước hững hờ
Cánh đào bay theo gió
Hồn hoa có bơ vơ?

Nhớ cõi buồn quá khứ
Sầu dâng tiếng chuông chiều
Thương giáo đường lặng lẽ
Thánh giá đứng đìu hiu...

Nhớ mùa hè phượng nở
Tình yêu tuổi học trò
Thương lối về xóm nhỏ
Huế ơi, những chiều mưa...

Nhớ con đò đêm trăng
Trôi theo giòng hư ảo...
Thương người mang hoài bão
Tương tư một bến chờ...

Nhớ cuộc tình dang dở
Với nỗi niềm bâng khuâng
Có ai về chốn cũ?
Chép hộ mảnh tình thơ...

Nhận định về Nguyễn Viện

Hình như trong những tự do mà con người - xã hội đấu tranh vươn tới, quyền được ***khác*** là điều khó được chấp nhận nhất. Cái ***khác***, trong mọi lĩnh vực, luôn bị nghi ngờ, hiềm kỵ, thậm chí nguyền rủa và trục xuất, lưu đầy. Ngẫm cho cùng, những cuộc thập tự chinh xưa xem ra cũng xuất phát từ sự không dung cái ***khác***.

Nguyễn Viện, người và văn, như tôi thấy, ***vốn khác*** và bởi ý thức được mình ***vốn khác*** nên có gan để quyết liệt ***khác***, cũng có nghĩa quyết liệt là mình (tôi nói có gan là vì có những người ***vốn khác*** nhưng lại sợ không dám ***khác*** đến cùng). Tôi coi đó là một phẩm chất không phải bất cứ người cầm bút nào cũng có được..

Đọc Nguyễn Viện – dù là ***Thời của những tiên tri giả*** hay ***Rồng và Rắn*** hay ***Đâm sừng vào bóng tối, Hồi ức trong máu*** – là thả mình vào nồng độ lưu huỳnh đậm đặc của một khí quyển văn siêu thực phi tuyến tính, phi thời gian, trong đó rốt ráo một ý thức khẩn cấp thúc hối, ***a sense of urgency***, dấy lên từ sự tương khắc tương sinh giữa ám ảnh tận thế và xác tín cứu chuộc tôn giáo.

Dương Tường

Năm ngoái, đọc cuốn "Rồng và Rắn" của Nguyễn Viện do Cành Nam xuất bản, tôi vô cùng ngạc nhiên. Tôi chưa hề nghe đến tên tác giả. Tôi không được chuẩn bị để đọc một cuốn sách "khác thường" như thế. Tôi kinh ngạc, rồi bị cuốn hút vào một cuộc phiêu lưu kỳ thú, đọc một mạch cuốn sách dày cho đến hết.

Tôi nghĩ: Tác phẩm minh chứng cho khao khát đi tìm con đường mới cho văn chương Việt Nam đây rồi! Đó là hiện thực đầy máu và nước mắt của quê hương Việt, nhưng được phủ lên màn sương huyền ảo phi thực của Phúc Âm, hai đối cực do không đồng văn lâu nay tưởng chừng như không bao giờ có thể hòa hợp thành một được.

Nguyễn Viện đưa văn chương ra khỏi những ràng buộc gò bó của những trục qui chiếu tầm thường như chính trị, triết lý, thi pháp; vượt qua được những câu hỏi nhàm chán như viết để làm gì? viết cho ai? Văn chương từ bùn lầy của hiện thực nhưng vượt lên trên hiện thực, đặt bạn đọc trước những câu hỏi lớn hơn, trước những hoàn cảnh nghiệt ngã hơn, văn chương của những hố thẳm, những "ám ảnh tận thế" như nhận định của Dương Tường.

Nguyễn Mộng Giác

CỬA ĐỊA NGỤC

NGUYỄN VIỆN

(đăng làm hai kỳ)

Nhìn từ xa. Con vật lết trên mặt đất tạo ra một đám bụi nhỏ. Dường như nó muốn tiến về phía ngôi nhà cổ nằm chơ vơ giữa cánh đồng khô hạn. Ở nơi xa nhất, mặt trời đã khuất chỉ còn ánh lên cái màu đỏ rừng rực hoang tàn. Sau trận đánh ngày hôm trước, cả một vùng rộng lớn ba trăm hai mươi sáu ngàn cây số vuông không một tiếng động,ngoại trừ tiếng cọ xát của con vật hèn mọn lê thân trên nỗi nhớ nhung cội nguồn đất đai tơi tả.

Nhìn gần. Người đàn ông có đôi mắt như hai con sâu róm đang khép lại thời gian giữa những vết bầm tím trên khuôn mặt. Một cái chân gãy đã rớt lại ở đâu đó. Người đàn ông bấu mười ngón tay xuống đất cố níu giữ một linh hồn nhấp nhổm bay đi, nhưng từ trong vô thức, ông ta đã không còn là một con người. Và khi lết được tới trước cửa ngôi nhà,máu ông ta đã khô. Cái thân xác mang hình dáng con người chỉ còn là đất mang màu máu.

1.

Ngươi hãy tới trước mặt ta khai báo thành khẩn vì sao ngươi tới đây?

Con ma cũ đứng cạnh bàn thờ ra vẻ như chủ nhân của ngôi nhà. Không thể đoán được cái bóng ấy đã thấm bao nhiêu thời gian.

Con ma mới què một chân nhảy lò cò tới cúi đầu chào :

Người ta sống không nhà thì chết cũng có thể không mồ.Tôi tới đây chỉ bởi một cơn run rủi không chọn lựa, xin được tá túc.

Ngươi có hiểu thế nào là tá túc không ?

Thưa là ở tạm.

Tạm ư ? Cõi tạm của ngươi đã chấm dứt tấn tuồng tồn tại. Ngươi không biết ngươi đã sang một thế giới khác sao ?

Thế giới nào thì tôi cũng phải tồn tại như tôi có.

Ngươi có đùa chăng ?

Tôi rất mực nghiêm chỉnh.

Ngươi sống đã không biết,thì chết cũng vẫn u mê.

Ông dạy bảo thế là thế nào ?

Chỉ có sự vĩnh cửu chứ không có cái gọi là tạm bợ.Chỉ khi là ma,người

ta mới có thể biết được điều bí ẩn này.

Đấy là một nỗi khủng khiếp ?

Phải.

Người đàn bà lụ khụ từ phía sau đi ra,trên tay bà cầm một đĩa khoai.Trong lúc bà đặt đĩa khoai lên bàn thì có một cái gì đấy khiến bà buộc phải nhìn ra cửa. Một cái xác người nằm vắt ngang giữa lối ra vào. Bà buông đĩa khoai xuống,vội vã bước tới. Bồi hồi,bà vén đám tóc xõa nhìn kỹ khuôn mặt xác chết. Đấy không phải là người bà chờ đợi dẫu bà vẫn chờ đợi những người trở về cho dù chúng chỉ còn là những xác chết. Bà bước vào trong,lấy ra một chiếc khăn che lên khuôn mặt đã tím tái của xác chết, rồi bà tới trước bàn thờ lấy một bó nhang, đốt. Bà lẩm nhẩm khấn vái rồi cắm vào ba bát nhang trên bàn thờ có ba khuôn mặt đàn ông,mỗi bát một cây. Xong, bà quay trở lại với xác chết bên ngưỡng cửa,cầm những cây nhang còn lại nhìn ra trời xa, bà khấn :

Dẫu con là ai,nhưng con đã đến đây thì con là con của ta. Mẹ sẽ chôn cất con như chôn cất những đứa con yêu của mẹ. Nếu con linh thiêng thì nhận lấy tấm lòng thành của mẹ.

Người đàn bà cắm những cây nhang còn lại xuống đất ngay dưới chân xác chết. Trong phạm vi ba trăm hai mươi sáu ngàn cây số vuông vẫn không một tiếng động. Người đàn bà lặng lẽ quay vào lột cái chiếu trên chiếc chõng tre bà vẫn nằm đem quấn cho xác chết. Bà lấy hết sức lôi cái xác đi về phía sau căn nhà.

Con ma cũ nói :

Dù sao ngươi cũng còn có cái chiếu để đắp.

Cái chiếu có vĩnh cửu không ?

Ta đã nói với ngươi rồi,tất cả đều vĩnh cửu.

Như thế có nghĩa là đời đời kiếp kiếp tôi phải đắp chiếu ?

Ngươi còn đời kiếp nào nữa.Thời gian đã đóng cửa với ngươi.

Người đàn bà đặt cái xác chết xuống cạnh gốc cây bằng lăng. Cả một vùng ba trăm hai mươi sáu ngàn cây số vuông chỉ có một âm thanh duy nhất, tiếng cuốc bổ vào lòng đất của bà lão. Chát và lạnh. Để đào được cái hố sâu hơn một thước, người đàn bà phải mất hết một nửa ngày. Trong nửa ngày ấy, cái hồn ma què quặt đã phải nhảy ba ngàn lần, qua ba ngàn thế giới để chỉ trả lời một câu hỏi giống nhau : Ngươi hãy thành thật khai báo vì sao ngươi đến đây ?

Đặt cái xác chết ngay ngắn song song với cái hố, bà lão dùng cánh tay lau mồ hôi có lẫn nước mắt trên mặt,nói :

Mẹ xin lỗi, con chịu đau lần cuối cùng nhé.

Rồi bà đẩy cái xác xuống hố. Chỉ có một tiếng bộp nhỏ nhưng âm

vang rất to làm rung cả không gian phẳng ba trăm hai mươi sáu ngàn cây số vuông. Đấy là âm thanh cuối cùng của cái xác chết đã tạo ra trên mặt đất.

Khi lấp đất xong, người đàn bà thắp một nén nhang khác dưới chân nấm mộ. Bà không nói gì nữa, không khấn vái gì nữa. Bó nhang bỗng bùng lên bởi một cơn gió bất chợt.

Con ma mới nói:

Như thế là tôi đã xong.

Chưa đâu.Không có cái gì gọi là hoàn tất trong thế giới này.

Người đàn bà chậm chạp quay lại nhà. Hai con ma lẽo đẽo theo sau.

Con ma mới hỏi :

Người đàn bà này là thế nào ?

Ngươi phải hỏi cho rõ là thế nào với ta hay với ngươi.

Dạ cả hai.

Gần một trăm năm nay, ta vẫn hỏi người đàn bà này là thế nào.

2.

Người đàn bà đi thẳng xuống bếp. Bà nhóm lửa nấu một ấm nước. Ngọn lửa làm cho khuôn mặt người đàn bà hồng ấm lên, nhưng trong ánh mắt của bà sự lạnh lẽo vẫn âm u.

Con ma què mân mê con dao bổ củi,hỏi :

Tôi phải làm gì ?

Hãy cầm con dao ấy bổ vào đầu mình.

Người đàn bà bỗng đứng dậy, nhìn quanh. Bà lẩm bẩm, con dao mới đây đã đâu rồi.

Ngươi có nghe thấy gì không ?

Con ma mới vội đặt con dao vào chỗ cũ. Người đàn bà cầm con dao và nói : dường như ta đã bắt đầu lẩn thẩn lầm lẫn. Con ma cũ bảo : không, không phải bà lẩn thẩn lầm lẫn đâu mà cuộc sống rắc rối đặt để vậy. Con ma mới nói : để tôi đỡ bà một chút.Nói xong, gã nhảy tới nâng con dao dưới tay bà. Người đàn bà lẩm nhẩm : quả thật, con dao này đối với ta vẫn quá nhẹ. Bà đi ra vườn. Buồng chuối trĩu nặng những quả. Bà nói : ma hay người thì cũng cần phải ăn. Con ma cũ tán đồng : bà lúc nào cũng là người chu đáo. Lão vít cho cây chuối cong xuống : bà chặt được rồi đấy. Con ma mới cùng nắm cán dao với bà. Một nhát ngọt sớt, buồng chuối lìa khỏi thân cây. Con ma mới kịp đỡ cho buồng chuối không rơi xuống đất. Gã khệ nệ bê buồng chuối vào nhà. Khi người đàn

bà múc được ly rượu trong cái lu đặt ở góc nhà mang lên bàn thờ thì con ma mới cũng đã cắt xong từng nải chuối gọn gàng. Bà hơi ngạc nhiên nhưng không nói gì. Bà đặt một nải chuối vào đĩa rồi kính cẩn để lên bàn thờ cạnh ly rượu.

Chuối xanh chưa ăn được, nhưng làm mồi uống rượu cũng không phải tệ. Xin mời.

Ông thấy thế nào ?

Rượu không được đằm, nhưng ta đã uống rượu của bà ấy ba mươi năm, lúc nào cũng thấy ngọt.

Bà ấy trữ rượu vì ông à ?

Không phải vì ta mà vì một người đàn ông nào đó.

Ông là thế nào trong căn nhà này ?

Chính ta cũng muốn hỏi người đàn bà câu này.

3.

Một người đàn ông nào đó. Hắn có mái tóc vàng, đôi mắt xanh như mặt hồ. Hắn là cơn mơ mộng của những cô gái mới lớn, bởi vì hắn đến từ chân trời, hắn mang theo ánh sáng và sự sung mãn giới tính. Khi người đàn bà còn là một cô gái trinh trắng vừa biết khát khao, hắn đến. Vụ cưỡng hiếp được chờ đón trong thầm kín đã xảy ra trên cánh đồng lúa non. Cô gái mang thai tưởng như cả thế kỷ vì dằn vặt đã đẻ ra một đứa con trai tuy giống mẹ ở màu da nhưng lại có màu mắt của bố. Nó trở thành niềm kiêu hãnh của gia đình nhưng là sự khinh miệt của hàng xóm.

Ở làng gốm cổ, thằng con lai là cái đột biến màu sắc của đất nung. Gã lầm lì lái chiếc xe đầu máy cày chở đầy củi đổ cho các lò nung. Gã nói gã không có bố. Mẹ gã mắt toét bảo rằng : tao chưa kịp nhìn thấy trời đất thì đã có bầu rồi. Anh giáo làng văn vẻ cho rằng đấy là giấc mơ thần thánh. Mẹ của cậu bé Phù Đổng đã chẳng dẫm phải một dấu chân to lớn mà đẻ ra Thánh Gióng sao. Thằng con lai chỉ thấy mình là con vật. Gã đi đứng dửng dưng. Trong làng có vài mụ lỡ thì lén lút làm điếm. Đôi khi, gã tìm đến để khỏi tức dái. Người ta dụ gã ở lại chia sẻ cái thân phận bọt bèo. Gã bảo, đời có bao lâu mà trói buộc mình vào hệ lụy. Muốn sướng thì cứ hoang đàng. Người ta lại bảo, để hoang đàng thì cũng phải làm mửa mật ra mới có đồng tiền mà hoang đàng chứ. Cho không, chẳng muốn lại muốn vất vả. Gã nói, thà mất tiền mà lương tâm thanh thản.

Tiếng xe chở củi của gã bình bịch xé toạc cái trầm mặc của những

mái nhà ngói cũ. Người đàn bà lỡ dở trở mình trong giấc ngủ thấy hai bầu vú nặng. Bà vất khúc cây ra giữa đường. Này, đừng nhặt củi của bà. Đóng thuế xong rồi mới đi được, nghe chửa. Thuế thì có quan thu, dân cũng đòi thuế nhau thì loạn đấy. Ừ, bà chỉ muốn loạn. Loạn thì có chó, ngựa. Cứ vô tư. Mả bố cái thằng lộn giống.

4.

Người đàn bà nhìn cơn mưa đang đến. Trông ngóng và lo âu. Bà lẩm bẩm : Thằng bé thế nào cũng để ướt chứ nhất định không bao giờ chịu mặc áo mưa. Con ma cũ muốn chia sẻ sự lo lắng với bà.

Mưa đầu mùa độc lắm.

Tôi ngửi thấy mùi hôi của đất pha lẫn cái mùi gỗ mục. Con ma mới góp lời.Thằng bé là ai vậy ?

Thì đấy là một đứa chưa lớn. Mà cũng có khi lớn hơn ngươi.

Bà ấy có nhiều con không ?

Nếu chỉ kể những đứa bà nuôi cơm thì vô số.

Tôi muốn hỏi những đứa do bà đẻ ra.

Bà ấy cũng đẻ ra vô số.

Ông nói chuyện không thực tế.

Ngươi biết thế nào là thực tế với thực thể ?

Người đàn bà đội nón cầm chiếc áo mưa ra ngôi mộ mới đắp. Bà giăng chiếc áo mưa lên bốn khúc cây trên bốn góc mộ. Con ma cũ bảo, nếu không buộc chặt, chỉ một cơn gió là bay mất. Người đàn bà ngước nhìn những đám mây. Ừ, có gió lớn. Bà tước mấy sợi dây chuối buộc lại. Bà cũng tìm thêm một khúc cây khác chống ở giữa.

Con ma mới nói :

Lẽ ra tôi cũng không sợ mưa.

Vì bà ấy che mưa cho ngươi mà ngươi sợ à ?

Tôi cảm thấy lạnh.

Bởi ngươi không có người hương khói.

Ông có lạnh không ?

Ta không có cảm giác.

Nhưng người đàn bà cảm thấy ấm cúng vì họ. Bà bảo, mình vẫn cứ phải chờ.

Xung quanh bà vẫn còn có người ư ?

Ít ra thì cũng có ta với ngươi.Ta hỏi thật, ngươi phải khai báo thành khẩn : tại sao ngươi tới đây ?

Còn ông, tại sao ông ở đây ?

Ta là một sự đã rồi.

Tôi là một cơn run rủi.

Người đàn bà không bao giờ thắc mắc những người đàn ông là ai, họ đeo súng AK47 hay R16. Bà đi nhặt họ trên những lối mòn. Cũng có khi bà ghép lộn chân người này với tay người khác. Bà bảo, miễn sao các con thành người.

Chẳng có ai gặp bà mà lại không muốn uống một ly rượu và những người đàn ông đã uống rượu của bà đều bị say. Họ muốn ở lại với bà. Bà cũng chẳng muốn từ chối một ai. Nhưng rồi tất cả họ đều đã ra đi.

Tại sao ông không đi ?

Vì đây là người đàn bà ta tìm kiếm.

Không còn điều gì để ông tìm kiếm nữa ư ?

Thực ra thế giới không phải là vô tận.

5.

Những người đàn ông say rượu. Họ khật khừ đầy chật các quán nhậu và quan tâm đến mọi vấn đề của thế giới. Nếu ông giỏi, ông cứ tự sống xem sao. Điều quan trọng không phải là tự sống hay sống bám mà là khả năng hưởng thụ như thế nào. Người đàn ông tự xem mình là nhân vật quan trọng bảo : ông nào không cạn ly không được quyền phát biểu. Bản lĩnh đàn ông được biểu tượng hóa bằng bia rượu. Họ là kỵ sĩ của chân lý. Đây là chân lý : cậu là người nhỏ nhất ở đây, cậu hơi láo. Vấn đề không phải là láo hay lịch sự mà là đúng hay sai, tôi nói thế có phải không mấy ông anh ? Phải cái mả mẹ mày. Đừng để cứt lộn lên đầu. Anh phải dạy cho mày một bài học. Anh dạy thì em nghe. Nào, vô.

Những ống cống chảy rào rạt dưới lòng thành phố pha lẫn ba mươi phần trăm tinh khí đàn ông, ba mươi phần trăm nước cốt ép các loại hoa trái lên men, ba mươi phần trăm các loại nước thải của các chuồng trại chăn nuôi gia súc, mười phần trăm còn lại là nước thải bệnh viện và các nhà máy hóa chất. Người đàn ông đeo kính trắng bảo, chúng ta có thể tái chế mọi thứ, kể cả một anh trí thức hạng sang. Tôi cho rằng cái mà chúng ta cần tái chế khẩn cấp là các mụ vợ. Này, tôi nghe nói trước khi tới đây ông phải xin phép vợ, đúng không ? Ừ, đấy là người đàn bà đáng kính nhất trong số các bà lão giỏi việc nước, đảm việc nhà. Quê của bà ấy mới được nhà nước phong tặng anh hùng phải không ? Chuyện ấy xưa rồi.

Ở một góc đất ẩn khuất, những người đàn ông đi làm cách mạng. Khi họ còn chưa mai một, những cô gái lớn lên đã phải kiếm cơm bằng

cách tha phương làm đĩ. Chuyện nhỏ. Anh hùng hay làm đĩ đều tốt cả. Chẳng có gì phí. Tất cả vì cuộc sống tươi đẹp, phải không ? Ừ, vô.

Nếu ông nào muốn tìm thứ rẻ, cứ qua Trung Quốc. Hàng hóa Trung Quốc rẻ nhất thế giới, con gái Việt Nam qua đấy cũng như bèo. Vừa rẻ vừa đông. Cuộc cách mạng lớn nhất lịch sử là con gái quê mình đã trở thành đĩ quốc tế. Nào, chúc mừng. Vô.

Có ông nào *ra* không đấy ? Ông nào cần ra cứ ra. Có vô thì có ra. Phải coi ra vô là qui luật. Có ai phản đối không ? Họ xếp hàng trong toilette. Có những hình vẽ kỷ hà trên tường nguyệch ngoạc như tranh bích động thời tiền sử. Họ lại vô. Ba mươi phần trăm huê hồng cho vụ này nhé. Ông anh cứ yên tâm uống thoải mái. Ánh sáng của người rạng rỡ đường chúng ta đi. Ông anh muốn gì em cũng chiều. Nào, vô.

6.

Người đàn bà cuốc vỡ miếng đất khô cằn đầy cỏ tranh. Bà đánh thành luống. Trời nắng và nóng như đổ lửa. Sau cơn mưa đầu, trời hạn đã hơn một tháng. Tiếng cuốc bổ xuống đất khô khốc. Người đàn bà bốc khói toàn thân. Con ma già bảo :

Thời tiết này mà hạ mì xuống thì công toi.

Ông không có cách gì giúp bà ấy sao ?

Điều ta có thể làm là phù hộ cho bà ấy một niềm bình an tự tại.

Có nghĩa là chấp nhận sự cùng khổ một cách tất yếu?

Ngươi nghĩ là có thể khác à ?

Tất nhiên là tôi nghĩ thế.

Chỉ nghĩ thôi thì cũng không hơn gì.

Đấy là tôi nghĩ cho ông.

Cho ta ?

Vâng.

Thế thì ngươi nói đi, ta có thể làm gì ?

Mang bà ấy ra thành phố.

Để đi ăn mày à ?

Sao lại phải thế. Chúng ta cần phải làm đảo lộn thế giới.

Bằng cách dọa người ta ?

Đúng thế.

Ta với ngươi có còn hình hài gì mà dọa nạt ai ?

Chúng ta có ba người.

Người đàn bà lấy tay quẹt mồ hôi chảy nhễ nhại trên mặt. Bà lại cuốc như thể bà vẫn cuốc từ lúc làm người. Người ta bảo bà là dáng

đứng của tổ quốc.

Ngươi biết là ta không thể rời bỏ bà ấy. Và cũng không thể rời bỏ chốn này.

Tại sao lại phải bám vào một miếng đất ?

Vì miếng đất ấy có linh hồn.

Tôi nghĩ là có thể mang cả linh hồn đi chỗ khác. Chúng ta không phải chỉ có ba người. Tất cả những hồn ma lẩn quất quanh đây sẽ đi theo chúng ta. Chúng ta cần phải làm đảo lộn thế giới.

Để làm gì ?

Người đàn bà này phải được tôn vinh như bà ấy đáng được thế. Chúng ta sẽ làm cho sự quên lãng trở thành nỗi dằn vặt khôn nguôi và làm cho cái tạm bợ trở nên vĩnh cửu.

Để được gì ?

Sự chiến thắng của chúng ta.

Những hom mì cắm xuống luống đất thẳng hàng trông như những cây hương trên hàng mộ. Nhìn xuyên qua lớp đất xốp, những xác người nằm ngay ngắn. Chúng tôi đến để cho cây lớn nhanh và xanh tốt. Chúng tôi đến để làm chứng cho tình yêu đất đai của người đàn bà và làm chứng cho sự hồi sinh của cái chết, làm chứng cho sự hiện hữu của ma quỉ.

Những con ma bảo, chúng ta phải làm cho người đàn bà này sống theo như chúng ta muốn. Chúng ta cứ ủ cho những gốc mì này tươi tốt, củ gân guốc đầy bột mà không cần làm ra mưa làm gì cho trái ý ông trời. Chúng ta cần tỏ ra linh thiêng như con người đã tin tưởng.

Ngay ngày hôm sau, những hom mì bắt đầu trổ lá. Người đàn bà thấy thế thì nghĩ, những giọt mồ hôi của ta thấm xuống đất rồi long lanh trên thân mì như những ảo ảnh. Con ma già nói :

Ngươi không nên làm điều gì khác thường.

Chúng ta là sự khác thường. Thế giới cần phải biết đến sự khác thường, bắt đầu từ người đàn bà này. Trong vòng mười ngày nữa, sẽ có hàng triệu người tò mò đổ về đây.

Ngươi muốn cho họ nhổ hết những gốc mì này lên ?

Đúng. Và mọi người trên mặt đất sẽ biết đến bà.

Mới có bảy ngày, đất đã nứt ra để lộ những củ mì to tướng. Người đàn bà nhổ thử một gốc. Củ mì mang hình dáng con người. Bà không khỏi hoang mang nhưng vẫn luộc lên ăn. Nó không có mùi vị gì ngoài một chút nồng hơi người. Ăn xong, bà bắt đầu biết nói dối.

Khi người đàn bà mang củ mì to có hình như củ nhân sâm lên chợ huyện đã gây ra một cuộc huyên náo hỗn độn khắp chợ. Mọi người chen

nhau vào xem củ mì vừa to vừa lạ. Bà bảo nhờ ăn củ mì này mà bà đã sống hơn một trăm năm nay không bệnh hoạn gì. Đàn ông ăn củ mì này sẽ tràn trề vượng khí. Còn đàn bà thì sinh quí tử. Người ta hỏi bà bán giá bao nhiêu. Bà nói, nhân sâm Triều Tiên không quí bằng củ mì này, đây là tinh chất của đất đai và sự kết tụ của các linh hồn liệt sĩ và bởi thế chỉ sau các cuộc chiến tranh mới có loại củ mì này. Bán thì vô giá, nhưng vẫn có thể biếu không cho người xứng đáng.

Đám đông : Thế thì ai trong chúng tôi mới là người xứng đáng ?

Người xứng đáng là người có thể tái tạo những củ mì này.

Bằng cách tạo ra bạo loạn giết chóc ư ?

Phải.

Nghe thấy thế mọi người dần dần giải tán, còn lại một người đàn ông trung niên đăm chiêu. Ông ta ngập ngừng hỏi :

Bà có thể nói rõ vượng khí là gì không ?

Nó là khí trượng của một quân vương.

Câu trả lời của bà nhỏ nhưng trong vòng ba trăm hai mươi sáu ngàn dặm vuông ai cũng nghe thấy.Nói xong, người đàn bà bỏ đi.

7.

Nhìn từ bên kia sông, ngôi nhà tràn ngập nắng óng ánh cái màu vàng ong nổi ù lên giữa những đốm xanh của các tán lá cây mì. Trong trí nhớ của những người đàn ông ở quanh khu vực này không còn có một ngôi nhà đìu hiu của người đàn bà sống một mình từ trước khi họ sinh ra. Người đàn bà ấy chưa bao giờ sang phía bên này sông, ngoại trừ cái hôm bà đem củ mì ra chợ. Bà chỉ được nói tới như một huyền thoại của những người đi tìm trầm bị lạc trong rừng. Bao giờ bà cũng xuất hiện đúng lúc trước khi họ có thể chết vì mệt,đói và khát. Có người gọi bà là Phật Quan âm. Có người coi bà là tiên. Nhưng người ta nhanh chóng quên bà khi đã về được bên này sông.

Những người từ xa tới bị choáng ngợp ngay bởi ấn tượng của ánh sáng phủ quanh ngôi nhà làm cho họ càng náo nức về sự bí ẩn của củ mì mang hình dáng con người. Trước đó không ai nghĩ đến việc phải sang sông để làm gì. Đấy là vùng đất chết. Khô khốc và lăn lóc bom mìn của thời chiến tranh còn sót lại.

Từng nhóm một, họ hùn nhau thuê người làm bè.

Hầu hết, họ là những người thất nghiệp đi tìm vận may. Nhưng cũng có những người đang có cuộc sống ổn định muốn phiêu lưu với giấc mộng xưng hùng xưng bá. Có những người còn rất trẻ bỏ học đến

đây, họ thích chinh phục. Có cả những ông già cay cú số phận, họ muốn nổi loạn với chính mình. Người này nhìn người kia khinh bỉ. Trong số họ, có cả người đàn ông mắt xanh ở làng gốm cổ. Có cả những người đàn ông say rượu ở các quán nhậu.

Nhìn dòng sông, người đàn ông mắt xanh nghĩ có thể bơi qua vào ban đêm. Hắn không muốn ai chú ý đến mình. Hắn cũng không sợ người ta ăn hết phần của mình. Hắn nhìn sự nhốn nháo ra vẻ dửng dưng. Từng nhóm người đứng bàn tán. Họ nói, anh hùng tạo thời thế và bản chất của lịch sử là sự chiếm đoạt.

Số người kéo đến bờ sông mỗi lúc một đông. Những người thức thời tự nghĩ, với tình thế này, không thể yên lành qua sông bằng bè. Họ đành liều mạng bơi qua dòng sông dữ. Những người không biết bơi cũng nhảy xuống. Có người kịp nhảy lên bờ lại. Có người bị dòng sông cuốn đi.

Con ma què nói :

Không thể đếm được số người đã đến đây.

Tất cả họ sẽ được ăn mì của ngươi chứ ?

Còn tùy vào cách họ ứng xử thế nào.

Người đàn bà nhìn đám đông, nói :

Mì quí và ít như các người thấy, nếu đào hết lên cũng không đủ cho các người cắn mỗi người một miếng. Các người đã tin ta mà đến đây thì đều xứng đáng cả. Các người thử nghĩ giùm ta cách chia như thế nào cho công bằng và hợp lý ?

Đám đông : Ai đến trước thì được ăn trước.

Ta hỏi các người : Các người có đồng ý chờ lần lượt từng người làm vua không ?

Tất nhiên là không thể chờ.

Một người trẻ tuổi thường say rượu lên tiếng :

Thôi thì cứ giành nhau ai ăn được thì ăn. Nói thế cho nó nhanh.

Nói xong, gã chẳng cần xin phép gia chủ, chạy bổ ra vườn, nhổ một gốc mì, phủi sơ lớp đất ngoài, đưa lên miệng cắn. Gã không biết rằng, hàm lượng độc tố trong vỏ củ mì bình thường vốn đã nguy hiểm, huống chi đây là loại mì đã tích tụ ác khí của chiến trường, khi miếng mì vừa nuốt khỏi cuống họng, gã ngã lăn ra, miệng sùi bọt. Gã là người đầu tiên chết vì muốn có trượng khí một quân vương.

Đám đông bàng hoàng nhưng không ai nhụt chí. Họ chờ người đàn bà lên tiếng.

Đồ ăn quí thì phải có cách ăn sang. Nhưng quả thật, ta vẫn không biết cách phải chia cho các người thế nào để tránh sự đáng tiếc như con

người này. Các ngươi hãy nghĩ giùm ta.

Người đàn bà bỏ vào trong nhà, mặc cho đám đông bàn tán.

8.

Con ma già hỏi :

Ngươi định giải quyết thế nào với đám người này ?

Cứ để tự họ giải quyết với nhau. Và họ sẽ nhận biết được sức mạnh và sự hiện hữu của ma quỉ trong lòng họ. Công việc sắp tới của chúng ta là đón tiếp họ sau cánh cửa tối tăm.

Còn người đàn bà ?

Bà sẽ là một huyền thoại.

Ta hỏi thật, ai đã sai ngươi tới đây ?

Một giấc mơ bồng bột.

9.

Giấc mơ. Cô gái lên cơn điên vì thèm muốn đàn ông. Hãy đến ngay với em. Hãy hiếp em bằng sự cuồng bạo của giống đực. Hãy thóa mạ em bởi sự dâm đãng của giống cái. Hãy dày xéo em cho tan nát đời người. Hãy ghì chặt lấy em vì em mất nết tham lam. Hãy đưa em ra khỏi thế giới này vì sự ràng buộc của luân lý. Hãy giải thoát em trong anh. Hãy cứu em khỏi niềm đắm đuối vô vọng.

Nếu anh không thỏa mãn em trong vực thẳm này thì em sẽ giết anh. Em sẽ đập nát cả nhân loại. Tại sao em lại khổ ? Hãy trả lời em tại sao một ước muốn tầm thường cũng không thể toại nguyện ?

Cô gái tự cào cấu mình. Khi da cô bật máu, cô lặng lẽ khóc. Em là một cô gái dịu dàng cơ mà. Em đã chiều chuộng anh như người mẹ chiều đứa con. Em đã quị lụy anh như con nợ với ông chủ. Em đã dốc sức vì anh bất kể danh dự. Em đã quên em, quên cả cha mẹ dòng họ để đến với anh. Em đã dâng hiến em cho anh như con chiên dâng mình cho chúa. Em phát rồ phát dại vì anh.

Sao anh vẫn xa em.

Em đã tôn vinh anh trên khắp mọi nẻo đường. Em đã tự phá vỡ mình để anh chiếm ngự. Em đã nhảy múa trên miệng lưỡi người đời và đốt nến dưới chân anh. Em đã nguyền rủa quá khứ và tuyên xưng ánh sáng của tương lai. Em đã nguyện cầu hiện tại và để tang cho sự sống. Em đã trần truồng hoang dại và tinh khiết như một dòng suối. Em đã linh thánh giữa không gian và khải thị sự vĩnh cửu.

Sao anh vẫn ở ngoài em.

Cô gái đứng dưới gốc cây. Gốc cây mọc ở một góc phố. Góc phố vắng tanh. Những con kiến bò quanh dưới chân cô. Chúng tất tưởi lăng xăng. Có điều gì đấy nghiêm trọng đang xảy ra. Có điều gì đấy lớn lao đang dùng dằng xuất lộ. Dưới chân cô, những con kiến báo động cơn bão lũ tràn ngập địa cầu. Những con kiến rất nhỏ, cô phải ngồi xuống mới nhìn thấy. Có một con cắn vào khe giữa ngón chân cô. Cô dùng ngón tay dí nát nó. Một cái chết.

Những người đàn bà khóc người đàn ông đi xa.

10.

Người đàn ông mắt xanh vẫn giấu mình trong đám đông. Đã có nhiều người bị đánh chết vì liều mạng nhảy vào luống mì. Người ta vẫn canh chừng nhau nghiêm ngặt. Hắn nghĩ cần phải đánh lạc hướng mọi người và giết chết người gieo giống. Hắn phải là người duy nhất thụ hưởng ơn trời. Chờ đêm xuống, hắn lẻn đến cạnh ngôi nhà đỉnh châm lửa đốt. Chợt hắn nghe tiếng nói : Đừng đốt, ngươi xứng đáng được chúng ta ban tặng vật quí.

Trong lúc còn đang bàng hoàng thì lưng hắn bị đập mạnh một cái nhưng hoàn toàn không cảm thấy đau. Một củ mì lớn hình dáng con người rơi xuống cạnh chân hắn. Không kịp suy nghĩ, hắn ôm củ mì lẩn trốn trong đêm tối.

Hắn đủ trầm tĩnh để nhớ lại cái chết của gã trai trẻ đã ăn sống củ mì. Hắn cũng nhớ lời bà lão nói thức ăn quí thì phải có cách ăn sang. Hắn không muốn về quê lúc này. Hắn quyết định cần phải làm lại lý lịch của mình.

Nhảy tàu lên biên giới phía bắc, hắn đi lậu qua Trung Quốc bằng thuyền trên sông Nậm Thi của người dân sống sát biên giới. Vào khu chợ của người Việt, hắn ngả người trên ghế hớt tóc của những cô gái bán dâm, tìm cách bám vào họ.

Đôi mắt xanh và những đám lông rậm rạp khắp thân thể hắn dễ dàng được trú ngụ êm ả nơi một cô gái vừa đủ sạch và xinh, nói giọng khàn như lúc nào cũng ngái ngủ.

Em chỉ cho anh một ông lang tàu nào giỏi nhất trong vùng này.

Có một người không mở tiệm, nghĩa là không bán thuốc, nặng thì cho toa, nhẹ thì xoa nắn, bệnh nào ông chữa cũng khỏi.

Sáng mai em dẫn anh lại chỗ ông ấy.

Ông ấy chỉ có ở nhà vào buổi tối.

Thì tối mai vậy.

Anh có bệnh nan y sao ?

Đại khái vậy.

Cho em biết rõ anh bị bệnh gì ?

Khí huyết suy yếu.

Em thấy anh quá trời mà.

Gặp em thì thế nào cũng sẽ suy yếu.

Làm như em dữ lắm vậy.

Không phải em dữ mà vì anh thèm.

Anh yêu em thật không ?

Anh mê cái dâm của em.

Nhà ông lang Tàu nằm cuối cùng trong một ngõ sâu. Sau nhà ông mở ra một cánh đồng ngút mắt. Ông nói, đấy là phong thủy. Chỗ thoát của con người là trời đất.

Người đàn ông mắt xanh bảo cô gái về trước.

Nị làm sao ?

Tôi không làm sao cả.

Vậy nị cần gì ?

Tôi muốn có vượng khí.

Vượng khí ở số phận. Thuốc men không tạo được.

Tôi có một thứ có thể tạo ra vượng khí, nhưng tôi không biết cách dùng.

Cho ngộ xem.

Hắn mở túi xách, lấy ra củ mì. Ông lang Tàu nhìn ngắm củ mì lạ rồi đưa lên mũi ngửi. Hắn vội ngăn lại.

Tôi đã nhìn thấy người chết khi ăn sống củ mì này.

Đúng.

Lão thày lang trầm ngâm suy nghĩ. Rất lâu, ông nói:

Cho ngộ xem mạch.

Trong lúc nghe mạch, lão xem tướng hắn.

Nghe đây, nị mang củ mì này về bóc vỏ chôn xuống đất thật kỹ. Còn củ mì đem thái mỏng phơi đúng một trăm nắng. Xong, ngâm rượu hạ thổ đủ một trăm đêm. Sau đó thì chia ra uống trong một trăm ngày trước lúc đi ngủ. Vị chi là ba trăm ngày. Trong ba trăm ngày ấy phải kiêng cữ tình dục kẻo tẩu hỏa nhập ma. Cũng trong thời gian ấy, phải học thuộc lòng đủ bộ tứ thư ngũ kinh. Họa phúc đều ở chỗ này. Nị về đi.

Không dám từ biệt cô gái bán dâm ở khu chợ người Việt, người đàn ông mắt xanh vội quay trở lại bờ sông biên giới theo những người buôn lậu về nước. Nghe nói trên Sapa có khu đá cổ khắc chữ và những

hình họa bí ẩn, hắn nghĩ đến cách kết nối các yếu tố huyền thoại trong tiểu sử của mình, quyết định ẩn cư ở Tả Van.

Cái vấn đề muôn thuở của con người trước hết vẫn là miếng cơm manh áo. Cứu cánh biện minh cho phương tiện, hắn tôn một bà lão H'Mông làm mẹ.

Chọn một tảng đá to và bằng phẳng hơi nghiêng xuống thung lũng, nắng chiếu suốt ngày, hắn phơi những lát mì trên một hình họa vẽ đường đi của một con rắn. Vừa canh chừng báu vật, hắn vừa đọc sách. Những cuốn sách khác, hắn cũng hiểu được ít nhiều, riêng Kinh Dịch thì mù tịt, hắn vẫn cố học thuộc lòng theo lời thày tàu, nhưng đọc sau quên trước.

Ngày ngày người mẹ H'Mông mang cơm cho hắn. Bà muốn hắn lấy vợ.

Chuyện ấy để sau.

Nhưng mày đã lớn tuổi.

Con muốn tu tập.

Để làm gì ?

Tìm chân lý.

Chân lý là đàn ông phải có đàn bà. Như con trâu đực có con trâu cái. Như con dê đực có con dê cái.

Con muốn tìm hạnh phúc cho mọi người.

Láo.

Bà già H'Mông không bao giờ nói chuyện vợ con với hắn nữa. Những cô gái kiếm củi trên núi đôi khi quẳng cho hắn những trái cây rừng. Hắn ăn trái cây nhưng không nhìn họ.

11.

Mặc dù mùa mưa đã đến, nhưng những gốc mì mất tinh khí dần dần héo úa. Những củ mì trong lòng đất cũng teo tóp lại cho đến khi chỉ còn là một búi rễ xơ xác. Đám đông giải tán và quên dần câu chuyện tầm phào hão huyền của người đàn bà kỳ quái bên kia sông.

Nhìn người đàn ông trầm mặc cuối cùng ra đi, con ma già bần thần hỏi :

Ngươi từ đâu đến ?

Từ một hạt bụi.

Ngươi man khai ước lệ.

Thế ông cho rằng tôi từ đâu đến ?

Kẻ đã sai ngươi.

12.

Người được chọn. Trong thế giới của người, gã bước đi bằng một cái nạng. Người ta bảo rằng gã có năm chân. Trong hai cái chân ngắn, có cái chỉ độ hơn một tấc. Ấy là lúc máu huyết sung mãn. Gã vẫn cho rằng cái chân ngắn mới thực sự quan trọng. Bởi đó là cái chân có thể đưa gã đi xa nhất.

Ngươi đã đi những đâu ?

Ông bảo thế giới xa hay gần ?

Ngươi đã đi đến tận cùng chăng ?

Vừa thoát ra khỏi cuộc chiến tranh chín năm, gã lại phải lao ngay vào cuộc chiến dằng dai thêm mười chín năm nữa. Viên đại bác cuối cùng trong cuộc chiến tranh ấy bắn vào thành phố đã chặt đứt chân phải của gã. Gã không thể không chửi thề. Và từ cái ngày mắc toi mắc nợ ấy, gã luôn luôn chửi thề. Gã địt mẹ mọi người và địt mẹ cả hòa bình. Gã nói sự sợ hãi là bi kịch lớn nhất của con người.

Lê la khắp nơi, gã bảo đại hùng, đại dũng, đại từ bi của đức Phật là nói sự thật và làm chứng cho sự thật. Hãy đòi hỏi sự thật như một công lý. Nhưng sự thật bị che giấu và sự thật là hiểm họa. Gã địt mẹ sự giả dối công nhiên và tất yếu của cuộc sống như một thứ chân lý. Gã địt mẹ cái hiểm họa của toàn bộ đạo đức của những mưu cầu tiến thân. Gã địt mẹ sự vong thân do nỗi sợ hãi.

Người ta bảo gã là một thiền sư bụi đời. Gã có ăn chay bao giờ đâu. Gã cũng đâu kiêng cử gì tửu sắc. Nhưng một vài vị lẩm cẩm vẫn cho rằng, gã thức ngộ. Bọn trẻ con lêu lổng cơ nhỡ trong những căn nhà tình thương thích gọi gã là bố già. Gã nói : cấm hèn. Không hèn thì đánh lộn, bố có đánh lộn được không ? Thế chúng mày bảo đánh lộn là anh hùng à ? Thưa bố, có thằng cha anh hùng nào mà không đánh lộn không ? Ừ đúng, nhưng tao bảo có một thứ anh hùng mà không cần đánh lộn. Thôi bố uống rượu đi. Thời của bố đã qua rồi.

Mỗi ngày tụi nhỏ đi đánh giày, bán báo về đều mua cho gã một xị rượu trắng. Gã uống và chửi thề. Gã nói về quá khứ về những anh hùng đã hèn như thế nào. Cái anh hùng thì không cần phải học, nhưng cái hèn là những kinh nghiệm quí giá cho sự tồn tại và thăng tiến. Gã bảo lịch sử loài người đầy rẫy những cuộc cách mạng, nhưng chưa có cuộc cách mạng nào chống lại sự sợ hãi. Sự bất ổn thường xuyên của con người không phải ở những bất công mà ở sự sợ hãi. Cuộc cách mạng căn bản và rốt ráo nhất cho mọi cuộc cách mạng vẫn ẩn sâu dưới dòng

chảy suy vong. Bởi thế, gã bảo, tao địt mẹ sự suy tôn con người.

Người ta qui kết cho gã tội xách động chống phá chính quyền và bỏ tù gã.

13.

Người đàn bà gác từng cây gỗ xuyên qua hai bức vách làm thành cái giá. Bà đốt một nén hương thành kính cắm dưới đất, rồi khệ nệ chất lên đấy bốn cái bao bằng sợi nylon đựng hài cốt người. Bà nói, hãy ở tạm đấy chờ tôi tìm thân nhân rồi về quê quán. Con ma già bảo :

Việc này cần đến ngươi.

Tôi sẵn sàng.

Hãy báo mộng cho gia đình họ nhưng đừng làm họ sợ hãi.

Tôi hiểu.

Con ma què nhìn người đàn bà giây lát rồi đi.

Điểm báo thứ nhất : Người đàn ông bị rượt đuổi bởi những tiếng hò hét. Tiến lên đi. Xung phong đi. Hắn tiến lên tay lăm lăm khẩu súng, băng qua những đám cỏ tranh cao lút đầu người, hắn tiến lên mãi, tiếng hò hét vẫn rượt đuổi sau lưng. Cho đến khi cả thế giới im bặt, hắn vẫn xăm xăm đi tới. Trước mặt hắn là một vách núi dựng đứng. Sau lưng hắn không một ai. Xung quanh hắn toàn cỏ tranh. Bỗng dưới chân hắn đất sụp xuống. Khi kịp nhận biết thì chân hắn đã đạp vào một bàn chông có móc. Đau muốn ngất, hắn kêu la cầu cứu. Nhưng cả thế giới đã im lặng. Bình tĩnh lại, hắn chĩa đầu súng xuống bàn chân, lẩy cò. Thoát khỏi cái bàn chông, hắn cố lết lên khỏi miệng hầm thì ngất xỉu. Máu từ chân hắn chảy ra mãi làm thành cơn lũ. Cơn lũ vẽ một đường đi chín trăm dặm qua những thành phố, làng mạc.

Giữa đêm, người đàn bà tỉnh dậy và không thể nào quên được con đường vẽ bằng máu.

Điểm báo thứ hai : Cơn mưa sầm sập trong rừng. Cơn mưa làm ngập hầm trú ẩn. Hắn chui ra ngoài. Con rắn buồn trên cành cây thả mình xuống mổ vào gáy hắn. Đùa một chút. Hắn mê đi và quên tất cả. Hắn không biết tại sao hắn chết. Con rắn treo mình thành cái chấm hỏi, rồi tiếp tục trò chơi bằng các ký tự.

Những ký tự nằm trong trí nhớ của người em trai. Uống café sáng, người em trai bị ám ảnh bởi các ký tự, cậu tẩn mẩn ghép các ký tự lại với nhau và đọc được như sau : ngày 17 tháng 5 anh đã chết dưới gốc cây bằng lăng gần bến đò giao liên số 8 trên sông Vàm Cỏ.

Điểm báo thứ ba : Lúc mười một giờ đêm, cả nhà ông trưởng

thôn gồm tám người vừa lên giường nằm thì nghe tiếng đập cửa, liền sau đó là tiếng nói oang oang quen thuộc của ông cụ nội vừa mới qua đời : Này, thằng cả nó mất ở chiến trường Tây Nam, đến nhà bà Sáu Khùng mà xin hài cốt nó về. Khi họ mở cửa ra, không thấy một ai ngoài con chó vẫn còn vẫy đuôi dưới bậc thềm và lục khục mấy tiếng quyến luyến trong cổ họng.

Đêm ấy, cả dòng họ nhà ông trưởng thôn sống rải rác khắp nơi đều được nghe lời báo tin tương tự.

Điềm báo thứ tư : Buổi chiều lặng gió. Cô gái ngồi đọc thư dưới gốc cây. Một chiếc máy bay lướt ngang bầu trời quẳng nốt quả bom thừa xuống đất. Quả bom rơi đúng chỗ cô gái. Một tiếng nổ. Người cô bốc cháy. Cả cái cây dầu to lớn cũng bốc cháy. Ngọn lửa lan rộng. Từng làng mạc bốc cháy. Khi lan đến ngôi nhà của lão xếp ga cách đấy bảy trăm cây số, ngọn lửa biến thành mười tám ngọn nến cắm xung quanh giường lão. Và người nằm trên giường lúc ấy là cô gái mà lão yêu. Cô gái đã thề sẽ chung thủy với lão suốt đời.

Lão biết rằng, cô gái sẽ dẫn đường cho lão tìm được nắm xương tàn của cô như một niềm tin còn sót lại trên thế gian.

(còn tiếp một kỳ)

NGUYỄNVIỆN

(12.6.2002)

Sách mới nhận được:

Văn Học vừa nhận được những cuốn sách mới sau đây, do tác giả hoặc nhà xuất bản gửi tặng, xin trân trọng giới thiệu cùng quí bạn đọc:

* **Dấu Chân**, tác phẩm mới của nhà văn Ngự Thuyết, Văn Mới xuất bản, bìa và trình bày: Nguyễn Đồng & Nguyễn thị Hợp, sách dày 274 trang, giá 14 MK. Liên lạc: Ngự Thuyết
13947 Brock Lane, Garden Grove CA 92843
Phone: (714) 265-5189

* **Những tác phẩm cuối cùng của Nhất Linh**, biên khảo của Trọng Đạt, Đại Nam xuất bản, sách dày 260 trang, giá 14 MK
Địa chỉ liên lạc: Đại Nam
PO Box 4279 Glendale CA 91202 USA

* **Niên biểu Lịch sử Việt Nam thời kỳ 1945-1975**
của Vân Phố Hoàng Đống, Đại Nam xuất bản.
Sách soạn công phu rất hữu ích cho những người nghiên cứu, in trên giấy khổ lớn, dày 370 trang, giá 22 MK

Tin văn

Thế Quân

** Tình trạng dịch văn nước ngoài ở Hoa Kỳ*
** Thi sĩ quốc gia Hoa Kỳ 2003-2004*
** Một bài thơ điển hình của Louise Gluck*
** Một nhà văn Mỹ "lưu vong"*
** Đại Hội thường niên các nhà văn viết tiểu thuyết diễm tình*

*** Tình trạng dịch văn nước ngoài ở Hoa Kỳ.**

Sách vở, báo chí ở Hoa Kỳ thì vô số kể. Sách viết, sách dịch bày bán khắp nơi. Ta có thể tìm thấy sách của rất nhiều tác giả thuộc đủ mọi quốc tịch nằm trên các kệ sách. Tuy nhiên, có một điều không mấy ai lưu ý, đó là các dịch phẩm văn chương nước ngoài không mấy dồi dào như ta tưởng. Tại sao?

Khi nhà văn Hung Imre Kertesz đoạt giải Nobel, rất nhiều người Mỹ chẳng biết ông ta là ai. Các tác phẩm của nhà văn này không phổ biến rộng rãi ở Hoa Kỳ. Chỉ có hai trong số các tác phẩm của ông là được dịch ra Anh văn. Tác phẩm hay nhất, "Fateless", do "Northwestern University Press xuất bản, chỉ bán được có 3,500 cuốn. Sau khi giải Nobel được công bố, nhà xuất bản bèn nhanh nhảu in thêm và cuối cùng bán được, nhưng con số tương đối không mấy gây ấn tượng: 40,000 ấn bản, so với điều có thể hình dung là vài trăm ngàn ấn bản, điều không phải là hiếm trong thị trường sách Hoa Kỳ. Chẳng phải chỉ vì không có độc giả. Mà chính các nhà xuất bản cũng không mấy nhiệt tình trong việc in ấn dịch phẩm. "Chúng tôi vẫn được xem như là cơ sở xuất bản đại học hàng đầu xuất bản các dịch phẩm văn chương, nhưng chúng tôi quyết định chỉ tiến hành một phần nhỏ của chương trình vì

điều đó không thực hiện được (viable). Chi phí đã tốn kém, lại bán chẳng được là bao. Đó nhất định là xu hướng của giới xuất bản đại học", bà Donna Shear, giám đốc nhà xuất bản "Northwestern University Press" cho biết. Xu hướng này lan rộng từ các cơ sở xuất bản đại học sang ngành xuất bản nói chung ở Hoa Kỳ.

Nhà văn, nhà xuất bản và nhà phê bình từ lâu vẫn than phiền về sự khó khăn khi lôi cuốn độc giả Hoa Kỳ quan tâm đến văn chương nước ngoài qua các dịch phẩm. Bây giờ thì, theo một số người nhận xét, thị trường cho loại sách này càng ngày càng nhỏ đi. "Không có gì là quá đáng khi cho rằng sự kiện này là một cuộc khủng hoảng quốc gia". Điều này ngược hẳn với tình hình ở nhiều nước phương Tây khác. Đức chẳng hạn. Năm 2002, các nhà xuất bản Đức đã mua bản quyền dịch thuật của 3,782 tác phẩm của Hoa Kỳ trong khi Hoa Kỳ chỉ mua có 150 tác phẩm Đức. "Quý vị có thể tìm thấy một tình hình tương tự ở Pháp và Hòa Lan hoặc ở hầu hết các nước Âu Châu khác. Lý do chính giản dị chỉ là vì Mỹ chinh phục toàn thế giới, trong phim ảnh cũng như trong văn chương và chính trị", Riky Stock, Giám đốc của "German Book Office" có cơ sở tại New York.

Cái khó khăn là chuyện dịch các tác phẩm văn chương nước ngoài ra tiếng Anh có những hậu quả vượt ra ngoài biên giới Hoa Kỳ. Esther Allen - dịch giả đồng thời cũng là nữ chủ tịch của Ủy ban phiên dịch hội Văn Bút (PEN) - phát biểu: "Vì Anh văn là thứ ngôn ngữ chung (lingua franca), dịch một tác phẩm ra Anh văn sẽ đặt nó vào trong vị trí có thể được dịch ra nhiều ngôn ngữ khác. Chúng tôi là đầu mạch giao thông chính có thể ngăn cản các tác giả đến với độc giả bất cứ nơi đâu bên ngoài xứ sở của họ". Allen cho biết tiếp: "Đó là một nghịch lý lớn của đời sống Mỹ. Một mặt chúng tôi cảm thấy chúng tôi rất là quốc tế, với các tiệm ăn Mễ Tây Cơ và những tài xế tắc xi nói tiếng Swahili, và cảm thấy rằng chúng tôi đang cư ngụ ở trong một vũ trụ đa văn hóa vô cùng thú vị, nhưng mặt khác, rốt cuộc thì hoá ra chúng tôi vẫn rất là Mỹ ở nhiều cách khác nhau", nghĩa là bảo thủ và chẳng quốc tế tí nào. Tất nhiên, vẫn có một số nhà xuất bản như "Random House", "Alfred A. Knopf", "W.W. Norton" hay "Farrar, Straus & Giroux" tìm kiếm tác phẩm của những nhà văn nước ngoài để dịch và xuất bản. Chẳng hạn như Random House, năm nay vừa xuất bản một tác phẩm Nga, "The Winter Queen" của Boris Akunin, bút hiệu của nhà văn Grigory Chkhartishvili (xem TV, VH số 207, tháng 7/03). Nhưng nói chung, hầu hết những nhà xuất bản nổi tiếng khác thường làm lơ.

Jill Schoolman, người sáng lập của một nhà xuất bản không vụ lợi,

Archiperlago Books - vốn chuyên tâm xuất bản các dịch phẩm - cho biết: "Trong những năm thập niên 40 và 50, Helen and Kurt Wolff đã tạo nên sự phấn khích cho toàn thế giới với loại sách Pantheon Books. Sau đó là New Directions, rồi Knopf and Grove tiếp tay. Nhiều nhà xuất bản lớn và các cơ sở xuất bản đại học tiếp tục để cửa mở đón nhận văn chương quốc tế cho đến những năm thập niên 1970. Bây giờ thì các cánh cửa đã đóng lại. Tôi cho rằng các tổ hợp xuất bản phần nào chịu trách nhiệm về việc nuôi dưỡng tinh thần văn hóa hướng-chủng (ethnocentric culture) khiến càng lúc càng xa dần với phần còn lại của thế giới". Qua các cuộc phỏng vấn, các nhà xuất bản nêu ra nhiều lý do khiến cho họ càng ngày càng không thích xuất bản tác phẩm do những nhà văn không phải Mỹ (non-American writers) viết. Yếu tố chính là do tình trạng tập trung quyền sở hữu trong kỹ nghệ xuất bản đưa đến chỗ hiện nay hầu như toàn bộ ngành xuất bản Hoa Kỳ nằm trong tay một nhúm người. Họ có xu hướng tăng cường tối đa lợi nhuận, nhắm đến những cái lớn mà quên đi mất các tác giả còn ít nổi tiếng trong các xứ khác.

Một lý do nữa là các nhà xuất bản không có đủ biên tập viên có đủ trình độ ngoại ngữ để dịch. Nhưng họ lại cũng chẳng muốn nhờ người nước ngoài làm việc đó. Đã thế, giá dịch thuật lại cao. Ngoài ra, theo Laurie Brown, phó giám đốc tiếp thị và buôn bán của nhà xuất bản Harcourt Trade Publishers, nhiều tác phẩm văn chương ngoại quốc (khi dịch) không mang ngữ cảnh Mỹ bởi vì thường chúng nặng về triết lý và suy tư hơn là các hành động trực tiếp. Cũng như đối với những phim nước ngoài, văn chương dịch thường có một nhịp độ phát triển khác, một văn phong khác và phải mất một thời gian để độc giả làm quen với mới có thể thấy được những nét sâu sắc và các trạng thái tâm lý để bước vào một không gian khác. Nhưng người Mỹ có xu hướng muốn cái gì thỏa mãn trực tiếp, ngay lập tức. "Chúng tôi tìm câu chuyện hơn là tìm câu chuyện trong câu chuyện. Chúng tôi thích đọc ngay những hàng chữ hơn là đọc dưới những giòng chữ" (We'd rather read lines than read between lines).

Mặt khác, các nhà xuất bản lại đối diện với sự mất cân bằng ngày càng gia tăng giữa Hoa Kỳ và phần còn lại trên thế giới. "Nước Mỹ quá lớn và có quá nhiều nhà văn xuất bản sách ở đây hơn bất cứ nơi nào khác trên thế giới", Deborah Treisman, - giám đốc biên tập của tờ The New Yorker, người vốn dành rất nhiều nỗ lực để xuất bản những tác phẩm không do người Mỹ viết - nhận xét. Theo bà, phải tom góp hết cả châu Âu lại thành một đơn vị mới có thể sánh được với Hoa Kỳ. Trong

rừng sách báo Hoa Kỳ, dịch phẩm xuất hiện thưa thớt. Mà nếu có, chúng lại không dễ gì bán, phần thì vì chúng phải cạnh tranh rất gay gắt với quá nhiều sản phẩm văn chương hợp với thị hiếu Mỹ - rất ít tác phẩm được viết ra từ một cái nhìn thực sự quốc tế - , phần khác là vì kỹ nghệ xuất bản ở đây rất sợ dịch phẩm, nên chẳng hề làm gì để cải tiến nó. Cách duy nhất để nhà văn nước ngoài tìm được độc giả ở Mỹ là phải đoạt được một giải văn chương quốc tế uy tín nào đó. Nobel chẳng hạn. Chỉ có một số rất ít những nhà văn nước ngoài (tất nhiên là rất nổi tiếng) có độc giả ở Mỹ, chẳng hạn như Gabriel Garcia Marquez hay Gunter Grass, cả hai đều phổ biến ở Mỹ ngay trước khi đoạt giải Nobel. Còn một số khác, như Naguib Mahfouz (Ai Cập) hay Jose Saramago (Bồ Đào Nha) chỉ có được độc giả ở Mỹ sau khi họ đoạt giải Nobel. Ngoài ra, hàng năm cũng có một số dịch phẩm vượt được những hàng rào cản để lọt vào quần chúng độc giả Mỹ. Năm rồi, có hai dịch phẩm rất được độc giả Mỹ ưa chuộng, một là "Balzac and the Little Chinese Seamstress" của Sijie Dai, viết về hai thiếu niên sống sót qua cuộc Cách mạng Văn Hóa ở Trung Quốc, và "My Name Is Red" của Orhan Pamuk, một câu chuyện tình và giết người ở triều đình Ottoman. Chúng giới thiệu với độc giả Mỹ những nhân vật và tình huống đặc biệt không hề có ở Mỹ. Nhưng phải nói rằng các trường hợp đó tương đối hiếm hoi.

"Người ta nhìn vào một tác phẩm dịch và thường nghĩ rằng "Những đề tài này, những hoàn cảnh này chẳng dính dáng gì đến tôi cả", William Strachan, giám đốc điều hành của cơ sở xuất bản "Hyperion Press" nói.

*** Thi sĩ quốc gia Hoa Kỳ 2003-2004**

Quốc Hội Hoa Kỳ, hôm 28/8/03, đã cử Louise E. Gluck là nhà thơ quốc gia Hoa Kỳ (nation's poet laureate). Bà Gluck kế nhiệm nhà thơ Billy Collins, người đã phục vụ ở vai trò này trong hai nhiệm kỳ liên tiếp. Bà sẽ chính thức nhận vai trò mới vào ngày 21/10 sắp tới.

Là giáo sư về thi ca tại đại học Williams College, bà là nhà thơ thứ 12 và là người phụ nữ thứ ba được cử làm thi sĩ quốc gia Hoa Kỳ, một chức năng được Quốc Hội Hoa Kỳ sáng lập vào năm 1986 với Robert Penn Warren là nhà thơ đầu tiên đảm nhận chức vụ này. Khi loan báo sự bổ nhiệm mới này, ông James H. Billington, phụ trách Thư Viện Quốc Hội, nhận xét rằng Gluck mang một "hơi thơ mạnh mẽ, sống động và sâu lắng" được hoàn thành trong một chuỗi những tuyển tập thơ dài. David Lehman - người biên tập "Best American Poetry" - lên tiếng ca

ngợi sự chọn lựa này. "Đó là một chọn lựa đúng đắn, bà là một nhà thơ rất hay, một trí thức thực sự trong thi ca, một người đàng hoàng và chính trực"

Tuy xuất bản nhiều thơ, nhưng bản tính bà nhút nhát, ngay cả không muốn để hình mình trên tập "year book" hồi tốt nghiệp lớp 12. Phát biểu sau khi nhận được tin, bà cho biết "Tôi cảm thấy vinh dự, nhưng tôi không thích sống một cuộc sống ngoài công chúng". Dẫu vậy, bà không khước từ vì "trong một lúc nào đó, cái lặng lẽ cần phải được xáo trộn. Đời tôi vốn được sắp xếp quá tỉ mỉ, và nếu tôi muốn thay đổi điều đó, tôi không thể từ chối". Với số lương 30.000/năm, nhiệm vụ của bà là hướng dẫn và tổ chức 3 buổi sinh hoạt thi ca tại Thư Viện Quốc Hội và nhiều sinh hoạt khác liên quan đến thơ. Ngoài nhiệm vụ được quy định, bà thích làm việc với những nhà làm thơ trẻ và thơ của họ. Bà cho biết bà sẽ vẫn tiếp tục công việc bà đang làm tại đại học William, bang Massachusetts, nơi bà là giảng viên môn Anh Văn, dạy về làm thơ và thơ đương đại từ năm 1984. Bà cũng sẽ tiếp tục thời khóa biểu đi đọc thơ quanh xứ sở và làm thơ, với một cái máy đánh chữ bằng điện.

Nhận xét về thơ của Gluck, Billy Collins - thi sĩ quốc gia đương nhiệm - nhận xét rằng bà sở hữu một loại "trí tuệ bồn chồn" (jumpy intelligence), mà thơ, dù phản ảnh những khổ đau cá nhân, nhưng tránh được cái phóng túng thường thấy". "Tôi cho rằng điều đó đến từ nỗi đau tâm thức và một sự thăm dò táo bạo mọi ngóc ngách của đời sống một con người. Bởi thế mà thơ bà không bao giờ mang tính tự truyện một cách buồn tẻ. Đọc thơ bà, ta không có cảm giác ta bị bắt buộc phải nhìn qua tập ảnh kỷ niệm của gia đình, vì ngôn ngữ thơ của bà rất sống động và tươi tắn", Collins nói. Đồng quan điểm với Collins, David Lehman cho rằng Gluck là một "nhà thơ tự truyện (autobiographical poet) nhưng tự chế. Một trong những điều đáng nói trong thơ bà là tuy nói về những điều riêng tư trong đời sống, tình yêu, li dị, gia đình rất thẳng thắn và rất thật, nhưng lại không có nét hào nhoáng của loại thi ca chuyên nghiệp, một loại phô trương. Thơ bà rất thẳng thắn nhưng nhiễm chút giễu cợt, hài hước"

Năm nay 60 tuổi, bà đã xuất bản tất cả 9 tập thơ, kể cả tập "The Wild Iris" vào năm 1992, là tập thơ đã đoạt giải Putlizer về thi ca và giải "Poetry of America's William Carlos Williams Award". Sinh ở New York vào năm 1943 và được nuôi dưỡng ở Long Island, bà Gluck theo học đại học Sarah Lawrence và Columbia, nhưng không có bằng tốt nghiệp. Năm nay 60 tuổi, lấy chồng hai lần và hai lần lý dị, bà hiện sống với một đứa con trai đã trưởng thành. Bà làm thơ từ khi còn nhỏ và bắt đầu

gửi bản thảo thơ cho một vài nhà xuất bản khi còn trong tuổi thiếu niên ở Woodmere, nơi mà mẹ bà, Beatrice Gluck sinh sống. Nói chung, các đề tài trong thơ nói về sự khước từ, mất mát, cô đơn. Hầu hết thơ của bà diễn tả nỗi cô đơn trong gia đình, hay nỗi đắng cay vì thất bại trong tình yêu, tuyệt vọng với những gì cuộc đời mang lại. Christine Atkins nhận xét "Nhà thơ luôn luôn lập lại những sự mất mát, thương tổn trong cuộc đời đồng thời lại ca ngợi những gì đã mất". Tập thơ đầu tiên xuất bản năm 1968, "First Born", nhiễm đầy niềm bất mãn và giận dỗi cá nhân. Giọng điệu thơ riêng biệt của bà khiến một số nhà phê bình bực bội nhưng đồng thời lối sử dụng sáng tạo vần điệu và thể thơ, ngôn ngữ kềm chế được những người khác tán dương. Trong những tập thơ khác về sau, bà đưa vào các khuôn mặt lịch sử và huyền thoại. Tập "Meadowlands" (1996), chẳng hạn, Gluck sử dụng huyền thoại Hy Lạp Odysseus và Penelope trong một lối diễn đạt hiện đại để nói lên sự bất hòa và chia cách trong cuộc đời.

Các tác phẩm của bà gồm có: "The Seven Ages" (2001); "Vita Nova" (1999); "The Wild Iris" (1992), đoạt giải "Pulitzer Prize" và "Poetry Society of America's William Carlos Williams Award; "Ararat" (1990); "The Triumph of Achilles" (1985), which won a National Book Critics Circle Award; "Descending Figure" (1980); "The Garden" (1976); "The House on Marshland" (1975); and "Firstborn" (1968). Ngoài ra, Gluck còn có một tập tiểu luận về thơ "Proofs and Theories" (1994).

Gluck phát biểu:"Trong thơ, ta vượt qua được thứ hãnh diện thương tổn hàng ngày" ..."Hầu hết nhà văn nhà thơ đều dành rất nhiều thời gian để tự đắm mình trong nỗi dày vò đa dạng: muốn viết nhưng không thể viết được, muốn viết khác đi, nhưng lại không thể viết khác đi" (Most Writers spend much of their time in various kinds of torment: wanting to write, being unable to write, wanting to write differently, not being able to write differently" (trích từ tập tiểu luận "Proofs and Theories).

"Trong cả thơ và tiểu luận, Louise Gluck xem người nghệ sĩ là một người chuyển nỗi tuyệt vọng thành sống còn qua con đường sáng tạo", Christine nhận xét.

*** Một bài thơ điển hình của Louise Gluck:**

"The Wild Iris" (trong tập "The Wild Iris") là bài thơ nổi tiếng nhất của Gluck, nhưng theo Gluck, bài thơ bà thích nhất là "Ararat" trong tập thơ cùng tên xuất bản năm 1990 nói về cá nhân và gia đình và đoạt giải thơ của Thư Viện Quốc Hội. Sau đây là một trích đoạn từ bài thơ nói

trên, có tựa đề là "A Fantasy". Lời thơ rất đơn giản, dễ hiểu, nói về những điều bình thường trong rất nhiều điều bình thường của đời sống hàng ngày, nhưng đọc xong lại cho ta một chút bùi ngùi nào đó, tuy nhẹ nhưng thấm. Cấu trúc bài thơ mang dạng "tân hình thức" với lối vắt giòng khá tùy tiện :

A FANTASY

I'll tell you something: every day
people are dying. And that's just the beginning.
Every day, in funeral homes, new widows are born,
new orphans. They sit with their hands folded,
trying to decide about this new life.

Then they're in the cemetery, some of them
for the first time. They're frightened of crying,
sometimes of not crying. Someone leans over,
tells them what to do next, which might mean
saying a few words, sometimes
throwing dirt in the open grave.

And after that, everyone goes back to the house,
which is suddenly full of visitors.
The widow sits on the couch, very stately,
so people line up to approach her,
sometimes take her hand, sometimes embrace her.
She finds something to say to everbody,
thanks them, thanks them for coming.

In her heart, she wants them to go away.
She wants to be back in the cemetery,
back in the sickroom, the hospital. She knows
it isn't possible. But it's her only hope,
the wish to move backward. And just a little,
not so far as the marriage, the first kiss.

*** Một nhà văn Mỹ "lưu vong"**

Nói đến lưu vong, ta thường nghe người Việt lưu vong, người Trung Quốc lưu vong, người Nga lưu vong..., nghĩa là những người từ các xứ bị

các chế độ độc tài đàn áp, bức bách hoặc bị xâm lăng. Mấy khi nghe một người Anh lưu vong, nói gì đến chuyện người Mỹ lưu vong. Hơn thế nữa, lại là một nhà văn lưu vong. Một nhà văn Mỹ lưu vong? Nghe không thuận tai tí nào. Ấy thế mà có đấy, bạn ạ.

Thưa, người đó là Scott Bradfield - nhà văn. Không phải là một nhà văn vô danh tiểu tốt đâu mà trái lại, Bradfield là một trong những tiếng nói đầy sáng tạo của văn chương Mỹ và có lẽ là một trong rất hiếm - có thể nói là duy nhất - những nhà văn Hoa Kỳ chọn lối sống lưu vong. Lưu vong hiểu theo nghĩa đen chứ không nghĩa bóng. Sinh ở California vào năm 1955, đậu bằng tiến sĩ về văn chương tại University of California" ở Irvine, ông dạy tại đó 5 năm. Dù sinh trưởng ở Mỹ và là người Mỹ chính cống, ông không ưa thích gì lối sống Mỹ nên chẳng mấy thiện cảm với quê hương của mình, nhất là rất dị ứng với California là nơi sinh trưởng của ông. Thái độ sống của ông khá dứt khoát. Thay vì chỉ viết bài phê phán, ông quyết định trốn thoát khỏi quê hương. Năm 28 tuổi, ông bỏ Mỹ, di cư sang sinh sống ở Âu châu. Lý do? Mới đây, viết trên tờ báo Đức "Frankfurter Allgemeine Zeitung", ông cho biết, ông sống ở California chẳng khác nào con cá bị ném ra khỏi nước. Bởi thế mà khi "trốn" được khỏi Hoa Kỳ, qua đến Âu châu rồi định cư ở đó, tìm thấy những thứ không hề có ở Mỹ, ông xem như đó là một điều hoang tưởng. Luân Đôn là nơi ông thích nhất. Năm 1985, khi mới đặt chân đến đó, ông yêu ngay nơi này và về sau ông chọn đây làm quê hương. "Tiếng động, sự hỗn độn, nét thông minh và những nơi chốn không tên – tất cả điều đó hình như đối nghịch hoàn toàn với mọi thứ mà tôi thù ghét ở California", Scott viết.

Hầu hết những tác phẩm của ông đều viết từ Âu châu. Và sự nghiệp văn chương của ông cũng hình thành từ đó. Chất liệu xây dựng các tác phẩm hư cấu của Bradfield là những gì nằm bên dưới lớp vỏ bọc trông bộ rất văn minh và tiến bộ của Hoa Kỳ. Với giọng văn rất riêng, đầy cay độc và trào lộng, ông không tiếc lời chế giễu tất cả hình thái sinh hoạt của người Mỹ, từ thượng tầng cho đến hạ tầng. Ông vẽ ra hình ảnh một nước Mỹ xấu xa qua hình ảnh đặc thù của "lối sống Mỹ" như fastfood, truyền hình và thứ chủ nghĩa cá nhân khoe khoang sáo rỗng, hợm hĩnh (inflated egos). Từ những trò nghiên cứu về tình dục cũng như chính trị trong môi trường hàn lâm cho đến các sinh hoạt đời thường ngoài xã hội, dường như không có gì thoát khỏi ngòi bút phê phán chua cay của ông. Bằng một lối viết tổng hợp giữa khôi hài đen và lối nói châm chích, xiên xẹo, ông lên án sự thương mại hóa mọi thứ, đặc biệt là thương mại hóa văn hóa – không những ở Hoa Kỳ mà ở tất cả các nước phương Tây.

Scott Bradfield xuất bản 3 truyện dài: "The history of Luminous Motion", "What's Wrong with America?" và "Animal Planet". Truyện dài đầu tiên, "The History of Luminous Motion" (1989), được giới phê bình văn chương hết lời ca ngợi. Tác phẩm được so sánh với những bức tranh của danh họa hiện thực Hoa Kỳ Edward Hopper (1882-1967). Giống như Hopper, tác phẩm mô tả tính cách nông cạn, hời hợp của giấc mơ Mỹ.

"Animal Planet", xuất bản năm 1994. Tác phẩm - vốn được rất nhiều nhà phê bình so sánh với "Animal Farm" của George Orwell -, Bradfield kịch liệt phê phán chính sách và chủ nghĩa toàn cầu hóa. Tác phẩm mang ẩn dụ của một lớp người nào đó – được ngụy trang như những con thú trong sở thú Luân Đôn – cố đi tìm một trật tự thế giới mới nhưng rốt cuộc chẳng thể nào thoát được vì bị dính chặt vào hệ thống của một bộ máy tập đoàn đa quốc gia.

"What's Wrong With America", xuất bản năm 1995, bối cảnh là California. Đó là câu chuyện của một người đàn bà lớn tuổi bắt đầu viết nhật ký về những đứa con vô ơn của bà sau khi bà nhốt người chồng hay phá phách 40 năm trong khu vườn nhà sau. Ở Hoa Kỳ, theo ông "bạn có thể bắn hàng chục loạt đạn vào ngôi mộ của ông chồng đã chết và chẳng ai thèm gọi cảnh sát".

Ngoài truyện dài, Bradfield còn có một tuyển tập truyện ngắn, "Greetings from Earth", và một tác phẩm nghiên cứu, "Dream Revolution: Transgression in the Development of American Romance". Thêm vào đó, tác giả đa tài này còn viết các kịch bản phim và kịch bản truyền hình, được trình chiếu ở Hoa Kỳ cũng như ở nhiều nước khác. "Greetings from Earth", xuất bản năm 2001, gồm nhiều truyện ngắn mô tả về đời sống của giai cấp trung lưu Hoa Kỳ. Chúng cho thấy một tầng lớp xã hội, trong đó, người ta hầu như vẫn sống y như thể họ đang ở thời kỳ khai phá, mang một niềm tin khôi hài rằng sẽ có một ngày cái gọi là "giấc mơ Mỹ" (American dream) sẽ được thực hiện. Thảm kịch xảy ra khi họ tìm thấy rằng tất cả chỉ là ảo tưởng khi đối diện với thực tế của đời sống hàng ngày.

Dù không yêu nước Mỹ, dù ghét bỏ nơi sinh trưởng và dù phê phán cay độc, ông vẫn không thể nào bỏ được nước Mỹ. Bằng cớ là ông vẫn tiếp tục dạy học ở Mỹ: hiện ông là giáo sư Anh văn tại đại học Connecticutt (Ucon). Và phải mất rất nhiều năm ghét bỏ, phiêu lưu và thù ghét quê hương, ông mới tìm thấy rằng chính cái chất phiêu lưu, thái độ phản kháng đó lại tiềm tàng một đặc tính mà những người ở các nước khác không mấy có: tính cách Mỹ. "Kể từ khi tôi bỏ mọi thứ trong

va li vào đầu thập niên 1980 để ra đi, tôi tìm thấy rằng hóa ra tôi chỉ phát triển một xu hướng trong nhiều tính cách khác nhau của cái gọi là tính cách Mỹ. Vâng, tôi vẫn rất là Mỹ" (very American).

Scott hiện sống ở London và thường xuyên viết các bài điểm sách cho "The Times" (Anh), The New York Times (Hoa Kỳ) và "The Times Literary Supplement".

*** Đại Hội thường niên các nhà văn viết tiểu thuyết diễm tình**

Hội Những Nhà Văn Viết Tiểu Thuyết Diễm Tình Hoa Kỳ (RWA = The Romance Writers of America) đã tổ chức đại hội thường niên lần thứ 23, khai mạc vào ngày 16/7/2003 tại New York. Đại hội quy tụ hơn 2000 người bao gồm các nhà văn, các nhà xuất bản và các biên tập viên cũng như các ủng hộ viên đến từ khắp nơi trên đất nước Hoa Kỳ. Đại hội kéo dài 4 ngày với một chương trình sinh hoạt phong phú và đa dạng, kể cả một buổi bán sách từ thiện với sự tham gia của hơn 500 tác giả, trong đó không thiếu mặt của những tác giả có sách bán chạy hàng đầu như Jayne Ann Krentz, Susan Elizabeth Phillips và Debbie Macomber. Đại hội chấm dứt với một buổi lễ trao giải thưởng cho các tác giả và tác phẩm diễm tình xuất sắc nhất trong năm qua.

Bận rộn nhất trong đại hội là các cuộc thảo luận. Có đến...175 đề tài được mang ra phân tích, bàn cãi và rút tỉa kinh nghiệm. Đề tài khá đa dạng, từ những vấn đề thuần túy kinh doanh như kỹ nghệ xuất bản, quảng cáo tiểu thuyết diễm tình cho đến kỹ thuật viết như cách viết bản thảo, nghiên cứu về khung cảnh, tốc độ, phát triển cốt truyện, cấu tạo nhân vật, đặc biệt nhất là thảo luận về kỹ thuật "love connection" - nòng cốt của loại tiểu thuyết diễm tình -, nghĩa là cách xây dựng thứ tình yêu say đắm giữa nhân vật nam và nhân vật nữ với nhiều éo le, ngang trái nhưng để rồi cuối cùng cũng đi đến một "happy ending". Các cuộc thảo luận xoáy sâu vào tâm lý của nhân vật nam chính (alpha male), loại nhân vật có sức thu hút, có cá tính mạnh mẽ rất dễ lôi cuốn phụ nữ, cũng như cách xây dựng loại phụ nữ can đảm có thể tự mình thoát khỏi hoàn cảnh hiểm nghèo trong một số trường hợp nào đó, vân vân. Đề tài nghe rất "chuyên môn" chẳng khác gì các cuộc hội thảo văn chương "cao cấp" khác: "Love, Life, Sex and the Alpha Male", "Mentioning the Unmentionable: The Surprising World of Victorian Sexuality", "Making Rejection Work for You". Các tham dự viên di chuyển như con thoi giữa các nhóm thảo luận chuyên đề, thảo luận chung và các nhóm hội thảo khác. Tóm lại, hội nghị - ngoài mục đích thương mại - là

một nỗ lực chứng minh rằng viết tiểu thuyết diễm tình cũng đòi hỏi nhà văn có trình độ chuyên nghiệp và do đó, cũng đáng kính trọng như những nhà văn "trí thức" khác, không phải như nhiều người thường dè bĩu, chế giễu và châm chọc.

Thực tế, loại tiểu thuyết diễm tình vẫn tiếp tục ăn khách và doanh thu hàng năm vẫn đạt đến một con số khiến cho những người ở các lãnh vực khác ganh tị: trung bình 1 tỉ đô la/năm. Năm rồi (2002), con số đó lên đến hơn 1 tỷ rưỡi. Tại sao thế?. "Có những phụ nữ thông minh, hiểu biết viết tiểu thuyết diễm tình và có những phụ nữ thông minh, hiểu biết đọc chúng và cả chúng ta, chúng ta cũng đọc chúng bởi vì chúng làm thoả mãn tình cảm của chúng ta", Gayle Wilson, một tác giả và đồng thời là một thành viên của Ban Điều Hành hội, phát biểu như thế. Theo số liệu do RWA công bố, thì loại tiểu thuyết này chiếm 1/3 số lượng các tác phẩm hư cấu bán ra toàn quốc. Con số đó ổn định qua nhiều năm.

"Chúng tôi rất chuyên môn trong loại tiểu thuyết diễm tình mà chúng tôi viết. Nó có tác động mạnh mẽ vì phụ nữ hết sức quan tâm đến loại tiểu thuyết này", Diana Palmer - một nữ tác giả đã viết tiểu thuyết diễm tình hơn 20 năm nay - cho biết.

Tham dự viên đến với nhiều mục đích khác nhau: có kẻ, như Carolyn Williamson - nhà văn, 67 tuổi từ Texas - đến để tìm lời khuyên về cách viết làm sao cho bán được và xuất bản được. Bà tham dự tích cực hội thảo chuyên đề về những tác phẩm bị nhà xuất bản từ chối. Bà thú nhận "Tôi đã viết đến 8 cuốn, nhưng cho đến nay, chẳng có nhà xuất bản nào nhận. Thật gay go!". Có người, như bà Birgit Davis Todd - giám đốc điều hành của Harlequin, nhà xuất bản lớn nhất của tiểu thuyết diễm tình - thì đến để tìm những tài năng mới. Nhiều người khác đến để tìm bạn. "Tôi chỉ bỏ có một lần không dự kể từ năm 1981. Đây là một cơ hội tuyệt vời để gặp bạn và tìm thêm bạn", bà Nora Roberts - người được đồng nghiệp và giới xuất bản gọi là khuôn mặt lớn nhất của tiểu thuyết diễm tình Hoa Kỳ - thành thật cho biết. Năm rồi, tác phẩm bìa thường của bà bán nhiều hơn bất cứ nhà văn nào ở Hoa Kỳ, chỉ thua có Harry Potter của J.K. Rowling. Stephanie Lynch (Denver), một trong những người ngưỡng mộ Nora, nhận xét: "Ai cũng muốn trở thành một Nora Roberts". Bà cho biết thêm, "The Villa" của Roberts là một trong những tác phẩm cuối cùng mà mẹ bà đọc trước khi chết vào tháng 6 năm nay. "Nora giống như một Stephen King của tiểu thuyết diễm tình và ngược lại, Stephen King là một Nora Roberts của loại tiểu thuyết của ông ta". Theo Lynch, điểm then chốt để viết một tiểu thuyết diễm tình vĩ đại không phải nằm trong những cảnh ái ân trên giường ngủ

nhưng mà ở những nhân vật. Ta phải có những nhân vật mà ta muốn làm bạn. Nếu bạn tạo những nhân vật nữ y như là một ...., chẳng ai muốn đến với nàng. Nếu bạn viết nhân vật nam như một con chó hoang trên đường phố, cũng chẳng ai muốn đến"

Về phía những người hâm mộ, có những người nhiệt tình như Tatia Totorica - một giáo sư toán và là mẹ của 3 đứa con - đến từ Idaho. Lần này bà mua đến 12 cuốn để góp thêm vào bộ sưu tập tiểu thuyết diễm tình của mình, vốn đã vượt qua con số 1000 cuốn. "Chồng tôi chẳng hề đọc chúng, nhưng anh ấy ủng hộ tôi".

Doanh thu tiểu thuyết diễm tình năm rồi đạt mức 55 phần trăm loại sách bìa thường của các tác phẩm hư cấu trên toàn quốc Hoa Kỳ. Theo thống kê, 75 phần trăm độc giả là phụ nữ da trắng, kế đó là phụ nữ da đen và dân gốc Tây Ban Nha, cả hai đạt 11 phần trăm. Người ta hy vọng con số những độc giả da màu sẽ tăng vào những năm sắp đến nhờ vào kế hoạch tiếp thị qui mô nhắm vào thị trường còn trống vắng này của nhưng công ty bán sách như "Kensington Books". "Chúng tôi có nhiều nhà văn kiếm cả triệu dô la/năm. Và cũng có người làm ra cả mấy triệu một năm". Có lẽ vì thế mà viết tiểu thuyết diễm tình là một thứ nghề hấp dẫn. Julia Quinn, theo học Y khoa tại trường đại học Yale, quyết định bỏ trường để viết về những vị bá tước, những quận công hơn là mổ những xác chết. Hiện nay, bà làm ra nhiều tiền hơn ông chồng bác sĩ của bà. Bà đến tham dự hội nghị, dành hầu hết thì giờ để thảo luận với người này người nọ về các hợp đồng và tiền bản quyền.

Viết một tiểu thuyết diễm tình có giá trị, một bản thảo đòi hỏi phải có hai tiêu chuẩn: thứ nhất là cốt truyện chính phải là một chuyện tình và thứ hai là phải *"happy ending"*. Có nhiều loại tiểu thuyết diễm tình khác nhau:

- Diễm tình hiện đại, lấy khung cảnh hiện nay.
- Diễm tình thời Nhiếp Chính (Regency = thời kỳ hoàng tử xứ Wales, Anh, làm Nhiếp chính, 1800 - 1811)
- Diễm tình huyền bí, dính líu đến thế giới "bên kia" chẳng hạn như ma cà rồng, ma, du hành vượt thời gian
- Diễm tình lịch sử, lấy khung cảnh trước năm 1900
- Diễm tình có tính cách tâm linh, tôn giáo.

Hiện nay, đề tài ăn khách nhất là truyện diễm tình kinh dị, hồi hộp với những nhân vật yêu đương đắm đuối và chạy đua với thời gian, giải quyết những vụ tội phạm hay trốn thoát một vụ mưu sát chẳng hạn.

Một trong những khuôn mặt nổi bật tại đại hội là một cây bút diễm tình nữ, bà Brockmann. Năm nay 43 tuổi, có hai con, ăn mặt trẻ trung,

trò chuyện rôm rả và được những người hâm mộ liên tục đòi chụp ảnh kỷ niệm, bà là nhà văn chuyên môn về truyện kinh dị lãng mạn. Tác phẩm mới nhất, "Into the Night", được nằm trên danh sách *bestseller* của New York Times. Tác phẩm sắp phát hành, "Gone Too Far", cũng hy vọng sẽ trở thành *bestseller*. Nhiều tác phẩm của Brockmann được dịch ra tiếng nước ngoài, có cuốn được dịch ra đến mười mấy thứ tiếng. Bà chiếm được hai giải "Rita Awards" là giải thưởng vinh dự nhất của loại tiểu thuyết diễm tình. Mới đây, một trong nhưng ấn bản của "Ladies' Man", bán đấu giá đến 1000 đô la trên *Internet*. Nhờ vào đâu mà truyện của bà được ưa chuộng? Nhân vật nữ. Thường thì những nhân vật nữ của tiểu thuyết diễm tình là những cô, những bà yếu đuối, nhu nhược và dĩ nhiên là...đẹp. Họ hay khóc, lãng mạn, rất dễ lâm nguy và lúc nào cũng đợi chờ "chàng" đến cứu. Nhân vật nữ của Brockmann thì trái lại. Họ cũng đẹp, cũng lãng mạn, cũng yêu đương say đắm nhưng ..."không phải lúc nào cũng nhu nhược, chỉ biết ngồi chờ người đến cứu khi lâm nguy". Họ biết tự mình xoay sở để thoát hiểm. Ngoài ra, tác phẩm của bà còn dành chỗ cho người da đen. "Harvard's Education" mô tả đời sống của một cặp vợ chồng người da đen, rất được độc giả da đen hâm mộ. "Tôi không thể không nghĩ rằng tác giả là một người da đen", Lynette Holder, một kiểm nghiệm viên phòng thí nghiệm đến từ Brooklyn, cho biết. Bà hâm mộ Brockmann đến nỗi đứng chờ hàng giờ để được gặp tác giả.

Nhiều tác phẩm của bà đầy tinh thần ái quốc. Có tác phẩm còn mang tính tiên tri. Chẳng hạn như "Over the Edge", phát hành ít lâu trước biến cố 11/9, mô tả một chuyến bay bị không tặc. "Về Osama bin Laden, tôi đã có cả một hồ sơ dày cộm về tay này mà tôi sưu tập từ lâu". Đặc biệt Brockmann rất thích những nhân vật hư cấu lấy ra từ các toán hành động bí mật của hải quân Mỹ được gọi là "Seal Team" "Tôi đã viết đến 17 tác phẩm về Navy Team và chẳng hề chán. Cảm hứng về đề tài này đối với tôi là vô hạn. Vì những tay đàn ông này thật hấp dẫn".

Bà có ý định viết một tác phẩm nào có chất lượng văn chương cao hơn không? "Tôi không hề có ý định viết loại tiểu thuyết Hoa Kỳ vĩ đại. Tôi muốn viết loại tác phẩm có thể đóng thành phim. Tôi muốn viết loại sách mà người ta có thể đọc trên bãi biển", bà thú nhận.

Đọc xong mẩu tin này, chắc không hiếm người nhớ đến bà Tùng Long, Dương Hà và Lê Văn Trương. Riêng người viết thì nhớ đến..."Bên giòng sông Trẹm"!

Thơ Shakespeare tìm được ở Thư viện Huntington

Mười bốn bài thơ sau đây của William Shakespeare [1564 - 1616] nằm ở dạng bản thảo trong thư viện Hungtinton, California, cho tới khi được Peter Levi khám phá, biên tập và xuất bản thành sách [nxb Macmillan London] vào năm 1988. Cuốn *A Private Commission, New Verses by Shakespeare* của Peter Levi, gồm thêm một trang Tựa, một *Background*, một *Argument*, và một chú thích "The Present-givers and their Presents", tổng cộng 27 trang. Tôi mua sách ở một tiệm sách trong phố có tên là The Hill of Content. Mua xong qua quán cà phê bên cạnh ngồi đọc thì thắc mắc đầu tiên là sao không thấy sonnet, là thể thơ được Shakespeare yêu chuộng. Peter Levi đã dành nhiều trang để giải thích cái *background*. Nó thuyết phục. Công việc của tôi sau khi bị thuyết phục như thế là làm sao để gởi tới bạn đọc thêm một nét vào khuôn mặt của nhà thơ nhà soạn kịch mà cho tới nay cuộc đời vẫn còn lắm chương bí ẩn. (Một tranh chân dung vừa được tìm thấy tại Canada ở một tư gia, với nhiều minh chứng cho thấy rất có thể là chân dung của Shakespeare trôi dạt tới từ Anh, nếu đúng thế, thì sẽ là chân dung hoạ hình duy nhất người ta có được về ông).

Shakespeare đến với thế giới chủ yếu qua sân khấu. Kịch của Shakespeare có thể nói đã ôm lấy thơ, thơ ngay chính trong ngôn từ độc thoại và đối thoại của các nhân vật, từ Corin, người chăn trừu già khôn khéo trong *As You Like It*, qua Lear dữ dội của *King Lear*, từ Orsino người quán sát cảm nhậy *trong Twelfth Night* tới Isabel trong *Measure to Measure* thung dung hài hoà. Ấy là thứ ngôn từ sôi động mạnh mẽ ảnh tượng, tiết nhịp vần điệu, nghệ thuật tu từ, sự bao hàm sung túc lịch sử và điển cố, phong hoá xã hội, nhân thế và tính người. Từng mỗi vở kịch Shakespeare soi mở vào thực tại bi hài của con người, lấy ra cho người xem của thế giới, từ thế kỷ XVI đến nay, những tấm gương soi rọi, cứ còn mãi mới. Ngoài kịch sân khấu, Shakespeare đã viết nhiều thơ, nhất là ở thể sonnet 14 câu, những sonnet đã xuất hiện sớm sủa như ở tập thơ *Shakespeares Sonnets* do Thomas Thorpe xuất bản vào năm 1609. Những sonnets của Shakespeare nhìn chung có một khí hậu và hơi thở khác trong kịch của ông. Nhưng ở kịch hay thơ thì theo những người nghiên cứu ông, từ Harold Bloom, người đã gọi Shakespeare "trung tâm của điển phạm văn chương Tây Phương" (centre of the Western Canon) cho tới Germaine Greer, người được nhà xuất bản Oxford University Press, tủ sách Past Masters, ủy nhiệm viết về Shakespeare cũng đồng

nhận thấy, Shakespeare đặc biệt chú ý tới phong hoá của thời đại mình; những quán sát của ông về xã hội gồm trong đó tín ngưỡng, tập tục, truyền thống, đức hạnh, tình ái, hôn nhân, lễ thức, đã làm thành một phong cảnh tâm thức (mental landscape) sống động, có tính soi chiếu mạnh mẽ, phổ quát, đi băng qua biên giới chủng tộc, ngôn ngữ, văn hoá. [1]

Chuỗi thơ 14 bài ở đây thuộc loại khá đặc biệt. Trước hết nó thuộc loại thơ được ủy nhiệm, P. Levi đã nhấn mạnh trong tựa đề mấy chữ "*A Private Commission*". Được ủy nhiệm, ủy thác, hay nói nôm na là được "đặt hàng", nhưng Shakespeare có lẽ chỉ được *đặt thơ* như vậy đôi ba lần trong đời, một lần có ghi lại là cho một nghi lễ lớn diễn ra tại Lâu đài Belvoir vào năm 1613, ở đó Shakespeare có lẽ đã tới để *cho lời* cho một impreso [impreso là một phù hiệu (emblem) đi liền với một tiêu chí (motto); tương tự như trong *Pericles* (1609), tiêu chí *'In hac spe vivo'* (Trong hy vọng này tôi sống)].

Ở dẫn giải của P. Levi chuỗi thơ 14 bài này nằm trên đôi trang ở dạng bản thảo viết tay *manuscript*, ký W. Sh [K] R., bên trong một *masque* của John Marston, một người bạn của Shakespeare. "Masque" có nghĩa là một buổi diễn ngắn, một vở kịch ngắn, hay một trò hát ví, hát đố. Trong trường hợp ở đây nó là một lễ lạc có tính cách gia đình. Masque của John Marston giữ trong thư viện Huntington cho thấy đây là chuỗi thơ cho lễ tặng quà trong ngày lễ đính hôn của Anne Derby với Lord Chandos vào ngày 27 tháng bảy 1607. Người đứng ra ủy nhiệm thơ là Earl và Countess Huntingdon of Ashby-de-la-Zouch, một khu vực cận kề ranh giới với Leicestershire và Derbyshire. Countess Hungtindon là em của Anne Derby. Mười bốn bài thơ - như số câu trong một bài sonnet - được soạn dựa theo món quà của mười bốn phụ nữ thanh nữ bước ra tặng quà. Nghĩa là, nếu như ở hát ví, câu thơ câu hát tuỳ vào chữ lời khởi xướng của một người trong nhóm hát thì thơ đính hôn ở Anh thời Elizabeth, ít ra như masque của John Marston cho thấy, thơ thành hình dựa theo ý của món quà trao trong lễ ấy.

Nhà thơ Phùng Quán, người đã viết nhiều tráng ca, tới cuối đời bảo ông vừa tìm ra "thơ chơi". Ấy cũng là giai đoạn nhà thơ Hồ Tây viết báo, tả lại việc thật người thật. Chuỗi thơ 14 bài này của Shakespeare đúng là thơ chơi *thức* ấy. Nó cho lễ lạc tư riêng của đời sống. Tôi xin mời bạn-đọc đọc trong tinh thần phong hoa lễ thức.

TQ 27/8/2003

THƠ
(Huntington Ms. E.L.34.B.9)
W. Sh [K] R.

LADY DERBY
Vô cùng hồi kịch, vô cùng
Niềm vui của chị vô cùng ước mong
Qúi ghê niềm ước, chớ bồng
Chớ đeo trò kẻ lần khân ước rày
Một phúc Trời từng cho xin thêm bảy
Khi hạ màn hàng dãy niềm vui
Tầng trời chờ sẵn chị bay
Giờ thì đèo nặng chút tiếc thương ngày
Hôm nay chia với chị đây

LADY HUNTINGDON
Than ôi, vận may của chị nên nhiều nữa
Kẻ hầu tuy nhiên cứ phải mãi mang ơn chị
Chắc rồi, chẳng gì bằng được món quà-lòng của chị
Trừ trái tim hầu rất mực trung

LADY HUNSDON
Ô, đừng kiêu quá, dù khôn dù sáng
Đẹp chỉ là đất, khôn lanh chỉ là hơi trời
Chị là em nàng đức hạnh thì nhớ chớ tàn nhẫn
Tấm thành ai gởi nhớ nhận, nó đáng giá hơn ngọc châu

LADY BERKELEY
Vui lanh, đẹp sắc, ngoan lành và sáng sủa,
Làm nên từ không khí và lửa,
Nàng ngọt ngào ơi, đừng đo dạ lòng tôi, và cái anh tôi
Bằng trái vàng từ cây không đơm quả

LADY STANHOPE
Ô philomela sáng và khôn ngoan
Anh nào chế ngự nát dạ em

Và làm em than thở ép uổng lòng?
Từ đó lời chàng ngợi ca em là bài ca em hát
Và chỉ duy em mới hát tới nơi thôi,
Tình của trai kia, so, chẳng được một phần

LADY COMPTON
Có thể nói gì về em và về của em
Em là niềm sung sướng của hắn, hắn đón vào lòng
những thứ của em:
Ngưỡng chiêm đức hạnh êm đềm
Kính chiêm ngưỡng hắn bên thềm phụng dâng:
Kéo thân tới sát cành gần
Cây đời may mắn muôn phần riêng em

LADY FIELDING
Đừng bao giờ để lòng buồn
Rủi may vận hội bên đường, quí phi
Kẻ em yêu nếu hiến chỉ nửa tình
Thì cho ác quỉ lấy nửa linh hồn kia đi

BÀ GRESLEY
Trái nào người hái còn non
Vào trong cửa miệng úng hư trái tình
Tim kẻ ấy dạ lòng chẳng thực
Lỗi lầm là lỗi lầm của họ đã chọn giùm

BÀ PACKINGTON
Trong tình đã gắn đã khít khao
Anh ấy là anh đã gởi chị trái tim yếu lả
Có bao giờ chị trông mong tình để mất
Thì mong sao lòng trung thành tim anh ấy cũng được sự đáp đền

BÀ K. FISCHER
Ai nói chị không sáng không khôn ngoan,
Trang chữ này sẽ nói cho hắn biết hắn dối trá:
Nghĩ tới chị trên đời sợ nhất chỉ một chuyện
Ấy là tôi sợ chị đã chẳng hề yêu mình tôi

BÀ SACHEVERELL
Dù tim có màu mè như chẳng thực,
Người xuân sương kia, xin chớ nghĩ như vậy về tôi,
Tôi mà em vừa tin đưa quà tới
Luôn mãi thực lòng với tất cả bạn trên đời

BÀ M. FISCHER
Trời Cao hỡi, lớn lên lịch lãm tôi thành
Kẻ cho tình đã rất thành thực cho
Rất nhiều tim chẳng cân đo
Nhưng phần kẻ nhận lại buông tim tôi bên trời
Nếu cho ít dưới hai mươi
Giờ tôi đã phải đơn côi chẳng một tình

BÀ DANVERS
Thạch anh tím phúc đức lành
Đã giữ canh cho em vạn cát
Thì ngày em kêu lên Amatist
Hôn phối em mọi sự đặng tốt

BÀ EGERTON
May nào đã ở lâu cùng chị
May ấy đã làm chị buồn chứ chẳng phải tôi,
Những tim đã đi rồi không hồi cố
Quận thành ơi, cho dẫu tôi có uy quyền để hầu tất cả làm vui

bản tin của Thường Quán

14 điểm chú thích [theo P. Levi]

1. Lady Derby: Alice Derby, cha là Sir John Spencer of Althorpe. Chồng đầu là Ferdinando, Earl of Derby, mất 1594. Lập gia đình lại với Thomas Egerton, Lord Chancellor. Mẹ của cô dâu tương lai Anne Derby. Quà cho cô dâu tương lai là một chiếc nhẫn. Một trong những patroness (người đỡ đầu) lý thú nhất trong lịch sử văn học cổ điển của Anh, từ Shakespeare, Milton.

2. Countess of Huntingdon: em của cô dâu tương lai. Lễ diễn ra ở nhà này. Có thể đoán quà tặng là một nữ trang hình tim, qua "Trừ trái tim hầu rất mực trung".

3. Lady Hunsdon: Elizabeth, chị của Alice.

4. Lady Berkeley: Con của Lady Hunsdon, cùng tên Elizabeth như mẹ. Quà là một nữ trang hình trái táo dát vàng .

5. Lady Stanhope: Catherine, lấy Sir Philip Stanhope, sau là Earl of Chesterfield . Quà là một nữ trang hình chim sơn ca. Thơ nhắc tới câu chuyện của Ovid về Philomela.

6. Lady Compton: Elizabeth, cha là Sir John Spenser (khác với Spenser of Althorpe), Lord Mayor of London.

7. Lady Fielding: Susan, chồng là Earl of Denbigh. Quà là trái tim xẻ nửa .

8. Bà Gresley: Susan Ferrers, láng giềng. Quà là nữ trang có hình trái cây .

9. Bà Packington: Em của Sir John Packington, một Privy Councillor (Tư Vấn Quốc Vụ khanh) .

10. Bà K. Fischer: Một trong hai chị em nhà Fischer. Quà là một chân dung *miniature* của cô dâu tương lai.

11. Bà Sacheverell, cha là Sir Richard Harpur, láng giềng .

12. Bà M. Fischer: Nhà Fischer .

13. Bà Danvers: Có lẽ thuộc nhà Danvers ở Wiltshire. Quà là nữ trang thạch anh tím, amethyst, nhưng thơ viết thành *amatist* . P. Levi ghi chú "amatist" là một điển tích trong một tác phẩm của Virgil về ái tình. Thơ có lẽ lôi điển này ra như một phúng dụ.

14. Bà Egerton: Dù gọi là "Bà" lại có thể là một cô bé con, cháu của Alice Derby, nếu thế thì không có quà, chỉ là một giỏ xách tay trống, cầm chơi.

[1] xem Harold Bloom, *The Western Canon*, nxb Macmillan, 1995; Germaine Greer - *Shakespeare*, nxb Oxford University Press, 1986 - đặc biệt nhắc nhở của Greer về Wittgenstein và Shakespeares's mental landscape, trang 108.

tìm đọc, tìm mua

những người đã qua (II)

của nhà văn Thế Uyên

hồi ký của nhà văn Thế Uyên viết về những người bạn văn như Nguyễn Mạnh Côn, Nguyễn Đức Quỳnh, Mai Thảo, Nguyên Sa, Nguyễn Tường Bách, Khoa Hữu, Phan Lạc Giang Đông, Lê Uyên Phương.

Sách dày 176 trang. Văn Mới xuất bản. Giá 10 MK

HỘI QUỐC TẾ Y SĨ VIỆT NAM TỰ DO
6338 Victoria Avenue Suite 6, Montréal, Québec, CANADA H3W2S5

Thông Cáo

Mời Tham Dự Giải Thưởng Văn Học

Nhằm góp phần phát triển sinh hoạt văn hóa trong Cộng Đồng Người Việt Hải Ngoại, Hội Quốc Tế Y Sĩ Việt Nam Tự Do dự định vào năm 2004 sẽ trao tặng hai (2) giải thưởng vinh danh hai tác giả có công trình sáng tác hoặc biên khảo giá trị.

Mỗi giải thưởng trị giá US$4,000 (bốn ngàn Mỹ-kim): một cho tác phẩm trúng Giải Sáng Tác, một cho tác phẩm trúng Giải Biên Khảo. Ngày công bố và trao giải là ngày Đại Hội Quốc Tế Y Nha Dược Sĩ Việt Nam Tự Do Kỳ V, 28 tháng 12 năm 2004, tại thành phố Sydney, tiểu bang NSW, Úc Đại Lợi. (Tác giả trúng giải vẫn giữ bản quyền tác phẩm của mình.)

Hội Đồng Tuyển Lựa gồm những vị dưới đây, hiện cư ngụ tại các quốc gia tự do:

- Nhà văn Võ Phiến (Hoa-kỳ)
- Nhà văn Phan Lạc Phúc (Úc-châu)
- Nhà khảo sử Trần Gia Phụng (Gia-Nã-Đại)
- Nhà văn Nguyễn Hưng Quốc (Úc-châu)
- Nhà văn Doãn Quốc Sỹ (Hoa-kỳ)
- Bác sĩ Trần Văn Tích (Đức quốc)

Các tác phẩm gửi dự tranh cần hội đủ những điều kiện sau:

1. Tác Giả: không can dự vào các chế độ từng hạn chế quyền sống hay đàn áp Con Người. Tác giả tự ghi danh tham dự. Ngoài ra, những người thuộc y-giới hay ngoài y-giới cũng có thể đề nghị tác giả và tác phẩm dự tranh.

2. Tác Phẩm: chủ yếu Việt ngữ, thực hiện từ năm 1975 đến nay, đã hoặc sắp xuất bản.

3. Thời Hạn: tác phẩm gửi dự tranh trong thời hạn kể từ ngày thông cáo này được phổ biến tới hết ngày 31 tháng 5 năm 2004.

Chúng tôi trân trọng kính mời quý vị ghi danh tham dự, hoặc giới thiệu tác phẩm dự tranh với Hội Quốc Tế Y Sĩ Việt Nam Tự Do, gửi **sáu (6) bản tác phẩm** đến một trong các địa chỉ liên lạc sau đây:

Quí vị ở Á và Úc-châu:
Vietnamese Medical Association of the Free World
17 Cumberland Rd, Greystanes NSW 2145, AUSTRALIA
Quí vị ở Âu và Phi-châu:
Association Internationale des Médecins du Viêt Nam libre
81, avenue de l'Epargne, 91390 Morsang-sur-Orge, FRANCE
Quí vị ở Canada:
Association Internationale des Médecins du Viêt Nam libre
C. P. 101 Succ. "Jean-Talon", St Leonard, H1S-2Z1, CANADA
Quí vị ở Hoa-kỳ:
Vietnamese Medical Association of the Free World
P.O. BOX 29528, Atlanta, GA 30359, USA

Ngày 15 tháng 08, 2003
Bác sĩ Trần Đình Thủy, Chủ-tịch Ban Chấp Hành

hộp thư

Độc giả mới, gia hạn hay thay đổi địa chỉ:

Dung Phan (Katy TX đổi địa chỉ về Houston TX), Sương Mai (Fair Oaks CA), J. C. Diep (Boyton Beach FL), Library of University of Wisconsin (Madison WIS), Dr. Trần Xuân Dũng (Victoria Australia), Vietnamese American Initiative For Development (Dorchester CA), Minh Nguyễn (Garden Grove CA đổi địa chỉ), Đàm Quang Lâm (Philadelphia PA), Thai Trang (Norman OK), Lan Le (Metairie LA), Thanh & Kieu My (Eagan MN), Thuy Nga Munson (Sunnyvale CA), Nguyễn văn Hai (Louisville KY), Nguyễn Hồng Cẩm (Dallas TX), Vinh Truong (Devon PA), Alex Nguyen (South Riding VA), Dao Minh Chau (Fontana CA), Anh T. Bui (Lancaster PA), Trần Đức Hoan (Westminster CA), Nguyen van Minh (Mission Viejo CA), Truong van Thanh (Elk Grove CA), Hồng Huy (Winnipag Canada), Lê Ngọc Thọ (Quebec Canada), Tri Pham (Plano TX), Nguyễn Đỗ Mai (San Jose CA), Tran Cang (Stockton CA), Ngô Kim Hoàn (Silver Spring MD), Minh Lê (Walnut CA), Hồ Minh Dũng (Lawrenceville GA), Nga Pham (mua VH so TCS), Dặng Hoàng (Spingfield VA), Nguyễn Minh Đạo (Calgary AB Canada) Lê Trung Lập (Orlando FL) Lan H. Nguyen (Lynwood WA), Tu Lam (Sammmarist WA) Long H Nguyen (Beavercrest OH) đổi địa chỉ , Chu thị Như Hoa (Milpitas CA), Nguyễn Như Khuê (Springfield VA), Đoàn Lang (Belmore NSW Australia), Đoàn Kim Hổ (Huntington Beach CA), Mme Huỳnh Hùng (Sceaux France), Nguyễn Tất Tiến (Irvine CA), Đỗ Đức Trọng (Germany)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI

P.O.BOX 287
Gardena, CA 90248
Tel: (310) 366-6867 * Fax: (310) 366-6967
***

NHỮNG NGƯỜI ĐÃ QUA II
Của Nhàvăn Thế Uyên

Viết về Nguyễn Mạnh Côn,Nguyễn Đức Quỳnh
Mai Thảo, Nguyên Sa, Nguyễn Tường Bách, Khoa Hữu
Phan Lạc Giang Đông, Lê Uyên Phương
Muốn mua , chi phiếu xin đề Nguyễn Khoa, và gửi về địa chỉ trên. Gía $10.00, không tính cước phí trong nước Mỹ.

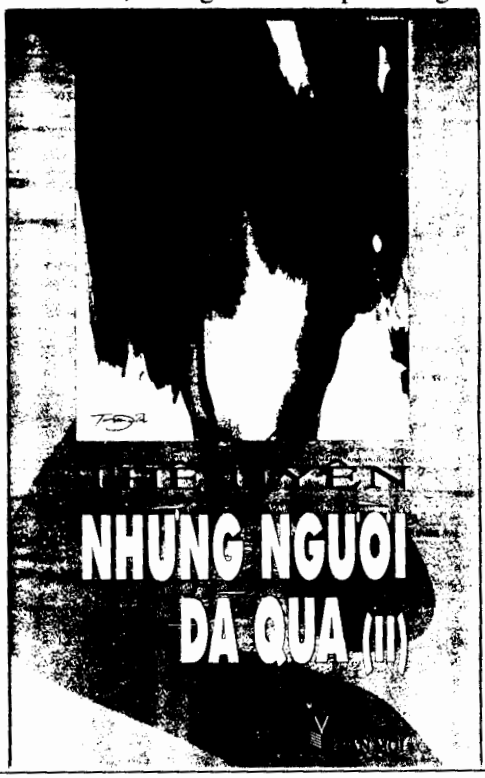

PHIẾU MUA / GIA HẠN BÁO

Họ và tên:.....
Địa chỉ:.....
Thành phố.....Tiểu bang.....Zip.....
Quốc gia.....
Đồng ý ☐ Mua
☐ Gia hạn báo Văn Học
Thời hạn:.....năm, từ số.....đến số.....
Gửi theo hạng:
USA: ☐ First Class
☐ Bookrate

Ngoài USA: ☐ Global Priority

Đính kèm chi/ngân phiếu với số tiền US$.....

GIÁ BIỂU BÁO DÀI HẠN

áp dụng từ 1 tháng 4 năm 2001

HOA KỲ / MỘT NĂM

Hạng bookrate : ☐ 50 Mỹ kim
Hạng First Class: ☐ 60 Mỹ kim

CANADA / MỘT NĂM

Chỉ gửi duy nhất một hạng Global Priority:
☐ 80 Mỹ kim

ÂU CHÂU, Á CHÂU, ÚC CHÂU / MỘT NĂM

Chỉ gửi duy nhất một hạng Global Priority:
☐ 100 Mỹ kim

Giá bán lẻ tại các hiệu sách: 5 Mỹ kim

NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI

P.O.BOX 287
Gardena, CA 90248
Tel: (310) 366-6867 * Fax: (310) 366-6967

***

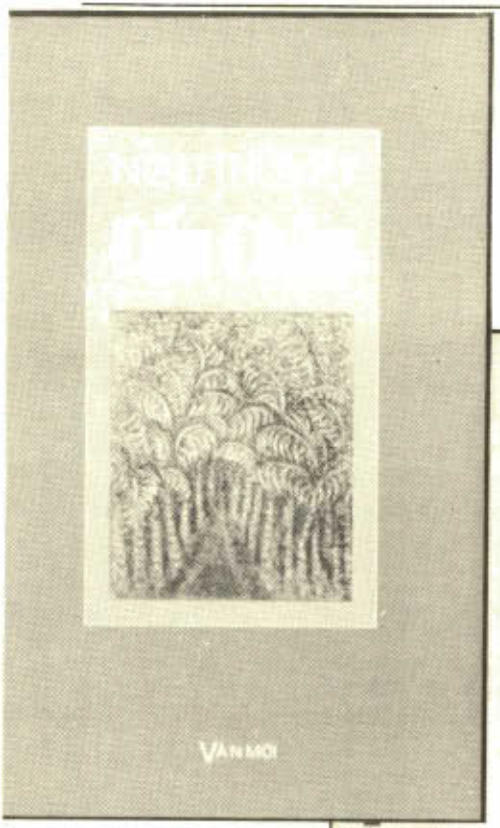

GIÒNG SÔNG THANH THUỶ
Nhất Linh
Giá: $20.00

DẤU CHÂN
Ngự Thuyết
Giá: $14.00

Quý độc giả muốn mua sách, chi phiếu xin đề Nguyễn Khoa gửi về địa chỉ trên. Không tính cước phí trong nước Mỹ.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI

P.O.BOX 287
Gardena, CA 90248
Tel: (310) 366-6867 * Fax: (310) 366-6967
***

NHỮNG SÁCH MỚI CỦA NHÀ XUẤT BẢN:

Hòn Còng Lửa
Tập truyện Ngô Nguyên Dũng, giá $12
Tìm Vết Chân Xưa
Tập truyện Điệp Mỹ Linh, giá $10.00
Gỗ và Đá
Tuỳ bút Trúc Chi, giá $15.00
Lưu Đày và Quê Nhà
Truyện dài của Ngự Thuyết, giá $15.00
Tuyển Tập Kiệt Tấn
500 trang, giá $25.00
Tân Hình Thức
Tiểu luận Khế Iêm, giá $12.00
Ở Một Nơi Khác
Tập truyện Hàn Song Tường, giá $10.00
Made In Vietnam
Truyện của Thuận, giá $12.00
Tìm Trăng Đáy Nước
Tập truyện Phạm Hải Anh, giá $12.00
Thương Nhớ Hoàng Lan
Tập truyện Trần Thuy Mai, giá $12.00
Những Người Đã Qua 2
Thế Uyên, giá $10.00
Dấu Chân
Tập truyện Ngự Thuyết, giá $14.00
Giòng Sông Thanh Thuỷ
Truyện dài Nhất Linh, giá $20.00

***

Quý độc giả muốn mua sách, chi phiếu xin đề Nguyễn Khoa gửi về địa chỉ trên. Không tính cước phí trong nước Mỹ.

Giá 5 Mỹ kim